CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 57/2019/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2019*

NGHỊ ĐỊNH
Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2019 - 2022

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 72/2018/QH14 phê chuẩn Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương cùng các văn kiện liên quan ngày 12 tháng 11 năm 2018;

Để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2019 - 2022.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là Hiệp định CPTPP) giai đoạn 2019 - 2022 và điều kiện được hưởng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định CPTPP giai đoạn 2019 - 2022

1. Ban hành kèm theo Nghị định này:

a) Phụ lục I - Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi để thực hiện Hiệp định CPTPP.

b) Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định CPTPP; Danh mục hàng hóa và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với xe ô tô đã qua sử dụng áp dụng hạn ngạch thuế quan để thực hiện Hiệp định CPTPP.

2. Cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa" tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và chi tiết theo cấp mã 8 số hoặc 10 số. Việc áp dụng cột "Mô tả hàng hóa" chi tiết đến cấp độ 8 số theo Nghị định này được thực hiện theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và các văn bản sửa đổi Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Phân loại hàng hóa thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Cột "Thuế suất (%)" tại Phụ lục I và Phụ lục II, cột "Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)" tại Phụ lục II: Mức thuế tương ứng với các nước được hưởng ưu đãi áp dụng cho các giai đoạn theo quy định tại khoản 3 Điều 4 và khoản 5 Điều 5 Nghị định này.

4. Cột "Ghi chú" tại Phụ lục II bao gồm các ký hiệu:

a) Ký hiệu "TRQ1": Các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan theo lượng hạn ngạch thuế quan hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương.

b) Ký hiệu "TRQ2": Các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan theo lượng hạn ngạch thuế quan thực hiện Hiệp định CPTPP theo quy định của Bộ Công Thương.

c) Ký hiệu "*": Hàng hóa nhập khẩu không được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Hiệp định CPTPP.

Điều 4. Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi thực hiện Hiệp định CPTPP

1. Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gồm mã hàng, mô tả hàng hóa, thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo các giai đoạn khi xuất khẩu sang từng nước quy định tại điểm a khoản 4 Điều này đối với từng mã hàng.

2. Các mặt hàng không thuộc Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này được áp dụng mức thuế suất 0% khi xuất khẩu sang lãnh thổ các nước quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

3. Thuế suất áp dụng cho giai đoạn 2019 - 2022:

a) Liên bang Mê-hi-cô áp dụng mức thuế suất quy định tại Phụ lục I:

a.1) Từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 tại cột có ký hiệu "(I)".

a.2) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại cột có ký hiệu "(II)".

a.3) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 tại cột có ký hiệu "(III)".

a.4) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại cột có ký hiệu "(IV)".

b) Các nước Ô-xtơ-rây-lia, Ca-na-đa, Nhật Bản, Niu Di-lân, Cộng hòa Xinh-ga-po áp dụng mức thuế suất quy định tại Phụ lục I:

b.1) Từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 tại cột có ký hiệu "(II)".

b.2) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại cột có ký hiệu "(III)".

b.3) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 tại cột có ký hiệu "(IV)".

b.4) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại cột có ký hiệu "(V)".

4. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Hiệp định CPTPP

Hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam được áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo khoản 1 và khoản 2 Điều này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Được nhập khẩu vào lãnh thổ các nước theo quy định tại Hiệp định CPTPP, bao gồm:

a.1) Ô-xtơ-rây-lia;

a.2) Ca-na-đa;

a.3) Nhật Bản;

a.4) Liên bang Mê-hi-cô;

a.5) Niu Di-lân;

a.6) Cộng hòa Xinh-ga-po;

b) Có chứng từ vận tải (bản chụp) thể hiện đích đến thuộc lãnh thổ các nước được quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

c) Có tờ khai hải quan nhập khẩu của lô hàng xuất khẩu từ Việt Nam nhập khẩu vào lãnh thổ các nước được quy định tại điểm a khoản 4 Điều này (bản chụp và bản dịch tiếng Anh hoặc tiếng Việt trong trường hợp ngôn ngữ sử dụng trên tờ khai không phải là tiếng Anh).

5. Thủ tục áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi thực hiện Hiệp định CPTPP

a) Tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người khai hải quan thực hiện khai tờ khai xuất khẩu, áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu, tính thuế và nộp thuế theo Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ (Nghị định số 125/2017/NĐ-CP) sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

b) Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu, người khai hải quan nộp đầy đủ chứng từ chứng minh hàng hóa thỏa mãn quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều này (01 bản chụp) và thực hiện khai bổ

sung để áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Hiệp định CPTPP. Quá thời hạn 01 năm nêu trên, hàng hóa xuất khẩu không được áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Hiệp định CPTPP.

c) Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra hồ sơ, kiểm tra mức thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, nếu hàng hóa xuất khẩu đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này thì áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Hiệp định CPTPP và thực hiện xử lý tiền thuế nộp thừa cho người khai hải quan theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 5. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện Hiệp định CPTPP; Danh mục hàng hóa và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với xe ô tô đã qua sử dụng áp dụng hạn ngạch thuế quan để thực hiện Hiệp định CPTPP

1. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện Hiệp định CPTPP quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gồm mã hàng, mô tả hàng hóa, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan theo các giai đoạn được nhập khẩu từ các nước quy định tại điểm b khoản 6 Điều này đối với từng mã hàng.

2. Danh mục hàng hóa và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với xe ô tô đã qua sử dụng áp dụng hạn ngạch thuế quan để thực hiện Hiệp định CPTPP quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gồm mã hàng, mô tả hàng hóa, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, mức thuế suất tuyệt đối theo các giai đoạn được nhập khẩu từ các nước quy định tại điểm b khoản 6 Điều này đối với từng mã hàng.

3. Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với mặt hàng xe ô tô đã qua sử dụng thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 áp dụng hạn ngạch thuế quan được thực hiện như sau:

a) Đối với mặt hàng xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu trong lượng hạn ngạch thuế quan thực hiện Hiệp định CPTPP, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt là mức thuế hỗn hợp bao gồm: mức thuế suất (%) và mức thuế tuyệt đối của xe ô tô đã qua sử dụng quy định tại Danh mục hàng hóa và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

Số tiền thuế áp dụng phương pháp tính thuế hỗn hợp đối với mặt hàng xe ô tô đã qua sử dụng = X + Y.

Trong đó:

X = Giá tính thuế xe ô tô đã qua sử dụng theo quy định của pháp luật nhân (x) với mức thuế suất của dòng thuế xe ô tô đã qua sử dụng cùng loại tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

Y = Mức thuế tuyệt đối của xe ô tô đã qua sử dụng tương ứng tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

b) Đối với mặt hàng xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu ngoài lượng hạn ngạch thuế quan thực hiện Hiệp định CPTPP, thuế nhập khẩu được áp dụng tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

4. Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với các mặt hàng thuộc các nhóm 04.07, 17.01, 24.01 và 25.01 áp dụng hạn ngạch thuế quan được thực hiện như sau:

a) Đối với các mặt hàng nhập khẩu trong lượng hạn ngạch thuế quan TRQ1 hoặc TRQ2, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt là mức thuế suất quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Đối với các mặt hàng nhập khẩu ngoài lượng hạn ngạch thuế quan TRQ1 hoặc TRQ2, thuế nhập khẩu được áp dụng theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Mức thuế áp dụng cho giai đoạn 2019 - 2022:

a) Liên bang Mê-hi-cô áp dụng mức thuế quy định tại Phụ lục II:

a.1) Từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 tại cột có ký hiệu "(I)".

a.2) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại cột có ký hiệu "(II)".

a.3) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 tại cột có ký hiệu "(III)".

a.4) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại cột có ký hiệu "(IV)".

b) Các nước Ô-xtơ-rây-lia, Ca-na-đa, Nhật Bản, Niu Di-lân, Cộng hòa Xinh-ga-po, và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước) áp dụng mức thuế quy định tại Phụ lục II:

b.1) Từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 tại cột có ký hiệu "(II)".

b.2) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại cột có ký hiệu "(III)".

b.3) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 tại cột có ký hiệu "(IV)".

b.4) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại cột có ký hiệu "(V)".

6. Điều kiện áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định CPTPP

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng mức thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định CPTPP phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt hoặc Danh mục hàng hóa và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với xe ô tô đã qua sử dụng áp dụng hạn ngạch thuế quan để thực hiện Hiệp định CPTPP quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Được nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước thành viên của Hiệp định CPTPP, bao gồm:

b.1) Ô-xtơ-rây-lia;

b.2) Ca-na-đa;

b.3) Nhật Bản;

b.4) Liên bang Mê-hi-cô;

b.5) Niu Di-lân;

b.6) Cộng hòa Xinh-ga-po;

b.7) Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước).

c) Được vận chuyển vào Việt Nam từ các nước theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều này. Trường hợp quá cảnh, chuyển tải thì phải đáp ứng điều kiện quá cảnh, chuyển tải theo quy định của Hiệp định CPTPP, cụ thể:

c.1) Hàng hóa được vận chuyển tới Việt Nam vẫn được giữ nguyên xuất xứ nếu không quá cảnh, chuyển tải qua lãnh thổ của nước không phải thành viên của Hiệp định CPTPP.

c.2) Trường hợp hàng hóa vận chuyển qua lãnh thổ của một hay nhiều nước không phải thành viên của Hiệp định CPTPP, hàng hóa đó được giữ nguyên xuất xứ nếu đáp ứng các điều kiện sau:

- Không trải qua bất kỳ công đoạn sản xuất, gia công nào bên ngoài lãnh thổ các nước theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều này, trừ trường hợp:

+ Bốc, dỡ hàng, chia tách lô hàng, lưu kho, dán nhãn hoặc đánh dấu theo yêu cầu của Việt Nam; hoặc

+ Các hoạt động cần thiết khác để bảo quản tốt hàng hóa hoặc để vận chuyển hàng hóa tới lãnh thổ của Việt Nam.

- Dưới sự giám sát của cơ quan hải quan trong lãnh thổ của nước không phải thành viên của Hiệp định CPTPP.

d) Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa và có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá theo quy định của Hiệp định CPTPP.

7. Lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu TRQ1 và TRQ2 được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định CPTPP do Bộ Công Thương công bố.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 6 năm 2019.

2. Đối với các tờ khai hải quan của các mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nếu đáp ứng đủ các điều kiện để được hưởng thuế xuất khẩu ưu đãi, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Nghị định này và đã nộp thuế theo mức thuế cao hơn thì được cơ quan hải quan xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

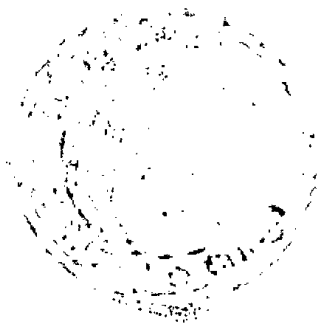
Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2). XH 110

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc





Phụ lục I

BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU ƯU ĐÃI ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH CPTPP

(Kèm theo Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.**					
1211.20.00	- Rễ cây nhân sâm					
1211.30.00	- Lá coca					
1211.40.00	- Thân cây anh túc					
1211.50.00	- Cây ma hoàng					
1211.90	- Loại khác:					
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:					
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột					
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác					
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ					
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo					
1211.90.16	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:					
1211.90.16.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1
1211.90.16.90	- - - - Loại khác					
1211.90.19	- - - Loại khác:					
1211.90.19.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1
1211.90.19.90	- - - - Loại khác					
	- - Loại khác:					
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột					
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác					
1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương					
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)					
1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea (*Persea Kurzii Kosterm*)					
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:					
1211.90.98.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1
1211.90.98.90	- - - - Loại khác					
1211.90.99	- - - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
1211.90.99.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1
1211.90.99.90	- - - - Loại khác					
2502.00.00	**Pirít sắt chưa nung.**	10	10	10	10	10
2503.00.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.**	10	10	10	10	10
25.04	**Graphit tự nhiên.**					
2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	10	10	10	10	10
2504.90.00	- Loại khác	10	10	10	10	10
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.**					
2505.10.00	- Cát oxit silic và Cát thạch anh	30	30	30	30	30
2505.90.00	- Loại khác	30	30	30	30	30
25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**					
2506.10.00	- Thạch anh	10	10	10	10	10
2506.20.00	- Quartzite	10	10	10	10	10
2507.00.00	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.**	10	10	10	10	10
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.**					
2508.10.00	- Bentonite	10	10	10	10	10
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	10	10	10	10	10
2508.40	- Đất sét khác:					
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	10	10	10	10	10
2508.40.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	10	10	10	10	10
2508.60.00	- Mullite	10	10	10	10	10
2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	10	10	10	10	10
2509.00.00	**Đá phấn.**	15,9	14,8	13,8	12,7	11,6
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat.**					
2510.10	- Chưa nghiền:					
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	37,5	35	32,5	30	27,5
2510.10.90	- - Loại khác					
2510.20	- Đã nghiền:					
2510.20.10	- - Apatít (apatite):					
2510.20.10.10	- - - Loại hạt mịn có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 0,25 mm	14	13,1	12,1	11,2	10,3
2510.20.10.20	- - - Loại hạt có kích thước trên 0,25 mm đến 15 mm	23,4	21,8	20,3	18,7	17,1
2510.20.10.90	- - - Loại khác	37,5	35	32,5	30	27,5
2510.20.90	- - Loại khác					
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.**					
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	10	10	10	10	10
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	10	10	10	10	10
2512.00.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.**	13,8	12,6	11,5	10,3	9,2
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**					
2513.10.00	- Đá bọt	10	10	10	10	10
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	10	10	10	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
2514.00.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	17	17	17	17	17
25.15	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**					
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:					
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	15,9	14,8	13,8	12,7	11,6
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):					
2515.12.10	- - - Dạng khối	15,9	14,8	13,8	12,7	11,6
2515.12.20	- - - Dạng tấm	15,9	14,8	13,8	12,7	11,6
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa:					
2515.20.00.10	- - Đá vôi trắng (Đá hoa trắng) dạng khối	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6
2515.20.00.90	- - Loại khác	15,9	14,8	13,8	12,7	11,6
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**					
	- Granit:					
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	17	17	17	17	17
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):					
2516.12.10	- - - Dạng khối	25	25	25	25	25
2516.12.20	- - - Dạng tấm	17	17	17	17	17
2516.20	- Đá cát kết:					
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	17	17	17	17	17
2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	17	17	17	17	17

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	17	17	17	17	17
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**					
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	15,6	14,3	13	11,7	10,4
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	15,6	14,3	13	11,7	10,4
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	15,6	14,3	13	11,7	10,4
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:					
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble):					
2517.41.00.10	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống					
2517.41.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1 mm					
2517.41.00.30	- - - Loại có kích cỡ từ 1 mm đến 400 mm	12,9	11,8	10,7	9,6	8,6
2517.41.00.90	- - - Loại khác	15,6	14,3	13	11,7	10,4
2517.49.00	- - Từ đá khác:					
2517.49.00.10	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống	5	5	5	5	5
2517.49.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1 mm	10	10	10	10	10
2517.49.00.30	- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm	12,9	11,8	10,7	9,6	8,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
2517.49.00.90	- - - Loại khác	15,6	14,3	13	11,7	10,4
25.18	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.**					
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	10	10	10	10	10
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	10	10	10	10	10
2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	10	10	10	10	10
25.19	**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.**					
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	10	10	10	10	10
2519.90	- Loại khác:					
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)	10	10	10	10	10
2519.90.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.**					
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	10	10	10	10	10
2520.20	- Thạch cao plaster:					
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	10	10	10	10	10
2520.20.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10
2521.00.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.**	17	17	17	17	17
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.**					
2522.10.00	- Vôi sống	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
2522.20.00	- Vôi tôi	5	5	5	5	5
2522.30.00	- Vôi chịu nước	5	5	5	5	5
25.24	**Amiăng.**					
2524.10.00	- Crocidolite	10	10	10	10	10
2524.90.00	- Loại khác	10	10	10	10	10
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.**					
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	30	30	30	30	30
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:					
2526.20.10	- - Bột talc	30	30	30	30	30
2526.20.90	- - Loại khác	30	30	30	30	30
2528.00.00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô.**	10	10	10	10	10
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit.**					
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):					
2529.10.10	- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch	10	10	10	10	10
2529.10.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10
	- Khoáng flourit:					
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	10	10	10	10	10
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	10	10	10	10	10
2529.30.00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	10	10	10	10	10
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**					
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	10	10	10	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):					
2530.20.10	- - Kiezerit	10	10	10	10	10
2530.20.20	- - Epsornite (magiê sulphat tự nhiên)	10	10	10	10	10
2530.90	- Loại khác:					
2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	10	10	10	10	10
2530.90.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.**					
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:					
2601.11	- - Chưa nung kết:					
2601.11.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	36,6	33,3	30	26,6	23,3
2601.11.90	- - - Loại khác	36,6	33,3	30	26,6	23,3
2601.12	- - Đã nung kết:					
2601.12.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	36,6	33,3	30	26,6	23,3
2601.12.90	- - - Loại khác	36,6	33,3	30	26,6	23,3
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	36,6	33,3	30	26,6	23,3
2602.00.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.**	36,6	33,3	30	26,6	23,3
2603.00.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng.**	40	40	40	40	40
26.04	**Quặng niken và tinh quặng niken.**					
2604.00.00.10	- Quặng thô	28,3	26,6	25	23,3	21,6
2604.00.00.90	- Tinh quặng	19	18,1	17,2	16,3	15,4
26.05	**Quặng coban và tinh quặng coban.**					
2605.00.00.10	- Quặng thô	30	30	30	30	30
2605.00.00.90	- Tinh quặng	20	20	20	20	20
26.06	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.**					
2606.00.00.10	- Quặng thô	30	30	30	30	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
2606.00.00.90	- Tinh quặng	20	20	20	20	20
2607.00.00	**Quặng chì và tinh quặng chì.**	40	40	40	40	40
2608.00.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.**	36,6	33,3	30	26,6	23,3
26.09	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.**					
2609.00.00.10	- Quặng thô	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6
2609.00.00.90	- Tinh quặng	18,7	17,5	16,2	15	13,7
2610.00.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm.**	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6
2611.00.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.**					
2611.00.00.10	- Quặng thô	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6
2611.00.00.90	- Tinh quặng	18,7	17,5	16,2	15	13,7
26.12	**Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.**					
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani:					
2612.10.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	30	30
2612.10.00.90	- - Tinh quặng	20	20	20	20	20
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori:					
2612.20.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	30	30
2612.20.00.90	- - Tinh quặng	20	20	20	20	20
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden.**					
2613.10.00	- Đã nung	18,4	16,9	15,3	13,8	12,3
2613.90.00	- Loại khác:					
2613.90.00.10	- - Quặng thô	27,6	25,3	23	20,7	18,4
2613.90.00.90	- - Tinh quặng	18,4	16,9	15,3	13,8	12,3
26.14	**Quặng titan và tinh quặng titan.**					
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit:					
2614.00.10.10	- - Tinh quặng inmenit	30	30	30	30	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
2614.00.10.20	- - Inmenit hoàn nguyên có hàm lượng $TiO_2 \geq$ 56% và FeO ≤ 11%	15	15	15	15	15
2614.00.10.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40
2614.00.90	- Loại khác:					
2614.00.90.10	- - Tinh quặng rutil 83%≤TiO2≤ 87%	30	30	30	30	30
2614.00.90.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.**					
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon:					
2615.10.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	30	30
	- - Tinh quặng:					
2615.10.00.20	- - - Bột zircon siêu mịn cỡ hạt nhỏ hơn 75µm (micrô mét)	10	10	10	10	10
2615.10.00.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20
2615.90.00	- Loại khác:					
	- - Niobi:					
2615.90.00.10	- - - Quặng thô	30	30	30	30	30
2615.90.00.20	- - - Tinh quặng	20	20	20	20	20
	- - Loại khác:					
2615.90.00.30	- - - Quặng thô	30	30	30	30	30
2615.90.00.90	- - - Tinh quặng	20	20	20	20	20
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.**					
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc:					
2616.10.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	30	30
2616.10.00.90	- - Tinh quặng	20	20	20	20	20
2616.90.00	- Loại khác:					
2616.90.00.10	- - Quặng vàng	30	30	30	30	30
	- - Loại khác:					
2616.90.00.20	- - - Quặng thô	30	30	30	30	30
2616.90.00.90	- - - Tinh quặng	20	20	20	20	20
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.**					
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
2617.10.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	30	30
2617.10.00.90	- - Tinh quặng	20	20	20	20	20
2617.90.00	- Loại khác:					
2617.90.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	30	30
2617.90.00.90	- - Tinh quặng	20	20	20	20	20
26.21	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.**					
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị					
2621.90.00	- Loại khác:					
2621.90.00.10	- - Xỉ than	7	7	7	7	7
2621.90.00.90	- - Loại khác					
27.01	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.**					
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:					
2701.11.00	- - Anthracite	10	10	10	10	10
2701.12	- - Than bi-tum:					
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	10	10	10	10	10
2701.12.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
2701.19.00	- - Than đá loại khác	10	10	10	10	10
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	10	10	10	10	10
27.02	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.**					
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	15	15	15	15	15
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	15	15	15	15	15
27.03	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.**					
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	15	15	15	15	15
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	15	15	15	15	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
27.04	**Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.**					
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	13	13	13	13	13
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	13	13	13	13	13
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	13	13	13	13	13
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.**					
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	10	10	10	10	10
2709.00.20	- Condensate	10	10	10	10	10
2709.00.90	- Loại khác					
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.**					
2804.10.00	- Hydro					
	- Khí hiếm:					
2804.21.00	- - Argon					
2804.29.00	- - Loại khác					
2804.30.00	- Nitơ					
2804.40.00	- Oxy					
2804.50.00	- Bo; telu					
	- Silic:					
2804.61.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng					
2804.69.00	- - Loại khác					
2804.70.00	- Phospho:					
2804.70.00.10	- - Phospho vàng	5	5	5	5	5
2804.70.00.90	- - Loại khác					
2804.80.00	- Arsen					
2804.90.00	- Selen					
28.17	**Kẽm oxit; kẽm peroxit.**					
2817.00.10	- Kẽm oxit:					
2817.00.10.10	- - Kẽm oxít dạng bột	5	5	5	5	5
2817.00.10.90	- - Loại khác					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
2817.00.20	- Kẽm peroxit					
28.23	**Titan oxit.**					
2823.00.00.10	- Xỉ titan có hàm lượng $TiO_2 \geq 85\%$, $FeO \leq 10\%$	10	10	10	10	10
2823.00.00.20	- Xỉ titan có hàm lượng $70\% \leq TiO_2 < 85\%$, $FeO \leq 10\%$	10	10	10	10	10
2823.00.00.30	- Rutile có hàm lượng TiO2 >87%	10	10	10	10	10
2823.00.00.40	- Inmenit hoàn nguyên có hàm lượng $TiO2 \geq 56\%$, $FeO \leq 11\%$					
2823.00.00.90	- Loại khác					
38.24	**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**					
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc					
3824.30.00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại					
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông					
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa					
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44					
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan:					
3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):					
3824.71.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum					
3824.71.90	- - - Loại khác					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
3824.72.00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes					
3824.73.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)					
3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):					
3824.74.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum					
3824.74.90	- - - Loại khác					
3824.75.00	- - Chứa carbon tetrachloride					
3824.76.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)					
3824.77.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane					
3824.78.00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)					
3824.79.00	- - Loại khác					
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:					
3824.81.00	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)					
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)					
3824.83.00	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate					
3824.84.00	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO)					
3824.85.00	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)					
3824.86.00	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
3824.87.00	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride					
3824.88.00	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers					
	- Loại khác:					
3824.91.00	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate					
3824.99	- - Loại khác:					
3824.99.10	- - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nến (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ					
3824.99.30	- - - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt)					
3824.99.40	- - - Hỗn hợp dung môi vô cơ					
3824.99.50	- - - Dầu acetone					
3824.99.60	- - - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)					
3824.99.70	- - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm					
	- - - - Loại khác:					
3824.99.91	- - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng					
3824.99.99	- - - - Loại khác:					
3824.99.99.10	- - - - - Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	3	3	3	3	3
3824.99.99.90	- - - - - Loại khác					
40.02	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):					
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1	1	1	1	1
4002.19	- - Loại khác:					
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1	1	1	1	1
4002.19.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1
4002.20	- Cao su butadien (BR):					
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	1	1	1	1	1
4002.20.90	- - Loại khác	1	1	1	1	1
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):					
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):					
4002.31.10	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1	1	1	1	1
4002.31.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1
4002.39	- - Loại khác:					
4002.39.10	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1	1	1	1	1
4002.39.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1
	- Cao su clopren (clobutadien) (CR):					
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1	1	1	1	1
4002.49	- - Loại khác:					
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	1	1	1	1	1
4002.49.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):					
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1	1	1	1	1
4002.59	- - Loại khác:					
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	1	1	1	1	1
4002.59.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1
4002.60	- Cao su isopren (IR):					
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	1	1	1	1	1
4002.60.90	- - Loại khác	1	1	1	1	1
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp - etylen-propylen (EPDM):					
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	1	1	1	1	1
4002.70.90	- - Loại khác	1	1	1	1	1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:					
4002.80.10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	1	1	1	1	1
4002.80.90	- - Loại khác	1	1	1	1	1
	- Loại khác:					
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1	1	1	1	1
4002.99	- - Loại khác:					
4002.99.20	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn:					
4002.99.20.10	- - - - Của cao su tổng hợp	1	1	1	1	1
4002.99.20.90	- - - - Loại khác					
4002.99.90	- - - Loại khác:					
4002.99.90.10	- - - - Của cao su tổng hợp	1	1	1	1	1
4002.99.90.90	- - - - Loại khác					
40.05	**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.**					
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc oxit silic:					
4005.10.10	- - Của keo tự nhiên	1	1	1	1	1
4005.10.90	- - Loại khác	1	1	1	1	1
4005.20.00	- Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	1	1	1	1	1
	- Loại khác:					
4005.91	- - Dạng tấm, lá và dải:					
4005.91.10	- - - Của keo tự nhiên	1	1	1	1	1
4005.91.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1
4005.99	- - Loại khác:					
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1	1	1	1	1
4005.99.20	- - - Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica					
4005.99.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1
4005.99.90						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
41.01	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.**					
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	10	10	10	10	10
4101.50.00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	10	10	10	10	10
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:					
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	10	10	10	10	10
4101.90.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10
41.02	**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.**					
4102.10.00	- Loại còn lông	5	5	5	5	5
	- Loại không còn lông:					
4102.21.00	- - Đã được axit hóa	5	5	5	5	5
4102.29.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.**					
4103.20.00	- Của loài bò sát:					
4103.20.00.10	- - Của cá sấu					
4103.20.00.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
4103.30.00	- Của lợn	10	10	10	10	10
4103.90.00	- Loại khác	10	10	10	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
44.01	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.**					
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:					
4401.11.00	- - Từ cây lá kim	5	5	5	5	5
4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	5	5	5	5	5
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:					
4401.21.00	- - Từ cây lá kim					
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim					
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:					
4401.31.00	- - Viên gỗ					
4401.39.00	- - Loại khác					
4401.40.00	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, chưa đóng thành khối					
44.02	**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.**					
4402.10.00	- Của tre	10	10	10	10	10
4402.90	- Loại khác:					
4402.90.10	- - Than gáo dừa					
4402.90.90	- - Loại khác:					
4402.90.90.10	- - - Than gỗ (Hàm lượng tro ≤ 3%; Hàm lượng carbon cố định (C) - là carbon nguyên tố, không mùi, không khói khi tiếp lửa ≥ 70%; Nhiệt lượng ≥ 7000Kcal/kg; Hàm lượng lưu huỳnh ≤ 0,2%)	5	5	5	5	5
4402.90.90.20	- - - Than làm từ mùn cưa	10	10	10	10	10
4402.90.90.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
44.03	**Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.**					
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:					
4403.11	- - Từ cây lá kim:					
4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
4403.11.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:					
4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.12.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
	- Loại khác, từ cây lá kim:					
4403.21	- - Từ cây thông (*Pinus spp.*), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:					
4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.21.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
4403.22	- - Từ cây thông (*Pinus spp.*), loại khác:					
4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.22.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
4403.23	- - Từ cây linh sam (*Abies spp.*) và cây vân sam (*Picea spp.*), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:					
4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.23.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
4403.24	- - Từ cây linh sam (*Abies spp.*) và cây vân sam (*Picea spp.*), loại khác:					
4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.24.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:					
4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.25.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
4403.26	- - Loại khác:					
4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.26.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:					
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:					
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.41.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
4403.49	- - Loại khác:					
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.49.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):					
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.91.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
4403.93	- - Từ cây dẻ gai (*Fagus spp.*), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:					
4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.93.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
4403.94	- - Từ cây dẻ gai (*Fagus spp.*), loại khác:					
4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.94.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
4403.95	- - Từ cây bạch dương (*Betula spp.*), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:					
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.95.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
4403.96	- - Từ cây bạch dương (*Betula spp.*), loại khác:					
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.96.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):					
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.97.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
4403.98	- - Từ bạch đàn (*Eucalyptus spp.*):					
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.98.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
4403.99	- - Loại khác:					
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.99.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
44.04	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.**					
4404.10.00	- Từ cây lá kim	5	5	5	5	5
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:					
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
4404.20.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.**					
	- Loại chưa được ngâm tẩm:					
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
	- Loại khác:					
4406.91.00	- - Từ cây lá kim	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4406.92.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.**					
	- Gỗ từ cây lá kim:					
4407.11.00	- - Từ cây thông (*Pinus spp.*):					
4407.11.00.10	- - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.11.00.90	- - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.12.00	- - Từ cây linh sam (*Abies spp.*) và cây vân sam (*Picea spp.*):					
4407.12.00.10	- - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.12.00.90	- - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.19.00	- - Loại khác:					
4407.19.00.10	- - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.19.00.90	- - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
	- Từ gỗ nhiệt đới:					
4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*):					
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.21.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.21.10.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.21.90	- - - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
4407.21.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.21.90.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:					
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.22.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.22.10.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.22.90	- - - Loại khác:					
4407.22.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.22.90.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:					
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:					
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.25.11.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.25.11.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.25.19	- - - - Loại khác:					
4407.25.19.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.25.19.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
	- - - Gỗ Meranti Bakau:					
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.25.21.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.25.21.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.25.29	- - - - Loại khác:					
4407.25.29.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
4407.25.29.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:					
4407.26.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.26.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.26.10.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.26.90	- - - Loại khác:					
4407.26.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.26.90.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.27	- - Gỗ Sapelli:					
4407.27.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.27.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.27.10.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.27.90	- - - Loại khác:					
4407.27.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.27.90.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.28	- - Gỗ Iroko:					
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.28.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.28.10.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.28.90	- - - Loại khác:					
4407.28.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.28.90.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.29	- - Loại khác:					
	- - - - Gỗ Jelutong (*Dyera spp.*):					
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
4407.29.11.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.11.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.29.19	- - - - Loại khác:					
4407.29.19.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.19.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
	- - - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops spp.*):					
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.29.21.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.21.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.29.29	- - - - Loại khác:					
4407.29.29.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.29.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
	- - - Gỗ Kempas (*Koompassia spp.*):					
4407.29.31	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.29.31.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.31.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.29.39	- - - Loại khác:					
4407.29.39.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.39.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
	- - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus spp.*):					
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.29.41.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.41.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.29.49	- - - - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
4407.29.49.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.49.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
	- - - Gỗ Ramin (*Gonystylus spp.*):					
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.29.51.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.51.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.29.59	- - - - Loại khác:					
4407.29.59.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.59.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
	- - - Gỗ Tếch (*Tectong spp.*):					
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.29.61.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.61.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.29.69	- - - - Loại khác:					
4407.29.69.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.69.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
	- - - Gỗ Balau (*Shorea spp.*):					
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.29.71.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.71.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.29.79	- - - - Loại khác:					
4407.29.79.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.79.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
	- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera spp.*):					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.29.81.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.81.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.29.89	- - - - Loại khác:					
4407.29.89.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.89.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
	- - - Loại khác:					
4407.29.91	- - - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.29.91.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.91.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), loại khác:					
4407.29.92.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.92.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.29.94	- - - - Gỗ Albizia (*Paraserianthes falcataria*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.29.94.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.94.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.29.95	- - - - Gỗ Albizia (*Paraserianthes falcataria*), loại khác:					
4407.29.95.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.95.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.29.96	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
4407.29.96.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.96.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.29.97	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), loại khác:					
4407.29.97.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.97.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.29.98.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.98.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.29.99	- - - - Loại khác:					
4407.29.99.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.99.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
	- Loại khác:					
4407.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):					
4407.91.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.91.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.91.10.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.91.90	- - - Loại khác:					
4407.91.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.91.90.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (*Fagus spp.*):					
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.92.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.92.10.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.92.90	- - - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
4407.92.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.92.90.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.93	- - Gỗ thích (*Acer spp.*):					
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.93.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.93.10.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.93.90	- - - Loại khác:					
4407.93.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.93.90.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*):					
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.94.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.94.10.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.94.90	- - - Loại khác:					
4407.94.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.94.90.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*):					
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.95.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.95.10.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.95.90	- - - Loại khác:					
4407.95.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.95.90.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.96	- - Gỗ bạch dương (*Betula spp.*):					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.96.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.96.10.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.96.90	- - - Loại khác:					
4407.96.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.96.90.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.97	- - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):					
4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.97.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.97.10.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.97.90	- - - Loại khác:					
4407.97.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.97.90.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.99	- - Loại khác:					
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.99.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.99.10.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.99.90	- - - Loại khác:					
4407.99.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.99.90.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
44.08	**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.**					
4408.10	- Từ cây lá kim:					
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	5	5	5	5	5
4408.10.30	- - Làm lớp mặt	5	5	5	5	5
4408.10.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
	- Từ gỗ nhiệt đới:					
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	5	5	5	5	5
4408.39	- - Loại khác:					
4408.39.10	- - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	5	5	5	5	5
4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	5	5	5	5	5
4408.39.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
4408.90	- Loại khác:					
4408.90.10	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	5	5	5	5	5
4408.90.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
44.09	**Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu.**					
4409.10.00	- Từ cây lá kim	5	5	5	5	5
	- Từ cây không thuộc loài lá kim:					
4409.21.00	- - Từ tre	5	5	5	5	5
4409.22.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	5	5	5	5	5
4409.29.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.**					
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại:					
7102.10.00.10	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1
7102.10.00.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
	- Kim cương công nghiệp:					
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1
7102.29.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5
	- Kim cương phi công nghiệp:					
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	15	15	15	15	15
7102.39.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**					
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:					
7103.10.10	- - Rubi	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1
7103.10.90	- - Loại khác	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1
	- Đã gia công cách khác:					
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:					
7103.91.10	- - - Rubi	5	5	5	5	5
7103.91.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
7103.99.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**					
7104.10	- Thạch anh áp điện:					
7104.10.10	- - Chưa gia công	10	10	10	10	10
7104.10.20	- - Đã gia công	5	5	5	5	5
7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	10	10	10	10	10
7104.90.00	- Loại khác	5	5	5	5	5
71.05	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.**					
7105.10.00	- Của kim cương	3	3	3	3	3
7105.90.00	- Loại khác	3	3	3	3	3
71.06	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.**					
7106.10.00	- Dạng bột	5	5	5	5	5
	- Dạng khác:					
7106.91.00	- - Chưa gia công	5	5	5	5	5
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	5	5	5	5	5
71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.**					
	- Không phải dạng tiền tệ:					
7108.11.00	- - Dạng bột	2	2	2	2	2
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:					
7108.12.10	- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc	2	2	2	2	2
7108.12.90	- - - Loại khác	2	2	2	2	2
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	2	2	2	2	2
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	2	2	2	2	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
71.13	**Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.**					
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:					
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:					
7113.11.10	- - - Bộ phận					
7113.11.90	- - - Loại khác					
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:					
7113.19.10	- - - Bộ phận	2	2	2	2	2
7113.19.90	- - - Loại khác	2	2	2	2	2
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:					
7113.20.10	- - Bộ phận					
7113.20.90	- - Loại khác					
71.14	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**					
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:					
7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác					
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	2	2	2	2	2
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý					
71.15	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**					
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim					
7115.90	- Loại khác:					
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	2	2	2	2	2
7115.90.20	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc					
7115.90.90	- - Loại khác					
72.04	**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	17	17	17	17	17
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:					
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	15	15	15	15	15
7204.29.00	- - Loại khác	17	17	17	17	17
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	17	17	17	17	17
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:					
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó					
7204.49.00	- - Loại khác	17	17	17	17	17
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	17	17	17	17	17
74.01	**Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa).**					
7401.00.00.10	- Sten đồng	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1
7401.00.00.90	- Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
74.03	**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.**					
	- Đồng tinh luyện:					
7403.11.00	- - Cực âm và các phần của cực âm:					
7403.11.00.10	- - - Đồng tinh luyện nguyên chất	10	10	10	10	10
7403.11.00.90	- - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
7403.13.00	- - Que	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
7403.19.00	- - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
	- Hợp kim đồng:					
7403.21.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
7403.22.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
74.04	**Phế liệu và mảnh vụn của đồng.**					
7404.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của đồng, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó					
7404.00.00.90	- Loại khác	22	22	22	22	22

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
7405.00.00	**Hợp kim đồng chủ.**	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1
74.06	**Bột và vảy đồng.**					
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1
74.07	**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.**					
7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:					
7407.10.30	- - Dạng hình	10	10	10	10	10
7407.10.40	- - Dạng thanh và que	10	10	10	10	10
	- Bằng hợp kim đồng:					
7407.21.00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	10	10	10	10	10
7407.29.00	- - Loại khác	10	10	10	10	10
75.01	**Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.**					
7501.10.00	- Sten niken	5	5	5	5	5
7501.20.00	- Oxít niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken					
75.02	**Niken chưa gia công.**					
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	5	5	5	5	5
7502.20.00	- Hợp kim niken	5	5	5	5	5
75.03	**Phế liệu và mảnh vụn niken.**					
7503.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của niken, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó					
7503.00.00.90	- Loại khác	20,6	19,2	17,8	16,5	15,1
7504.00.00	**Bột và vảy niken.**	5	5	5	5	5
75.05	**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.**					
	- Thanh, que và hình:					
7505.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
7505.12.00	- - Bằng hợp kim niken	5	5	5	5	5
	- Dây:					
7505.21.00	- - Bằng niken, không hợp kim					
7505.22.00	- - Bằng hợp kim niken					
76.01	**Nhôm chưa gia công.**					
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim:					
7601.10.00.10	- - Dạng thỏi	15	15	15	15	15
7601.10.00.90	- - Loại khác					
7601.20.00	- Hợp kim nhôm:					
7601.20.00.10	- - Dạng thỏi	15	15	15	15	15
7601.20.00.90	- - Loại khác					
76.02	**Phế liệu và mảnh vụn nhôm.**					
7602.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của nhôm, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.					
7602.00.00.90	- Loại khác	22	22	22	22	22
76.03	**Bột và vảy nhôm.**					
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc vảy	10	10	10	10	10
7603.20	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm:					
7603.20.10	- - Vảy nhôm	10	10	10	10	10
7603.20.20	- - Bột có cấu trúc vảy	10	10	10	10	10
78.01	**Chì chưa gia công.**					
7801.10.00	- Chì tinh luyện:					
7801.10.00.10	- - Dạng thỏi	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1
7801.10.00.90	- - Loại khác					
	- Loại khác:					
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này:					
7801.91.00.10	- - - Dạng thỏi	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1
7801.91.00.90	- - - Loại khác					
7801.99.00	- - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
7801.99.00.10	- - - Dạng thỏi	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1
7801.99.00.90	- - - Loại khác					
78.02	**Phế liệu và mảnh vụn chì.**					
7802.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của chì, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.					
7802.00.00.90	- Loại khác	20,6	19,2	17,8	16,5	15,1
78.04	**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.**					
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:					
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:					
7804.11.10	- - - Chiều dày không quá 0,15 mm					
7804.11.90	- - - Loại khác					
7804.19.00	- - Loại khác					
7804.20.00	- Bột và vảy chì	5	5	5	5	5
78.06	**Các sản phẩm khác bằng chì.**					
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây:					
7806.00.20.10	- - Thanh, que, dạng hình	5	5	5	5	5
7806.00.20.90	- - Loại khác					
7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)					
7806.00.40	- Len chì: vòng đệm; tấm điện cực dương					
7806.00.90	- Loại khác					
79.01	**Kẽm chưa gia công.**					
	- Kẽm, không hợp kim:					
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng:					
7901.11.00.10	- - - Dạng thỏi	10	10	10	10	10
7901.11.00.90	- - - Loại khác					
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng:					
7901.12.00.10	- - - Dạng thỏi	10	10	10	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
7901.12.00.90	- - - Loại khác					
7901.20.00	- Hợp kim kẽm:					
7901.20.00.10	- - Dạng thỏi	10	10	10	10	10
7901.20.00.90	- - Loại khác					
79.02	**Phế liệu và mảnh vụn kẽm.**					
7902.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của kẽm, đã hoặc chưa được đóng, ép thành khối hay thành kiện, bánh, bó.					
7902.00.00.90	- Loại khác	20,6	19,2	17,8	16,5	15,1
79.03	**Bột, bụi và vảy kẽm.**					
7903.10.00	- Bụi kẽm	5	5	5	5	5
7903.90.00	- Loại khác	5	5	5	5	5
79.04	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.**					
7904.00.00.10	- Dạng thanh, que và hình	5	5	5	5	5
7904.00.00.90	- Loại khác					
80.01	**Thiếc chưa gia công**					
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim:					
8001.10.00.10	- - Dạng thỏi	10	10	10	10	10
8001.10.00.90	- - Loại khác					
8001.20.00	- Hợp kim thiếc:					
8001.20.00.10	- - Dạng thỏi	10	10	10	10	10
8001.20.00.90	- - Loại khác					
80.02	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc.**					
8002.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của thiếc, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó					
8002.00.00.90	- Loại khác	20,6	19,2	17,8	16,5	15,1
80.03	**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.**					
8003.00.10	- Thanh hàn	5	5	5	5	5
8003.00.90	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8003.00.90.10	- - Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình	5	5	5	5	5
8003.00.90.90	- - Loại khác					
80.07	**Các sản phẩm khác bằng thiếc.**					
8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm					
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy:					
8007.00.30.10	- - Dạng bột và vảy	5	5	5	5	5
8007.00.30.90	- - Loại khác					
8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)					
	- Loại khác:					
8007.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá					
8007.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác					
8007.00.93	- - Ống có thể gấp lại được (collapsible tubes)					
8007.00.99	- - Loại khác					
81.01	**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**					
8101.10.00	- Bột	5	5	5	5	5
	- Loại khác:					
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	5	5	5	5	5
8101.96.00	- - Dây	5	5	5	5	5
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	20,6	19,2	17,8	16,5	15,1
8101.99	- - Loại khác:					
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng	5	5	5	5	5
8101.99.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
81.02	**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**					
8102.10.00	- Bột	5	5	5	5	5
	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8102.94.00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	5	5	5	5	5
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	5	5	5	5	5
8102.96.00	- - Dây	5	5	5	5	5
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	20,6	19,2	17,8	16,5	15,1
8102.99.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5
81.03	**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**					
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	5	5	5	5	5
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	20,6	19,2	17,8	16,5	15,1
8103.90.00	- Loại khác	5	5	5	5	5
81.04	**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**					
	- Magie chưa gia công:					
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1
8104.19.00	- - Loại khác	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	20,6	19,2	17,8	16,5	15,1
8104.30.00	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1
8104.90.00	- Loại khác	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1
81.05	**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**					
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:					
8105.20.10	- - Coban chưa gia công	5	5	5	5	5
8105.20.90	- - Loại khác:					
8105.20.90.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5
8105.20.90.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	20,6	19,2	17,8	16,5	15,1
8105.90.00	- Loại khác	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
81.06	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**					
8106.00.10	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:					
8106.00.10.10	- - Phế liệu và mảnh vụn	20,6	19,2	17,8	16,5	15,1
8106.00.10.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
8106.00.90	- Loại khác:					
8106.00.90.10	- - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5
8106.00.90.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
81.07	**Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**					
8107.20.00	- Cađimi chưa gia công; bột	5	5	5	5	5
8107.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	20,6	19,2	17,8	16,5	15,1
8107.90.00	- Loại khác:					
8107.90.00.10	- - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5
8107.90.00.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
81.08	**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**					
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	5	5	5	5	5
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	20,6	19,2	17,8	16,5	15,1
8108.90.00	- Loại khác:					
8108.90.00.10	- - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5
8108.90.00.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
81.09	**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**					
8109.20.00	- Zircon chưa gia công; bột	5	5	5	5	5
8109.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	20,6	19,2	17,8	16,5	15,1
8109.90.00	- Loại khác:					
8109.90.00.10	- - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5
8109.90.00.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
81.10	**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**					
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	20,6	19,2	17,8	16,5	15,1
8110.90.00	- Loại khác:					
8110.90.00.10	- - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5
8110.90.00.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
81.11	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**					
8111.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	20,6	19,2	17,8	16,5	15,1
8111.00.90	- Loại khác:					
8111.00.90.10	- - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5
8111.00.90.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
81.12	**Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**					
	- Beryli:					
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	5	5	5	5	5
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	20,6	19,2	17,8	16,5	15,1
8112.19.00	- - Loại khác:					
8112.19.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5
8112.19.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
	- Crôm:					
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	5	5	5	5	5
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	20,6	19,2	17,8	16,5	15,1
8112.29.00	- - Loại khác:					
8112.29.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5
8112.29.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
	- Tali:					
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	5	5	5	5	5
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	20,6	19,2	17,8	16,5	15,1
8112.59.00	- - Loại khác:					
8112.59.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5
8112.59.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
	- Loại khác:					
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8112.92.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	20,6	19,2	17,8	16,5	15,1
8112.92.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
8112.99.00	- - Loại khác:					
8112.99.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5
8112.99.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
8113.00.00	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**					
8113.00.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	20,6	19,2	17,8	16,5	15,1
	- Loại khác:					
8113.00.00.20	- - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5
8113.00.00.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5



Phụ lục II

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT

ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH CPTPP

(Kèm theo Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	Chương 1						
	Động vật sống						
01.01	**Ngựa, lừa, la sống.**						
	- Ngựa:						
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	
0101.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0101.30	- Lừa:						
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	
0101.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0101.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
01.02	**Động vật sống họ trâu bò.**						
	- Gia súc:						
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	
0102.29	- - Loại khác:						
	- - - Gia súc đực:						
0102.29.11	- - - - Bò thiến	0	0	0	0	0	
0102.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0102.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Trâu:						
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	
0102.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0102.90	- Loại khác:						
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	
0102.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
01.03	**Lợn sống.**						
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	0	0	0	0	0	
0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	0	0	0	0	0	
01.04	**Cừu, dê sống.**						
0104.10	- Cừu:						
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	
0104.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0104.20	- Dê:						
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	
0104.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.**						
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:						
0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:						
0105.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0105.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0105.12	- - Gà tây:						
0105.12.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0105.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0105.13	- - Vịt, ngan:						
0105.13.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0105.13.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0105.14	- - Ngỗng:						
0105.14.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0105.14.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0105.15	- - Gà lôi:						
0105.15.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0105.15.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
0105.94	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:						
0105.94.10	- - - Để nhân giống, trừ gà chọi	0	0	0	0	0	
	- - - Gà chọi:						
0105.94.41	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	0	0	0	0	0	
0105.94.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - Loại khác:						
0105.94.91	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	0	0	0	0	0	
0105.94.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0105.99	- - Loại khác:						
0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống	0	0	0	0	0	
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	0	0	0	0	0	
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0	0	0	0	0	
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	0	0	0	0	0	
01.06	**Động vật sống khác.**						
	- Động vật có vú:						
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	0	0	0	0	0	
0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	0	0	0	0	0	
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	0	0	0	0	0	
0106.14.00	- - Thỏ	0	0	0	0	0	
0106.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	0	0	
	- Các loại chim:						
0106.31.00	- - Chim săn mồi	0	0	0	0	0	
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	0	0	0	0	0	
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (*Dromaius novaehollandiae*)	0	0	0	0	0	
0106.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Côn trùng:						
0106.41.00	- - Các loại ong	0	0	0	0	0	
0106.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0106.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	Chương 2						
	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ						
02.01	**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.**						
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	20,6	10,3	0	0	0	
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	13,3	6,6	0	0	0	
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	10	5	0	0	0	
02.02	**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.**						
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	13,3	6,6	0	0	0	
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	13,3	6,6	0	0	0	
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	10	5	0	0	0	
02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**						
	- Tươi hoặc ướp lạnh:						
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	24,3	21,6	18,9	16,2	13,5	
0203.12.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	24,3	21,6	18,9	16,2	13,5	
0203.19.00	- - Loại khác	24,3	21,6	18,9	16,2	13,5	
	- Đông lạnh:						
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
0203.22.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
0203.29.00	- - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
02.04	**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**						
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	5,2	3,5	1,7	0	0	
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:						
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	5,2	3,5	1,7	0	0	
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	5,2	3,5	1,7	0	0	
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	5,2	3,5	1,7	0	0	
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	5,2	3,5	1,7	0	0	
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	5,2	3,5	1,7	0	0	
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	5,2	3,5	1,7	0	0	
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	5,2	3,5	1,7	0	0	
0204.50.00	- Thịt dê	5,2	3,5	1,7	0	0	
0205.00.00	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	7,5	5	2,5	0	0	
02.06	**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**						
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	8	6	4	2	0	
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:						
0206.21.00	- - Lưỡi	8	6	4	2	0	
0206.22.00	- - Gan	8	6	4	2	0	
0206.29.00	- - Loại khác	8	6	4	2	0	
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	8	6	4	2	0	
	- Của lợn, đông lạnh:						
0206.41.00	- - Gan	8	6	4	2	0	
0206.49.00	- - Loại khác	8	6	4	2	0	
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	8,3	6,6	5	3,3	1,6	
02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**						
	- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:						
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	36,9	33,8	30,7	27,6	24,6	
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	36,9	33,8	30,7	27,6	24,6	
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	36,9	33,8	30,7	27,6	24,6	
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:						
0207.14.10	- - - Cánh	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
0207.14.20	- - - Đùi	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0207.14.30	- - - Gan	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
	- - - Loại khác:						
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
0207.14.99	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
	- Của gà tây:						
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	36,6	33,3	30	26,6	23,3	
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	36,6	33,3	30	26,6	23,3	
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	36,6	33,3	30	26,6	23,3	
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:						
0207.27.10	- - - Gan	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
	- - - Loại khác:						
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
0207.27.99	- - - - Loại khác	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
	- Của vịt, ngan:						
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	36,3	32,7	29	25,4	21,8	
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	13,8	12,6	11,5	10,3	9,2	
0207.45.00	- - Loại khác, đông lạnh	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
	- Của ngỗng:						
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	36,3	32,7	29	25,4	21,8	
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	36,3	32,7	29	25,4	21,8	
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	13,8	12,6	11,5	10,3	9,2	
0207.55.00	- - Loại khác, đông lạnh	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
0207.60.00	- Của gà lôi:						
0207.60.00.10	- - Chưa chặt mảnh	36,3	32,7	29	25,4	21,8	
0207.60.00.90	- - Loại khác	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
02.08	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0208.10.00	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	8,3	6,6	5	3,3	1,6	
0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng	8,3	6,6	5	3,3	1,6	
0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):						
0208.40.10	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	8,3	6,6	5	3,3	1,6	
0208.40.90	- - Loại khác	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	8,3	6,6	5	3,3	1,6	
0208.60.00	- Của lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
0208.90	- Loại khác:						
0208.90.10	- - Đùi ếch	8,3	6,6	5	3,3	1,6	
0208.90.90	- - Loại khác	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
02.09	**Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.**						
0209.10.00	- Của lợn	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
0209.90.00	- Loại khác	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.**						
	- Thịt lợn:						
0210.11.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	9	9	9	7	5	
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	9	9	9	7	5	
0210.19	- - Loại khác:						
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói (bacon) hoặc thịt mông đùi (hams) không xương	9	9	9	7	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0210.19.90	- - - Loại khác	9	9	9	7	5	
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:						
0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	17,5	15	12,5	10	7,5	
0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):						
0210.92.10	- - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	17,5	15	12,5	10	7,5	
0210.92.90	- - - Loại khác	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	17,5	15	12,5	10	7,5	
0210.99	- - Loại khác:						
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
0210.99.20	- - - Da lợn khô	17,5	15	12,5	10	7,5	
0210.99.90	- - - Loại khác	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
	Chương 3						
	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác						
03.01	**Cá sống.**						
	- Cá cảnh:						
0301.11	- - Cá nước ngọt:						
	- - - Cá bột:						
0301.11.11	- - - - Cá chuột ba sọc (Botia) *(Chromobotia macracanthus)*	0	0	0	0	0	
0301.11.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (*Cyprinus carpio*)	0	0	0	0	0	
0301.11.92	- - - - Cá vàng (*Carassius auratus*)	0	0	0	0	0	
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (*Beta splendens*)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0301.11.94	- - - - - Cá tai tượng da beo (*Astronotus ocellatus*)	0	0	0	0	0	
0301.11.95	- - - - - Cá rồng (*Scleropages formosus*)	0	0	0	0	0	
0301.11.96	- - - - - Cá rồng trân châu (*Scleropages jardini*)	0	0	0	0	0	
0301.11.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0301.19	- - Loại khác:						
0301.19.10	- - - Cá bột	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
0301.19.91	- - - - - Cá hồng y Banggai (*Pterapogon kauderni*)	0	0	0	0	0	
0301.19.92	- - - - - Cá bàng chài vân sóng (*Cheilinus undulatus*)	0	0	0	0	0	
0301.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá sống khác:						
0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0	0	0	0	0	
0301.92.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	0	0	0	0	0	
0301.93	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*):						
0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột	0	0	0	0	0	
0301.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	0	0	0	0	0	
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	0	0	0	0	0	
0301.99	- - Loại khác:						
	- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:						
0301.99.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0301.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Cá bột loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0301.99.21	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0301.99.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Cá nước ngọt khác:						
0301.99.41	- - - - Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*	0	0	0	0	0	
0301.99.42	- - - - Cá chép khác, để nhân giống	0	0	0	0	0	
0301.99.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Cá biển khác:						
0301.99.51	- - - - Cá măng biển để nhân giống	0	0	0	0	0	
0301.99.52	- - - - Cá mú	0	0	0	0	0	
0301.99.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0301.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.**						
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0	0	0	0	0	
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	0	0	0	0	0	
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0	0	0	0	0	
0302.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0302.22.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	0	0	0	0	0	
0302.23.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	0	0	0	0	0	
0302.24.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima*)	0	0	0	0	0	
0302.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunnus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	0	0	0	0	0	
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	0	0	0	0	0	
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	0	0	0	0	0	
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	0	0	0	0	0	
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	0	0	0	0	0	
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	0	0	0	0	0	
0302.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0	0	0	0	0	
0302.42.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	0	0	0	0	0	
0302.43.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	0	0	0	0	0	
0302.44.00	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	0	0	0	0	0	
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	0	0	0	0	0	
0302.46.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	0	0	0	0	0	
0302.47.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0	0	0	0	0	
0302.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0	0	0	0	0	
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	0	0	0	0	0	
0302.53.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	0	0	0	0	0	
0302.54.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	0	0	0	0	0	
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	0	0	0	0	0	
0302.56.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	0	0	0	0	0	
0302.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates*						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.71.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	0	0	0	0	0	
0302.72	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*):						
0302.72.10	- - - Cá tra đuôi vàng (*Pangasius pangasius*)	0	0	0	0	0	
0302.72.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0302.73.00	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*)	0	0	0	0	0	
0302.74.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	0	0	0	0	0	
0302.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	0	0	
0302.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	0	0	0	0	0	
0302.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0	0	0	0	0	
0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	0	0	0	0	0	
0302.85.00	- - Cá tráp biển (*Sparidae*)	0	0	0	0	0	
0302.89	- - Loại khác:						
	- - - Cá biển:						
0302.89.11	- - - - Cá mú	0	0	0	0	0	
0302.89.12	- - - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus*)	0	0	0	0	0	
0302.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	0	0	0	0	0	
0302.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0302.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	0	0	0	0	0	
0302.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger*)	0	0	0	0	0	
0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	0	0	0	0	0	
0302.89.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
0302.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*)	0	0	0	0	0	
0302.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) và cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*)	0	0	0	0	0	
0302.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	0	0	0	0	0	
0302.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	0	0	0	0	0	
0302.89.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:						
0302.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	0	0	0	0	0	
0302.92.00	- - Vây cá mập	0	0	0	0	0	
0302.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.**						
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	0	0	0	0	0	
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	0	0	0	0	0	
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0303.14.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0	0	0	0	0	
0303.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.),* cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.23.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	0	0	0	0	0	
0303.24.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	0	0	0	0	0	
0303.25.00	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*)	0	0	0	0	0	
0303.26.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	0	0	0	0	0	
0303.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0303.32.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	0	0	0	0	0	
0303.33.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	0	0	0	0	0	
0303.34.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima*)	0	0	0	0	0	
0303.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	0	0	0	0	0	
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	0	0	0	0	0	
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	0	0	0	0	0	
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	0	0	0	0	0	
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*):						
0303.45.10	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (*Thunnus thynnus*)	0	0	0	0	0	
0303.45.90	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (*Thunnus orientalis*)	0	0	0	0	0	
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	0	0	0	0	0	
0303.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus*						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	affinis), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.)*, cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0	0	0	0	0	
0303.53.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	0	0	0	0	0	
0303.54	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*):						
0303.54.10	- - - Cá nục hoa *(Scomber scombrus, Scomber australasicus)*	0	0	0	0	0	
0303.54.20	- - - Cá thu ngừ thái bình dương (sa ba) *(Scomber japonicus)*	0	0	0	0	0	
0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	0	0	0	0	0	
0303.56.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	0	0	0	0	0	
0303.57.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0	0	0	0	0	
0303.59	- - Loại khác:						
0303.59.10	- - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta*); cá bạc má đảo *(Rastrelliger faughni)*	0	0	0	0	0	
0303.59.20	- - - Cá chim trắng (*Pampus spp.*)	0	0	0	0	0	
0303.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.63.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0	0	0	0	0	
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	0	0	0	0	0	
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	0	0	0	0	0	
0303.66.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	0	0	0	0	0	
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0303.68.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	0	0	0	0	0	
0303.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	0	0	
0303.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	0	0	0	0	0	
0303.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0	0	0	0	0	
0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	0	0	0	0	0	
0303.89	- - Loại khác:						
	- - - Cá biển:						
0303.89.11	- - - - Cá mú	0	0	0	0	0	
0303.89.12	- - - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus*)	0	0	0	0	0	
0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	0	0	0	0	0	
0303.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	0	0	0	0	0	
0303.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	0	0	0	0	0	
0303.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger*)	0	0	0	0	0	
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	0	0	0	0	0	
0303.89.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
0303.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*)	0	0	0	0	0	
0303.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) và cá sạo bạc (*pomadasys argenteus*)	0	0	0	0	0	
0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	0	0	0	0	0	
0303.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	0	0	0	0	0	
0303.89.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:						
0303.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	0	0	0	0	0	
0303.92.00	- - Vây cá mập	0	0	0	0	0	
0303.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
03.04	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**						
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*):						
0304.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	0	0	0	0	0	
0304.32.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	0	0	0	0	0	
0304.33.00	- - Cá chẽm (*Lates niloticus*)	0	0	0	0	0	
0304.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:						
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0	0	0	0	0	
0304.42.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0304.43.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	0	0	0	0	0	
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	0	0	0	0	0	
0304.45.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0	0	0	0	0	
0304.46.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0	0	0	0	0	
0304.47.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	0	0	
0304.48.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	0	0	0	0	0	
0304.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:						
0304.51.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	0	0	0	0	0	
0304.52.00	- - Cá hồi	0	0	0	0	0	
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	0	0	0	0	0	
0304.54.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0	0	0	0	0	
0304.55.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0	0	0	0	0	
0304.56.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	0	0	
0304.57.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	0	0	0	0	0	
0304.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus,*						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*):						
0304.61.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	0	0	0	0	0	
0304.62.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	0	0	0	0	0	
0304.63.00	- - Cá chẽm (*Lates niloticus*)	0	0	0	0	0	
0304.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*:						
0304.71.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0	0	0	0	0	
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	0	0	0	0	0	
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	0	0	0	0	0	
0304.74.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	0	0	0	0	0	
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	0	0	0	0	0	
0304.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:						
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0	0	0	0	0	
0304.82.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0304.83.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	0	0	0	0	0	
0304.84.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0	0	0	0	0	
0304.85.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0	0	0	0	0	
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0	0	0	0	0	
0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*)	0	0	0	0	0	
0304.88.00	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (*Rajidae*)	0	0	0	0	0	
0304.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, đông lạnh:						
0304.91.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0	0	0	0	0	
0304.92.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0	0	0	0	0	
0304.93.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	0	0	0	0	0	
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	0	0	0	0	0	
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	0	0	0	0	0	
0304.96.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	0	0	
0304.97.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	0	0	0	0	0	
0304.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**						
0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:						
0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0305.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:						
0305.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	0	0	0	0	0	
0305.32.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	0	0	0	0	0	
0305.39	- - Loại khác:						
0305.39.10	- - - Cá nhói nước ngọt (*Xenentodon cancila*), cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus*) và cá khế lược mang dài (*Ulua mentalis*)	0	0	0	0	0	
0305.39.20	- - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0305.39.91	- - - - Của cá nước ngọt	0	0	0	0	0	
0305.39.92	- - - - Của cá biển	0	0	0	0	0	
0305.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:						
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0	0	0	0	0	
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0	0	0	0	0	
0305.43.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0	0	0	0	0	
0305.44.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	0	0	0	0	0	
0305.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:						
0305.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0	0	0	0	0	
0305.52.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus*	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)						
0305.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ cá tuyết *(Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	0	0	0	0	0	
0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*)	0	0	0	0	0	
0305.59	- - Loại khác:						
	- - - Cá biển:						
0305.59.21	- - - - - Cá cơm (cá trỏng) *(Stolephorus spp., Coilia spp., Setipinna spp., Lycothrissa spp. và Thryssa spp., Encrasicholina spp.)*	0	0	0	0	0	
0305.59.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0305.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	sau giết mổ:						
0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0	0	0	0	0	
0305.62.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0	0	0	0	0	
0305.63.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	0	0	0	0	0	
0305.64.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	0	0	0	0	0	
0305.69	- - Loại khác:						
0305.69.10	- - - Cá biển	0	0	0	0	0	
0305.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:						
0305.71.00	- - Vây cá mập	0	0	0	0	0	
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:						
	- - - Bong bóng cá:						
0305.72.11	- - - - Của cá tuyết	0	0	0	0	0	
0305.72.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
0305.72.91	- - - - Của cá tuyết	0	0	0	0	0	
0305.72.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0305.79	- - Loại khác:						
0305.79.10	- - - Của cá tuyết	0	0	0	0	0	
0305.79.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.						
	- Đông lạnh:						
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):						
0306.11.10	- - - Hun khói	25,5	17	8,5	0	0	
0306.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.12	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):						
0306.12.10	- - - Hun khói	25,5	17	8,5	0	0	
0306.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.14	- - Cua, ghẹ:						
0306.14.10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	0	0	0	0	0	
0306.14.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	0	0	0	0	0	
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*)	0	0	0	0	0	
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:						
	- - - Tôm sú (*Penaeus monodon*):						
0306.17.11	- - - - Đã bỏ đầu	0	0	0	0	0	
0306.17.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*):						
0306.17.21	- - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi	0	0	0	0	0	
0306.17.22	- - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	0	0	0	0	0	
0306.17.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0	0	0	0	0	
0306.17.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.19.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):						
0306.31.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0306.31.20	- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	0	
0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0306.32	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):						
0306.32.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0306.32.20	- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	0	
0306.32.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0306.33.00	- - Cua, ghẹ	0	0	0	0	0	
0306.34.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	0	0	0	0	0	
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*):						
0306.35.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0306.35.20	- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	0	
0306.35.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:						
	- - - Để nhân giống:						
0306.36.11	- - - - Tôm sú *(Penaeus monodon)*	0	0	0	0	0	
0306.36.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng *(Litopenaeus vannamei)*	0	0	0	0	0	
0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh *(Macrobrachium rosenbergii)*	0	0	0	0	0	
0306.36.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác, sống:						
0306.36.21	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0	0	0	0	0	
0306.36.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0	0	0	0	0	
0306.36.23	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0	0	0	0	0	
0306.36.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:						
0306.36.31	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0	0	0	0	0	
0306.36.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0306.36.33	- - - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0	0	0	0	0	
0306.36.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:						
0306.39.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	
0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0306.39.30	- - - Bột thô, bột mịn và viên	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.91.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	
0306.91.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
0306.91.31	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	
0306.91.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.92	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.92.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	
0306.92.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
0306.92.31	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	
0306.92.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.93	- - Cua, ghẹ:						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.93.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	
0306.93.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.93.30	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.94.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	
0306.94.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
0306.94.31	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0306.94.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.95.21	- - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	0	0	0	0	0	
0306.95.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.95.30	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.99	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.99.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	
0306.99.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
0306.99.31	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	
0306.99.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**						
	- Hàu:						
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.11.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0307.12.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0307.19	- - Loại khác:						
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0307.19.30	- - - Hun khói	23,2	15,5	7,7	0	0	
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten*, *Chlamys* hoặc *Placopecten*:						
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.21.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0307.22.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0307.29	- - Loại khác:						
0307.29.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0307.29.40	- - - Hun khói	23,2	15,5	7,7	0	0	
	- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):						
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.31.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0307.32.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0307.39	- - Loại khác:						
0307.39.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0307.39.40	- - - Hun khói	23,2	15,5	7,7	0	0	
	- Mực nang và mực ống:						
0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
	- - - Sống:						
0307.42.11	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0	0	0	0	0	
0307.42.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.42.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0	0	0	0	0	
0307.42.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0307.43	- - Đông lạnh:						
0307.43.10	- - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0	0	0	0	0	
0307.43.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0307.49	- - Loại khác:						
	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0307.49.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0	0	0	0	0	
0307.49.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0307.49.30	- - - Hun khói	23,2	15,5	7,7	0	0	
	- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):						
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.51.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0307.52.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0307.59	- - Loại khác:						
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0307.59.30	- - - Hun khói	23,2	15,5	7,7	0	0	
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:						
0307.60.10	- - Sống	0	0	0	0	0	
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	0	
0307.60.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0307.60.50	- - Hun khói	23,2	15,5	7,7	0	0	
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* và *Veneridae*):						
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.71.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0307.72.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0307.79	- - Loại khác:						
0307.79.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0307.79.40	- - - Hun khói	0	0	0	0	0	
	- Bào ngư (*Haliotis spp.*) và ốc nhảy (*Strombus spp.*):						
0307.81	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.81.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0307.82	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.82.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	
0307.82.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0307.83.00	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) đông lạnh	0	0	0	0	0	
0307.84.00	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) đông lạnh	0	0	0	0	0	
0307.87	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) ở dạng khác:						
0307.87.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0307.87.20	- - - Hun khói	23,2	15,5	7,7	0	0	
0307.88	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) ở dạng khác:						
0307.88.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0307.88.20	- - - Hun khói	23,2	15,5	7,7	0	0	
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:						
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.91.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0307.92.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0307.99	- - Loại khác:						
0307.99.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0307.99.40	- - - Hun khói	23,2	15,5	7,7	0	0	
0307.99.50	- - - Bột thô, bột mịn và viên của động vật thân mềm	0	0	0	0	0	
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.						
	- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):						
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0308.11.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0308.12.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0308.19	- - Loại khác:						
0308.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0308.19.30	- - - Hun khói	23,2	15,5	7,7	0	0	
	- Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus*):						
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0308.21.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0308.22.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0308.29	- - Loại khác:						
0308.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0308.29.30	- - - Hun khói	23,2	15,5	7,7	0	0	
0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):						
0308.30.10	- - Sống	0	0	0	0	0	
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0308.30.30	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0308.30.50	- - Hun khói	23,2	15,5	7,7	0	0	
0308.90	- Loại khác:						
0308.90.10	- - Sống	0	0	0	0	0	
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0308.90.30	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0308.90.50	- - Hun khói	23,2	15,5	7,7	0	0	
0308.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	Chương 4						
	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**						
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:						
0401.10.10	- - Dạng lỏng	11,2	7,5	3,7	0	0	
0401.10.90	- - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:						
0401.20.10	- - Dạng lỏng	10	5	0	0	0	
0401.20.90	- - Loại khác	10	5	0	0	0	
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:						
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	10	5	0	0	0	
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	10	5	0	0	0	
0401.40.90	- - Loại khác	10	5	0	0	0	
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:						
0401.50.10	- - Dạng lỏng	10	5	0	0	0	
0401.50.90	- - Loại khác	10	5	0	0	0	
04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**						
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:						
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
0402.10.41	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên:						
0402.10.41.10	- - - - Dạng bột	0	0	0	0	0	
0402.10.41.90	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0402.10.42	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống:						
0402.10.42.10	- - - - Dạng bột	0	0	0	0	0	
0402.10.42.90	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	
0402.10.49	- - - Loại khác:						
0402.10.49.10	- - - - Dạng bột	0	0	0	0	0	
0402.10.49.90	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	
	- - Loại khác:						
0402.10.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	3,3	1,6	0	0	0	
0402.10.92	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	3,3	1,6	0	0	0	
0402.10.99	- - - Loại khác	3,3	1,6	0	0	0	
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:						
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
0402.21.20	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	0	
0402.21.30	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0	0	0	0	0	
0402.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0402.29	- - Loại khác:						
0402.29.20	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	3,3	1,6	0	0	0	
0402.29.30	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	3,3	1,6	0	0	0	
0402.29.90	- - - Loại khác	3,3	1,6	0	0	0	
	- Loại khác:						
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	8	6	4	2	0	
0402.99.00	- - Loại khác	16	12	8	4	0	
04.03	**Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao.**						
0403.10	- Sữa chua:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:						
0403.10.21	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	4,6	2,3	0	0	0	
0403.10.29	- - - Loại khác	4,6	2,3	0	0	0	
	- - Loại khác:						
0403.10.91	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	4,6	2,3	0	0	0	
0403.10.99	- - - Loại khác	4,6	2,3	0	0	0	
0403.90	- Loại khác:						
0403.90.10	- - Buttermilk	2	1	0	0	0	
0403.90.90	- - Loại khác	4,6	2,3	0	0	0	
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
0404.10.10	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	
0404.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0404.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
04.05	**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).**						
0405.10.00	- Bơ	10	5	0	0	0	
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	10	5	0	0	0	
0405.90	- Loại khác:						
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	3,3	1,6	0	0	0	
0405.90.20	- - Dầu bơ (butteroil)	3,3	1,6	0	0	0	
0405.90.30	- - Ghee	11,2	7,5	3,7	0	0	
0405.90.90	- - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
04.06	**Pho mát và curd.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:						
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	6,6	3,3	0	0	0	
0406.10.20	- - Curd	6,6	3,3	0	0	0	
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:						
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	0	0	0	0	0	
0406.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	0	0	0	0	0	
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men *Penicillium roqueforti*	7,5	5	2,5	0	0	
0406.90.00	- Pho mát loại khác	0	0	0	0	0	
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.**						
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:						
0407.11	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus:*						
0407.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0407.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0407.19	- - Loại khác:						
	- - - Của vịt, ngan:						
0407.19.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0407.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
0407.19.91	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0407.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Trứng sống khác:						
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	25	20	15	10	5	TRQ1
0407.29	- - Loại khác:						
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	25	20	15	10	5	TRQ1
0407.29.90	- - - Loại khác	25	20	15	10	5	TRQ1
0407.90	- Loại khác:						
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	25	20	15	10	5	TRQ1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	25	20	15	10	5	TRQ1
0407.90.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	TRQ1
04.08	**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**						
	- Lòng đỏ trứng:						
0408.11.00	- - Đã làm khô	15	10	5	0	0	
0408.19.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Loại khác:						
0408.91.00	- - Đã làm khô	15	10	5	0	0	
0408.99.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
0409.00.00	**Mật ong tự nhiên.**	0	0	0	0	0	
04.10	**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
0410.00.10	- Tổ yến	0	0	0	0	0	
0410.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 5						
	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác						
0501.00.00	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người.**	0	0	0	0	0	
05.02	**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên.**						
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	0	0	0	0	0	
0502.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0504.00.00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.**	0	0	0	0	0	
05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ.**						
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:						
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0	0	0	
0505.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0505.90	- Loại khác:						
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0	0	0	
0505.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**						
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	0	0	0	0	0	
0506.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**						
0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	0	0	0	0	0	
0507.90	- Loại khác:						
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	0	0	0	0	0	
0507.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**						
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	0	0	0	0	0	
0508.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
0510.00.00	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.**	0	0	0	0	0	
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.**						
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:						
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng	0	0	0	0	0	
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	0	0	0	0	0	
0511.91.30	- - - Da cá	0	0	0	0	0	
0511.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0511.99	- - Loại khác:						
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0	0	0	0	0	
0511.99.20	- - - Trứng tằm	0	0	0	0	0	
0511.99.30	- - - Bọt biển thiên nhiên	0	0	0	0	0	
0511.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	Chương 6						
	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí						
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.**						
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0	0	0	0	0	
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:						
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	
0601.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.**						
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:						
0602.10.10	- - Của cây phong lan	0	0	0	0	0	
0602.10.20	- - Của cây cao su	0	0	0	0	0	
0602.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	0	0	0	0	0	
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	0	
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	0	
0602.90	- Loại khác:						
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0	0	0	
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	0	0	0	0	0	
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	0	0	0	0	0	
0602.90.50	- - Cây cao su giống	0	0	0	0	0	
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0602.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
06.03	**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**						
	- Tươi:						
0603.11.00	- - Hoa hồng	0	0	0	0	0	
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	0	0	0	0	0	
0603.13.00	- - Phong lan	0	0	0	0	0	
0603.14.00	- - Hoa cúc	0	0	0	0	0	
0603.15.00	- - Họ hoa ly (*Lilium spp.*)	0	0	0	0	0	
0603.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0603.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**						
0604.20	- Tươi:						
0604.20.10	- - Rêu và địa y	0	0	0	0	0	
0604.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0604.90	- Loại khác:						
0604.90.10	- - Rêu và địa y	0	0	0	0	0	
0604.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 7						
	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được						
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.**						
0701.10.00	- Để làm giống	0	0	0	0	0	
0701.90	- Loại khác:						
0701.90.10	- - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes)	15	10	5	0	0	
0701.90.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0702.00.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.**	15	10	5	0	0	
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.**						
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:						
	- - Hành tây:						
0703.10.11	- - - Củ giống	0	0	0	0	0	
0703.10.19	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - Hành, hẹ:						
0703.10.21	- - - Củ giống	0	0	0	0	0	
0703.10.29	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
0703.20	- Tỏi:						
0703.20.10	- - Củ giống	0	0	0	0	0	
0703.20.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:						
0703.90.10	- - Củ giống	0	0	0	0	0	
0703.90.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
07.04	**Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.**						
0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh (headed brocoli):						
0704.10.10	- - Súp lơ (trừ súp lơ xanh-headed brocoli)	0	0	0	0	0	
0704.10.20	- - Súp lơ xanh (headed broccoli)	0	0	0	0	0	
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	0	0	0	0	0	
0704.90	- Loại khác:						
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	0	0	0	0	0	
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard)	0	0	0	0	0	
0704.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
07.05	**Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) và rau diếp xoăn (*Cichorium spp.*), tươi hoặc ướp lạnh.**						
	- Rau diếp, xà lách:						
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0705.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Rau diếp xoăn:						
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ *(Cichorium intybus var. foliosum)*	0	0	0	0	0	
0705.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.**						
0706.10	- Cà rốt và củ cải:						
0706.10.10	- - Cà rốt	12,7	8,5	4,2	0	0	
0706.10.20	- - Củ cải	15	10	5	0	0	
0706.90.00	- Loại khác	15	10	5	0	0	
0707.00.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.**	15	10	5	0	0	
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.**						
0708.10.00	- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*	15	10	5	0	0	
0708.20	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*:						
0708.20.10	- - Đậu Pháp	15	10	5	0	0	
0708.20.20	- - Đậu dài	15	10	5	0	0	
0708.20.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	15	10	5	0	0	
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.**						
0709.20.00	- Măng tây	0	0	0	0	0	
0709.30.00	- Cà tím	0	0	0	0	0	
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	0	0	0	0	0	
	- Nấm và nấm cục (truffle):						
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	11,2	7,5	3,7	0	0	
0709.59	- - Loại khác:						
0709.59.10	- - - Nấm cục (truffle)	11,2	7,5	3,7	0	0	
0709.59.90	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	0	0	0	0	0	
0709.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	0	0	0	0	0	
0709.92.00	- - Ô liu	0	0	0	0	0	
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita spp.*)	0	0	0	0	0	
0709.99	- - Loại khác:						
0709.99.10	- - - Ngô ngọt	0	0	0	0	0	
0709.99.20	- - - Đậu bắp (Okra)	0	0	0	0	0	
0709.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.**						
0710.10.00	- Khoai tây	9,3	4,6	0	0	0	
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:						
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*	11,3	5,6	0	0	0	
0710.22.00	- - Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*	12,7	8,5	4,2	0	0	
0710.29.00	- - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	0	0	0	0	0	
0710.40.00	- Ngô ngọt	13,6	10,2	6,8	3,4	0	
0710.80.00	- Rau khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	11,3	5,6	0	0	0	
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.**						
0711.20	- Ôliu:						
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0711.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:						
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	22,5	15	7,5	0	0	
0711.40.90	- - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
	- Nấm và nấm cục (truffle):						
0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*:						
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	25	20	15	10	5	
0711.51.90	- - - Loại khác	25	20	15	10	5	
0711.59	- - Loại khác:						
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	25	20	15	10	5	
0711.59.90	- - - Loại khác	25	20	15	10	5	
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:						
0711.90.10	- - Ngô ngọt	25	20	15	10	5	
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	22,5	15	7,5	0	0	
0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	0	0	0	0	0	
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	22,5	15	7,5	0	0	
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	22,5	15	7,5	0	0	
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	22,5	15	7,5	0	0	
0711.90.90	- - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.**						
0712.20.00	- Hành tây	25	20	15	10	5	
	- Nấm, mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*, nấm nhầy *(Tremella spp.)* và nấm cục (truffle):						
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
0712.32.00	- - Mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
0712.33.00	- - Nấm nhầy *(Tremella spp.)*	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
0712.39	- - Loại khác:						
0712.39.10	- - - Nấm cục (truffle)	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu)	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
0712.39.90	- - - Loại khác	26,2	22,5	18,7	15	11,2	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:						
0712.90.10	- - Tỏi	15	10	5	0	0	
0712.90.90	- - Loại khác	13,3	6,6	0	0	0	
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.**						
0713.10	- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum):*						
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.10.90	- - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):						
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.20.90	- - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):						
0713.31	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek:*						
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.31.90	- - - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ *(Adzuki) (Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):						
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.32.90	- - - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng *(Phaseolus vulgaris):*						
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.33.90	- - - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	
0713.34	- - Đậu bambara *(Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):						
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.34.90	- - - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	
0713.35	- - Đậu đũa *(Vigna unguiculata):*						
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.35.90	- - - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	
0713.39	- - Loại khác:						
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.39.90	- - - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	
0713.40	- Đậu lăng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.40.90	- - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	
0713.50	- Đậu tằm *(Vicia faba var. major)* và đậu ngựa *(Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor)*:						
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0713.60	- Đậu triều, đậu săng *(Cajanus cajan)*:						
0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0713.90	- Loại khác:						
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.**						
0714.10	- Sắn:						
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:						
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	0	0	0	0	0	
0714.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
0714.10.91	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0714.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0714.20	- Khoai lang:						
0714.20.10	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0714.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0714.30	- Củ từ *(Dioscorea spp.)*:						
0714.30.10	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0714.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0714.40	- Khoai sọ (*Colacasia spp.*):						
0714.40.10	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0714.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0714.50	- Khoai môn (*Xanthosoma spp.*):						
0714.50.10	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0714.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0714.90	- Loại khác:						
	- - Lõi cây cọ sago:						
0714.90.11	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0714.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
0714.90.91	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0714.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 8						
	Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa						
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**						
	- Dừa:						
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	22,5	15	7,5	0	0	
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	22,5	15	7,5	0	0	
0801.19	- - Loại khác:						
0801.19.10	- - - Dừa non	22,5	15	7,5	0	0	
0801.19.90	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):						
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	22,5	15	7,5	0	0	
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	22,5	15	7,5	0	0	
	- Hạt điều:						
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	3,7	2,5	1,2	0	0	
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	20	10	0	0	0	
08.02	**Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**						
	- Quả hạnh nhân:						
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	13,3	6,6	0	0	0	
0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	6,6	3,3	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (*Corylus spp.*):						
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	13,3	6,6	0	0	0	
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	13,3	6,6	0	0	0	
	- Quả óc chó:						
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	3,3	1,6	0	0	0	
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	13,3	6,6	0	0	0	
	- Hạt dẻ (*Castanea spp.*):						
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	22,5	15	7,5	0	0	
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	22,5	15	7,5	0	0	
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):						
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	10	5	0	0	0	
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	10	5	0	0	0	
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):						
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	22,5	15	7,5	0	0	
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	22,5	15	7,5	0	0	
0802.70.00	- Hạt cây côla (*Cola spp.*)	22,5	15	7,5	0	0	
0802.80.00	- Quả cau	22,5	15	7,5	0	0	
0802.90.00	- Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.**						
0803.10.00	- Chuối lá	23,2	15,5	7,7	0	0	
0803.90	- Loại khác:						
0803.90.10	- - Chuối ngự	23,2	15,5	7,7	0	0	
0803.90.90	- - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.**						
0804.10.00	- Quả chà là	22,5	15	7,5	0	0	
0804.20.00	- Quả sung, vả	22,5	15	7,5	0	0	
0804.30.00	- Quả dứa	22,5	15	7,5	0	0	
0804.40.00	- Quả bơ	11,2	7,5	3,7	0	0	
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:						
0804.50.10	- - Quả ổi	18,7	12,5	6,2	0	0	
0804.50.20	- - Quả xoài	18,7	12,5	6,2	0	0	
0804.50.30	- - Quả măng cụt	18,7	12,5	6,2	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
08.05	**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.**						
0805.10	- Quả cam:						
0805.10.10	- - Tươi	20,2	13,5	6,7	0	0	
0805.10.20	- - Khô	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:						
0805.21.00	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	22,5	15	7,5	0	0	
0805.22.00	- - Cam nhỏ (Clementines)	22,5	15	7,5	0	0	
0805.29.00	- - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	20	10	0	0	0	
0805.50	- Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum)* và quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*):						
0805.50.10	- - Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum*)	16,6	8,3	0	0	0	
0805.50.20	- - Quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*)	16,6	8,3	0	0	0	
0805.90.00	- Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô.**						
0806.10.00	- Tươi	10	5	0	0	0	
0806.20.00	- Khô	11,3	5,6	0	0	0	
08.07	**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.**						
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):						
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	0	0	0	0	0	
0807.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0807.20.00	- Quả đu đủ	0	0	0	0	0	
08.08	**Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi.**						
0808.10.00	- Quả táo (apples)	10	5	0	0	0	
0808.30.00	- Quả lê	7,5	0	0	0	0	
0808.40.00	- Quả mộc qua	7,5	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.**						
0809.10.00	- Quả mơ	15	10	5	0	0	
	- Quả anh đào:						
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	10	0	0	0	0	
0809.29.00	- - Loại khác	10	0	0	0	0	
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	13,3	6,6	0	0	0	
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:						
0809.40.10	- - Quả mận	18	9	0	0	0	
0809.40.20	- - Quả mận gai	18	9	0	0	0	
08.10	**Quả khác, tươi.**						
0810.10.00	- Quả dâu tây	0	0	0	0	0	
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	0	0	0	0	0	
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	0	0	0	0	0	
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*	0	0	0	0	0	
0810.50.00	- Quả kiwi	0	0	0	0	0	
0810.60.00	- Quả sầu riêng	0	0	0	0	0	
0810.70.00	- Quả hồng vàng	0	0	0	0	0	
0810.90	- Loại khác:						
0810.90.10	- - Quả nhãn; quả nhãn Mata Kucing	0	0	0	0	0	
0810.90.20	- - Quả vải	0	0	0	0	0	
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	0	0	0	0	0	
0810.90.40	- - Quả bòn bon (Lanzones)	0	0	0	0	0	
0810.90.50	- - Quả mít (kể cả Cempedak và Nangka)	0	0	0	0	0	
0810.90.60	- - Quả me	0	0	0	0	0	
0810.90.70	- - Quả khế	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	0	0	0	0	0	
0810.90.92	- - - Quả thanh long	0	0	0	0	0	
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	0	0	0	0	0	
0810.90.94	- - - Quả lựu (*Punica spp.*), quả	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	mãng cầu hoặc quả na (*Annona spp.*), quả roi (bell fruit) (*Syzygium spp., Eugenia spp.*), quả thanh trà (*Bouea spp.*), quả chanh leo (dây) (*Passiflora spp.*), quả sấu đỏ (*Sandoricum spp.*), quả táo ta (*Ziziphus spp.*) và quả dâu da đất (*Baccaurea spp.*)						
0810.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
08.11	**Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**						
0811.10.00	- Quả dâu tây	22,5	15	7,5	0	0	
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	22,5	15	7,5	0	0	
0811.90.00	- Loại khác	20	10	0	0	0	
08.12	**Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.**						
0812.10.00	- Quả anh đào	22,5	15	7,5	0	0	
0812.90	- Quả khác:						
0812.90.10	- - Quả dâu tây	22,5	15	7,5	0	0	
0812.90.90	- - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này.**						
0813.10.00	- Quả mơ	25	20	15	10	5	
0813.20.00	- Quả mận đỏ	20	10	0	0	0	
0813.30.00	- Quả táo (apples)	25	20	15	10	5	
0813.40	- Quả khác:						
0813.40.10	- - Quả nhãn	0	0	0	0	0	
0813.40.20	- - Quả me	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0813.40.90	- - Quả khác	0	0	0	0	0	
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:						
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về trọng lượng	25	20	15	10	5	
0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về trọng lượng	25	20	15	10	5	
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	25	20	15	10	5	
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quất) chiếm đa số về trọng lượng	25	20	15	10	5	
0813.50.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	
0814.00.00	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.**	8,3	6,6	5	3,3	1,6	
	Chương 9						
	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị						
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.**						
	- Cà phê, chưa rang:						
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:						
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	11,2	7,5	3,7	0	0	
0901.11.90	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:						
0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	15	10	5	0	0	
0901.12.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Cà phê, đã rang:						
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:						
0901.21.10	- - - Chưa xay	22,5	15	7,5	0	0	
0901.21.20	- - - Đã xay	22,5	15	7,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:						
0901.22.10	- - - Chưa xay	22,5	15	7,5	0	0	
0901.22.20	- - - Đã xay	22,5	15	7,5	0	0	
0901.90	- Loại khác:						
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	22,5	15	7,5	0	0	
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	22,5	15	7,5	0	0	
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.**						
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:						
0902.10.10	- - Lá chè	30	20	10	0	0	
0902.10.90	- - Loại khác	30	20	10	0	0	
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):						
0902.20.10	- - Lá chè	30	20	10	0	0	
0902.20.90	- - Loại khác	30	20	10	0	0	
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:						
0902.30.10	- - Lá chè	30	20	10	0	0	
0902.30.90	- - Loại khác	30	20	10	0	0	
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:						
0902.40.10	- - Lá chè	30	20	10	0	0	
0902.40.90	- - Loại khác	30	20	10	0	0	
0903.00.00	**Chè Paragoay (Maté).**	22,5	15	7,5	0	0	
09.04	**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô hoặc xay hoặc nghiền.**						
	- Hạt tiêu:						
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0904.11.10	- - - Trắng	15	10	5	0	0	
0904.11.20	- - - Đen	15	10	5	0	0	
0904.11.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0904.12.10	- - - Trắng	15	10	5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0904.12.20	- - - Đen	15	10	5	0	0	
0904.12.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:						
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	15	10	5	0	0	
0904.21.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	15	10	5	0	0	
0904.22.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
09.05	**Vani.**						
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	15	10	5	0	0	
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	15	10	5	0	0	
09.06	**Quế và hoa quế.**						
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0906.11.00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	15	10	5	0	0	
0906.19.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	15	10	5	0	0	
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành).**						
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	15	10	5	0	0	
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	15	10	5	0	0	
09.08	**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.**						
	- Hạt nhục đậu khấu:						
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15	10	5	0	0	
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15	10	5	0	0	
	- Vỏ nhục đậu khấu:						
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15	10	5	0	0	
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15	10	5	0	0	
	- Bạch đậu khấu:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15	10	5	0	0	
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15	10	5	0	0	
09.09	**Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).**						
	- Hạt của cây rau mùi:						
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	11,2	7,5	3,7	0	0	
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- Hạt cây thì là Ai cập:						
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	11,2	7,5	3,7	0	0	
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):						
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0909.61.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	11,2	7,5	3,7	0	0	
0909.61.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	11,2	7,5	3,7	0	0	
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	11,2	7,5	3,7	0	0	
0909.61.90	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0909.62.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	11,2	7,5	3,7	0	0	
0909.62.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	11,2	7,5	3,7	0	0	
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	11,2	7,5	3,7	0	0	
0909.62.90	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.**						
	- Gừng:						
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	11,2	7,5	3,7	0	0	
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	11,2	7,5	3,7	0	0	
0910.20.00	- Nghệ tây	11,2	7,5	3,7	0	0	
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- Gia vị khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:						
0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	11,2	7,5	3,7	0	0	
0910.91.90	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
0910.99	- - Loại khác:						
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	11,2	7,5	3,7	0	0	
0910.99.90	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	Chương 10						
	Ngũ cốc						
10.01	**Lúa mì và meslin.**						
	- Lúa mì Durum:						
1001.11.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	
1001.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
1001.91.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	
1001.99	- - Loại khác:						
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:						
1001.99.11	- - - - Meslin	0	0	0	0	0	
1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ trấu	0	0	0	0	0	
1001.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
1001.99.91	- - - - Meslin	0	0	0	0	0	
1001.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
10.02	**Lúa mạch đen.**						
1002.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	
1002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
10.03	**Lúa đại mạch.**						
1003.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	
1003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
10.04	**Yến mạch.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1004.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	
1004.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
10.05	**Ngô.**						
1005.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	
1005.90	- Loại khác:						
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	24	18	12	6	0	
1005.90.90	- - Loại khác	4	3	2	1	0	
10.06	**Lúa gạo.**						
1006.10	- Thóc:						
1006.10.10	- - Để gieo trồng	0	0	0	0	0	
1006.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1006.20	- Gạo lứt:						
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali	0	0	0	0	0	
1006.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):						
1006.30.30	- - Gạo nếp	0	0	0	0	0	
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
1006.30.91	- - - Gạo đồ	0	0	0	0	0	
1006.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1006.40	- Tấm:						
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0	0	0	0	0	
1006.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
10.07	**Lúa miến.**						
1007.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	
1007.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.**						
1008.10.00	- Kiều mạch	0	0	0	0	0	
	- Kê:						
1008.21.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1008.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	8,3	6,6	5	3,3	1,6	
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*)	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1008.50.00	- Hạt diệm mạch (*Chenopodium quinoa*)	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
	Chương 11						
	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì						
11.01	**Bột mì hoặc bột meslin.**						
	- Bột mì:						
1101.00.11	- - Tăng cường vi chất dinh dưỡng	0	0	0	0	0	
1101.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1101.00.20	- Bột meslin	0	0	0	0	0	
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.**						
1102.20.00	- Bột ngô	11,2	7,5	3,7	0	0	
1102.90	- Loại khác:						
1102.90.10	- - Bột gạo	11,2	7,5	3,7	0	0	
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	11,2	7,5	3,7	0	0	
1102.90.90	- - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.**						
	- Dạng tấm và bột thô:						
1103.11.00	- - Của lúa mì	15	10	5	0	0	
1103.13.00	- - Của ngô	8	6	4	2	0	
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:						
1103.19.10	- - - Của meslin	15	10	5	0	0	
1103.19.20	- - - Của gạo	15	10	5	0	0	
1103.19.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
1103.20.00	- Dạng viên	15	10	5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.**						
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:						
1104.12.00	- - Của yến mạch	15	10	5	0	0	
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:						
1104.19.10	- - - Của ngô	4	3	2	1	0	
1104.19.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):						
1104.22.00	- - Của yến mạch	15	10	5	0	0	
1104.23.00	- - Của ngô	4	3	2	1	0	
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:						
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	15	10	5	0	0	
1104.29.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	15	10	5	0	0	
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.**						
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	25	20	15	10	5	
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	25	20	15	10	5	
11.06	**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.**						
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	25	20	15	10	5	
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:						
1106.20.10	- - Từ sắn	25	20	15	10	5	
1106.20.20	- - Từ cọ sago	25	20	15	10	5	
1106.20.30	- - Từ khoai lang *(Ipomoea batatas)*	25	20	15	10	5	
1106.20.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	25	20	15	10	5	
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang.**						
1107.10.00	- Chưa rang	3,7	2,5	1,2	0	0	
1107.20.00	- Đã rang	3,7	2,5	1,2	0	0	
11.08	**Tinh bột; inulin.**						
	- Tinh bột:						
1108.11.00	- - Tinh bột mì	11,2	7,5	3,7	0	0	
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	12	9	6	3	0	
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	15	10	5	0	0	
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	15	10	5	0	0	
1108.19	- - Tinh bột khác:						
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	15	10	5	0	0	
1108.19.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
1108.20.00	- Inulin	15	10	5	0	0	
1109.00.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.**	7,5	5	2,5	0	0	
	Chương 12						
	Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô						
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**						
1201.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	
1201.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.**						
1202.30.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1203.00.00	**Cùi (cơm) dừa khô.**	0	0	0	0	0	
1204.00.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	7,5	5	2,5	0	0	
12.05	**Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh.**						
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	
1205.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
1206.00.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	0	0	0	0	0	
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**						
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:						
1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng	3,7	2,5	1,2	0	0	
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	3,7	2,5	1,2	0	0	
1207.10.90	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
	- Hạt bông:						
1207.21.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	
1207.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	7,5	5	2,5	0	0	
1207.40	- Hạt vừng:						
1207.40.10	- - Loại ăn được	0	0	0	0	0	
1207.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1207.50.00	- Hạt mù tạt	0	0	0	0	0	
1207.60.00	- Hạt rum (*Carthamus tinctorius*)	7,5	5	2,5	0	0	
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	7,5	5	2,5	0	0	
	- Loại khác:						
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1207.99	- - Loại khác:						
1207.99.40	- - - Hạt illipe (quả hạch illipe)	7,5	5	2,5	0	0	
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	7,5	5	2,5	0	0	
1207.99.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.**						
1208.10.00	- Từ đậu tương	5,3	2,6	0	0	0	
1208.90.00	- Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.**						
1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	0	0	0	0	0	
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:						
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	0	0	0	0	0	
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0	0	0	
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	0	0	0	0	0	
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	0	0	0	0	0	
1209.29	- - Loại khác:						
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (*Phleum pratense*)	0	0	0	0	0	
1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	0	0	0	0	0	
1209.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
1209.91	- - Hạt rau:						
1209.91.10	- - - Hạt hành tây	0	0	0	0	0	
1209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1209.99	- - Loại khác:						
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su; hạt cây dâm bụt (kenaf)	0	0	0	0	0	
1209.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia.**						
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	0	0	0	0	0	
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia						
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.**						
1211.20.00	- Rễ cây nhân sâm:						
1211.20.00.10	- - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	
1211.20.00.90	- - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
1211.30.00	- Lá coca	0	0	0	0	0	
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0	0	0	0	0	
1211.50.00	- Cây ma hoàng	0	0	0	0	0	
1211.90	- Loại khác:						
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:						
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0	0	0	0	0	
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	0	0	0	0	0	
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo	0	0	0	0	0	
1211.90.16	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	
1211.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0	0	0	0	0	
1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương	0	0	0	0	0	
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)	0	0	0	0	0	
1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea *(Persea Kurzii Kosterm):*						
1211.90.97.10	- - - - Tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	
1211.90.97.90	- - - - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	
1211.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
12.12	**Quả minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
	- Rong biển và các loại tảo khác:						
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:						
	- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:						
1212.21.11	- - - - *Eucheuma spinosum*	7,5	5	2,5	0	0	
1212.21.12	- - - - *Eucheuma cottonii*	7,5	5	2,5	0	0	
1212.21.13	- - - - *Gracilaria spp.*	7,5	5	2,5	0	0	
1212.21.14	- - - - *Gelidium spp.*	7,5	5	2,5	0	0	
1212.21.15	- - - - *Sargassum spp.*	7,5	5	2,5	0	0	
1212.21.19	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
1212.21.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
1212.29	- - Loại khác:						
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:						
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	7,5	5	2,5	0	0	
1212.29.19	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	7,5	5	2,5	0	0	
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	7,5	5	2,5	0	0	
	- Loại khác:						
1212.91.00	- - Củ cải đường	7,5	5	2,5	0	0	
1212.92.00	- - Quả minh quyết (carob)	7,5	5	2,5	0	0	
1212.93	- - Mía đường:						
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0	0	0	
1212.93.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	7,5	5	2,5	0	0	
1212.99	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	7,5	5	2,5	0	0	
1212.99.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
1213.00.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.**	7,5	5	2,5	0	0	
12.14	**Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.**						
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	
1214.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 13						
	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác						
13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).**						
1301.20.00	- Gôm Ả rập	3,7	2,5	1,2	0	0	
1301.90	- Loại khác:						
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	3,7	2,5	1,2	0	0	
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	3,7	2,5	1,2	0	0	
1301.90.90	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:						
1302.11	- - Thuốc phiện:						
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
1302.11.90	- - - Loại khác	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
1302.12.00	- - Từ cam thảo	0	0	0	0	0	
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	0	0	0	0	0	
1302.14.00	- - Từ cây ma hoàng	0	0	0	0	0	
1302.19	- - Loại khác:						
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	0	0	0	0	0	
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	0	0	0	0	0	
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	0	0	0	0	0	
1302.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	0	0	0	0	0	
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:						
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	0	0	0	0	0	
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	0	0	0	0	0	
1302.39	- - Loại khác:						
	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan):						
1302.39.11	- - - - Dạng bột, tinh chế một phần	0	0	0	0	0	
1302.39.12	- - - - Dạng bột, đã tinh chế	0	0	0	0	0	
1302.39.13	- - - - Carrageenan dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC)	0	0	0	0	0	
1302.39.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1302.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 14						
	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).**						
1401.10.00	- Tre	0	0	0	0	0	
1401.20	- Song, mây:						
1401.20.10	- - Nguyên cây	0	0	0	0	0	
	- - Lõi cây đã tách:						
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	0	0	0	0	0	
1401.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	0	0	0	0	0	
1401.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1401.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
1404.20.00	- Xơ của cây bông	0	0	0	0	0	
1404.90	- Loại khác:						
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	0	0	0	0	0	
1404.90.30	- - Bông gòn	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
1404.90.91	- - - Vỏ hạt cọ	0	0	0	0	0	
1404.90.92	- - - Chùm không quả của cây cọ dầu	0	0	0	0	0	
1404.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 15						
	Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật						
15.01	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.**						
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	8	6	4	2	0	
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	8	6	4	2	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1501.90.00	- Loại khác	8	6	4	2	0	
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.**						
1502.10.00	- Mỡ tallow	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1502.90	- Loại khác:						
1502.90.10	- - Ăn được	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1502.90.90	- - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
15.03	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.**						
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
1503.00.90	- Loại khác	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**						
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:						
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	
1504.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:						
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	
1504.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1504.30.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:						
1504.30.00.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	6,3	5,7	5	4,4	3,8	
1504.30.00.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
15.05	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).**						
1505.00.10	- Lanolin	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1505.00.90	- Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1506.00.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**						
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	4	3	2	1	0	
1507.90	- Loại khác:						
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	4	3	2	1	0	
1507.90.90	- - Loại khác	12,8	10,7	8,5	6,4	4,2	
15.08	**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**						
1508.10.00	- Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1508.90.00	- Loại khác:						
1508.90.00.10	- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1508.90.00.90	- - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
15.09	**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**						
1509.10	- Dầu nguyên chất (virgin):						
1509.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1509.10.90	- - Loại khác	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1509.90	- Loại khác:						
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1509.90.11	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1509.90.19	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
	- - Loại khác:						
1509.90.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	17,5	15	12,5	10	7,5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1509.90.99	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	
15.10	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.**						
1510.00.10	- Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1510.00.20	- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1510.00.90	- Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
15.11	**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**						
1511.10.00	- Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1511.90	- Loại khác:						
1511.90.20	- - Dầu tinh chế	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
	- - Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:						
	- - - Các phần phân đoạn thể rắn:						
1511.90.31	- - - - Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1511.90.32	- - - - Loại khác	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
	- - - Các phần phân đoạn thể lỏng:						
1511.90.36	- - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1511.90.37	- - - - Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1511.90.39	- - - - Loại khác	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1511.90.41	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1511.90.42	- - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1511.90.49	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
15.12	**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**						
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:						
1512.11.00	- - Dầu thô	4	3	2	1	0	
1512.19	- - Loại khác:						
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	4	3	2	1	0	
1512.19.20	- - - Đã tinh chế	12,8	10,7	8,5	6,4	4,2	
1512.19.90	- - - Loại khác	12,8	10,7	8,5	6,4	4,2	
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:						
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1512.29	- - Loại khác:						
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1512.29.90	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
15.13	**Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**						
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:						
1513.11.00	- - Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1513.19	- - Loại khác:						
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1513.19.90	- - - Loại khác	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:						
1513.21	- - Dầu thô:						
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1513.21.90	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1513.29	- - Loại khác:						
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:						
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
	- - - Loại khác:						
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1513.29.94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
15.14	**Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**						
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:						
1514.11.00	- - Dầu thô	4	3	2	1	0	
1514.19	- - Loại khác:						
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4	3	2	1	0	
1514.19.20	- - - Đã tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1514.19.90	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
	- Loại khác:						
1514.91	- - Dầu thô:						
1514.91.10	- - - Dầu hạt cải khác	4	3	2	1	0	
1514.91.90	- - - Loại khác	4	3	2	1	0	
1514.99	- - Loại khác:						
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4	3	2	1	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1514.99.90	- - - Loại khác	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
15.15	**Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**						
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:						
1515.11.00	- - Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.19.00	- - Loại khác	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:						
1515.21.00	- - Dầu thô	4	3	2	1	0	
1515.29	- - Loại khác:						
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	4	3	2	1	0	
1515.29.19	- - - - Loại khác	4	3	2	1	0	
	- - - Loại khác:						
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
1515.29.99	- - - - Loại khác	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:						
1515.30.10	- - Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.30.90	- - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:						
1515.50.10	- - Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.50.90	- - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1515.90	- Loại khác:						
	- - Dầu hạt illipe:						
1515.90.11	- - - Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.90.19	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
	- - Dầu Tung:						
1515.90.21	- - - Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.90.29	- - - Loại khác	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
	- - Dầu Jojoba:						
1515.90.31	- - - Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.90.39	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
	- - Loại khác:						
1515.90.91	- - - Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.90.99	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
15.16	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.**						
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:						
1516.10.20	- - Đã tái este hoá	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1516.10.90	- - Loại khác	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:						
	- - Đã tái este hoá:						
1516.20.11	- - - Của đậu nành	20,5	17,1	13,7	10,2	6,8	
1516.20.12	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1516.20.13	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1516.20.14	- - - Của dừa	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1516.20.15	- - - Của hạt cọ, dạng thô	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1516.20.16	- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1516.20.17	- - - Của lạc	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.18	- - - Của hạt lanh	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.19	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
	- - Đã qua hydro hoá, dạng vảy, mảnh:						
1516.20.31	- - - Của lạc; của dừa; của đậu nành	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1516.20.32	- - - Của hạt lanh	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.33	- - - Của ô liu	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.34	- - - Của quả cọ dầu	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.35	- - - Của hạt cọ	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.39	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
	- - Đã qua hydro hóa, dạng khác:						
1516.20.41	- - - Của hạt thầu dầu (sáp opal)	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.42	- - - Của dừa	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.43	- - - Của lạc	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.44	- - - Của hạt lanh	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.45	- - - Của ô liu	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.46	- - - Của quả cọ dầu	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.47	- - - Của hạt cọ	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.48	- - - Của đậu nành	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.49	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
	- - Đã este hóa liên hợp:						
1516.20.51	- - - Của hạt lanh	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.52	- - - Của ô liu	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.53	- - - Của đậu nành	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.54	- - - Của lạc, cọ dầu hoặc dừa	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.59	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
	- - Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:						
1516.20.61	- - - Dạng thô	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1516.20.62	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1516.20.69	- - - Loại khác	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
	- - Loại khác:						
1516.20.91	- - - Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.92	- - - Của hạt lanh	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.93	- - - Của ô liu	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.94	- - - Của đậu nành	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.98	- - - Của lạc, của cọ dầu hoặc của dừa	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.99	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
15.17	**Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.**						
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:						
1517.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
1517.10.90	- - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
1517.90	- Loại khác:						
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
1517.90.20	- - Margarin lỏng	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1517.90.30	- - Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:						
1517.90.43	- - - Shortening	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1517.90.50	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:						
1517.90.61	- - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
1517.90.62	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
1517.90.63	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
1517.90.64	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh trên 25kg	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
1517.90.65	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
1517.90.66	- - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
1517.90.67	- - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành hoặc dầu dừa:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1517.90.67.10	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
1517.90.67.90	- - - - Loại khác	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
1517.90.68	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
1517.90.69	- - - Loại khác	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
1517.90.80	- - Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
1517.90.90	- - Loại khác	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
15.18	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
	- Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:						
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.19	- - Loại khác	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau:						
1518.00.31	- - Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.33	- - Của hạt lanh	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.34	- - Của ô liu	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.35	- - Của lạc	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.36	- - Của đậu nành hoặc dừa	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.37	- - Của hạt bông	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.39	- - Loại khác	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
15.20	**Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin.**						
1520.00.10	- Glyxerin thô	2	1	0	0	0	
1520.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.**						
1521.10.00	- Sáp thực vật	2	1	0	0	0	
1521.90	- Loại khác:						
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	2	1	0	0	0	
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	2	1	0	0	0	
15.22	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.**						
1522.00.10	- Chất nhờn	2,2	1,5	0,7	0	0	
1522.00.90	- Loại khác	2,2	1,5	0,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	Chương 16						
	Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác						
16.01	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.**						
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
1601.00.90	- Loại khác	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.**						
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:						
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30,6	27,2	23,8	20,4	17	
1602.10.90	- - Loại khác	30,6	27,2	23,8	20,4	17	
1602.20.00	- Từ gan động vật	30,6	27,2	23,8	20,4	17	
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:						
1602.31	- - Từ gà tây:						
1602.31.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
	- - - Loại khác:						
1602.31.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
1602.31.99	- - - - Loại khác	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
1602.32	- - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus*:						
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	27,9	24,8	21,7	18,6	15,5	
1602.32.90	- - - Loại khác	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
1602.39.00	- - Loại khác	20	18	16	14	12	
	- Từ lợn:						
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:						
1602.41.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
1602.41.90	- - - Loại khác	19,8	17,6	15,4	13,2	11	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:						
1602.42.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
1602.42.90	- - - Loại khác	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:						
	- - - Thịt nguội:						
1602.49.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	19,2	16,5	13,7	11	8,2	
1602.49.19	- - - - Loại khác	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
	- - - Loại khác:						
1602.49.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
1602.49.99	- - - - Loại khác	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
1602.50.00	- Từ động vật họ trâu bò	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:						
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1602.90.90	- - Loại khác	30,6	27,2	23,8	20,4	17	
1603.00.00	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác:**						
1603.00.00.10	- Từ thịt gà	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
1603.00.00.90	- Loại khác	27	24	21	18	15	
16.04	**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.**						
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:						
1604.11	- - Từ cá hồi:						
1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1604.11.90	- - - Loại khác	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:						
1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25,5	17	8,5	0	0	
1604.12.90	- - - Loại khác	25,5	17	8,5	0	0	
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - Từ cá trích dầu:						
1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25,5	17	8,5	0	0	
1604.13.19	- - - - Loại khác	30,9	27,8	24,7	21,6	18,5	
	- - - Loại khác:						
1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25,5	17	8,5	0	0	
1604.13.99	- - - - Loại khác	25,5	17	8,5	0	0	
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	22,5	15	7,5	0	0	
1604.14.19	- - - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
1604.14.90	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
1604.15	- - Từ cá nục hoa:						
1604.15.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
1604.15.90	- - - Loại khác	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):						
1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25,5	17	8,5	0	0	
1604.16.90	- - - Loại khác	25,5	17	8,5	0	0	
1604.17	- - Cá chình:						
1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22,5	15	7,5	0	0	
1604.17.90	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
1604.18	- - Vây cá mập:						
1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay	20,2	13,5	6,7	0	0	
	- - - Loại khác:						
1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22,5	15	7,5	0	0	
1604.18.99	- - - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
1604.19	- - Loại khác:						
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22,5	15	7,5	0	0	
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22,5	15	7,5	0	0	
1604.19.90	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:						
1604.20.20	- - Xúc xích cá	22,5	15	7,5	0	0	
1604.20.30	- - Cá viên	22,5	15	7,5	0	0	
1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão	22,5	15	7,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Loại khác:						
1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22,5	15	7,5	0	0	
1604.20.99	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:						
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	25,5	17	8,5	0	0	
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	25,5	17	8,5	0	0	
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.**						
1605.10	- Cua, ghẹ:						
1605.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25,5	17	8,5	0	0	
1605.10.90	- - Loại khác	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
	- Tôm shrimp và tôm prawn:						
1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	22,5	15	7,5	0	0	
1605.29	- - Loại khác:						
1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	22,5	15	7,5	0	0	
1605.29.30	- - - Tôm tẩm bột	22,5	15	7,5	0	0	
1605.29.90	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
1605.30.00	- Tôm hùm	25,5	17	8,5	0	0	
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	25,5	17	8,5	0	0	
	- Động vật thân mềm:						
1605.51.00	- - Hàu	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.54	- - Mực nang và mực ống:						
1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.54.90	- - - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.55.00	- - Bạch tuộc	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.57	- - Bào ngư:						
1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.57.90	- - - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	23,2	15,5	7,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1605.59.00	- - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:						
1605.61.00	- - Hải sâm	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.62.00	- - Cầu gai	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.63.00	- - Sứa	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.69.00	- - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
	Chương 17						
	Đường và các loại kẹo đường						
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.**						
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:						
1701.12.00	- - Đường củ cải	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	TRQ1
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	TRQ1
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	TRQ1
	- Loại khác:						
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	36,3	32,7	29	25,4	21,8	TRQ1
1701.99	- - Loại khác:						
1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện	36,3	32,7	29	25,4	21,8	TRQ1
1701.99.90	- - - Loại khác	36,3	32,7	29	25,4	21,8	TRQ1
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.**						
	- Lactoza và xirô lactoza:						
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0	0	0	0	0	
1702.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:						
1702.30.10	- - Glucoza	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1702.30.20	- - Xirô glucoza	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	2,7	2,4	2,1	1,9	1,6	
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:						
1702.60.10	- - Fructoza	2,7	2,4	2,1	1,9	1,6	
1702.60.20	- - Xirô fructoza	2,7	2,4	2,1	1,9	1,6	
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:						
	- - Mantoza và xirô mantoza:						
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hoá học	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
1702.90.19	- - - Loại khác	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
1702.90.40	- - Đường caramen	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
	- - Loại khác:						
1702.90.91	- - - Xi rô đường	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
1702.90.99	- - - Loại khác	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.**						
1703.10	- Mật mía:						
1703.10.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1703.10.90	- - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1703.90	- Loại khác:						
1703.90.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	9	8,1	7,2	6,3	5,4	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1703.90.90	- - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
17.04	**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.**						
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	21,4	17,8	14,2	10,7	7,1	
1704.90	- Loại khác:						
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
	- - Loại khác:						
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
1704.90.99	- - - Loại khác	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
	Chương 18						
	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao						
1801.00.00	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.**	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
1802.00.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.**	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.**						
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
1804.00.00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.**	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
1805.00.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
18.06	**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.**						
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
1806.20.90	- - Loại khác	14,1	11,3	8,5	5,6	2,8	
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:						
1806.31.00	- - Có nhân:						
1806.31.00.10	- - - Kẹo sô cô la	10,4	7,8	5,2	2,6	0	
1806.31.00.90	- - - Loại khác	16	12	8	4	0	
1806.32.00	- - Không có nhân	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
1806.90	- Loại khác:						
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)	10,8	8,6	6,5	4,3	2,1	
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
1806.90.90	- - Loại khác	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
	Chương 19						
	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh						
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:						
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	7,5	5	2,5	0	0	
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	3,7	2,5	1,2	0	0	
1901.10.30	- - Từ bột đỗ tương	15	10	5	0	0	
	- - Loại khác:						
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	3,7	2,5	1,2	0	0	
1901.10.92	- - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	7,5	5	2,5	0	0	
1901.10.99	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:						
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	11,2	7,5	3,7	0	0	
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	11,2	7,5	3,7	0	0	
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	11,2	7,5	3,7	0	0	
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	11,2	7,5	3,7	0	0	
1901.90	- Loại khác:						
	- - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:						
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	3,3	1,6	0	0	0	
1901.90.19	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	7,5	5	2,5	0	0	
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:						
1901.90.31	- - - Chứa sữa	3,7	2,5	1,2	0	0	
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	3,3	1,6	0	0	0	
1901.90.39	- - - Loại khác	3,3	1,6	0	0	0	
	- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:						
1901.90.41	- - - Dạng bột	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
1901.90.49	- - - Dạng khác	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
	- - Loại khác:						
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	3,3	1,6	0	0	0	
1901.90.99	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
19.02	**Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.**						
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:						
1902.11.00	- - Có chứa trứng	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1902.19	- - Loại khác:						
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
	- - - Miến:						
1902.19.31	- - - - Từ ngô	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
1902.19.39	- - - - Loại khác	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
1902.19.40	- - - Mì khác	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
1902.19.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:						
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1902.20.90	- - Loại khác	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:						
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1902.30.30	- - Miến	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
1902.30.90	- - Loại khác	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
1902.40.00	- Couscous	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1903.00.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.**	30	20	10	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
19.04	**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:						
1904.10.10	- - Chứa ca cao	11,2	7,5	3,7	0	0	
1904.10.90	- - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:						
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	23,2	15,5	7,7	0	0	
1904.20.90	- - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
1904.30.00	- Lúa mì bulgur	23,2	15,5	7,7	0	0	
1904.90	- Loại khác:						
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	23,2	15,5	7,7	0	0	
1904.90.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
19.05	**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự.**						
1905.10.00	- Bánh mì giòn	30	20	10	0	0	
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	30	20	10	0	0	
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:						
1905.31	- - Bánh quy ngọt:						
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	11,2	7,5	3,7	0	0	
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	11,2	7,5	3,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers:						
1905.32.10	- - - Bánh waffles	25,5	17	8,5	0	0	
1905.32.20	- - - Bánh xốp wafers	25,5	17	8,5	0	0	
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:						
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	30	20	10	0	0	
1905.40.90	- - Loại khác	30	20	10	0	0	
1905.90	- Loại khác:						
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	18,7	12,5	6,2	0	0	
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	22,5	15	7,5	0	0	
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	22,5	15	7,5	0	0	
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	22,5	15	7,5	0	0	
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	7,5	5	2,5	0	0	
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	22,5	15	7,5	0	0	
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	15	10	5	0	0	
1905.90.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
	Chương 20						
	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây						
20.01	**Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic.**						
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2001.90	- Loại khác:						
2001.90.10	- - Hành tây	30,8	24,6	18,5	12,3	6,1	
2001.90.90	- - Loại khác	30,8	24,6	18,5	12,3	6,1	
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	quản bằng giấm hoặc axit axetic.						
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	25	20	15	10	5	
2002.90	- Loại khác:						
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	20,2	13,5	6,7	0	0	
2002.90.20	- - Bột cà chua	20,2	13,5	6,7	0	0	
2002.90.90	- - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
20.03	**Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.**						
2003.10.00	- Nấm thuộc chi *Agaricus*	36,3	32,7	29	25,4	21,8	
2003.90	- Loại khác:						
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	36,3	32,7	29	25,4	21,8	
2003.90.90	- - Loại khác	36,3	32,7	29	25,4	21,8	
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**						
2004.10.00	- Khoai tây	12	12	6	0	0	
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:						
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2004.90.90	- - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
20.05	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**						
2005.10	- Rau đồng nhất:						
2005.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2005.10.90	- - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2005.20	- Khoai tây:						
	- - Dạng lát, dạng mảnh, dạng thanh và dạng que:						
2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	14,4	10,8	7,2	3,6	0	
2005.20.19	- - - Loại khác	14,4	10,8	7,2	3,6	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Loại khác:						
2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	27,2	20,4	13,6	6,8	0	
2005.20.99	- - - Loại khác	27,2	20,4	13,6	6,8	0	
2005.40.00	- Đậu Hà lan *(Pisum sativum)*	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*:						
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
2005.59	- - Loại khác:						
2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
2005.59.90	- - - Loại khác	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
2005.60.00	- Măng tây	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
2005.70.00	- Ô liu	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
2005.80.00	- Ngô ngọt *(Zea mays var. saccharata)*	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:						
2005.91.00	- - Măng tre	25,8	20,6	15,5	10,3	5,1	
2005.99	- - Loại khác:						
2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25,8	20,6	15,5	10,3	5,1	
2005.99.90	- - - Loại khác	25,8	20,6	15,5	10,3	5,1	
2006.00.00	**Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).**	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
20.07	**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác.**						
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
	- Loại khác:						
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
2007.99	- - Loại khác:						
2007.99.10	- - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2007.99.20	- - - Mứt và thạch trái cây	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2007.99.90	- - - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
20.08	**Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:						
2008.11	- - Lạc:						
2008.11.10	- - - Lạc rang	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
2008.11.20	- - - Bơ lạc	14,4	10,8	7,2	3,6	0	
2008.11.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:						
2008.19.10	- - - Hạt điều	30,8	24,6	18,5	12,3	6,1	
	- - - Loại khác:						
2008.19.91	- - - - Đã rang	14,4	10,8	7,2	3,6	0	
2008.19.99	- - - - Loại khác	14,4	10,8	7,2	3,6	0	
2008.20	- Dứa:						
2008.20.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2008.20.90	- - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:						
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2008.30.90	- - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2008.40.00	- Quả lê	30,8	24,6	18,5	12,3	6,1	
2008.50.00	- Mơ	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2008.60	- Anh đào (Cherries):						
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2008.60.90	- - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:						
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	30,8	24,6	18,5	12,3	6,1	
2008.70.90	- - Loại khác	30,8	24,6	18,5	12,3	6,1	
2008.80.00	- Dâu tây	30,8	24,6	18,5	12,3	6,1	
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:						
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	33,3	26,6	20	13,3	6,6	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2008.93	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*):						
2008.93.10	- - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	24	18	12	6	0	
2008.93.90	- - - Loại khác	24	18	12	6	0	
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:						
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	24	18	12	6	0	
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	25	20	15	10	5	
2008.97.90	- - - Loại khác	25	20	15	10	5	
2008.99	- - Loại khác:						
2008.99.10	- - - Quả vải	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2008.99.20	- - - Quả nhãn	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	24	18	12	6	0	
2008.99.90	- - - Loại khác	24	18	12	6	0	
20.09	**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**						
	- Nước cam ép:						
2009.11.00	- - Đông lạnh	20	15	10	5	0	
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
2009.19.00	- - Loại khác	20	15	10	5	0	
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):						
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
2009.29.00	- - Loại khác	20	15	10	5	0	
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
2009.39.00	- - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
	- Nước dứa ép:						
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
2009.49.00	- - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
2009.50.00	- Nước cà chua ép	20	15	10	5	0	
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):						
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	20	15	10	5	0	
2009.69.00	- - Loại khác	20	15	10	5	0	
	- Nước táo ép:						
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
2009.79.00	- - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:						
2009.81	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*):						
2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
2009.81.90	- - - Loại khác	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
2009.89	- - Loại khác:						
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
	- - - Loại khác:						
2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
2009.89.99	- - - - Loại khác	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:						
2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	20	15	10	5	0	
	- - Loại khác:						
2009.90.91	- - - Dùng ngay được	20	15	10	5	0	
2009.90.99	- - - Loại khác	20	15	10	5	0	
	Chương 21						
	Các chế phẩm ăn được khác						
21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.						
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:						
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:						
2101.11.10	- - - Cà phê tan	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2101.11.90	- - - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:						
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
	- - - Loại khác:						
2101.12.91	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2101.12.92	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2101.12.99	- - - - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:						
2101.20.20	- - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2101.20.30	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	33,3	26,6	20	13,3	6,6	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2101.20.90	- - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.**						
2102.10.00	- Men sống	0	0	0	0	0	
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:						
2102.20.10	- - Loại dùng trong chăn nuôi động vật	0	0	0	0	0	
2102.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	0	0	0	0	0	
21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.**						
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	25	20	15	10	5	
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	24	18	12	6	0	
2103.30.00	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
2103.90	- Loại khác:						
	- - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:						
2103.90.11	- - - Tương ớt	27,2	20,4	13,6	6,8	0	
2103.90.12	- - - Nước mắm	25,8	20,6	15,5	10,3	5,1	
2103.90.13	- - - Nước xốt loại khác	16	12	8	4	0	
2103.90.19	- - - Loại khác	16	12	8	4	0	
	- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp:						
2103.90.21	- - - Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan)	22,5	15	7,5	0	0	
2103.90.29	- - - Loại khác	27,2	20,4	13,6	6,8	0	
21.04	**Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt;**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	chế phẩm thực phẩm đồng nhất.						
2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:						
	- - Chứa thịt:						
2104.10.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2104.10.19	- - - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
	- - Loại khác:						
2104.10.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2104.10.99	- - - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:						
	- - Chứa thịt:						
2104.20.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2104.20.19	- - - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
	- - Loại khác:						
2104.20.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2104.20.99	- - - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2105.00.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.**	16	12	8	4	0	
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	3,7	2,5	1,2	0	0	
2106.90	- Loại khác:						
	- - Đậu phụ:						
2106.90.11	- - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
2106.90.12	- - - Đậu phụ tươi (tofu)	11,2	7,5	3,7	0	0	
2106.90.19	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
2106.90.20	- - Cồn dạng bột	11,2	7,5	3,7	0	0	
2106.90.30	- - Kem không sữa	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
	- - Chất chiết nấm men tự phân:						
2106.90.41	- - - Dạng bột	12,5	10	7,5	5	2,5	
2106.90.49	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:						
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	12,5	10	7,5	5	2,5	
2106.90.54	- - - Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	12,5	10	7,5	5	2,5	
2106.90.55	- - - Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	12,5	10	7,5	5	2,5	
2106.90.59	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	
	- - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:						
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:						
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:						
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	12	9	6	3	0	
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	12	9	6	3	0	
2106.90.69	- - - Loại khác	12	9	6	3	0	
	- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm:						
2106.90.71	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm	12	9	6	3	0	
2106.90.72	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe khác	12	9	6	3	0	
2106.90.73	- - - Hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm	12	9	6	3	0	
	- - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ:						
2106.90.81	- - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ thiếu lactaza	12,5	10	7,5	5	2,5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2106.90.89	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - Loại khác:						
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hoá chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	12	9	6	3	0	
2106.90.92	- - - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
2106.90.95	- - - Seri kaya	12,5	10	7,5	5	2,5	
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
2106.90.97	- - - Tempeh	11,2	7,5	3,7	0	0	
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
2106.90.99	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	Chương 22						
	Đồ uống, rượu và giấm						
22.01	**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.**						
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:						
2201.10.10	- - Nước khoáng	35	30	25	20	15	
2201.10.20	- - Nước có ga	35	30	25	20	15	
2201.90	- Loại khác:						
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	35	30	25	20	15	
2201.90.90	- - Loại khác	35	30	25	20	15	
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.**						
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu:						
2202.10.10	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	29,1	24,2	19,4	14,5	9,7	
2202.10.90	- - Loại khác	29,1	24,2	19,4	14,5	9,7	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Loại khác:						
2202.91.00	- - Bia không cồn	19	19	16	12	8	
2202.99	- - Loại khác:						
2202.99.10	- - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu	25,7	21,4	17,1	12,8	8,5	
2202.99.20	- - - Đồ uống sữa đậu nành	29,1	24,2	19,4	14,5	9,7	
2202.99.40	- - - Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê	19	19	16	12	8	
2202.99.50	- - - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	29,1	24,2	19,4	14,5	9,7	
2202.99.90	- - - Loại khác	19	19	16	12	8	
22.03	**Bia sản xuất từ malt.**						
	- Bia đen hoặc bia nâu:						
2203.00.11	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	34	33	32	30	29	
2203.00.19	- - Loại khác	34	33	32	30	29	
	- Loại khác, kể cả bia ale:						
2203.00.91	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	34	33	32	30	29	
2203.00.99	- - Loại khác	34	33	32	30	29	
22.04	**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.**						
2204.10.00	- Rượu vang nổ	45	41	36	32	27	
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:						
	- - - Rượu vang:						
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít:						
	- - - Rượu vang:						
2204.22.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.22.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.22.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.22.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.22.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.29	- - Loại khác:						
	- - - Rượu vang:						
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.29.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.29.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.30	- Hèm nho khác:						
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	54	49	44	39	35	
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	54	49	44	39	35	
22.05	**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm.**						
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:						
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15%	54	49	44	39	35	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	tính theo thể tích						
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	54	49	44	39	35	
2205.90	- Loại khác:						
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	54	49	44	39	35	
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	54	49	44	39	35	
22.06	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.**						
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	54	49	44	39	35	
2206.00.20	- Rượu sa kê	39,3	19,6	0	0	0	
	- Toddy cọ dừa:						
2206.00.31	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	54	49	44	39	35	
2206.00.39	- - Loại khác	54	49	44	39	35	
	- Shandy:						
2206.00.41	- - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	54	49	44	39	35	
2206.00.49	- - Loại khác	54	49	44	39	35	
	- Loại khác:						
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bổ)	54	49	44	39	35	
2206.00.99	- - Loại khác	54	49	44	39	35	
22.07	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.**						
2207.10.00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	36,6	33,3	30	26,6	23,3	
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:						
	- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hoá:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2207.20.11	- - - Cồn ê-ti lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
2207.20.19	- - - Loại khác:						
2207.20.19.10	- - - - Cồn ê-ti-lich đã biến tính	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
2207.20.19.90	- - - - Loại khác	36,6	33,3	30	26,6	23,3	
2207.20.90	- - Loại khác	36,6	33,3	30	26,6	23,3	
22.08	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.**						
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:						
2208.20.50	- - Rượu brandy	44	40	40	35	35	
2208.20.90	- - Loại khác	44	40	40	35	35	
2208.30.00	- Rượu whisky	44	40	40	35	35	
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	44	40	40	35	35	
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	44	40	40	35	35	
2208.60.00	- Rượu vodka	44	40	40	35	35	
2208.70	- Rượu mùi:						
2208.70.10	- - Có nồng độ cồn không vượt quá 57% tính theo thể tích	44	40	40	35	35	
2208.70.90	- - Loại khác	44	40	40	35	35	
2208.90	- Loại khác:						
2208.90.10	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	44	40	40	35	35	
2208.90.20	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	44	40	40	35	35	
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	44	40	40	35	35	
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	44	40	40	35	35	
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	44	40	40	35	35	
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	44	40	40	35	35	
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá	44	40	40	35	35	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	57% tính theo thể tích						
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	44	40	40	35	35	
	- - Loại khác:						
2208.90.91	- - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	44	40	40	35	35	
2208.90.99	- - - Loại khác	44	40	40	35	35	
2209.00.00	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetic.**	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
	Chương 23						
	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến						
23.01	**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.**						
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	0	0	0	0	0	
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác:						
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
2301.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.**						
2302.10.00	- Từ ngô	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2302.30	- Từ lúa mì:						
2302.30.10	- - Cám và cám mịn (pollard)	0	0	0	0	0	
2302.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:						
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	0	0	0	0	0	
2302.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	0	0	0	0	0	
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên.**						
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:						
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	0	0	0	0	0	
2303.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	0	0	0	0	0	
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	0	0	0	0	0	
23.04	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.**						
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	
2304.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
2305.00.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.**	0	0	0	0	0	
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.						
2306.10.00	- Từ hạt bông	0	0	0	0	0	
2306.20.00	- Từ hạt lanh	0	0	0	0	0	
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	0	0	0	0	0	
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):						
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:						
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	
2306.49	- - Loại khác:						
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu rape khác	0	0	0	0	0	
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu colza khác	0	0	0	0	0	
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0	0	0	0	0	
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:						
2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	0	0	0	0	0	
2306.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2306.90	- Loại khác:						
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	0	0	0	0	0	
2306.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2307.00.00	**Bã rượu vang; cặn rượu.**	0	0	0	0	0	
2308.00.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	0	0	0	0	0	
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.**						
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:						
2309.10.10	- - Chứa thịt	0	0	0	0	0	
2309.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2309.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:						
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	0	0	0	0	0	
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	0	0	0	0	0	
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	0	0	0	0	0	
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	0	0	0	0	0	
2309.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	0	0	0	0	0	
2309.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 24						
	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến						
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.**						
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:						
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	72,7	65,4	58,1	50,9	43,6	TRQ2
2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	81,8	73,6	65,4	57,2	49	TRQ2
2401.10.40	- - Loại Burley	72,7	65,4	58,1	50,9	43,6	TRQ2
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	72,7	65,4	58,1	50,9	43,6	TRQ2
2401.10.90	- - Loại khác	81,8	73,6	65,4	57,2	49	TRQ2
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:						
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	72,7	65,4	58,1	50,9	43,6	TRQ2
2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	81,8	73,6	65,4	57,2	49	TRQ2
2401.20.30	- - Loại Oriental	81,8	73,6	65,4	57,2	49	TRQ2
2401.20.40	- - Loại Burley	72,7	65,4	58,1	50,9	43,6	TRQ2
2401.20.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	72,7	65,4	58,1	50,9	43,6	TRQ2
2401.20.90	- - Loại khác	81,8	73,6	65,4	57,2	49	TRQ2
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:						
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	72,7	65,4	58,1	50,9	43,6	TRQ2
2401.30.90	- - Loại khác	81,8	73,6	65,4	57,2	49	TRQ2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
24.02	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.**						
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	93,7	87,5	81,2	75	68,7	
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:						
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	126,5	118,1	109,6	101,2	92,8	
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	126,5	118,1	109,6	101,2	92,8	
2402.20.90	- - Loại khác	126,5	118,1	109,6	101,2	92,8	
2402.90	- Loại khác:						
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	126,5	118,1	109,6	101,2	92,8	
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	126,5	118,1	109,6	101,2	92,8	
24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.**						
	- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:						
2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
2403.19	- - Loại khác:						
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:						
2403.19.11	- - - - Ang Hoon	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
2403.19.19	- - - - Loại khác	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
	- - - Loại khác:						
2403.19.91	- - - - Ang Hoon	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
2403.19.99	- - - - Loại khác	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
	- Loại khác:						
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):						
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2403.91.90	- - - Loại khác	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
2403.99	- - Loại khác:						
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
2403.99.30	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, ngậm, khô hoặc không khô	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng nhai và dạng ngậm (sucking)	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
2403.99.90	- - - Loại khác	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
	Chương 25						
	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng						
25.01	**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.**						
2501.00.10	- Muối thực phẩm	27,2	24,5	21,8	19	16,3	TRQ1
2501.00.20	- Muối mỏ chưa chế biến	27,2	24,5	21,8	19	16,3	TRQ1
2501.00.50	- Nước biển	27,2	24,5	21,8	19	16,3	TRQ1
	- Loại khác:						
2501.00.91	- - Có hàm lượng natri clorua trên 60% nhưng dưới 97%, tính theo hàm lượng khô, đã bổ sung thêm i ốt	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	TRQ1
2501.00.92	- - Loại khác, có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên nhưng dưới 99,9%, tính theo hàm lượng khô	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	TRQ1
2501.00.99	- - Loại khác	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	TRQ1
2502.00.00	**Pirít sắt chưa nung.**	0	0	0	0	0	
2503.00.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.**	0	0	0	0	0	
25.04	**Graphit tự nhiên.**						
2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2504.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.**						
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	0	0	0	0	0	
2505.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**						
2506.10.00	- Thạch anh	0	0	0	0	0	
2506.20.00	- Quartzite	0	0	0	0	0	
2507.00.00	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.**	0	0	0	0	0	
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.**						
2508.10.00	- Bentonite	0	0	0	0	0	
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	0	0	0	0	0	
2508.40	- Đất sét khác:						
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	0	0	0	0	0	
2508.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	0	0	0	0	0	
2508.60.00	- Mullite	0	0	0	0	0	
2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	0	0	0	0	0	
2509.00.00	**Đá phấn.**	0	0	0	0	0	
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat.**						
2510.10	- Chưa nghiền:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	0	0	0	0	0	
2510.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2510.20	- Đã nghiền:						
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	0	0	0	0	0	
2510.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.**						
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	0	0	0	0	0	
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	0	0	0	0	0	
2512.00.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.**	0	0	0	0	0	
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**						
2513.10.00	- Đá bọt	0	0	0	0	0	
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	0	0	0	0	0	
2514.00.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	0	0	0	0	0	
25.15	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**						
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):						
2515.12.10	- - - Dạng khối	0	0	0	0	0	
2515.12.20	- - - Dạng tấm	0	0	0	0	0	
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	0	0	0	0	0	
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**						
	- Granit:						
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):						
2516.12.10	- - - Dạng khối	0	0	0	0	0	
2516.12.20	- - - Dạng tấm	0	0	0	0	0	
2516.20	- Đá cát kết:						
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	
2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0	0	0	0	0	
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	0	0	0	0	0	
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.						
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	0	0	0	0	0	
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	0	0	0	0	0	
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	0	0	0	0	0	
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:						
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble)	0	0	0	0	0	
2517.49.00	- - Từ đá khác	0	0	0	0	0	
25.18	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.**						
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	0	0	0	0	0	
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	0	0	0	0	0	
2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	0	0	0	0	0	
25.19	**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.**						
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	0	0	0	0	0	
2519.90	- Loại khác:						
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)	0	0	0	0	0	
2519.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.**						
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	0	0	0	0	0	
2520.20	- Thạch cao plaster:						
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	
2520.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2521.00.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.**	0	0	0	0	0	
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.**						
2522.10.00	- Vôi sống	0	0	0	0	0	
2522.20.00	- Vôi tôi	0	0	0	0	0	
2522.30.00	- Vôi chịu nước	0	0	0	0	0	
25.23	**Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thuỷ lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.**						
2523.10	- Clanhke xi măng:						
2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	0	0	0	0	0	
2523.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Xi măng poóc lăng:						
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	0	0	0	0	0	
2523.29	- - Loại khác:						
2523.29.10	- - - Xi măng màu	0	0	0	0	0	
2523.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2523.30.00	- Xi măng nhôm	0	0	0	0	0	
2523.90.00	- Xi măng chịu nước khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
25.24	**Amiăng.**						
2524.10.00	- Crocidolite	0	0	0	0	0	
2524.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
25.25	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.**						
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	0	0	0	0	0	
2525.20.00	- Bột mi ca	0	0	0	0	0	
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	0	0	0	0	0	
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.**						
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	0	0	0	0	0	
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:						
2526.20.10	- - Bột talc	0	0	0	0	0	
2526.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2528.00.00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô.**	0	0	0	0	0	
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit.**						
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):						
2529.10.10	- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch	0	0	0	0	0	
2529.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Khoáng flourit:						
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
2529.30.00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	0	0	0	0	0	
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):						
2530.20.10	- - Kiezerit	0	0	0	0	0	
2530.20.20	- - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)	0	0	0	0	0	
2530.90	- Loại khác:						
2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	0	0	0	0	0	
2530.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 26						
	Quặng, xỉ và tro						
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.**						
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:						
2601.11	- - Chưa nung kết:						
2601.11.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	0	0	0	0	0	
2601.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2601.12	- - Đã nung kết:						
2601.12.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	0	0	0	0	0	
2601.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	0	0	0	0	0	
2602.00.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.**	0	0	0	0	0	
2603.00.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng.**	0	0	0	0	0	
2604.00.00	**Quặng niken và tinh quặng niken.**	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2605.00.00	**Quặng coban và tinh quặng coban.**	0	0	0	0	0	
2606.00.00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.**	0	0	0	0	0	
2607.00.00	**Quặng chì và tinh quặng chì.**	0	0	0	0	0	
2608.00.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.**	0	0	0	0	0	
2609.00.00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.**	0	0	0	0	0	
2610.00.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm.**	0	0	0	0	0	
2611.00.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.**	0	0	0	0	0	
26.12	**Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.**						
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0	0	0	0	0	
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0	0	0	0	0	
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden.**						
2613.10.00	- Đã nung	0	0	0	0	0	
2613.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
26.14	**Quặng titan và tinh quặng titan.**						
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0	0	0	0	0	
2614.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.**						
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0	0	0	0	
2615.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	kim loại quý.						
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	0	0	0	0	
2616.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.**						
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	0	0	0	0	
2617.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
2618.00.00	**Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.**	0	0	0	0	0	
2619.00.00	**Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.**	0	0	0	0	0	
26.20	**Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng.**						
	- Chứa chủ yếu là kẽm:						
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	0	0	0	0	0	
2620.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Chứa chủ yếu là chì:						
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	0	0	0	0	0	
2620.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	0	0	0	0	0	
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	0	0	0	0	0	
2620.60.00	- Chứa arsen, thuỷ ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	0	0	0	0	0	
2620.99	- - Loại khác:						
2620.99.10	- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2620.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
26.21	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.**						
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	0	0	0	0	0	
2621.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 27						
	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất						
27.01	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.**						
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:						
2701.11.00	- - Anthracite	0	0	0	0	0	
2701.12	- - Than bi-tum:						
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	0	0	0	0	0	
2701.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2701.19.00	- - Than đá loại khác	0	0	0	0	0	
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	0	0	0	0	0	
27.02	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.**						
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	0	0	0	0	0	
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	0	0	0	0	0	
27.03	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.**						
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	0	0	0	0	0	
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	0	0	0	0	0	
27.04	**Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn,**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.						
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	0	0	0	0	0	
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	0	0	0	0	0	
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	0	0	0	0	0	
2705.00.00	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.**	0	0	0	0	0	
2706.00.00	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.**	0	0	0	0	0	
27.07	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.**						
2707.10.00	- Benzen	0	0	0	0	0	
2707.20.00	- Toluen	0	0	0	0	0	
2707.30.00	- Xylen	0	0	0	0	0	
2707.40.00	- Naphthalen	0	0	0	0	0	
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2707.91.00	- - Dầu creosote	0	0	0	0	0	
2707.99	- - Loại khác:						
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	0	0	0	0	0	
2707.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
27.08	**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.						
2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	0	0	0	0	0	
2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	0	0	0	0	0	
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.**						
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	0	0	0	0	0	
2709.00.20	- Condensate	0	0	0	0	0	
2709.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
27.10	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.**						
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:						
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:						
	- - - Xăng động cơ, có pha chì:						
2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn	20	20	20	20	8	
2710.12.12	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97	20	20	20	20	8	
2710.12.13	- - - - RON khác	20	20	20	20	8	
	- - - Xăng động cơ, không pha chì:						
	- - - - RON 97 và cao hơn:						
2710.12.21	- - - - - Chưa pha chế	20	20	20	20	8	
2710.12.22	- - - - - Pha chế với ethanol	20	20	20	20	8	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2710.12.23	- - - - - Loại khác	20	20	20	20	8	
	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:						
2710.12.24	- - - - - Chưa pha chế	20	20	20	20	8	
2710.12.25	- - - - - Pha chế với ethanol	20	20	20	20	8	
2710.12.26	- - - - - Loại khác	20	20	20	20	8	
	- - - - RON khác:						
2710.12.27	- - - - - Chưa pha chế	20	20	20	20	8	
2710.12.28	- - - - - Pha chế với ethanol	20	20	20	20	8	
2710.12.29	- - - - - Loại khác	20	20	20	20	8	
	- - - Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston:						
2710.12.31	- - - - Octane 100 và cao hơn	20	20	20	7	7	
2710.12.39	- - - - Loại khác	20	20	20	7	7	
2710.12.40	- - - Tetrapropylene	20	20	20	7	7	
2710.12.50	- - - Dung môi trắng (white spirit)	20	20	20	7	7	
2710.12.60	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	20	20	20	7	7	
2710.12.70	- - - Dung môi nhẹ khác	20	20	20	20	20	
2710.12.80	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	20	20	20	20	8	
	- - - Loại khác:						
2710.12.91	- - - - Alpha olefins	20	20	20	20	15	
2710.12.92	- - - - Loại khác, spirit dầu mỏ, có độ chớp cháy dưới 23°C	20	20	20	20	15	
2710.12.99	- - - - Loại khác	20	20	20	20	15	
2710.19	- - Loại khác:						
2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	7	7	7	7	7	
2710.19.30	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	7	7	7	7	7	
	- - - Dầu và mỡ bôi trơn:						
2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	7	7	7	7	7	
2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	7	7	7	7	7	
2710.19.43	- - - - Dầu bôi trơn khác	10	10	10	10	10	
2710.19.44	- - - - Mỡ bôi trơn	7	7	7	7	7	
2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thuỷ lực (dầu phanh)	7	7	7	7	7	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2710.19.60	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	7	7	7	7	7	
	- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:						
2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô	20	20	20	20	20	
2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác	20	20	20	20	20	
2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu	20	20	20	20	20	
2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên	20	20	20	20	20	
2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C	20	20	20	20	20	
2710.19.83	- - - Các kerosine khác	30	30	30	30	30	
2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm	15	15	15	15	15	
2710.19.90	- - - Loại khác	7	7	7	7	7	
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải:						
2710.20.00.10	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm	20	20	20	20	15	
2710.20.00.90	- - Loại khác	7	7	7	7	7	
	- Dầu thải:						
2710.91.00	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	20	20	20	20	7	
2710.99.00	- - Loại khác	20	20	20	20	7	
27.11	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.**						
	- Dạng hóa lỏng:						
2711.11.00	- - Khí tự nhiên	5	5	5	5	5	
2711.12.00	- - Propan	5	5	5	5	5	
2711.13.00	- - Butan	5	5	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:						
2711.14.10	- - - Etylen	5	5	5	5	5	
2711.14.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	
2711.19.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	
	- Dạng khí:						
2711.21	- - Khí tự nhiên:						
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	0	0	0	0	0	
2711.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2711.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
27.12	**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.**						
2712.10.00	- Vazơlin (petroleum jelly)	0	0	0	0	0	
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
2712.90	- Loại khác:						
2712.90.10	- - Sáp parafin	0	0	0	0	0	
2712.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
27.13	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.**						
	- Cốc dầu mỏ:						
2713.11.00	- - Chưa nung	0	0	0	0	0	
2713.12.00	- - Đã nung	0	0	0	0	0	
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	0	0	0	0	0	
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	
27.14	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.						
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0	0	0	0	0	
2714.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
27.15	**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).**						
2715.00.10	- Chất phủ hắc ín polyurethan	0	0	0	0	0	
2715.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
2716.00.00	**Năng lượng điện.**	0	0	0	0	0	
	Chương 28						
	Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị						
28.01	**Flo, clo, brom và iot.**						
2801.10.00	- Clo	0	0	0	0	0	
2801.20.00	- Iot	0	0	0	0	0	
2801.30.00	- Flo; brom	0	0	0	0	0	
2802.00.00	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.**	0	0	0	0	0	
28.03	**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).**						
2803.00.20	- Muội axetylen	0	0	0	0	0	
	- Muội carbon khác:						
2803.00.41	- - Loại sử dụng để sản xuất cao su	0	0	0	0	0	
2803.00.49	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2803.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.**						
2804.10.00	- Hydro	0	0	0	0	0	
	- Khí hiếm:						
2804.21.00	- - Argon	0	0	0	0	0	
2804.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2804.30.00	- Nitơ	0	0	0	0	0	
2804.40.00	- Oxy	0	0	0	0	0	
2804.50.00	- Bo; telu	0	0	0	0	0	
	- Silic:						
2804.61.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
2804.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2804.70.00	- Phospho	0	0	0	0	0	
2804.80.00	- Arsen	0	0	0	0	0	
2804.90.00	- Selen	0	0	0	0	0	
28.05	**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.**						
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:						
2805.11.00	- - Natri	0	0	0	0	0	
2805.12.00	- - Canxi	0	0	0	0	0	
2805.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0	0	0	0	0	
2805.40.00	- Thủy ngân	0	0	0	0	0	
28.06	**Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric.**						
2806.10.00	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	0	0	0	0	0	
2806.20.00	- Axit clorosulphuric	0	0	0	0	0	
2807.00.00	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).**	0	0	0	0	0	
2808.00.00	**Axit nitric; axit sulphonitric.**	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
28.09	**Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**						
2809.10.00	- Diphospho pentaoxit	0	0	0	0	0	
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:						
	- - Loại dùng cho thực phẩm:						
2809.20.31	- - - Axit hypophosphoric	0	0	0	0	0	
2809.20.32	- - - Axit phosphoric	0	0	0	0	0	
2809.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
2809.20.91	- - - Axit hypophosphoric	0	0	0	0	0	
2809.20.92	- - - Axit phosphoric	0	0	0	0	0	
2809.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2810.00.00	**Oxit bo; axit boric.**	0	0	0	0	0	
28.11	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.**						
	- Axit vô cơ khác:						
2811.11.00	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	0	0	0	0	0	
2811.12.00	- - Hydro xyanua (axit hydrocyanic)	0	0	0	0	0	
2811.19	- - Loại khác:						
2811.19.10	- - - Axit arsenic	0	0	0	0	0	
2811.19.20	- - - Axit aminosulphonic (axit sulphamic)	0	0	0	0	0	
2811.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:						
2811.21.00	- - Carbon dioxit	0	0	0	0	0	
2811.22	- - Silic dioxit:						
2811.22.10	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	
2811.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2811.29	- - Loại khác:						
2811.29.10	- - - Diarsenic pentaoxit	0	0	0	0	0	
2811.29.20	- - - Dioxit lưu huỳnh	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2811.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.12	**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.**						
	- Clorua và oxit clorua:						
2812.11.00	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	0	0	0	0	0	
2812.12.00	- - Phospho oxyclorua	0	0	0	0	0	
2812.13.00	- - Phospho triclorua	0	0	0	0	0	
2812.14.00	- - Phospho pentaclorua	0	0	0	0	0	
2812.15.00	- - Sulfur monoclorua	0	0	0	0	0	
2812.16.00	- - Sulfur diclorua	0	0	0	0	0	
2812.17.00	- -Thionyl clorua	0	0	0	0	0	
2812.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2812.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.13	**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.**						
2813.10.00	- Carbon disulphua	0	0	0	0	0	
2813.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.14	**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.**						
2814.10.00	- Dạng khan	0	0	0	0	0	
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	0	0	0	0	0	
28.15	**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.**						
	- Natri hydroxit (xút ăn da):						
2815.11.00	- - Dạng rắn	0	0	0	0	0	
2815.12.00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	0	0	0	0	0	
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0	0	0	0	0	
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	0	0	0	0	0	
28.16	**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.**						
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	0	0	0	0	0	
28.17	**Kẽm oxit; kẽm peroxit.**						
2817.00.10	- Kẽm oxit	0	0	0	0	0	
2817.00.20	- Kẽm peroxit	0	0	0	0	0	
28.18	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.**						
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	0	
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0	0	0	0	0	
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	0	0	0	0	0	
28.19	**Crom oxit và hydroxit.**						
2819.10.00	- Crom trioxit	0	0	0	0	0	
2819.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.20	**Mangan oxit.**						
2820.10.00	- Mangan dioxit	0	0	0	0	0	
2820.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.21	**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng.**						
2821.10.00	- Hydroxit và oxit sắt	0	0	0	0	0	
2821.20.00	- Chất màu từ đất	0	0	0	0	0	
2822.00.00	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.**	0	0	0	0	0	
2823.00.00	**Titan oxit.**	0	0	0	0	0	
28.24	**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam.**						
2824.10.00	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	0	0	0	0	0	
2824.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
28.25	**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.**						
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0	0	0	0	0	
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	0	0	0	0	0	
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanađi	0	0	0	0	0	
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	0	0	0	0	0	
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	0	0	0	0	0	
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	0	0	0	0	0	
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	0	0	0	0	0	
2825.80.00	- Antimon oxit	0	0	0	0	0	
2825.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.26	**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.**						
	- Florua:						
2826.12.00	- - Của nhôm	0	0	0	0	0	
2826.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2826.30.00	- Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	0	0	0	0	0	
2826.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.27	**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit.**						
2827.10.00	- Amoni clorua	0	0	0	0	0	
2827.20	- Canxi clorua:						
2827.20.10	- - Chứa từ 73% đến 80% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
2827.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Clorua khác:						
2827.31.00	- - Của magiê	0	0	0	0	0	
2827.32.00	- - Của nhôm	0	0	0	0	0	
2827.35.00	- - Của niken	0	0	0	0	0	
2827.39	- - Loại khác:						
2827.39.10	- - - Của bari hoặc của coban	0	0	0	0	0	
2827.39.20	- - - Của sắt	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2827.39.30	- - - Của kẽm	0	0	0	0	0	
2827.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:						
2827.41.00	- - Của đồng	0	0	0	0	0	
2827.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bromua và oxit bromua:						
2827.51.00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	0	0	0	0	0	
2827.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2827.60.00	- Iođua và iođua oxit	0	0	0	0	0	
28.28	**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.**						
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0	0	0	0	0	
2828.90	- Loại khác:						
2828.90.10	- - Natri hypoclorit	0	0	0	0	0	
2828.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.29	**Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat.**						
	- Clorat:						
2829.11.00	- - Của natri	0	0	0	0	0	
2829.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2829.90	- Loại khác:						
2829.90.10	- - Natri perclorat	0	0	0	0	0	
2829.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.30	**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**						
2830.10.00	- Natri sulphua	0	0	0	0	0	
2830.90	- Loại khác:						
2830.90.10	- - Sulphua cađimi hoặc sulphua kẽm	0	0	0	0	0	
2830.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.31	**Dithionit và sulphoxylat.**						
2831.10.00	- Của natri	0	0	0	0	0	
2831.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
28.32	**Sulphit; thiosulphat.**						
2832.10.00	- Natri sulphit	0	0	0	0	0	
2832.20.00	- Sulphit khác	0	0	0	0	0	
2832.30.00	- Thiosulphat	0	0	0	0	0	
28.33	**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).**						
	- Natri sulphat:						
2833.11.00	- - Dinatri sulphat	0	0	0	0	0	
2833.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Sulphat loại khác:						
2833.21.00	- - Của magiê	0	0	0	0	0	
2833.22	- - Của nhôm:						
2833.22.10	- - - Loại thương phẩm	0	0	0	0	0	
2833.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2833.24.00	- - Của niken	0	0	0	0	0	
2833.25.00	- - Của đồng	0	0	0	0	0	
2833.27.00	- - Của bari	0	0	0	0	0	
2833.29	- - Loại khác:						
2833.29.20	- - - Chì sulphat tribasic	0	0	0	0	0	
2833.29.30	- - - Của crôm	0	0	0	0	0	
2833.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2833.30.00	- Phèn	0	0	0	0	0	
2833.40.00	- Peroxosulphat (persulphat)	0	0	0	0	0	
28.34	**Nitrit; nitrat.**						
2834.10.00	- Nitrit	0	0	0	0	0	
	- Nitrat:						
2834.21.00	- - Của kali	0	0	0	0	0	
2834.29	- - Loại khác:						
2834.29.10	- - - Của bismut	0	0	0	0	0	
2834.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.35	**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	chưa xác định về mặt hoá học.						
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0	0	0	0	0	
	- Phosphat:						
2835.22.00	- - Của mono- hoặc dinatri	0	0	0	0	0	
2835.24.00	- - Của kali	0	0	0	0	0	
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat ("dicanxi phosphat"):						
2835.25.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0	0	0	0	0	
2835.25.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2835.26.00	- - Các phosphat khác của canxi	0	0	0	0	0	
2835.29	- - Loại khác:						
2835.29.10	- - - Của trinatri	0	0	0	0	0	
2835.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Polyphosphat:						
2835.31.00	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	0	0	0	0	0	
2835.39	- - Loại khác:						
2835.39.10	- - - Tetranatri pyrophosphat	0	0	0	0	0	
2835.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.36	**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.**						
2836.20.00	- Dinatri carbonat	0	0	0	0	0	
2836.30.00	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	0	0	0	0	0	
2836.40.00	- Kali carbonat	0	0	0	0	0	
2836.50	- Canxi carbonat:						
2836.50.10	- - Loại dùng cho thực phẩm hoặc dược phẩm	0	0	0	0	0	
2836.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2836.60.00	- Bari carbonat	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2836.91.00	- - Liti carbonat	0	0	0	0	0	
2836.92.00	- - Stronti carbonat	0	0	0	0	0	
2836.99	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2836.99.10	- - - Amoni carbonat thương phẩm	0	0	0	0	0	
2836.99.20	- - - Chì carbonat	0	0	0	0	0	
2836.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.37	**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.**						
	- Xyanua và xyanua oxit:						
2837.11.00	- - Của natri	0	0	0	0	0	
2837.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2837.20.00	- Xyanua phức	0	0	0	0	0	
28.39	**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.**						
	- Của natri:						
2839.11.00	- - Natri metasilicat	0	0	0	0	0	
2839.19	- - Loại khác:						
2839.19.10	- - - Natri silicat	0	0	0	0	0	
2839.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2839.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.40	**Borat; peroxoborat (perborat).**						
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):						
2840.11.00	- - Dạng khan	0	0	0	0	0	
2840.19.00	- - Dạng khác	0	0	0	0	0	
2840.20.00	- Borat khác	0	0	0	0	0	
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	0	0	0	0	0	
28.41	**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.**						
2841.30.00	- Natri dicromat	0	0	0	0	0	
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0	0	0	0	0	
	- Manganit, manganat và permanganat:						
2841.61.00	- - Kali permanganat	0	0	0	0	0	
2841.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2841.70.00	- Molipdat	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2841.80.00	- Vonframat	0	0	0	0	0	
2841.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.42	**Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.**						
2842.10.00	- Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	0	0	0	0	0	
2842.90	- Loại khác:						
2842.90.10	- - Natri arsenit	0	0	0	0	0	
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	0	0	0	0	0	
2842.90.30	- - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	0	0	0	0	0	
2842.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.43	**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.**						
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	0	0	0	0	0	
	- Hợp chất bạc:						
2843.21.00	- - Nitrat bạc	0	0	0	0	0	
2843.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2843.30.00	- Hợp chất vàng	0	0	0	0	0	
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	0	0	0	0	0	
28.44	**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.**						
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên:						
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2844.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:						
2844.20.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0	0	0	0	0	
2844.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:						
2844.30.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0	0	0	0	0	
2844.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:						
2844.40.10	- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ	0	0	0	0	0	
2844.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	0	
28.45	**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0	0	0	0	0	
2845.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.46	**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.**						
2846.10.00	- Hợp chất xeri	0	0	0	0	0	
2846.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.47	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.**						
2847.00.10	- Dạng lỏng	0	0	0	0	0	
2847.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.49	**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**						
2849.10.00	- Của canxi	0	0	0	0	0	
2849.20.00	- Của silic	0	0	0	0	0	
2849.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
2850.00.00	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.**	0	0	0	0	0	
28.52	**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.**						
2852.10	- Được xác định về mặt hoá học:						
2852.10.10	- - Thuỷ ngân sulphat	0	0	0	0	0	
2852.10.20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	0	0	0	0	0	
2852.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2852.90	- Loại khác:						
2852.90.10	- - Thủy ngân tanat	0	0	0	0	0	
2852.90.20	- - Thủy ngân sulphua; thủy ngân polysulphua; thủy ngân polyphosphat; thủy ngân carbua; hợp chất thủy ngân dị vòng thuộc	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	2934.90.90; dẫn xuất của pepton thủy ngân; các dẫn xuất protein khác của thủy ngân						
2852.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.53	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.**						
2853.10.00	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	0	0	0	0	0	
2853.90	- Loại khác:						
2853.90.10	- - Nước khử khoáng	0	0	0	0	0	
2853.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 29						
	Hóa chất hữu cơ						
29.01	**Hydrocarbon mạch hở.**						
2901.10.00	- No	0	0	0	0	0	
	- Chưa no:						
2901.21.00	- - Etylen	0	0	0	0	0	
2901.22.00	- - Propen (propylen)	0	0	0	0	0	
2901.23.00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0	0	0	0	0	
2901.24.00	- - 1,3 - butadien và isopren	0	0	0	0	0	
2901.29	- - Loại khác:						
2901.29.10	- - - Axetylen	0	0	0	0	0	
2901.29.20	- - - Hexen và các đồng phân của nó	0	0	0	0	0	
2901.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.02	**Hydrocarbon mạch vòng.**						
	- Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes:						
2902.11.00	- - Cyclohexane	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2902.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2902.20.00	- Benzen	0	0	0	0	0	
2902.30.00	- Toluen	0	0	0	0	0	
	- Xylenes:						
2902.41.00	- - *o*-Xylen	0	0	0	0	0	
2902.42.00	- - *m*-Xylen	0	0	0	0	0	
2902.43.00	- - *p*-Xylen	0	0	0	0	0	
2902.44.00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0	0	0	0	0	
2902.50.00	- Styren	0	0	0	0	0	
2902.60.00	- Etylbenzen	0	0	0	0	0	
2902.70.00	- Cumen	0	0	0	0	0	
2902.90	- Loại khác:						
2902.90.10	- - Dodecylbenzen	0	0	0	0	0	
2902.90.20	- - Các loại alkylbenzen khác	0	0	0	0	0	
2902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.03	**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.**						
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:						
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):						
2903.11.10	- - - Clorometan (clorua metyl)	0	0	0	0	0	
2903.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2903.12.00	- - Diclorometan (metylen clorua)	0	0	0	0	0	
2903.13.00	- - Cloroform (triclorometan)	0	0	0	0	0	
2903.14.00	- - Carbon tetraclorua	0	0	0	0	0	
2903.15.00	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	0	0	0	0	0	
2903.19	- - Loại khác:						
2903.19.10	- - - 1,2 - Dicloropropan (propylen diclorua) và dichlorobutanes	0	0	0	0	0	
2903.19.20	- - - 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform)	0	0	0	0	0	
2903.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:						
2903.21.00	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	0	0	0	0	0	
2903.22.00	- - Tricloroetylen	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2903.23.00	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	0	0	0	0	0	
2903.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:						
2903.31.00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2-dibromoetan)	0	0	0	0	0	
2903.39	- - Loại khác:						
2903.39.10	- - - Bromometan (metyl bromua)	0	0	0	0	0	
2903.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:						
2903.71.00	- - Clorodiflorometan	0	0	0	0	0	
2903.72.00	- - Dichlorotrifluoroethanes	0	0	0	0	0	
2903.73.00	- - Dichlorofluoroethanes	0	0	0	0	0	
2903.74.00	- - Chlorodifluoroethanes	0	0	0	0	0	
2903.75.00	- - Dichloropentafluoropropanes	0	0	0	0	0	
2903.76.00	- - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và dibromotetrafluoroethanes	0	0	0	0	0	
2903.77.00	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	0	0	0	0	0	
2903.78.00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	0	0	0	0	0	
2903.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:						
2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0	0	0	0	0	
2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	0	0	0	0	0	
2903.83.00	- - Mirex (ISO)	0	0	0	0	0	
2903.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:						
2903.91.00	- - Chlorobenzene, *o*-dichlorobenzene và *p*-dichlorobenzene	0	0	0	0	0	
2903.92.00	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	(INN),1,1,1-trichloro-2,2-bis(*p*-chlorophenyl)ethane)						
2903.93.00	- - Pentachlorobenzene (ISO)	0	0	0	0	0	
2903.94.00	- - Hexabromobiphenyls	0	0	0	0	0	
2903.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.04	**Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.**						
2904.10.00	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng	0	0	0	0	0	
2904.20	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso:						
2904.20.10	- - Trinitrotoluen	0	0	0	0	0	
2904.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride:						
2904.31.00	- - Perfluorooctane sulphonic axit	0	0	0	0	0	
2904.32.00	- - Ammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	
2904.33.00	- - Lithium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	
2904.34.00	- - Kali perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	
2904.35.00	- - Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit	0	0	0	0	0	
2904.36.00	- - Perfluorooctane sulphonyl fluoride	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2904.91.00	- - Trichloronitromethane (chloropicrin)	0	0	0	0	0	
2904.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.05	**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**						
	- Rượu no đơn chức:						
2905.11.00	- - Metanol (rượu metylic)	0	0	0	0	0	
2905.12.00	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	0	0	0	0	0	
2905.13.00	- - Butan-1-ol (rượu *n*-butylic)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2905.14.00	- - Butanol khác	0	0	0	0	0	
2905.16.00	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	0	0	0	0	0	
2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	0	0	0	0	0	
2905.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Rượu đơn chức chưa no:						
2905.22.00	- - Rượu tecpen mạch hở	0	0	0	0	0	
2905.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Rượu hai chức:						
2905.31.00	- - Etylen glycol (ethanediol)	0	0	0	0	0	
2905.32.00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0	0	0	0	0	
2905.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Rượu đa chức khác:						
2905.41.00	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	0	0	0	0	0	
2905.42.00	- - Pentaerythritol	0	0	0	0	0	
2905.43.00	- - Mannitol	0	0	0	0	0	
2905.44.00	- - D-glucitol (sorbitol)	0	0	0	0	0	
2905.45.00	- - Glyxerin	0	0	0	0	0	
2905.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:						
2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	0	0	0	0	0	
2905.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.06	**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**						
	- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:						
2906.11.00	- - Menthol	0	0	0	0	0	
2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	0	0	0	0	0	
2906.13.00	- - Sterols và inositols	0	0	0	0	0	
2906.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Loại thơm:						
2906.21.00	- - Rượu benzyl	0	0	0	0	0	
2906.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.07	**Phenols; rượu-phenol.**						
	- Monophenols:						
2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	0	0	0	0	0	
2907.12.00	- - Cresols và muối của chúng	0	0	0	0	0	
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2907.15.00	- - Naphthols và các muối của chúng	0	0	0	0	0	
2907.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Polyphenols; rượu-phenol:						
2907.21.00	- - Resorcinol và muối của nó	0	0	0	0	0	
2907.22.00	- - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó	0	0	0	0	0	
2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	0	0	0	0	0	
2907.29	- - Loại khác:						
2907.29.10	- - - Rượu-phenol	0	0	0	0	0	
2907.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.08	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol.**						
	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:						
2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	0	0	0	0	0	
2908.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) và các muối của nó	0	0	0	0	0	
2908.92.00	- - 4,6-Dinitro-*o*-cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó	0	0	0	0	0	
2908.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
29.09	**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**						
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2909.11.00	- - Dietyl ete	0	0	0	0	0	
2909.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	0	0	0	0	0	
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0	0	0	
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0	0	0	
2909.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2909.50.00	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	
29.10	**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**						
2910.10.00	- Oxiran (etylen oxit)	0	0	0	0	0	
2910.20.00	- Metyloxiran (propylen oxit)	0	0	0	0	0	
2910.30.00	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	(epichlorohydrin)						
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	0	0	0	0	0	
2910.50.00	- Endrin (ISO)	0	0	0	0	0	
2910.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
2911.00.00	**Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	0	0	0	0	0	
29.12	**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.**						
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:						
2912.11	- - Metanal (formaldehyt):						
2912.11.10	- - - Formalin	0	0	0	0	0	
2912.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2912.12.00	- - Etanal (axetaldehyt)	0	0	0	0	0	
2912.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:						
2912.21.00	- - Benzaldehyt	0	0	0	0	0	
2912.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:						
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3-methoxybenzaldehyt)	0	0	0	0	0	
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0	0	0	0	0	
2912.49	- - Loại khác:						
2912.49.10	- - - Aldehyt - rượu khác	0	0	0	0	0	
2912.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0	0	0	0	0	
2912.60.00	- Paraformaldehyt	0	0	0	0	0	
2913.00.00	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm**	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	29.12.						
29.14	**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**						
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:						
2914.11.00	- - Axeton	0	0	0	0	0	
2914.12.00	- - Butanon (metyl etyl xeton)	0	0	0	0	0	
2914.13.00	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	0	0	0	0	0	
2914.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:						
2914.22.00	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	0	0	0	0	0	
2914.23.00	- - Ionon và metylionon	0	0	0	0	0	
2914.29	- - Loại khác:						
2914.29.10	- - - Long não	0	0	0	0	0	
2914.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:						
2914.31.00	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2-one)	0	0	0	0	0	
2914.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2914.40.00	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	0	0	0	0	0	
2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	0	0	0	0	0	
	- Quinones:						
2914.61.00	- - Anthraquinon	0	0	0	0	0	
2914.62.00	- - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	0	0	0	0	0	
2914.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:						
2914.71.00	- - Chlordecone (ISO)	0	0	0	0	0	
2914.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.15	**Axit carboxylic đơn chức no mạch**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.						
	- Axit formic, muối và este của nó:						
2915.11.00	- - Axit formic	0	0	0	0	0	
2915.12.00	- - Muối của axit formic	0	0	0	0	0	
2915.13.00	- - Este của axit formic	0	0	0	0	0	
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:						
2915.21.00	- - Axit axetic	0	0	0	0	0	
2915.24.00	- - Anhydrit axetic	0	0	0	0	0	
2915.29	- - Loại khác:						
2915.29.10	- - - Natri axetat; các coban axetat	0	0	0	0	0	
2915.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Este của axit axetic:						
2915.31.00	- - Etyl axetat	0	0	0	0	0	
2915.32.00	- - Vinyl axetat	0	0	0	0	0	
2915.33.00	- - *n*-Butyl axetat	0	0	0	0	0	
2915.36.00	- - Dinoseb(ISO) axetat	0	0	0	0	0	
2915.39	- - Loại khác:						
2915.39.10	- - - Isobutyl axetat	0	0	0	0	0	
2915.39.20	- - - 2- Ethoxyetyl axetat	0	0	0	0	0	
2915.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2915.40.00	- Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:						
2915.70.10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2915.70.20	- - Axit stearic	0	0	0	0	0	
2915.70.30	- - Muối và este của axit stearic	0	0	0	0	0	
2915.90	- Loại khác:						
2915.90.10	- - Clorua axetyl	0	0	0	0	0	
2915.90.20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	este của chúng						
2915.90.30	- - Axit caprylic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2915.90.40	- - Axit capric, muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2915.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.16	**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.**						
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2916.11.00	- - Axit acrylic và muối của nó	0	0	0	0	0	
2916.12.00	- - Este của axit acrylic	0	0	0	0	0	
2916.13.00	- - Axit metacrylic và muối của nó	0	0	0	0	0	
2916.14	- - Este của axit metacrylic:						
2916.14.10	- - - Metyl metacrylat	0	0	0	0	0	
2916.14.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2916.15.00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	
2916.16.00	- - Binapacryl (ISO)	0	0	0	0	0	
2916.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	0	
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2916.31.00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2916.32.00	- - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl	0	0	0	0	0	
2916.34.00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	0	0	0	0	0	
2916.39	- - Loại khác:						
2916.39.10	- - - Axit axetic 2,4- Diclorophenyl	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	và muối và este của nó						
2916.39.20	- - - Este của axit phenylaxetic	0	0	0	0	0	
2916.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.17	**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**						
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2917.11.00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:						
2917.12.10	- - - Dioctyl adipat	0	0	0	0	0	
2917.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2917.13.00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	
2917.14.00	- - Anhydrit maleic	0	0	0	0	0	
2917.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	0	
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2917.32.00	- - Dioctyl orthophthalates	0	0	0	0	0	
2917.33.00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	0	0	0	0	0	
2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic:						
2917.34.10	- - - Dibutyl orthophthalates	0	0	0	0	0	
2917.34.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2917.35.00	- - Phthalic anhydrit	0	0	0	0	0	
2917.36.00	- - Axit terephthalic và muối của nó	0	0	0	0	0	
2917.37.00	- - Dimetyl terephthalat	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2917.39	- - Loại khác:						
2917.39.10	- - - Trioctyltrimellitate	0	0	0	0	0	
2917.39.20	- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như chất hoá dẻo và este của anhydrit phthalic	0	0	0	0	0	
2917.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.18	**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**						
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2918.11.00	- - Axit lactic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2918.12.00	- - Axit tartaric	0	0	0	0	0	
2918.13.00	- - Muối và este của axit tartaric	0	0	0	0	0	
2918.14.00	- - Axit citric	0	0	0	0	0	
2918.15	- - Muối và este của axit citric:						
2918.15.10	- - - Canxi citrat	0	0	0	0	0	
2918.15.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2918.16.00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2918.17.00	- - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	0	0	0	0	0	
2918.18.00	- - Chlorobenzilate (ISO)	0	0	0	0	0	
2918.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2918.21.00	- - Axit salicylic và muối của nó	0	0	0	0	0	
2918.22.00	- - Axit *o*-Axetylsalicylic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2918.23.00	- - Este khác của axit salicylic và muối của chúng	0	0	0	0	0	
2918.29	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2918.29.10	- - - Este sulphonic alkyl của phenol	0	0	0	0	0	
2918.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2918.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.19	**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**						
2919.10.00	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat	0	0	0	0	0	
2919.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
29.20	**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**						
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2920.11.00	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl- parathion)	0	0	0	0	0	
2920.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2920.21.00	- - Dimethyl phosphite	0	0	0	0	0	
2920.22.00	- - Diethyl phosphite	0	0	0	0	0	
2920.23.00	- - Trimethyl phosphite	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2920.24.00	- - Triethyl phosphite	0	0	0	0	0	
2920.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2920.30.00	- Endosulfan (ISO)	0	0	0	0	0	
2920.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
29.21	**Hợp chất chức amin.**						
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2921.11.00	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	0	0	0	0	0	
2921.12.00	- - 2-(N,N-Dimethylamino)ethylchloride hydrochloride	0	0	0	0	0	
2921.13.00	- - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	0	0	0	0	0	
2921.14.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride	0	0	0	0	0	
2921.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2921.21.00	- - Etylendiamin và muối của nó	0	0	0	0	0	
2921.22.00	- - Hexametylendiamin và muối của nó	0	0	0	0	0	
2921.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2921.41.00	- - Anilin và muối của nó	0	0	0	0	0	
2921.42.00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0	0	0	0	0	
2921.43.00	- - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2921.44.00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2921.45.00	- - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	
2921.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2921.51.00	- - *o-*, *m-*, *p-* Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2921.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.22	**Hợp chất amino chức oxy.**						
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:						
2922.11.00	- - Monoetanolamin và muối của nó	0	0	0	0	0	
2922.12.00	- - Dietanolamin và muối của nó	0	0	0	0	0	
2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	
2922.15.00	- - Triethanolamine	0	0	0	0	0	
2922.16.00	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	
2922.17.00	- - Methyldiethanolamine và ethyldiethanolamine	0	0	0	0	0	
2922.18.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol	0	0	0	0	0	
2922.19	- - Loại khác:						
2922.19.10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác	0	0	0	0	0	
2922.19.20	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	0	0	0	0	0	
2922.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:						
2922.21.00	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	0	0	0	0	0	
2922.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:						
2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	
2922.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:						
2922.41.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2922.42	- - Axit glutamic và muối của nó:						
2922.42.10	- - - Axit glutamic	0	0	0	0	0	
2922.42.20	- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	0	0	0	0	0	
2922.42.90	- - - Muối khác	0	0	0	0	0	
2922.43.00	- - Axit anthranilic và muối của nó	0	0	0	0	0	
2922.44.00	- - Tilidine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	
2922.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:						
2922.50.10	- - *p*-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của nó	0	0	0	0	0	
2922.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.23	**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**						
2923.10.00	- Cholin và muối của nó	0	0	0	0	0	
2923.20	- Lecithins và các phosphoaminolipid khác:						
2923.20.10	- - Lecithins, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	0	
2923.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2923.30.00	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	
2923.40.00	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	
2923.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
29.24	**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic.**						
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	0	0	0	0	0	
2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO):						
2924.12.10	- - - Fluoroacetamide (ISO) và phosphamidon (ISO)	0	0	0	0	0	
2924.12.20	- - - Monocrotophos (ISO)	0	0	0	0	0	
2924.19	- - Loại khác:						
2924.19.10	- - - Carisophrodol	0	0	0	0	0	
2924.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2924.21.10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0	0	0	0	0	
2924.21.20	- - - Diuron và monuron	0	0	0	0	0	
2924.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2924.23.00	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của nó	0	0	0	0	0	
2924.24.00	- - Ethinamate (INN)	0	0	0	0	0	
2924.25.00	- - Alachlor (ISO)	0	0	0	0	0	
2924.29	- - Loại khác:						
2924.29.10	- - - Aspartame	0	0	0	0	0	
2924.29.20	- - - Butylphenylmethyl carbamate; methyl isopropyl phenyl carbamate	0	0	0	0	0	
2924.29.30	- - - Acetaminophen (paracetamol); salicylamide; ethoxybenzamide	0	0	0	0	0	
2924.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.25	**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.**						
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2925.11.00	- - Saccharin và muối của nó	0	0	0	0	0	
2925.12.00	- - Glutethimide (INN)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2925.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2925.21.00	- - Chlordimeform (ISO)	0	0	0	0	0	
2925.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.26	**Hợp chất chức nitril.**						
2926.10.00	- Acrylonitril	0	0	0	0	0	
2926.20.00	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	0	0	0	0	0	
2926.30.00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	0	0	0	0	0	
2926.40.00	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	0	0	0	0	0	
2926.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
29.27	**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.**						
2927.00.10	- Azodicarbonamide	0	0	0	0	0	
2927.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
29.28	**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.**						
2928.00.10	- Linuron	0	0	0	0	0	
2928.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
29.29	**Hợp chất chức nitơ khác.**						
2929.10	- Isocyanates:						
2929.10.10	- - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	0	0	0	0	0	
2929.10.20	- - Toluen diisoxyanat	0	0	0	0	0	
2929.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2929.90	- Loại khác:						
2929.90.10	- - Natri xyclamat	0	0	0	0	0	
2929.90.20	- - Các xyclamat khác	0	0	0	0	0	
2929.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.30	**Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.**						
2930.20.00	- Thiocarbamates và	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	dithiocarbamates						
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	0	0	0	0	0	
2930.40.00	- Methionin	0	0	0	0	0	
2930.60.00	- 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol	0	0	0	0	0	
2930.70.00	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	0	0	0	0	0	
2930.80.00	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	0	0	0	0	0	
2930.90	- Loại khác:						
2930.90.10	- - Dithiocarbonates	0	0	0	0	0	
2930.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.31	**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.**						
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:						
2931.10.10	- - Chì tetrametyl	0	0	0	0	0	
2931.10.20	- - Chì tetraetyl	0	0	0	0	0	
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ khác:						
2931.31.00	- - Dimethyl methylphosphonate	0	0	0	0	0	
2931.32.00	- - Dimethyl propylphosphonate	0	0	0	0	0	
2931.33.00	- - Diethyl ethylphosphonate	0	0	0	0	0	
2931.34.00	- - Natri 3-(trihydroxysilyl)propyl methylphosphonate	0	0	0	0	0	
2931.35.00	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6- trioxide	0	0	0	0	0	
2931.36.00	- - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate	0	0	0	0	0	
2931.37.00	- - Bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	0	0	0	0	0	
2931.38.00	- - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl)urea (1: 1)	0	0	0	0	0	
2931.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2931.90	- Loại khác:						
	- - N-(phosphonomethyl) glycine và muối của chúng:						
2931.90.21	- - - N-(phosphonomethyl) glycine	0	0	0	0	0	
2931.90.22	- - - Muối của N-(phosphonomethyl)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	glycine						
2931.90.30	- - Ethephone	0	0	0	0	0	
	- - Các hợp chất arsen - hữu cơ:						
2931.90.41	- - - Dạng lỏng	0	0	0	0	0	
2931.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2931.90.50	- - Dimethyltin dichloride	0	0	0	0	0	
2931.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.32	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.**						
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	0	0	0	0	0	
2932.12.00	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	0	0	0	0	0	
2932.13.00	- - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	0	0	0	0	0	
2932.14.00	- - Sucralose	0	0	0	0	0	
2932.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2932.20	- Lactones:						
2932.20.10	- - Coumarin N-(1,2-Benzopyrone) methylcoumarins và ethyl- coumarin	0	0	0	0	0	
2932.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2932.91.00	- - Isosafrole	0	0	0	0	0	
2932.92.00	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one	0	0	0	0	0	
2932.93.00	- - Piperonal	0	0	0	0	0	
2932.94.00	- - Safrole	0	0	0	0	0	
2932.95.00	- - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	0	0	0	0	0	
2932.99	- - Loại khác:						
2932.99.10	- - - Carbofuran	0	0	0	0	0	
2932.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.33	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.**						
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2933.11.00	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
2933.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.21.00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
2933.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.31.00	- - Piridin và muối của nó	0	0	0	0	0	
2933.32.00	- - Piperidin và muối của nó	0	0	0	0	0	
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	
2933.39	- - Loại khác:						
2933.39.10	- - - Clopheniramin và isoniazid	0	0	0	0	0	
2933.39.30	- - - Muối paraquat	0	0	0	0	0	
2933.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:						
2933.41.00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	
2933.49	- - Loại khác:						
2933.49.10	- - - Dextromethorphan	0	0	0	0	0	
2933.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:						
2933.52.00	- - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2933.53.00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	
2933.54.00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0	0	0	0	0	
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	
2933.59	- - Loại khác:						
2933.59.10	- - - Diazinon	0	0	0	0	0	
2933.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.61.00	- - Melamin	0	0	0	0	0	
2933.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Lactams:						
2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0	0	0	0	0	
2933.72.00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0	0	0	0	0	
2933.79.00	- - Lactam khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN),	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng						
2933.92.00	- - Azinphos-methyl (ISO)	0	0	0	0	0	
2933.99	- - Loại khác:						
2933.99.10	- - - Mebendazole và parbendazole	0	0	0	0	0	
2933.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.34	**Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.**						
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0	0	0	0	0	
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0	0	0	
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	
2934.99	- - Loại khác:						
2934.99.10	- - - Các axit nucleic và muối của chúng	0	0	0	0	0	
2934.99.20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	0	0	0	0	0	
2934.99.30	- - - Axit 6-Aminopenicillanic	0	0	0	0	0	
2934.99.40	- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	0	0	0	0	0	
2934.99.50	- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	0	0	0	0	0	
2934.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.35	**Sulphonamides.**						
2935.10.00	- N-Methylperfluorooctane	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	sulphonamide						
2935.20.00	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	
2935.30.00	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	
2935.40.00	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	
2935.50.00	- Các perfluorooctane sulphonamide khác	0	0	0	0	0	
2935.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
29.36	**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.**						
	- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:						
2936.21.00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	
2936.22.00	- - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
2936.23.00	- - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
2936.24.00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
2936.25.00	- - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
2936.26.00	- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
2936.27.00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
2936.28.00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
2936.29.00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0	0	0	0	0	
29.37	**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.						
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:						
2937.11.00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó	0	0	0	0	0	
2937.12.00	- - Insulin và muối của nó	0	0	0	0	0	
2937.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:						
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0	0	0	0	0	
2937.22.00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	0	0	0	0	0	
2937.23.00	- - Oestrogens và progestogens	0	0	0	0	0	
2937.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0	0	0	
2937.90	- Loại khác:						
2937.90.10	- - Hợp chất amino chức oxy	0	0	0	0	0	
2937.90.20	- - Epinephrine; các dẫn xuất của amino - axit	0	0	0	0	0	
2937.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.38	**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.**						
2938.10.00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
2938.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
29.39	**Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	khác của chúng.						
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:						
2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	0	0	0	0	0	
2939.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2939.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	0	0	0	0	0	
2939.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	0	0	0	0	0	
	- Ephedrines và muối của chúng:						
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	0	0	0	0	0	
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	0	0	0	0	0	
2939.49	- - Loại khác:						
2939.49.10	- - - Phenylpropanolamine (PPA)	0	0	0	0	0	
2939.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Theophylline và aminophylline (theophylline- ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	
2939.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.61.00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2939.62.00	- - Ergotamine(INN) và các muối của nó	0	0	0	0	0	
2939.63.00	- - Axit lysergic và các muối của nó	0	0	0	0	0	
2939.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, có nguồn gốc thực vật:						
2939.71.00	- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0	0	0	0	0	
2939.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2939.80.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
2940.00.00	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39.**	0	0	0	0	0	
29.41	**Kháng sinh.**						
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:						
	- - Amoxicillin và muối của nó:						
2941.10.11	- - - Loại không tiệt trùng	0	0	0	0	0	
2941.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2941.10.20	- - Ampicillin và các muối của nó	0	0	0	0	0	
2941.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2941.20.00	- Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2941.30.00	- Các tetracyclin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2941.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
2942.00.00	**Hợp chất hữu cơ khác.**	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	Chương 30						
	Dược phẩm						
30.01	**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0	0	0	0	0	
3001.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
30.02	**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự.**						
	- Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học:						
3002.11.00	- - Bộ thử chuẩn đoán bệnh sốt rét	0	0	0	0	0	
3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu:						
3002.12.10	- - - Kháng huyết thanh; dung dịch đạm huyết thanh; bột hemoglobin	0	0	0	0	0	
3002.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3002.13.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3002.14.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	
3002.15.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	
3002.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3002.20	- Vắc xin cho người:						
3002.20.10	- - Vắc xin uốn ván	0	0	0	0	0	
3002.20.20	- - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0	0	0	0	0	
3002.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3002.30.00	- Vắc xin thú y	0	0	0	0	0	
3002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
30.03	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.**						
3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3003.10.10	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	
3003.10.20	- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	
3003.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3003.20.00	- Loại khác, chứa kháng sinh	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:						
3003.31.00	- - Chứa insulin	0	0	0	0	0	
3003.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3003.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	
3003.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	hoặc muối của nó						
3003.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	
3003.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3003.60.00	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	0	0	0	0	0	
3003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
30.04	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.**						
3004.10	- Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:						
	- - Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.10.15	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	0	0	0	0	0	
3004.10.16	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của chúng, dạng uống	0	0	0	0	0	
3004.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.10.21	- - - Dạng mỡ	0	0	0	0	0	
3004.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh:						
3004.20.10	- - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0	0	0	
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.20.31	- - - Dạng uống	0	0	0	0	0	
3004.20.32	- - - Dạng mỡ	0	0	0	0	0	
3004.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.20.71	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0	0	0	
3004.20.79	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
3004.20.91	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0	0	0	
3004.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.37:						
3004.31.00	- - Chứa insulin	0	0	0	0	0	
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng:						
3004.32.10	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	
3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	0	0	0	0	0	
3004.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3004.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	
3004.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	
3004.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	
3004.49	- - Loại khác:						
3004.49.10	- - - Chứa morphine hoặc các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
3004.49.50	- - - Chứa papaverine hoặc berberine, dạng uống	0	0	0	0	0	
3004.49.60	- - - Chứa theophyline, dạng uống	0	0	0	0	0	
3004.49.70	- - - Chứa atropine sulphate	0	0	0	0	0	
3004.49.80	- - - Chứa quinine hydrochloride hoặc dihydroquinine chloride, dùng để tiêm; Chứa quinine sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	0	0	0	0	0	
3004.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3004.50.10	- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:						
3004.50.21	- - - Dạng uống	0	0	0	0	0	
3004.50.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
3004.50.91	- - - Chứa vitamin A, B hoặc C	0	0	0	0	0	
3004.50.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3004.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:						
3004.60.10	- - Chứa artemisinin kết hợp với các thành phần có hoạt tính dược khác	0	0	0	0	0	
3004.60.20	- - Chứa artesunate hoặc chloroquine	0	0	0	0	0	
3004.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3004.90	- Loại khác:						
3004.90.10	- - Miếng thẩm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0	0	0	0	0	
3004.90.20	- - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0	0	0	0	0	
3004.90.30	- - Thuốc khử trùng	0	0	0	0	0	
	- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetics):						
3004.90.41	- - - Chứa procain hydroclorua	0	0	0	0	0	
3004.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:						
3004.90.51	- - - Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dạng uống	0	0	0	0	0	
3004.90.52	- - - Chứa clorpheniramin maleat	0	0	0	0	0	
3004.90.53	- - - Chứa diclofenac, dạng uống	0	0	0	0	0	
3004.90.54	- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	0	0	0	0	0	
3004.90.55	- - - Loại khác, dạng dầu xoa bóp	0	0	0	0	0	
3004.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Thuốc chống sốt rét:						
3004.90.62	- - - Chứa primaquine	0	0	0	0	0	
3004.90.64	- - - Chứa artemisinin trừ các loại	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	thuộc phân nhóm 3004.60.10						
	- - - Loại khác:						
3004.90.65	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	0	0	0	0	0	
3004.90.69	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Thuốc tẩy giun:						
3004.90.71	- - - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
3004.90.72	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	0	0	0	0	0	
3004.90.79	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:						
3004.90.81	- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0	0	0	0	0	
3004.90.82	- - - Thuốc chống HIV/AIDS	0	0	0	0	0	
3004.90.89	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
3004.90.91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	0	0	0	0	0	
3004.90.92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	0	0	0	0	0	
3004.90.93	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	0	0	0	0	0	
3004.90.94	- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	0	0	0	0	0	
3004.90.95	- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	0	0	0	0	0	
3004.90.96	- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
3004.90.98	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	0	0	0	0	0	
3004.90.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
30.05	**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính:						
3005.10.10	- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	0	0	0	0	0	
3005.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3005.90	- Loại khác:						
3005.90.10	- - Băng	0	0	0	0	0	
3005.90.20	- - Gạc	0	0	0	0	0	
3005.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
30.06	**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**						
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:						
3006.10.10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	0	0	0	0	0	
3006.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3006.20.00	- Chất thử nhóm máu	0	0	0	0	0	
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:						
3006.30.10	- - Bari sulphat, dạng uống	0	0	0	0	0	
3006.30.20	- - Các chất thử nguồn gốc vi sinh, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0	0	0	0	0	
3006.30.30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	0	0	0	0	0	
3006.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0	0	0	0	0	
3006.40.20	- - Xi măng gắn xương	0	0	0	0	0	
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ sơ cứu	0	0	0	0	0	
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0	0	0	0	0	
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
3006.91.00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	0	0	0	0	0	
3006.92	- - Phế thải dược phẩm:						
3006.92.10	- - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
3006.92.90	- - - Loại khác	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
	Chương 31						
	Phân bón						
31.01	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.**						
3101.00.10	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
3101.00.92	- - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0	0	0	0	0	
3101.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
31.02	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.**						
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:						
3102.21.00	- - Amoni sulphat	0	0	0	0	0	
3102.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0	0	0	0	0	
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	0	0	0	0	0	
3102.50.00	- Natri nitrat	0	0	0	0	0	
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0	0	0	0	0	
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0	0	0	0	0	
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0	0	0	0	0	
31.03	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).**						
	- Supephosphat:						
3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:						
3103.11.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0	0	0	0	0	
3103.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3103.19	- - Loại khác:						
3103.19.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0	0	0	0	0	
3103.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3103.90	- Loại khác:						
3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung	0	0	0	0	0	
3103.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
31.04	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.**						
3104.20.00	- Kali clorua	0	0	0	0	0	
3104.30.00	- Kali sulphat	0	0	0	0	0	
3104.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
31.05	**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.**						
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:						
3105.10.10	- - Supephosphat và phân phosphat đã nung	0	0	0	0	0	
3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	0	0	0	0	0	
3105.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	0	0	0	0	0	
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0	0	0	0	
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0	0	0	0	
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:						
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	0	0	0	0	0	
3105.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	0	0	0	0	0	
3105.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 32						
	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	loại mực						
32.01	**Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.**						
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	0	0	0	0	0	
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0	0	0	0	0	
3201.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
32.02	**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da.**						
3202.10.00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0	0	0	0	0	
3202.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
32.03	**Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật.**						
3203.00.10	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	0	0	0	0	0	
3203.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
32.04	**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**						
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	Chú giải 3 của Chương này:						
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:						
3204.11.10	- - - Dạng thô	0	0	0	0	0	
3204.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:						
3204.12.10	- - - Thuốc nhuộm axit	0	0	0	0	0	
3204.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3204.13.00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	
3204.14.00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	
3204.15.00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	
3204.16.00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	
3204.17	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng:						
3204.17.10	- - - Thuốc màu hữu cơ tổng hợp ở dạng bột	0	0	0	0	0	
3204.17.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	0	0	0	0	0	
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0	0	0	0	0	
3204.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
3205.00.00	**Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.**	0	0	0	0	0	
32.06	**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	định về mặt hóa học.						
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:						
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:						
3206.11.10	- - - Thuốc màu	0	0	0	0	0	
3206.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3206.19	- - Loại khác:						
3206.19.10	- - - Thuốc màu	0	0	0	0	0	
3206.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:						
3206.20.10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom	0	0	0	0	0	
3206.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:						
3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:						
3206.41.10	- - - Các chế phẩm	0	0	0	0	0	
3206.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:						
3206.42.10	- - - Các chế phẩm	0	0	0	0	0	
3206.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3206.49	- - Loại khác:						
3206.49.10	- - - Các chế phẩm	0	0	0	0	0	
3206.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:						
3206.50.10	- - Các chế phẩm	0	0	0	0	0	
3206.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
32.07	**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy.						
3207.10.00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	0	0	0	0	0	
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:						
3207.20.10	- - Frit men (phối liệu men)	0	0	0	0	0	
3207.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3207.30.00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0	0	0	0	0	
3207.40.00	- Frit thủy tinh và thuỷ tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	0	0	0	0	0	
32.08	**Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**						
3208.10	- Từ polyeste:						
	- - Vecni (kể cả dầu bóng):						
3208.10.11	- - - Dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	
3208.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3208.10.20	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	0	0	0	0	0	
3208.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:						
3208.20.40	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	0	0	0	0	0	
3208.20.70	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	
3208.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3208.90	- Loại khác:						
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100°C:						
3208.90.11	- - - Dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	
3208.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100°C:						
3208.90.21	- - - Dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	
3208.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3208.90.30	- - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	0	0	0	0	0	
3208.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
32.09	**Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước.**						
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:						
3209.10.10	- - Vecni (kể cả dầu bóng)	0	0	0	0	0	
3209.10.40	- - Sơn cho da thuộc	0	0	0	0	0	
3209.10.50	- - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	0	0	0	0	0	
3209.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3209.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
32.10	**Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.**						
3210.00.10	- Vecni (kể cả dầu bóng)	0	0	0	0	0	
3210.00.20	- Màu keo	0	0	0	0	0	
3210.00.30	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
3210.00.91	- - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	0	0	0	0	0	
3210.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3211.00.00	**Chất làm khô đã điều chế.**	0	0	0	0	0	
32.12	**Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước,**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ.						
3212.10.00	- Lá phôi dập	0	0	0	0	0	
3212.90	- Loại khác:						
	- - Thuốc màu (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng):						
3212.90.11	- - - Bột nhão nhôm	0	0	0	0	0	
3212.90.13	- - - Loại chì trắng phân tán trong dầu	0	0	0	0	0	
3212.90.14	- - - Loại khác, để sản xuất sơn cho da thuộc	0	0	0	0	0	
3212.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:						
3212.90.21	- - - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	0	0	0	0	0	
3212.90.22	- - - Thuốc nhuộm khác	0	0	0	0	0	
3212.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
32.13	**Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự.**						
3213.10.00	- Bộ màu vẽ	0	0	0	0	0	
3213.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
32.14	**Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	hoặc tương tự.						
3214.10.00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	0	0	0	0	0	
3214.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
32.15	**Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.**						
	- Mực in:						
3215.11	- - Màu đen:						
3215.11.10	- - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím	0	0	0	0	0	
3215.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3215.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3215.90	- Loại khác:						
3215.90.10	- - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than	0	0	0	0	0	
3215.90.60	- - Mực vẽ hoặc mực viết	0	0	0	0	0	
3215.90.70	- - Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72	0	0	0	0	0	
3215.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 33						
	Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh						
33.01	**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:						
3301.12.00	- - Của cam	0	0	0	0	0	
3301.13.00	- - Của chanh	0	0	0	0	0	
3301.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:						
3301.24.00	- - Của cây bạc hà cay (*Mantha piperita*)	0	0	0	0	0	
3301.25.00	- - Của cây bạc hà khác	0	0	0	0	0	
3301.29	- - Loại khác:						
3301.29.10	- - - Của sả (lemon grass/citronella), hạt nhục đậu khấu (nutmeg), quế (cinnamon), gừng (ginger), bạch đậu khấu (cardamom), thì là (fennel) hoặc palmrose	0	0	0	0	0	
3301.29.20	- - - Của cây đàn hương	0	0	0	0	0	
3301.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3301.30.00	- Chất tựa nhựa	0	0	0	0	0	
3301.90	- Loại khác:						
3301.90.10	- - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	0	0	0	0	0	
3301.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
33.02	**Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.**						
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:						
3302.10.10	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	7,5	5	2,5	0	0	
3302.10.20	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	7,5	5	2,5	0	0	
3302.10.90	- - Loại khác	4	3	2	1	0	
3302.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3303.00.00	**Nước hoa và nước thơm.**	16,5	11	5,5	0	0	
33.04	**Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân.**						
3304.10.00	- Chế phẩm trang điểm môi	15	10	5	0	0	
3304.20.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	16,5	11	5,5	0	0	
3304.30.00	- Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	18	12	6	0	0	
	- Loại khác:						
3304.91.00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	16,5	11	5,5	0	0	
3304.99	- - Loại khác:						
3304.99.20	- - - Kem ngăn ngừa mụn trứng cá	9	6	3	0	0	
3304.99.30	- - - Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác	16,5	11	5,5	0	0	
3304.99.90	- - - Loại khác	16,5	11	5,5	0	0	
33.05	**Chế phẩm dùng cho tóc.**						
3305.10	- Dầu gội đầu:						
3305.10.10	- - Có tính chất chống nấm	11,2	7,5	3,7	0	0	
3305.10.90	- - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
3305.20.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	15	10	5	0	0	
3305.30.00	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	15	10	5	0	0	
3305.90.00	- Loại khác	18	12	6	0	0	
33.06	**Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhão làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ.**						
3306.10	- Sản phẩm đánh răng:						
3306.10.10	- - Bột và bột nhão dùng ngừa bệnh cho răng	16,5	11	5,5	0	0	
3306.10.90	- - Loại khác	16,5	11	5,5	0	0	
3306.20.00	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss)	4,8	3,2	1,6	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3306.90.00	- Loại khác	16,5	11	5,5	0	0	
33.07	**Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.**						
3307.10.00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	13,5	9	4,5	0	0	
3307.20.00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	20,2	13,5	6,7	0	0	
3307.30.00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:						
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:						
3307.41.10	- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	20,2	13,5	6,7	0	0	
3307.41.90	- - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
3307.49	- - Loại khác:						
3307.49.10	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính tẩy uế	20,2	13,5	6,7	0	0	
3307.49.90	- - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
3307.90	- Loại khác:						
3307.90.10	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	20,2	13,5	6,7	0	0	
3307.90.30	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm	20,2	13,5	6,7	0	0	
3307.90.40	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả chế phẩm làm rụng lông	20,2	13,5	6,7	0	0	
3307.90.50	- - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	4,8	3,2	1,6	0	0	
3307.90.90	- - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
	Chương 34						
	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao						
34.01	**Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.**						
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:						
3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):						
3401.11.40	- - - Xà phòng đã tẩm thuốc kể cả xà phòng sát khuẩn	20,2	13,5	6,7	0	0	
3401.11.50	- - - Xà phòng khác kể cả xà phòng tắm	20,2	13,5	6,7	0	0	
3401.11.60	- - - Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	20,2	13,5	6,7	0	0	
3401.11.90	- - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
3401.19	- - Loại khác:						
3401.19.10	- - - Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	16,5	11	5,5	0	0	
3401.19.90	- - - Loại khác	16,5	11	5,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:						
3401.20.20	- - Phôi xà phòng	12,7	8,5	4,2	0	0	
	- - Loại khác:						
3401.20.91	- - - Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	18	12	6	0	0	
3401.20.99	- - - Loại khác	18	12	6	0	0	
3401.30.00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	22,5	15	7,5	0	0	
34.02	**Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.**						
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:						
3402.11	- - Dạng anion:						
3402.11.10	- - - Cồn béo đã sulphat hóa	5,2	3,5	1,7	0	0	
3402.11.40	- - - Alkylbenzene đã sulfonat hóa	5,2	3,5	1,7	0	0	
3402.11.90	- - - Loại khác:						
3402.11.90.10	- - - - Chế phẩm dập lửa	0	0	0	0	0	
3402.11.90.90	- - - - Loại khác	5,2	3,5	1,7	0	0	
3402.12.00	- - Dạng cation:						
3402.12.00.10	- - - Chế phẩm dập lửa	0	0	0	0	0	
3402.12.00.90	- - - Loại khác	5,2	3,5	1,7	0	0	
3402.13	- - Dạng không phân ly (non - ionic):						
3402.13.10	- - - Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB)	0	0	0	0	0	
3402.13.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3402.19	- - Loại khác:						
3402.19.10	- - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	0	0	0	0	0	
3402.19.90	- - - Loại khác	5,2	3,5	1,7	0	0	
3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:						
	- - Dạng lỏng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3402.20.14	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt	5,2	3,5	1,7	0	0	
3402.20.15	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10,5	7	3,5	0	0	
	- - Loại khác:						
3402.20.94	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt	5,2	3,5	1,7	0	0	
3402.20.95	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10,5	7	3,5	0	0	
3402.90	- Loại khác:						
	- - Dạng lỏng:						
3402.90.11	- - - Tác nhân thấm ướt dạng anion	5,2	3,5	1,7	0	0	
3402.90.12	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	7,5	5	2,5	0	0	
3402.90.13	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	7,5	5	2,5	0	0	
3402.90.14	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	5,2	3,5	1,7	0	0	
3402.90.19	- - - Loại khác	5,2	3,5	1,7	0	0	
	- - Loại khác:						
3402.90.91	- - - Tác nhân thấm ướt dạng anion	5,2	3,5	1,7	0	0	
3402.90.92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5,2	3,5	1,7	0	0	
3402.90.93	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5,2	3,5	1,7	0	0	
3402.90.94	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	5,2	3,5	1,7	0	0	
3402.90.99	- - - Loại khác	5,2	3,5	1,7	0	0	
34.03	**Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.						
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:						
3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:						
	- - - Dạng lỏng:						
3403.11.11	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	3,7	2,5	1,2	0	0	
3403.11.19	- - - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
3403.11.90	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
3403.19	- - Loại khác:						
	- - - Dạng lỏng:						
3403.19.11	- - - - Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	3,7	2,5	1,2	0	0	
3403.19.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	3,7	2,5	1,2	0	0	
3403.19.19	- - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
3403.19.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- Loại khác:						
3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:						
	- - - Dạng lỏng:						
3403.91.11	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	3,7	2,5	1,2	0	0	
3403.91.19	- - - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
3403.91.90	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
3403.99	- - Loại khác:						
	- - - Dạng lỏng:						
3403.99.11	- - - - Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	3,7	2,5	1,2	0	0	
3403.99.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	3,7	2,5	1,2	0	0	
3403.99.19	- - - - Loại khác	15	10	5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3403.99.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
34.04	**Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến.**						
3404.20.00	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	2,2	1,5	0,7	0	0	
3404.90	- Loại khác:						
3404.90.10	- - Của than non đã biến đổi hóa học	2,2	1,5	0,7	0	0	
3404.90.90	- - Loại khác	2,2	1,5	0,7	0	0	
34.05	**Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.**						
3405.10.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	18	12	6	0	0	
3405.20.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	18	12	6	0	0	
3405.30.00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	18	12	6	0	0	
3405.40	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:						
3405.40.20	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 1kg	15	10	5	0	0	
3405.40.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
3405.90	- Loại khác:						
3405.90.10	- - Chất đánh bóng kim loại	15	10	5	0	0	
3405.90.90	- - Loại khác	18	12	6	0	0	
3406.00.00	**Nến, nến cây và các loại tương tự.**	18	12	6	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
34.07	**Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).**						
3407.00.10	- Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em	3,7	2,5	1,2	0	0	
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0	0	0	0	0	
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0	0	0	0	0	
	Chương 35						
	Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym						
35.01	**Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein.**						
3501.10.00	- Casein	7,5	5	2,5	0	0	
3501.90	- Loại khác:						
3501.90.10	- - Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác	7,5	5	2,5	0	0	
3501.90.20	- - Keo casein	7,5	5	2,5	0	0	
35.02	**Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.**						
	- Albumin trứng:						
3502.11.00	- - Đã làm khô	7,5	5	2,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3502.19.00	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	6,6	3,3	0	0	0	
3502.90.00	- Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	
35.03	**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.**						
	- Keo:						
3503.00.11	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	7,5	5	2,5	0	0	
3503.00.19	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
3503.00.30	- Loại điều chế từ bong bóng cá (Isinglass)	2,2	1,5	0,7	0	0	
	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:						
3503.00.41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	2,2	1,5	0,7	0	0	
3503.00.49	- - Loại khác	2,2	1,5	0,7	0	0	
3504.00.00	**Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.**	3,7	2,5	1,2	0	0	
35.05	**Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.**						
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:						
3505.10.10	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã rang	3,7	2,5	1,2	0	0	
3505.10.90	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
3505.20.00	- Keo	15	10	5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
35.06	**Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg.**						
3506.10.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
3506.91.00	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	0	0	0	0	0	
3506.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
35.07	**Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
3507.10.00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	0	0	0	0	0	
3507.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 36						
	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác						
3601.00.00	**Bột nổ đẩy.**	0	0	0	0	0	
3602.00.00	**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.**	0	0	0	0	0	
36.03	**Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.**						
3603.00.10	- Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản; tuýp tín hiệu	0	0	0	0	0	
3603.00.20	- Dây cháy chậm; ngòi nổ	0	0	0	0	0	
3603.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
36.04	**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa,**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.						
3604.10.00	- Pháo hoa	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
3604.90	- Loại khác:						
3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
3604.90.30	- - Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên	0	0	0	0	0	
3604.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3605.00.00	**Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04.**	0	0	0	0	0	
36.06	**Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.**						
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm^3	15	10	5	0	0	
3606.90	- Loại khác:						
3606.90.10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự	15	10	5	0	0	
3606.90.20	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	15	10	5	0	0	
3606.90.30	- - Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	15	10	5	0	0	
3606.90.40	- - Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	15	10	5	0	0	
3606.90.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
	Chương 37						
	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh						
37.01	**Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.**						
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3701.20.00	- Phim in ngay	0	0	0	0	0	
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có từ một chiều bất kỳ trên 255 mm	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
3701.91	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu):						
3701.91.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	0	0	0	0	0	
3701.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3701.99	- - Loại khác:						
3701.99.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	0	0	0	0	0	
3701.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
37.02	**Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.**						
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:						
3702.31.00	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	0	0	0	0	
3702.32.00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	0	0	0	0	0	
3702.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:						
3702.41.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	0	0	0	0	
3702.42	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu:						
3702.42.10	- - - Loại phù hợp để dùng trong y khoa, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	
3702.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3702.43.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	0	0	0	0	0	
3702.44.00	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):						
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:						
3702.52.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	
3702.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3702.53.00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	0	0	0	0	0	
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:						
3702.54.40	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	
3702.54.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:						
3702.55.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	
3702.55.50	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	
3702.55.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:						
3702.56.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	
3702.56.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:						
3702.96.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	
3702.96.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:						
3702.97.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	
3702.97.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:						
3702.98.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	
3702.98.30	- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3702.98.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
37.03	**Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.**						
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:						
3703.10.10	- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	0	0	0	0	0	
3703.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3703.20.00	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	0	0	0	0	
3703.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
37.04	**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.**						
3704.00.10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	
3704.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
37.05	**Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.**						
3705.00.10	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	
3705.00.20	- Vi phim (microfilm)	0	0	0	0	0	
3705.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
37.06	**Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.**						
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:						
3706.10.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	0	0	0	0	0	
3706.10.30	- - Phim tài liệu khác	0	0	0	0	0	
3706.10.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	0	0	0	0	0	
3706.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3706.90	- Loại khác:						
3706.90.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	0	0	0	0	0	
3706.90.30	- - Phim tài liệu khác	0	0	0	0	0	
3706.90.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	tiếng						
3706.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
37.07	**Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.**						
3707.10.00	- Dạng nhũ tương nhạy	0	0	0	0	0	
3707.90	- Loại khác:						
3707.90.10	- - Vật liệu phát sáng	0	0	0	0	0	
3707.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 38						
	Các sản phẩm hóa chất khác						
38.01	**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.**						
3801.10.00	- Graphit nhân tạo	0	0	0	0	0	
3801.20.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	0	0	0	0	0	
3801.30.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	0	0	0	0	0	
3801.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
38.02	**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật.**						
3802.10.00	- Carbon hoạt tính	0	0	0	0	0	
3802.90	- Loại khác:						
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	0	0	0	0	0	
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	0	0	0	0	0	
3802.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3803.00.00	**Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.**	0	0	0	0	0	
3804.00	**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03.**						
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	0	0	0	0	0	
3804.00.20	- Chất kết dính calcium lignin sulphonates (Ca_2LS) được dùng trong sản xuất gạch chịu lửa	0	0	0	0	0	
3804.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
38.05	**Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu.**						
3805.10.00	- Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	0	0	0	0	0	
3805.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
38.06	**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại.**						
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	0	0	0	0	0	
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	0	0	0	0	0	
3806.30	- Gôm este:						
3806.30.10	- - Dạng khối	0	0	0	0	0	
3806.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3806.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3806.90.10	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	0	0	0	0	0	
3806.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3807.00.00	**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật.**	0	0	0	0	0	
38.08	**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).**						
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:						
3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g:						
3808.52.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	0	0	0	0	
3808.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3808.59	- - Loại khác:						
3808.59.10	- - - Thuốc trừ côn trùng	0	0	0	0	0	
	- - - Thuốc trừ nấm:						
3808.59.21	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	
3808.59.29	- - - - Loại khác:	0	0	0	0	0	
	- - - Thuốc diệt cỏ:						
3808.59.31	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	
3808.59.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3808.59.40	- - - Thuốc chống nảy mầm	0	0	0	0	0	
3808.59.50	- - - Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	0	0	0	0	0	
3808.59.60	- - - Thuốc khử trùng	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - Loại khác:						
3808.59.91	- - - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	0	0	0	0	
3808.59.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:						
3808.61	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g:						
3808.61.10	- - - Hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	
3808.61.20	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0	0	0	
3808.61.30	- - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	
3808.61.40	- - - Loại khác, dạng lỏng	0	0	0	0	0	
3808.61.50	- - - Loại khác, có chức năng khử mùi	0	0	0	0	0	
3808.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3808.62	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg:						
3808.62.10	- - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	
3808.62.20	- - - Hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	
3808.62.30	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0	0	0	
3808.62.40	- - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	
3808.62.50	- - - Loại khác, dạng lỏng	0	0	0	0	0	
3808.62.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3808.69	- - Loại khác:						
3808.69.10	- - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	
3808.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:						
3808.91.10	- - - Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate)	0	0	0	0	0	
3808.91.20	- - - Loại khác, dạng bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	
3808.91.30	- - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	
3808.91.40	- - - Hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	
3808.91.50	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0	0	0	
3808.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3808.92	- - Thuốc trừ nấm:						
	- - - Dạng bình xịt:						
3808.92.11	- - - - Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo trọng lượng tịnh	0	0	0	0	0	
3808.92.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3808.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:						
	- - - Thuốc diệt cỏ:						
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	
3808.93.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm	0	0	0	0	0	
3808.93.30	- - - Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	0	0	0	0	0	
3808.94	- - Thuốc khử trùng:						
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	0	0	0	0	0	
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	0	0	0	0	0	
3808.94.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3808.99	- - Loại khác:						
3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm	0	0	0	0	0	
3808.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
38.09	**Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3809.91.10	- - - Tác nhân làm mềm (softening agents)	0	0	0	0	0	
3809.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0	0	0	0	
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0	0	0	0	
38.10	**Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.**						
3810.10.00	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	0	0	0	0	0	
3810.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
38.11	**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.**						
	- Chế phẩm chống kích nổ:						
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	0	0	0	0	0	
3811.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:						
3811.21	- - Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum:						
3811.21.10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	
3811.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3811.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3811.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	0	0	0	0	0	
3811.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
38.12	**Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.**						
3812.10.00	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	0	0	0	0	0	
3812.20.00	- Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic	0	0	0	0	0	
	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic:						
3812.31.00	- - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	0	0	0	0	0	
3812.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3813.00.00	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp.**	0	0	0	0	0	
3814.00.00	**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.**	0	0	0	0	0	
38.15	**Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
	- Chất xúc tác có nền:						
3815.11.00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	0	0	0	0	0	
3815.12.00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	0	0	0	0	0	
3815.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3815.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
38.16	**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.**						
3816.00.10	- Xi măng chịu lửa	0	0	0	0	0	
3816.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
3817.00.00	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.**	0	0	0	0	0	
3818.00.00	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử.**	0	0	0	0	0	
3819.00.00	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.**	0	0	0	0	0	
3820.00.00	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế.**	0	0	0	0	0	
38.21	**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật.**						
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0	0	0	0	0	
3821.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
38.22	**Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	mẫu chuẩn được chứng nhận.						
3822.00.10	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	0	0	0	0	0	
3822.00.20	- Bìa, tấm xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	0	0	0	0	0	
3822.00.30	- Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	0	0	0	0	0	
3822.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
38.23	**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp.**						
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:						
3823.11.00	- - Axit stearic	0	0	0	0	0	
3823.12.00	- - Axit oleic	0	0	0	0	0	
3823.13.00	- - Axit béo dầu tall	0	0	0	0	0	
3823.19	- - Loại khác:						
3823.19.10	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc	0	0	0	0	0	
3823.19.20	- - - Axit béo chưng cất từ cọ	0	0	0	0	0	
3823.19.30	- - - Axit béo chưng cất từ nhân hạt cọ	0	0	0	0	0	
3823.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:						
3823.70.10	- - Dạng sáp	0	0	0	0	0	
3823.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
38.24	**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3824.30.00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0	0	0	0	0	
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	0	0	0	0	0	
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	0	0	0	0	0	
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0	0	0	0	0	
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan:						
3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):						
3824.71.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	
3824.71.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3824.72.00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	0	0	0	0	0	
3824.73.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0	0	0	0	
3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):						
3824.74.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	
3824.74.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3824.75.00	- - Chứa carbon tetrachloride	0	0	0	0	0	
3824.76.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3824.77.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0	0	0	0	0	
3824.78.00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0	0	0	0	0	
3824.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:						
3824.81.00	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	0	0	0	0	0	
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0	0	0	0	
3824.83.00	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0	0	0	0	
3824.84.00	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO)	0	0	0	0	0	
3824.85.00	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0	0	0	0	0	
3824.86.00	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	0	0	0	0	0	
3824.87.00	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	0	0	0	0	0	
3824.88.00	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
3824.91.00	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2- methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	0	0	0	0	0	
3824.99	- - Loại khác:						
3824.99.10	- - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nến (stencil correctors), chất lỏng	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ						
3824.99.30	- - - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	0	0	0	0	0	
3824.99.40	- - - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0	0	0	0	0	
3824.99.50	- - - Dầu acetone	0	0	0	0	0	
3824.99.60	- - - Các chế phẩm hoá chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	15	10	5	0	0	
3824.99.70	- - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
3824.99.91	- - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng	0	0	0	0	0	
3824.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
38.25	**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.**						
3825.10.00	- Rác thải đô thị	18	16	14	12	10	
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải	18	16	14	12	10	
3825.30	- Rác thải bệnh viện:						
3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
3825.30.90	- - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
	- Dung môi hữu cơ thải:						
3825.41.00	- - Đã halogen hoá	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
3825.49.00	- - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:						
3825.61.00	- - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ	18	16	14	12	10	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3825.69.00	- - Loại khác	18	16	14	12	10	
3825.90.00	- Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
38.26	**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum.**						
	- Diesel sinh học, không chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ:						
3826.00.10	- - Methyl este từ dừa (CME)	0	0	0	0	0	
	- - Methyl este từ cọ (kể cả methyl este từ hạt cọ):						
3826.00.21	- - - Với hàm lượng alkyl este từ 96.5% trở lên nhưng không quá 98%	0	0	0	0	0	
3826.00.22	- - - Với hàm lượng alkyl este trên 98%	0	0	0	0	0	
3826.00.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3826.00.30	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3826.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 39						
	Plastic và các sản phẩm bằng plastic						
39.01	**Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.**						
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:						
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:						
3901.10.12	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0	0	0	
3901.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
3901.10.92	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0	0	0	
3901.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0	0	0	0	0	
3901.30.00	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	0	0	0	0	0	
3901.40.00	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3901.90	- Loại khác:						
3901.90.40	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	
3901.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
39.02	**Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.**						
3902.10	- Polypropylen:						
3902.10.30	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	
3902.10.40	- - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự	0	0	0	0	0	
3902.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3902.20.00	- Polyisobutylen	0	0	0	0	0	
3902.30	- Các copolyme propylen:						
3902.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	
3902.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3902.90	- Loại khác:						
3902.90.10	- - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0	0	0	0	0	
3902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
39.03	**Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh.**						
	- Polystyren:						
3903.11	- - Loại giãn nở được:						
3903.11.10	- - - Dạng hạt	0	0	0	0	0	
3903.11.90	- - - Dạng khác	0	0	0	0	0	
3903.19	- - Loại khác:						
3903.19.10	- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	
3903.19.20	- - - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự	0	0	0	0	0	
3903.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN):						
3903.20.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0	0	0	
3903.20.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	0	
3903.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3903.30.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0	0	0	
3903.30.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	0	
3903.30.60	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	
3903.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3903.90	- Loại khác:						
3903.90.30	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
3903.90.91	- - - Polystyrene chịu lực tác động nhỏ hơn 80 J/m ở 23° C	0	0	0	0	0	
3903.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
39.04	**Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.**						
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:						
3904.10.10	- - Các polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
	- - Loại khác:						
3904.10.91	- - - Dạng hạt	4,8	3,2	1,6	0	0	
3904.10.92	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	
3904.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Poly (vinyl clorua) khác:						
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:						
3904.21.10	- - - Dạng hạt	0	0	0	0	0	
3904.21.20	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	
3904.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3904.22	- - Đã hóa dẻo:						
3904.22.10	- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	
3904.22.20	- - - Dạng hạt	0	0	0	0	0	
3904.22.30	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	
3904.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3904.30	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:						
3904.30.10	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	
3904.30.20	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	
3904.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3904.40	- Các copolyme vinyl clorua khác:						
3904.40.10	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	
3904.40.20	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	
3904.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3904.50	- Các polyme vinyliden clorua:						
3904.50.40	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	
3904.50.50	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	
3904.50.60	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	
3904.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các floro-polyme:						
3904.61	- - Polytetrafloroetylen:						
3904.61.10	- - - Dạng hạt	0	0	0	0	0	
3904.61.20	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	
3904.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3904.69	- - Loại khác:						
3904.69.30	- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	
3904.69.40	- - - Dạng hạt	0	0	0	0	0	
3904.69.50	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	
3904.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3904.90	- Loại khác:						
3904.90.30	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	
3904.90.40	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	
3904.90.50	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	
3904.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
39.05	**Các polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.**						
	- Poly (vinyl axetat):						
3905.12.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0	0	0	
3905.19	- - Loại khác:						
3905.19.10	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	
3905.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các copolyme vinyl axetat:						
3905.21.00	- - Dạng phân tán trong môi trường	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	nước						
3905.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thuỷ phân:						
3905.30.10	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	
3905.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
3905.91	- - Các copolyme:						
3905.91.10	- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	
3905.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3905.99	- - Loại khác:						
3905.99.10	- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0	0	0	
3905.99.20	- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	0	
3905.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
39.06	**Các polyme acrylic dạng nguyên sinh.**						
3906.10	- Poly (metyl metacrylat):						
3906.10.10	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	
3906.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3906.90	- Loại khác:						
3906.90.20	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
3906.90.92	- - - Natri polyacrylat	0	0	0	0	0	
3906.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
39.07	**Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.**						
3907.10.00	- Các polyaxetal	0	0	0	0	0	
3907.20	- Các polyete khác:						
3907.20.10	- - Polytetrametylen ete glycol	0	0	0	0	0	
3907.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3907.30	- Nhựa epoxit:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3907.30.20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0	0	0	
3907.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	
3907.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3907.40.00	- Các polycarbonat	0	0	0	0	0	
3907.50	- Nhựa alkyd:						
3907.50.10	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	
3907.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Poly (etylen terephthalat):						
3907.61.00	- - Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	0	0	0	0	0	
3907.69	- - Loại khác:						
3907.69.10	- - - Dạng hạt	0	0	0	0	0	
3907.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3907.70.00	- Poly(lactic axit)	0	0	0	0	0	
	- Các polyeste khác:						
3907.91	- - Chưa no:						
3907.91.20	- - - Dạng hạt và các dạng tương tự	0	0	0	0	0	
3907.91.30	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	
3907.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3907.99	- - Loại khác:						
3907.99.40	- - - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0	0	0	
3907.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
39.08	**Các polyamide dạng nguyên sinh.**						
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:						
3908.10.10	- - Polyamide-6	0	0	0	0	0	
3908.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3908.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
39.09	**Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh.**						
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:						
3909.10.10	- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	0	
3909.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3909.20	- Nhựa melamin:						
3909.20.10	- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3909.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Nhựa amino khác:						
3909.31.00	- - Poly(metylen phenyl isocyanat) (MDI thô, polymeric MDI)	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
3909.39.10	- - - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
3909.39.91	- - - - Nhựa glyoxal monourein	0	0	0	0	0	
3909.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3909.40	- Nhựa phenolic:						
3909.40.10	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	0	0	0	0	0	
3909.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3909.50.00	- Các polyurethan	0	0	0	0	0	
39.10	**Các silicon dạng nguyên sinh.**						
3910.00.20	- Dạng phân tán và dạng hoà tan	0	0	0	0	0	
3910.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
39.11	**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**						
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0	0	0	0	0	
3911.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
39.12	**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**						
	- Các axetat xenlulo:						
3912.11.00	- - Chưa hóa dẻo	0	0	0	0	0	
3912.12.00	- - Đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	
3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):						
	- - Chưa hóa dẻo:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3912.20.11	- - - Nitroxenlulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	0	0	0	0	0	
3912.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3912.20.20	- - Đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	
	- Các ete xenlulo:						
3912.31.00	- - Carboxymethylcellulose và các muối của nó	0	0	0	0	0	
3912.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3912.90	- Loại khác:						
3912.90.20	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	
3912.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
39.13	**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**						
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0	0	0	0	0	
3913.90	- Loại khác:						
3913.90.10	- - Các protein đã làm cứng	0	0	0	0	0	
3913.90.20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	
3913.90.30	- - Các polyme từ tinh bột	0	0	0	0	0	
3913.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3914.00.00	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.**	0	0	0	0	0	
39.15	**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic.**						
3915.10	- Từ các polyme từ etylen:						
3915.10.10	- - Dạng xốp, không cứng	0	0	0	0	0	
3915.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3915.20	- Từ các polyme từ styren:						
3915.20.10	- - Dạng xốp, không cứng	0	0	0	0	0	
3915.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3915.30	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3915.30.10	- - Dạng xốp, không cứng	0	0	0	0	0	
3915.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3915.90.00	- Từ plastic khác	0	0	0	0	0	
39.16	**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.**						
3916.10	- Từ các polyme từ etylen:						
3916.10.10	- - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	
3916.10.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	7,5	5	2,5	0	0	
3916.20	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
3916.20.10	- - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	
3916.20.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	7,5	5	2,5	0	0	
3916.90	- Từ plastic khác:						
	- - Từ các protein đã làm cứng:						
3916.90.41	- - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	
3916.90.42	- - - Dạng thanh, que và các dạng hình	7,5	5	2,5	0	0	
3916.90.50	- - Từ sợi lưu hóa	7,5	5	2,5	0	0	
3916.90.60	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	7,5	5	2,5	0	0	
3916.90.70	- - Từ các polyme trùng hợp khác; từ xenlulo tái sinh; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo và các este xenlulo khác, các ete xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo:						
3916.90.70.10	- - - Sợi monofilamen	0	0	0	0	0	
3916.90.70.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
3916.90.80	- - Từ các sản phẩm polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						
3916.90.80.10	- - - Sợi monofilamen	0	0	0	0	0	
3916.90.80.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- - Loại khác:						
3916.90.91	- - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	
3916.90.92	- - - Dạng thanh, que và các dạng hình	7,5	5	2,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
39.17	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic.**						
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:						
3917.10.10	- - Từ các protein đã được làm cứng	7,5	5	2,5	0	0	
3917.10.90	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:						
3917.21.00	- - Bằng các polyme từ etylen	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.22.00	- - Bằng các polyme từ propylen	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.23.00	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.29	- - Bằng plastic khác:						
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.29.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.29.12	- - - - Từ nhựa amino; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa; từ các protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.29.19	- - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
	- - - Loại khác:						
3917.29.21	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.29.22	- - - - Từ nhựa phenolic	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.29.23	- - - - Từ nhựa amino; từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.29.24	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.29.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.29.29	- - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
	- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:						
3917.31	- - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa:						
	- - - Được gia công hơn mức gia						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	công bề mặt đơn thuần:						
3917.31.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.31.12	- - - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ sợi lưu hóa; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.31.19	- - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
	- - - Loại khác:						
3917.31.21	- - - - Từ các polyme trùng hợp	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.31.23	- - - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.31.24	- - - - Từ sợi lưu hóa	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.31.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.31.29	- - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện:						
3917.32.10	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	7,5	5	2,5	0	0	
3917.32.20	- - - Ống nhựa nhiệt dẻo dùng cho bếp ga	12,7	8,5	4,2	0	0	
	- - - Loại khác:						
	- - - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.32.91	- - - - - Từ các polyme trùng hợp; từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.32.92	- - - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
	- - - - Loại khác:						
3917.32.93	- - - - - Từ các polyme trùng hợp	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.32.94	- - - - - Từ nhựa amino hoặc nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.32.95	- - - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ sợi lưu hóa; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.32.99	- - - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3917.33	- - Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện:						
3917.33.10	- - - Loại khác, được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần	12,7	8,5	4,2	0	0	
	- - - Loại khác:						
3917.33.91	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.33.92	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.33.93	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.33.94	- - - - Từ sợi lưu hóa	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.33.95	- - - - Từ các protein đã làm cứng	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.33.96	- - - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.33.99	- - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.39	- - Loại khác:						
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.39.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	11,2	7,5	3,7	0	0	
3917.39.12	- - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	11,2	7,5	3,7	0	0	
3917.39.13	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	11,2	7,5	3,7	0	0	
3917.39.19	- - - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - - Loại khác:						
3917.39.91	- - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	11,2	7,5	3,7	0	0	
3917.39.92	- - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	11,2	7,5	3,7	0	0	
3917.39.93	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
3917.39.94	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	11,2	7,5	3,7	0	0	
3917.39.99	- - - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
3917.40.00	- Các phụ kiện	11,2	7,5	3,7	0	0	
39.18	**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.						
3918.10	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
	- - Tấm trải sàn:						
3918.10.11	- - - Dạng tấm rời để ghép	22,5	15	7,5	0	0	
3918.10.19	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
3918.10.90	- - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
3918.90	- Từ plastic khác:						
	- - Tấm trải sàn:						
3918.90.11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	22,5	15	7,5	0	0	
3918.90.13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	22,5	15	7,5	0	0	
3918.90.14	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	22,5	15	7,5	0	0	
3918.90.15	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	22,5	15	7,5	0	0	
3918.90.16	- - - Từ sợi lưu hóa	22,5	15	7,5	0	0	
3918.90.19	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
	- - Loại khác:						
3918.90.91	- - - Từ polyetylen	22,5	15	7,5	0	0	
3918.90.92	- - - Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	22,5	15	7,5	0	0	
3918.90.93	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	22,5	15	7,5	0	0	
3918.90.94	- - - Từ sợi lưu hóa	22,5	15	7,5	0	0	
3918.90.99	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
39.19	**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.**						
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3919.10.10	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	12,7	8,5	4,2	0	0	
3919.10.20	- - Bằng polyetylen	12,7	8,5	4,2	0	0	
	- - Loại khác:						
3919.10.91	- - - Từ các protein đã làm cứng hoặc các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	12,7	8,5	4,2	0	0	
3919.10.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	12,7	8,5	4,2	0	0	
3919.10.99	- - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
3919.90	- Loại khác:						
3919.90.10	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	9	6	3	0	0	
3919.90.20	- - Từ các protein đã làm cứng	9	6	3	0	0	
	- - Loại khác:						
3919.90.91	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	9	6	3	0	0	
3919.90.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	9	6	3	0	0	
3919.90.99	- - - Loại khác	9	6	3	0	0	
39.20	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.**						
3920.10	- Từ các polyme từ etylen:						
	- - Dạng tấm và phiến:						
3920.10.11	- - - Loại cứng	0	0	0	0	0	
3920.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3920.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3920.20	- Từ các polyme từ propylen:						
3920.20.10	- - Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	3,7	2,5	1,2	0	0	
	- - Loại khác:						
3920.20.91	- - - Dạng tấm và phiến	5,2	3,5	1,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3920.20.99	- - - Loại khác	5,2	3,5	1,7	0	0	
3920.30	- Từ các polyme từ styren:						
3920.30.20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	3,7	2,5	1,2	0	0	
	- - Loại khác:						
3920.30.91	- - - Dạng tấm và phiến, loại cứng	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.30.92	- - - Loại khác, dạng tấm và phiến	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.30.99	- - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
3920.43	- - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:						
3920.43.10	- - - Dạng tấm và phiến	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.43.90	- - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.49.00	- - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
	- Từ các polyme acrylic:						
3920.51	- - Từ poly(metyl metacrylat):						
	- - - Dạng tấm và phiến:						
3920.51.11	- - - - Loại cứng	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.51.19	- - - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.51.90	- - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.59	- - Loại khác:						
	- - - Dạng tấm và phiến:						
3920.59.11	- - - - Loại cứng	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.59.19	- - - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.59.90	- - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
	- Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác:						
3920.61	- - Từ các polycarbonat:						
3920.61.10	- - - Dạng tấm và phiến	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.61.90	- - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.62	- - Từ poly(etylen terephtalat):						
3920.62.10	- - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	
3920.62.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3920.63	- - Từ các polyeste chưa no:						
3920.63.10	- - - Dạng tấm và phiến	4,8	3,2	1,6	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3920.63.90	- - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.69	- - Từ các polyeste khác:						
3920.69.10	- - - Dạng tấm và phiến	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.69.90	- - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:						
3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh:						
3920.71.10	- - - Màng xenlophan	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
3920.71.91	- - - - Dạng phiến (sheets) đã in	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.71.99	- - - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.73.00	- - Từ xenlulo axetat	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:						
3920.79.10	- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.79.20	- - - Từ sợi lưu hóa	4,8	3,2	1,6	0	0	
	- - - Loại khác:						
3920.79.91	- - - - Dạng tấm và phiến	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.79.99	- - - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
	- Từ plastic khác:						
3920.91	- - Từ poly(vinyl butyral):						
3920.91.10	- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
3920.91.91	- - - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	
3920.91.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3920.92	- - Từ các polyamide:						
3920.92.10	- - - Từ polyamide-6	4,8	3,2	1,6	0	0	
	- - - Loại khác:						
3920.92.91	- - - - Dạng tấm và phiến	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.92.99	- - - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.93	- - Từ nhựa amino:						
3920.93.10	- - - Dạng tấm và phiến	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.93.90	- - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.94	- - Từ nhựa phenolic:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3920.94.10	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	4,8	3,2	1,6	0	0	
	- - - Loại khác:						
3920.94.91	- - - - Dạng tấm và phiến	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.94.99	- - - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.99	- - Từ plastic khác:						
3920.99.10	- - - Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	4,8	3,2	1,6	0	0	
	- - - Từ các polyme trùng hợp:						
3920.99.21	- - - - Dạng tấm và phiến	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.99.29	- - - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
	- - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						
3920.99.31	- - - - Dạng tấm và phiến	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.99.39	- - - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.99.90	- - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
39.21	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic.**						
	- Loại xốp:						
3921.11	- - Từ các polyme từ styren:						
3921.11.20	- - - Loại cứng	4,8	3,2	1,6	0	0	
	- - - Loại khác:						
3921.11.91	- - - - Dạng tấm và phiến	4,8	3,2	1,6	0	0	
3921.11.92	- - - - Dạng màng	4,8	3,2	1,6	0	0	
3921.11.99	- - - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3921.12.00	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	0	0	0	0	0	
3921.13	- - Từ các polyurethan:						
3921.13.10	- - - Loại cứng	4,8	3,2	1,6	0	0	
	- - - Loại khác:						
3921.13.91	- - - - Dạng tấm và phiến	4,8	3,2	1,6	0	0	
3921.13.92	- - - - Dạng màng	4,8	3,2	1,6	0	0	
3921.13.99	- - - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3921.14	- - Từ xenlulo tái sinh:						
3921.14.20	- - - Loại cứng	4,8	3,2	1,6	0	0	
	- - - Loại khác:						
3921.14.91	- - - - Dạng tấm và phiến	4,8	3,2	1,6	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3921.14.92	- - - - Dạng màng	4,8	3,2	1,6	0	0	
3921.14.99	- - - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3921.19	- - Từ plastic khác:						
3921.19.20	- - - Loại cứng	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
3921.19.91	- - - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	
3921.19.92	- - - - Dạng màng	0	0	0	0	0	
3921.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3921.90	- Loại khác:						
3921.90.10	- - Từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0	
3921.90.20	- - Từ các protein đã được làm cứng	0	0	0	0	0	
3921.90.30	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	
	- - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						
3921.90.41	- - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	
3921.90.42	- - - Dạng màng	0	0	0	0	0	
3921.90.43	- - - Dạng dải có ép vật liệu dệt	0	0	0	0	0	
3921.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3921.90.50	- - Từ xenlulo tái sinh	0	0	0	0	0	
3921.90.60	- - Từ xenlulo khác hoặc các dẫn xuất hóa học của nó	0	0	0	0	0	
3921.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
39.22	**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.**						
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:						
	- - Bồn tắm:						
3922.10.11	- - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	16,5	11	5,5	0	0	
3922.10.19	- - - Loại khác	16,5	11	5,5	0	0	
3922.10.90	- - Loại khác	16,5	11	5,5	0	0	
3922.20.00	- Bệ và nắp xí bệt	16,5	11	5,5	0	0	
3922.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:						
3922.90.11	- - - Bộ phận của bình xả nước	16,5	11	5,5	0	0	
3922.90.12	- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	23,2	15,5	7,7	0	0	
3922.90.19	- - - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
3922.90.90	- - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
39.23	**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic.**						
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:						
3923.10.10	- - Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang	11,2	7,5	3,7	0	0	
3923.10.90	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):						
3923.21	- - Từ các polyme từ etylen:						
	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort):						
3923.21.11	- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	9	6	3	0	0	
3923.21.19	- - - - Loại khác	9	6	3	0	0	
	- - - Loại khác:						
3923.21.91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	13,5	9	4,5	0	0	
3923.21.99	- - - - Loại khác	13,5	9	4,5	0	0	
3923.29	- - Từ plastic khác:						
3923.29.10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	9	6	3	0	0	
3923.29.90	- - - Loại khác	9	6	3	0	0	
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:						
3923.30.20	- - Bình chứa nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh, dùng cho khí nén	13,5	9	4,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	hoặc khí hóa lỏng						
3923.30.90	- - Loại khác	13,5	9	4,5	0	0	
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:						
3923.40.10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	0	0	0	0	0	
3923.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác:						
3923.50.00.10	- - Loại có đệm cao su hai cửa dùng trong sản xuất dịch truyền	0	0	0	0	0	
3923.50.00.90	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
3923.90	- Loại khác:						
3923.90.10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	7,5	5	2,5	0	0	
3923.90.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
39.24	**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic.**						
3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp:						
3924.10.10	- - Từ melamin	16,5	11	5,5	0	0	
3924.10.90	- - Loại khác	16,5	11	5,5	0	0	
3924.90	- Loại khác:						
3924.90.10	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	16,5	11	5,5	0	0	
3924.90.20	- - Miếng tạo dáng núm vú, miếng bảo vệ đầu ngực, núm trợ ti, phễu vắt sữa bằng tay	16,5	11	5,5	0	0	
3924.90.30	- - Bộ câu sữa	16,5	11	5,5	0	0	
3924.90.90	- - Loại khác	16,5	11	5,5	0	0	
39.25	**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	20,2	13,5	6,7	0	0	
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	20,2	13,5	6,7	0	0	
3925.30.00	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự	22,5	15	7,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	và các bộ phận của nó						
3925.90.00	- Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
39.26	**Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.**						
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	20,2	13,5	6,7	0	0	
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng tay bao):						
3926.20.60	- - Hàng may mặc dùng để chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	10,5	7	3,5	0	0	
3926.20.90	- - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự:						
3926.30.00.10	- - Dành cho xe có động cơ	17,5	15	12,5	10	7,5	
3926.30.00.90	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
3926.90	- Loại khác:						
3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	15	10	5	0	0	
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	15	10	5	0	0	
	- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:						
3926.90.32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	7,5	5	2,5	0	0	
3926.90.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:						
3926.90.41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	3,7	2,5	1,2	0	0	
3926.90.42	- - - Mặt nạ bảo hộ sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	4,8	3,2	1,6	0	0	
3926.90.44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	4,8	3,2	1,6	0	0	
3926.90.49	- - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
	- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:						
3926.90.53	- - - Băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền hoặc băng tải hoặc đai tải	4,8	3,2	1,6	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3926.90.55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	4,8	3,2	1,6	0	0	
3926.90.59	- - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3926.90.60	- - Dụng cụ cho gia cầm ăn	11,2	7,5	3,7	0	0	
3926.90.70	- - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:						
3926.90.81	- - - Khuôn (phom) giày	0	0	0	0	0	
3926.90.82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	11,2	7,5	3,7	0	0	
3926.90.89	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - Loại khác:						
3926.90.91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	15	10	5	0	0	
3926.90.92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	7,5	5	2,5	0	0	
3926.90.99	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	Chương 40						
	Cao su và các sản phẩm bằng cao su						
40.01	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**						
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:						
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:						
4001.10.11	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0	0	0	0	0	
4001.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:						
4001.10.21	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0	0	0	0	0	
4001.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:						
4001.21	- - Tờ cao su xông khói:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4001.21.10	- - - RSS hạng 1	0	0	0	0	0	
4001.21.20	- - - RSS hạng 2	0	0	0	0	0	
4001.21.30	- - - RSS hạng 3	0	0	0	0	0	
4001.21.40	- - - RSS hạng 4	0	0	0	0	0	
4001.21.50	- - - RSS hạng 5	0	0	0	0	0	
4001.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):						
4001.22.10	- - - TSNR 10	0	0	0	0	0	
4001.22.20	- - - TSNR 20	0	0	0	0	0	
4001.22.30	- - - TSNR L	0	0	0	0	0	
4001.22.40	- - - TSNR CV	0	0	0	0	0	
4001.22.50	- - - TSNR GP	0	0	0	0	0	
4001.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4001.29	- - Loại khác:						
4001.29.10	- - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	0	0	0	0	0	
4001.29.20	- - - Crếp từ mủ cao su	0	0	0	0	0	
4001.29.30	- - - Crếp làm đế giày	0	0	0	0	0	
4001.29.40	- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn	0	0	0	0	0	
4001.29.50	- - - Crếp loại khác	0	0	0	0	0	
4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	0	0	0	0	0	
4001.29.70	- - - Váng cao su	0	0	0	0	0	
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã xông khói) và phần thừa lại trên chén	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
4001.29.91	- - - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	
4001.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:						
4001.30.20	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	
4001.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
40.02	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.						
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):						
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	
4002.19	- - Loại khác:						
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	
4002.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4002.20	- Cao su butadien (BR):						
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	
4002.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):						
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):						
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	
4002.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4002.39	- - Loại khác:						
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	
4002.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):						
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	
4002.49	- - Loại khác:						
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	
4002.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):						
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	
4002.59	- - Loại khác:						
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	
4002.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4002.60	- Cao su isopren (IR):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	
4002.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen-propylen (EPDM):						
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	
4002.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:						
4002.80.10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	0	0	0	0	0	
4002.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	
4002.99	- - Loại khác:						
4002.99.20	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	
4002.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4003.00.00	**Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**	0	0	0	0	0	
4004.00.00	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.**	0	0	0	0	0	
40.05	**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**						
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica:						
4005.10.10	- - Của keo tự nhiên	0	0	0	0	0	
4005.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:						
4005.91.10	- - - Của keo tự nhiên	0	0	0	0	0	
4005.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4005.99	- - Loại khác:						
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	
4005.99.20	- - - Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica	0	0	0	0	0	
4005.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
40.06	**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa.**						
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	0	0	0	0	0	
4006.90	- Loại khác:						
	- - Của keo tự nhiên:						
4006.90.11	- - - Các sản phẩm	0	0	0	0	0	
4006.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4006.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
4007.00.00	**Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa.**	0	0	0	0	0	
40.08	**Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.**						
	- Từ cao su xốp:						
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:						
4008.11.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0	0	0	
4008.11.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	0	0	0	0	0	
4008.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4008.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Từ cao su không xốp:						
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:						
4008.21.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0	0	0	
4008.21.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	0	0	0	0	0	
4008.21.30	- - - Băng chắn nước	0	0	0	0	0	
4008.21.40	- - - Tờ cao su dùng làm đế giày	0	0	0	0	0	
4008.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4008.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
40.09	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).**						
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:						
4009.11.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	0	0	0	0	0	
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.12.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	
4009.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:						
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.21.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	
4009.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.22.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	
4009.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:						
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.31.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	
4009.31.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
4009.31.91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0	0	0	
4009.31.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.32.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	
4009.32.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0	0	0	
4009.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:						
4009.41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.41.10	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0	0	0	
4009.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.42.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	
4009.42.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0	0	0	
4009.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
40.10	**Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa.**						
	- Băng tải hoặc đai tải:						
4010.11.00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	0	0	0	0	0	
4010.12.00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	
4010.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Băng truyền hoặc đai truyền:						
4010.31.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	0	0	0	0	0	
4010.32.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	0	0	0	0	0	
4010.33.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	0	0	0	0	0	
4010.34.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	0	0	0	0	0	
4010.35.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	0	0	0	0	0	
4010.36.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4010.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
40.11	**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng.**						
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):						
4011.20.10	- - Chiều rộng không quá 450 mm	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
4011.20.90	- - Loại khác	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	
4011.40.00	- Loại dùng cho xe môtô	33,6	30,2	26,9	23,5	20,1	
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	30,9	27,8	24,7	21,6	18,5	
4011.70.00	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:						
4011.70.00.10	- - Loại sử dụng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	7,5	5	2,5	0	0	
4011.70.00.20	- - Loại có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự, sử dụng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01	7,5	5	2,5	0	0	
4011.70.00.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, hầm mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:						
	- - Có kích thước vành không quá 61 cm:						
4011.80.11	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác:						
4011.80.11.10	- - - - Xe cút kít, loại có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	15	10	5	0	0	
4011.80.11.90	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
4011.80.19	- - - Loại khác:						
4011.80.19.10	- - - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	15	10	5	0	0	
4011.80.19.90	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- - Có kích thước vành trên 61 cm:						
4011.80.21	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác:						
4011.80.21.10	- - - - Không có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự, dùng cho xe kéo, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	15	10	5	0	0	
4011.80.21.90	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
4011.80.29	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
4011.90	- Loại khác:						
4011.90.10	- - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87:						
4011.90.10.10	- - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	7,5	5	2,5	0	0	
4011.90.10.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
4011.90.20	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	7,5	5	2,5	0	0	
4011.90.30	- - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	7,5	5	2,5	0	0	
4011.90.90	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
40.12	**Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.**						
	- Lốp đắp lại:						
4012.11.00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:						
4012.12.10	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
4012.12.90	- - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
4012.13.00	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	
4012.19	- - Loại khác:						
4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
4012.19.40	- - - Loại dùng cho các xe thuộc Chương 87:						
4012.19.40.10	- - - - Loại sử dụng cho xe máy hoặc xe đạp	31,8	28,6	25,4	22,2	19	
4012.19.40.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
4012.19.90	- - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:						
4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:						
4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
4012.20.29	- - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	
4012.20.40	- - Loại dùng cho xe môtô	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
4012.20.70	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
	- - Loại khác:						
4012.20.91	- - - Lốp trơn	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
4012.20.99	- - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
4012.90	- Loại khác:						
	- - Lốp đặc:						
4012.90.14	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
4012.90.15	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	4,3	3,7	3,1	2,5	1,8	
4012.90.16	- - - Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	4,3	3,7	3,1	2,5	1,8	
4012.90.19	- - - Loại khác	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
	- - Lốp nửa đặc:						
4012.90.21	- - - Có chiều rộng không quá 450 mm	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
4012.90.22	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	4,3	3,7	3,1	2,5	1,8	
4012.90.70	- - Hoa lốp đắp lại có chiều rộng không quá 450 mm	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
4012.90.80	- - Lót vành	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
4012.90.90	- - Loại khác	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
40.13	**Săm các loại, bằng cao su.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:						
	- - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):						
4013.10.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30,9	27,8	24,7	21,6	18,5	
4013.10.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:						
4013.10.21	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30,9	27,8	24,7	21,6	18,5	
4013.10.29	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	31,8	28,6	25,4	22,2	19	
4013.90	- Loại khác:						
	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
4013.90.11	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
4013.90.19	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	4,3	3,7	3,1	2,5	1,8	
4013.90.20	- - Loại dùng cho xe môtô	31,8	28,6	25,4	22,2	19	
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:						
4013.90.31	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
4013.90.39	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	4,3	3,7	3,1	2,5	1,8	
4013.90.40	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
4013.90.91	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
4013.90.99	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
40.14	**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	ghép nối bằng cao su cứng.						
4014.10.00	- Bao tránh thai	3,7	2,5	1,2	0	0	
4014.90	- Loại khác:						
4014.90.10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	2,2	1,5	0,7	0	0	
4014.90.40	- - Nút đậy dùng cho dược phẩm	2,2	1,5	0,7	0	0	
4014.90.50	- - Bao ngón tay	2,2	1,5	0,7	0	0	
4014.90.90	- - Loại khác	2,2	1,5	0,7	0	0	
40.15	**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**						
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:						
4015.11.00	- - Dùng trong phẫu thuật	15	10	5	0	0	
4015.19.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
4015.90	- Loại khác:						
4015.90.10	- - Tạp dề chì để chống phóng xạ	3,7	2,5	1,2	0	0	
4015.90.20	- - Bộ đồ của thợ lặn	11,2	7,5	3,7	0	0	
4015.90.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
40.16	**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**						
4016.10	- Bằng cao su xốp:						
4016.10.10	- - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	15	10	5	0	0	
4016.10.20	- - Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	15	10	5	0	0	
4016.10.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Loại khác:						
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat):						
4016.91.10	- - - Tấm, đệm (mat)	25,5	17	8,5	0	0	
4016.91.20	- - - Dạng tấm rời để ghép	25,5	17	8,5	0	0	
4016.91.90	- - - Loại khác	25,5	17	8,5	0	0	
4016.92	- - Tẩy:						
4016.92.10	- - - Đầu tẩy (eraser tips)	15	10	5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4016.92.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:						
4016.93.10	- - - Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện	0	0	0	0	0	
4016.93.20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0	0	0	
4016.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4016.94.00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	0	0	0	0	0	
4016.95.00	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	0	0	0	0	0	
4016.99	- - Loại khác:						
	- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:						
4016.99.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
4016.99.12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
4016.99.13	- - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
4016.99.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
4016.99.16	- - - - Chắn bùn xe đạp	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
4016.99.17	- - - - Bộ phận của xe đạp	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
4016.99.18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
4016.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4016.99.20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	0	0	0	0	0	
4016.99.30	- - - Dải cao su	0	0	0	0	0	
4016.99.40	- - - Tấm, miếng rời ghép với nhau để ốp tường	0	0	0	0	0	
	- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:						
4016.99.51	- - - - Trục lăn cao su	0	0	0	0	0	
4016.99.52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4016.99.53	- - - - Nắp chụp cách điện	0	0	0	0	0	
4016.99.54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	0	0	0	0	0	
4016.99.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4016.99.60	- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	0	0	0	0	0	
4016.99.70	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
4016.99.91	- - - - Khăn trải bàn	15	10	5	0	0	
4016.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
40.17	**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.**						
4017.00.10	- Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	7,5	5	2,5	0	0	
4017.00.20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	7,5	5	2,5	0	0	
4017.00.90	- Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	Chương 41						
	Da sống (trừ da lông) và da thuộc						
41.01	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.**						
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	0	0	0	0	0	
4101.50.00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	0	0	0	0	0	
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:						
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4101.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
41.02	**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.**						
4102.10.00	- Loại còn lông	0	0	0	0	0	
	- Loại không còn lông:						
4102.21.00	- - Đã được axit hoá	0	0	0	0	0	
4102.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.**						
4103.20.00	- Của loài bò sát	0	0	0	0	0	
4103.30.00	- Của lợn	0	0	0	0	0	
4103.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
41.04	**Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**						
	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):						
4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn):						
4104.11.10	- - - Của động vật họ trâu bò, đã thuộc thực vật	0	0	0	0	0	
4104.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4104.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Ở dạng khô (mộc):						
4104.41.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4104.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
41.05	**Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**						
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0	0	0	
4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	0	
41.06	**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**						
	- Của dê hoặc dê non:						
4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0	0	0	
4106.22.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	0	
	- Của lợn:						
4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0	0	0	
4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	0	
4106.40.00	- Của loài bò sát	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0	0	0	
4106.92.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	0	
41.07	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**						
	- Da nguyên con:						
4107.11.00	- - Da cật, chưa xẻ	0	0	0	0	0	
4107.12.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0	0	0	
4107.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, kể cả nửa con:						
4107.91.00	- - Da cật, chưa xẻ	0	0	0	0	0	
4107.92.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0	0	0	
4107.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4112.00.00	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	0	0	0	0	0	
41.13	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**						
4113.10.00	- Của dê hoặc dê non	0	0	0	0	0	
4113.20.00	- Của lợn	0	0	0	0	0	
4113.30.00	- Của loài bò sát	0	0	0	0	0	
4113.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
41.14	**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại.**						
4114.10.00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	0	0	0	0	0	
4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	0	0	0	0	0	
41.15	**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.**						
4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	0	0	0	0	0	
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	0	0	0	0	0	
	Chương 42						
	Các sản phẩm bằng da thuộc; yên						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)						
4201.00.00	**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.**	0	0	0	0	0	
42.02	**Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.**						
	- Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:						
4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:						
4202.11.10	- - - Vali hoặc túi, cặp có kích thước tối đa 56cm x 45cm x 25cm	22,5	15	7,5	0	0	
4202.11.90	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:						
	- - - Túi, cặp đeo vai cho học sinh:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4202.12.11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	22,5	15	7,5	0	0	
4202.12.19	- - - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- - - Loại khác:						
4202.12.91	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	18,7	12,5	6,2	0	0	
4202.12.99	- - - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
4202.19	- - Loại khác:						
4202.19.20	- - - Mặt ngoài bằng bìa	22,5	15	7,5	0	0	
4202.19.90	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:						
4202.21.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	22,5	15	7,5	0	0	
4202.22.00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	18,7	12,5	6,2	0	0	
4202.29.00	- - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:						
4202.31.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	22,5	15	7,5	0	0	
4202.32.00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	18,7	12,5	6,2	0	0	
4202.39.00	- - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
	- Loại khác:						
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:						
	- - - Túi đựng đồ thể thao:						
4202.91.11	- - - - Túi đựng đồ Bowling	22,5	15	7,5	0	0	
4202.91.19	- - - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
4202.91.90	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
4202.92	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:						
4202.92.10	- - - Túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, bằng tấm plastic	18,7	12,5	6,2	0	0	
4202.92.20	- - - Túi đựng đồ Bowling	18,7	12,5	6,2	0	0	
4202.92.90	- - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
4202.99	- - Loại khác:						
4202.99.10	- - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	22,5	15	7,5	0	0	
4202.99.20	- - - Bằng đồng	22,5	15	7,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4202.99.90	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
42.03	**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp.**						
4203.10.00	- Hàng may mặc	23,2	15,5	7,7	0	0	
	- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:						
4203.21.00	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	15	10	5	0	0	
4203.29	- - Loại khác:						
4203.29.10	- - - Găng tay bảo hộ lao động	23,2	15,5	7,7	0	0	
4203.29.90	- - - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
4203.30.00	- Thắt lưng và dây đeo súng	23,2	15,5	7,7	0	0	
4203.40.00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
42.05	**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp.**						
4205.00.10	- Dây buộc giày; tấm lót (mats)	0	0	0	0	0	
4205.00.20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	0	0	0	0	0	
4205.00.30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng cho đồ trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	0	0	0	0	0	
4205.00.40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	0	0	0	0	0	
4205.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
4206.00.00	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.**	0	0	0	0	0	
	Chương 43						
	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo						
43.01	**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.						
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	0	0	
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	0	0	
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	0	0	
4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	0	0	
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	0	0	0	0	0	
43.02	**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.**						
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:						
4302.11.00	- - Của loài chồn vizôn	0	0	0	0	0	
4302.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0	0	0	0	0	
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0	0	0	0	0	
43.03	**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.**						
4303.10.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	0	0	0	0	0	
4303.90	- Loại khác:						
4303.90.20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4303.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
43.04	**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.**						
4304.00.10	- Da lông nhân tạo	0	0	0	0	0	
4304.00.20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4304.00.91	- - Túi thể thao	0	0	0	0	0	
4304.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 44						
	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ						
44.01	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.**						
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:						
4401.11.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	
4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0	0	0	
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:						
4401.21.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0	0	0	
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:						
4401.31.00	- - Viên gỗ	0	0	0	0	0	
4401.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
4401.40.00	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, chưa đóng thành khối	0	0	0	0	0	
44.02	**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.**						
4402.10.00	- Của tre	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4402.90	- Loại khác:						
4402.90.10	- - Than gáo dừa	0	0	0	0	0	
4402.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
44.03	**Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.**						
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:						
4403.11	- - Từ cây lá kim:						
4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:						
4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, từ cây lá kim:						
4403.21	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:						
4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4403.22	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, loại khác:						
4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4403.23	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:						
4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.23.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4403.24	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*, loại khác:						
4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.24.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:						
4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.25.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4403.26	- - Loại khác:						
4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.26.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:						
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:						
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4403.49	- - Loại khác:						
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):						
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4403.93	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:						
4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4403.94	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, loại khác:						
4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.94.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4403.95	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:						
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.95.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4403.96	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.)*, loại khác:						
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.96.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):						
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.97.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4403.98	- - Từ bạch đàn (*Eucalyptus spp.*):						
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4403.98.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4403.99	- - Loại khác:						
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
44.04	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.**						
4404.10.00	- Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:						
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	0	0	0	0	0	
4404.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
44.05	**Sợi gỗ; bột gỗ.**						
4405.00.10	- Sợi gỗ	0	0	0	0	0	
4405.00.20	- Bột gỗ	0	0	0	0	0	
44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.**						
	- Loại chưa được ngâm tẩm:						
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4406.91.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	
4406.92.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0	0	0	
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.**						
	- Gỗ từ cây lá kim:						
4407.11.00	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*	0	0	0	0	0	
4407.12.00	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4407.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Từ gỗ nhiệt đới:						
4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*):						
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:						
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:						
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:						
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.25.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Gỗ Meranti Bakau:						
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.25.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:						
4407.26.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.26.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4407.27	- - Gỗ Sapelli:						
4407.27.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.27.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4407.28	- - Gỗ Iroko:						
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.28.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4407.29	- - Loại khác:						
	- - - Gỗ Jelutong (*Dyera spp.*):						
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops spp.*):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.29.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Gỗ Kempas (*Koompassia spp.*):						
4407.29.31	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.29.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus spp.*):						
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.29.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Gỗ Ramin (*Gonystylus spp.*):						
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.29.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Gỗ Tếch (*Tectong spp.*):						
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.29.69	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Gỗ Balau (*Shorea spp.*):						
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.29.79	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera spp.*):						
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.29.89	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), loại khác	0	0	0	0	0	
4407.29.94	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria)*, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.29.95	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria)*, loại khác	0	0	0	0	0	
4407.29.96	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4407.29.97	- - - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), loại khác	0	0	0	0	0	
4407.29.98	- - - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4407.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):						
4407.91.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (*Fagus spp.*):						
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4407.93	- - Gỗ thích (*Acer spp.*):						
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*):						
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.94.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*):						
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.95.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4407.96	- - Gỗ bạch dương (*Betula spp.*):						
4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.96.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4407.97	- - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):						
4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.97.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4407.99	- - Loại khác:						
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
44.08	**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.						
4408.10	- Từ cây lá kim:						
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	0	0	0	0	0	
4408.10.30	- - Làm lớp mặt	0	0	0	0	0	
4408.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Từ gỗ nhiệt đới:						
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0	0	0	0	0	
4408.39	- - Loại khác:						
4408.39.10	- - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	0	0	0	0	0	
4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0	0	0	0	0	
4408.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4408.90	- Loại khác:						
4408.90.10	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0	0	0	0	0	
4408.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
44.09	**Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu.**						
4409.10.00	- Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	
	- Từ cây không thuộc loài lá kim:						
4409.21.00	- - Từ tre	0	0	0	0	0	
4409.22.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	0	0	0	0	0	
4409.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
44.10	**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.**						
	- Bằng gỗ:						
4410.11.00	- - Ván dăm	0	0	0	0	0	
4410.12.00	- - Ván dăm định hướng (OSB)	0	0	0	0	0	
4410.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
4410.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
44.11	**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.**						
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):						
4411.12.00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	0	0	0	0	0	
4411.13.00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	0	0	0	0	0	
4411.14.00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4411.92.00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm^3	0	0	0	0	0	
4411.93.00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm^3 nhưng không quá 0,8 g/cm^3	0	0	0	0	0	
4411.94.00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm^3	0	0	0	0	0	
44.12	**Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự.**						
4412.10.00	- Của tre	0	0	0	0	0	
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:						
4412.31.00	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	0	0	0	0	0	
4412.33.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây tống quá	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	sủ (*Alnus spp.*), cây tần bì (*Fraxinus spp.*), cây dẻ gai (*Fagus spp.*), cây bạch dương (*Betula spp.*), cây anh đào (*Prunus spp.*), cây hạt dẻ (*Castanea spp.),* cây du *(Ulmus spp.*), cây bạch đàn (*Eucalyptus spp.*), cây mại châu (*Carya spp.)*, cây hạt dẻ ngựa (*Aesculus spp.*), cây đoạn (*Tilia spp.*), cây thích (*Acer spp.*), cây sồi (*Quercus spp.*), cây tiêu huyền (*Platanus spp.*), cây dương (poplar và aspen) (*Populus spp.*), cây dương hòe (*Robinia spp.*), cây hoàng dương (*Liriodendron spp.*) hoặc cây óc chó (*Juglans spp.*)						
4412.34.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	0	0	0	0	0	
4412.39.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4412.94.00	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	0	0	0	0	0	
4412.99	- - Loại khác:						
4412.99.10	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng plastic	0	0	0	0	0	
4412.99.20	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng gỗ tếch	0	0	0	0	0	
4412.99.30	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng gỗ nhiệt đới khác	0	0	0	0	0	
4412.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4413.00.00	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.**	0	0	0	0	0	
4414.00.00	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.**	0	0	0	0	0	
44.15	**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ.						
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	0	0	0	0	0	
4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	0	0	0	0	0	
44.16	**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.**						
4416.00.10	- Tấm ván cong	0	0	0	0	0	
4416.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
44.17	**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.**						
4417.00.10	- Khuôn (phom) của giày hoặc ủng	0	0	0	0	0	
4417.00.20	- Cốt của giày hoặc ủng	0	0	0	0	0	
4417.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
44.18	**Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes).**						
4418.10.00	- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ	0	0	0	0	0	
4418.20.00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	0	0	0	0	0	
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	0	0	0	0	0	
4418.50.00	- Ván lợp (shingles and shakes)	0	0	0	0	0	
4418.60.00	- Cột trụ và xà, dầm	0	0	0	0	0	
	- Tấm lát sàn đã lắp ghép:						
4418.73	- - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre:						
4418.73.10	- - - Cho sàn khảm (mosaic floors)	0	0	0	0	0	
4418.73.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4418.74.00	- - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4418.75.00	- - Loại khác, nhiều lớp	0	0	0	0	0	
4418.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4418.91.00	- - Từ tre	0	0	0	0	0	
4418.99	- - Loại khác:						
4418.99.10	- - - Tấm gỗ có lõi xốp	0	0	0	0	0	
4418.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
44.19	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.**						
	- Từ tre:						
4419.11.00	- - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	0	0	0	0	0	
4419.12.00	- - Đũa	0	0	0	0	0	
4419.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
4419.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
44.20	**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.**						
4420.10.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	0	0	0	0	0	
4420.90	- Loại khác:						
4420.90.10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	0	0	0	0	0	
4420.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
44.21	**Các sản phẩm bằng gỗ khác.**						
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4421.91	- - Từ tre:						
4421.91.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0	
4421.91.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	0	0	0	0	0	
4421.91.30	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4421.91.40	- - - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán kèm theo, và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
4421.91.50	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	0	0	0	0	0	
4421.91.60	- - - Tăm	0	0	0	0	0	
4421.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4421.99	- - Loại khác:						
4421.99.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0	
4421.99.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	0	0	0	0	0	
4421.99.30	- - - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày, dép	0	0	0	0	0	
4421.99.40	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	0	0	0	0	0	
4421.99.70	- - - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán kèm theo, và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
4421.99.80	- - - Tăm	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
4421.99.93	- - - - Chuỗi hạt cầu nguyện	0	0	0	0	0	
4421.99.94	- - - - Chuỗi hạt khác	0	0	0	0	0	
4421.99.95	- - - - Que để làm nén hương	0	0	0	0	0	
4421.99.96	- - - - Lõi gỗ ghép (barecore)	0	0	0	0	0	
4421.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 45						
	Lie và các sản phẩm bằng lie						
45.01	**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.**						
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	0	0	0	0	0	
4501.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
4502.00.00	**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy).**	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
45.03	**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.**						
4503.10.00	- Nút và nắp đậy	0	0	0	0	0	
4503.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
45.04	**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.**						
4504.10.00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	0	0	0	0	0	
4504.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 46						
	Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây						
46.01	**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành).**						
	- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:						
4601.21.00	- - Từ tre	0	0	0	0	0	
4601.22.00	- - Từ song mây	0	0	0	0	0	
4601.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4601.92	- - Từ tre:						
4601.92.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0	0	0	0	
4601.92.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
4601.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4601.93	- - Từ song mây:						
4601.93.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0	0	0	0	
4601.93.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
4601.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:						
4601.94.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0	0	0	0	
4601.94.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
4601.94.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4601.99	- - Loại khác:						
4601.99.10	- - - Chiếu và thảm	0	0	0	0	0	
4601.99.20	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0	0	0	0	
4601.99.30	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
4601.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
46.02	**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.**						
	- Bằng vật liệu thực vật:						
4602.11	- - Từ tre:						
4602.11.10	- - - Túi và vali du lịch	0	0	0	0	0	
4602.11.20	- - - Giỏ đựng chai	0	0	0	0	0	
4602.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4602.12	- - Từ song mây:						
4602.12.10	- - - Túi và vali du lịch	0	0	0	0	0	
4602.12.20	- - - Giỏ đựng chai	0	0	0	0	0	
4602.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4602.19	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4602.19.10	- - - Túi và vali du lịch	0	0	0	0	0	
4602.19.20	- - - Giỏ đựng chai	0	0	0	0	0	
4602.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4602.90	- Loại khác:						
4602.90.10	- - Túi và vali du lịch	0	0	0	0	0	
4602.90.20	- - Giỏ đựng chai	0	0	0	0	0	
4602.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 47						
	Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)						
4701.00.00	**Bột giấy cơ học từ gỗ.**	0	0	0	0	0	
4702.00.00	**Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan.**	0	0	0	0	0	
47.03	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.**						
	- Chưa tẩy trắng:						
4703.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0	
4703.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:						
4703.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0	
4703.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	
47.04	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan.**						
	- Chưa tẩy trắng:						
4704.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0	
4704.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:						
4704.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4704.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	
4705.00.00	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học.**	0	0	0	0	0	
47.06	**Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.**						
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	0	0	0	0	0	
4706.20.00	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	0	0	0	0	0	
4706.30.00	- Loại khác, từ tre	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4706.91.00	- - Thu được từ quá trình cơ học	0	0	0	0	0	
4706.92.00	- - Thu được từ quá trình hóa học	0	0	0	0	0	
4706.93.00	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	0	0	0	0	0	
47.07	**Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).**						
4707.10.00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	
4707.20.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	0	0	0	0	0	
4707.30.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	0	0	0	0	0	
4707.90.00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	0	0	0	0	0	
	Chương 48						
	Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa						
48.01	**Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Có định lượng không quá 55 g/m^2:						
4801.00.11	- - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	0	0	0	0	0	
4801.00.12	- - Ở dạng cuộn, loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
4801.00.13	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4801.00.14	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- Có định lượng trên 55 g/m^2:						
4801.00.21	- - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	0	0	0	0	0	
4801.00.22	- - Ở dạng cuộn, loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
4801.00.23	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4801.00.24	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	18,7	12,5	6,2	0	0	
48.02	**Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.**						
4802.10.00	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	18,7	12,5	6,2	0	0	
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:						
4802.20.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4802.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4802.40.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4802.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:						
4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m^2:						
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m^2:						
4802.54.11	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4802.54.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon khác:						
4802.54.21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4802.54.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4802.54.30	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0	0	0	
4802.54.40	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác, dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có cạnh nào trên 36 cm ở dạng không gấp	15	10	5	0	0	
4802.54.50	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	15	10	5	0	0	
4802.54.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150g/m^2, dạng cuộn:						
4802.55.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	18,7	12,5	6,2	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4802.55.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0	0	0	
4802.55.50	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	0	0	0	0	0	
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.55.61	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm	18,7	12,5	6,2	0	0	
4802.55.69	- - - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
4802.55.70	- - - Giấy nhiều lớp	18,7	12,5	6,2	0	0	
4802.55.90	- - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m^2 trở lên nhưng không quá 150g/m^2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:						
4802.56.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	20,2	13,5	6,7	0	0	
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:						
4802.56.31	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4802.56.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.56.41	- - - - Có chiều rộng không quá 36 cm ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) và ở dạng không gấp	18,7	12,5	6,2	0	0	
4802.56.49	- - - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
4802.56.50	- - - Giấy nhiều lớp	18,7	12,5	6,2	0	0	
4802.56.90	- - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150 g/m^2:						
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:						
4802.57.11	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4802.57.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.57.21	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	18,7	12,5	6,2	0	0	
4802.57.29	- - - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4802.57.30	- - - Giấy nhiều lớp	18,7	12,5	6,2	0	0	
4802.57.90	- - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
4802.58	- - Định lượng trên 150 g/m^2:						
	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ:						
4802.58.21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	18,7	12,5	6,2	0	0	
4802.58.29	- - - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.58.31	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4802.58.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4802.58.40	- - - Giấy nhiều lớp	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
4802.58.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	0	0	0	0	0	
4802.58.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hoá trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:						
4802.61	- - Dạng cuộn:						
4802.61.30	- - - Giấy và bìa trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	18,7	12,5	6,2	0	0	
4802.61.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0	0	0	
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.61.51	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm	0	0	0	0	0	
4802.61.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4802.61.60	- - - Giấy nhiều lớp	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - Loại khác:						
4802.61.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	0	0	0	0	0	
4802.61.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4802.62	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:						
4802.62.10	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	18,7	12,5	6,2	0	0	
4802.62.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.62.31	- - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4802.62.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4802.62.40	- - - Giấy nhiều lớp	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
4802.62.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	0	0	0	0	0	
4802.62.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4802.69	- - Loại khác:						
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.69.11	- - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4802.69.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4802.69.20	- - - Giấy nhiều lớp	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
4802.69.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	0	0	0	0	0	
4802.69.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
48.03	**Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.**						
4803.00.30	- Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	18	12	6	0	0	
4803.00.90	- Loại khác	18	12	6	0	0	
48.04	**Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.**						
	- Kraft lớp mặt:						
4804.11.00	- - Loại chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	
4804.19.00	- - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
	- Giấy kraft làm bao:						
4804.21	- - Loại chưa tẩy trắng:						
4804.21.10	- - - Loại dùng làm bao xi măng	0	0	0	0	0	
4804.21.90	- - - Loại khác	18	12	6	0	0	
	- - Loại khác:						
4804.29.10	- - - Loại dùng làm bao xi măng	15	10	5	0	0	
4804.29.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:						
4804.31	- - Loại chưa tẩy trắng:						
4804.31.10	- - - Giấy kraft cách điện	0	0	0	0	0	
4804.31.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	0	0	0	0	0	
4804.31.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	0	0	0	0	0	
4804.31.50	- - - Loại dùng làm bao xi măng	0	0	0	0	0	
4804.31.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
4804.39	- - Loại khác:						
4804.39.10	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	0	0	0	0	0	
4804.39.20	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	12,7	8,5	4,2	0	0	
4804.39.90	- - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2:						
4804.41	- - Loại chưa tẩy trắng:						
4804.41.10	- - - Giấy kraft cách điện	0	0	0	0	0	
4804.41.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
4804.42	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:						
4804.42.10	- - - Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm	15	10	5	0	0	
4804.42.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
4804.49	- - Loại khác:						
4804.49.10	- - - Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm	15	10	5	0	0	
4804.49.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:						
4804.51	- - Loại chưa tẩy trắng:						
4804.51.10	- - - Giấy kraft cách điện	0	0	0	0	0	
4804.51.20	- - - Bìa ép có định lượng từ 600g/m^2 trở lên	0	0	0	0	0	
4804.51.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	7,5	5	2,5	0	0	
4804.51.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
4804.52	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:						
4804.52.10	- - - Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm	15	10	5	0	0	
4804.52.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
4804.59	- - Loại khác:						
4804.59.10	- - - Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm	15	10	5	0	0	
4804.59.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
48.05	**Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	tiết trong Chú giải 3 của Chương này.						
	- Giấy để tạo lớp sóng:						
4805.11.00	- - Từ bột giấy bán hóa	0	0	0	0	0	
4805.12.00	- - Từ bột giấy rơm rạ	0	0	0	0	0	
4805.19	- - Loại khác:						
4805.19.10	- - - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	0	0	0	0	0	
4805.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):						
4805.24.00	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	0	0	0	0	0	
4805.25	- - Có định lượng trên 150 g/m^2:						
4805.25.10	- - - Có định lượng dưới 225 g/m^2	7,5	5	2,5	0	0	
4805.25.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:						
4805.30.10	- - Giấy đã nhuộm màu dùng để bao quanh hộp diêm bằng gỗ	0	0	0	0	0	
4805.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
4805.40.00	- Giấy lọc và bìa lọc	0	0	0	0	0	
4805.50.00	- Giấy nỉ và bìa nỉ	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:						
4805.91.10	- - - Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thuỷ tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
4805.91.20	- - - Loại dùng để sản xuất giấy vàng mã	15	10	5	0	0	
4805.91.90	- - - Loại khác:						
4805.91.90.10	- - - - Giấy thấm	15	10	5	0	0	
4805.91.90.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2:						
4805.92.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	0	0	0	0	0	
4805.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4805.93.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	0	0	0	0	0	
4805.93.20	- - - Giấy thấm	0	0	0	0	0	
4805.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
48.06	**Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.**						
4806.10.00	- Giấy giả da gốc thực vật	0	0	0	0	0	
4806.20.00	- Giấy không thấm dầu mỡ	0	0	0	0	0	
4806.30.00	- Giấy can	0	0	0	0	0	
4806.40.00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	0	0	0	0	0	
4807.00.00	**Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.**	15	10	5	0	0	
48.08	**Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.**						
4808.10.00	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	0	0	0	0	0	
4808.40.00	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	0	0	0	0	0	
4808.90	- Loại khác:						
4808.90.20	- - Đã làm chun hoặc làm nhăn	0	0	0	0	0	
4808.90.30	- - Đã rập nổi	0	0	0	0	0	
4808.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
48.09	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset),**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.						
4809.20.00	- Giấy tự nhân bản	0	0	0	0	0	
4809.90	- Loại khác:						
4809.90.10	- - Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự	15	10	5	0	0	
4809.90.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
48.10	**Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ.**						
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:						
4810.13	- - Dạng cuộn:						
4810.13.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
4810.13.91	- - - - Có chiều rộng từ 150 mm trở xuống	0	0	0	0	0	
4810.13.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4810.14	- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:						
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm:						
4810.14.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0	0	0	
4810.14.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
4810.14.91	- - - - Không có chiều nào trên 360	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	mm						
4810.14.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4810.19	- - Loại khác:						
4810.19.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
4810.19.91	- - - - Không có chiều nào trên 360 mm	0	0	0	0	0	
4810.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:						
4810.22	- - Giấy tráng nhẹ:						
4810.22.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
4810.22.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4810.22.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4810.29	- - Loại khác:						
4810.29.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
4810.29.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4810.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:						
4810.31	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m^2 trở xuống:						
4810.31.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4810.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4810.32	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m^2:						
4810.32.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4810.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4810.39	- - Loại khác:						
4810.39.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	7,5	5	2,5	0	0	
4810.39.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- Giấy và bìa khác:						
4810.92	- - Loại nhiều lớp:						
4810.92.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4810.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4810.99	- - Loại khác:						
4810.99.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	7,5	5	2,5	0	0	
4810.99.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
48.11	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.						
4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:						
4811.10.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:						
4811.10.20.10	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	18,7	12,5	6,2	0	0	
4811.10.20.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4811.10.90	- - Loại khác:						
4811.10.90.10	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	18,7	12,5	6,2	0	0	
4811.10.90.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:						
4811.41	- - Loại tự dính:						
4811.41.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4811.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4811.49	- - Loại khác:						
4811.49.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4811.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):						
4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m^2:						
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:						
4811.51.31	- - - - Tấm phủ sàn	18	12	6	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4811.51.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
4811.51.91	- - - - Tấm phủ sàn	18	12	6	0	0	
4811.51.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4811.59	- - Loại khác:						
4811.59.20	- - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	0	0	0	0	0	
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:						
4811.59.41	- - - - Tấm phủ sàn	18	12	6	0	0	
4811.59.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
4811.59.91	- - - - Tấm phủ sàn	18	12	6	0	0	
4811.59.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glyxerin:						
4811.60.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
4811.60.91	- - - Tấm phủ sàn	18	12	6	0	0	
4811.60.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:						
	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:						
4811.90.41	- - - Tấm phủ sàn	18	12	6	0	0	
4811.90.42	- - - Giấy tạo vân	0	0	0	0	0	
4811.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4811.90.91	- - - Tấm phủ sàn	18	12	6	0	0	
4811.90.92	- - - Giấy tạo vân	0	0	0	0	0	
4811.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4812.00.00	**Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy.**	0	0	0	0	0	
48.13	**Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống.**						
4813.10.00	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	18	12	6	0	0	
4813.20.00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	18	12	6	0	0	
4813.90	- Loại khác:						
4813.90.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ	18	12	6	0	0	
4813.90.90	- - Loại khác	18	12	6	0	0	
48.14	**Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.**						
4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác:						
4814.20.10	- - Có chiều rộng không quá 60 cm	18	12	6	0	0	
4814.20.90	- - Loại khác	18	12	6	0	0	
4814.90.00	- Loại khác	18	12	6	0	0	
48.16	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.**						
4816.20	- Giấy tự nhân bản:						
4816.20.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	7,5	5	2,5	0	0	
4816.20.90	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
4816.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4816.90.10	- - Giấy than	15	10	5	0	0	
4816.90.20	- - Giấy dùng để sao chụp khác	15	10	5	0	0	
4816.90.30	- - Tấm in offset	7,5	5	2,5	0	0	
4816.90.40	- - Giấy chuyển nhiệt	11,2	7,5	3,7	0	0	
4816.90.50	- - Loại khác, dạng cuộn có chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	15	10	5	0	0	
4816.90.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
48.17	**Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy.**						
4817.10.00	- Phong bì	18	12	6	0	0	
4817.20.00	- Bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards)	18	12	6	0	0	
4817.30.00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	18	12	6	0	0	
48.18	**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.**						
4818.10.00	- Giấy vệ sinh	18	12	6	0	0	
4818.20.00	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau	18	12	6	0	0	
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:						
4818.30.10	- - Khăn trải bàn	18	12	6	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4818.30.20	- - Khăn ăn	18	12	6	0	0	
4818.50.00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	18,7	12,5	6,2	0	0	
4818.90.00	- Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
48.19	**Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.**						
4819.10.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	11,2	7,5	3,7	0	0	
4819.20.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	11,2	7,5	3,7	0	0	
4819.30.00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	18	12	6	0	0	
4819.40.00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả loại hình nón cụt (cones)	18	12	6	0	0	
4819.50.00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	18	12	6	0	0	
4819.60.00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	18	12	6	0	0	
48.20	**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa.**						
4820.10.00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	18	12	6	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4820.20.00	- Vở bài tập	18	12	6	0	0	
4820.30.00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	18	12	6	0	0	
4820.40.00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	18	12	6	0	0	
4820.50.00	- Album để mẫu hay để bộ sưu tập	18	12	6	0	0	
4820.90.00	- Loại khác	18	12	6	0	0	
48.21	**Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.**						
4821.10	- Đã in:						
4821.10.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	18	12	6	0	0	
4821.10.90	- - Loại khác	18	12	6	0	0	
4821.90	- Loại khác:						
4821.90.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	18	12	6	0	0	
4821.90.90	- - Loại khác	18	12	6	0	0	
48.22	**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).**						
4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:						
4822.10.10	- - Hình nón cụt (cones)	0	0	0	0	0	
4822.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
4822.90	- Loại khác:						
4822.90.10	- - Hình nón cụt (cones)	0	0	0	0	0	
4822.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
48.23	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.**						
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4823.20.10	- - Dạng dải, cuộn hoặc tờ	0	0	0	0	0	
4823.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động:						
	- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:						
4823.40.21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	0	0	0	0	0	
4823.40.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4823.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:						
4823.61.00	- - Từ tre (bamboo)	18,7	12,5	6,2	0	0	
4823.69.00	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
4823.70.00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	0	0	0	0	0	
4823.90	- Loại khác:						
4823.90.10	- - Khung kén tằm	15	10	5	0	0	
4823.90.20	- - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	18	12	6	0	0	
4823.90.30	- - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	18	12	6	0	0	
4823.90.40	- - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	18	12	6	0	0	
	- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit:						
4823.90.51	- - - Định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	7,5	5	2,5	0	0	
4823.90.59	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
4823.90.60	- - Thẻ jacquard đã đục lỗ	18	12	6	0	0	
4823.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	18	12	6	0	0	
	- - Loại khác:						
4823.90.91	- - - Giấy silicon	7,5	5	2,5	0	0	
4823.90.92	- - - Giấy vàng mã	18	12	6	0	0	
4823.90.94	- - - Tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được tạo màu hoặc tạo vân toàn bộ	15	10	5	0	0	
4823.90.95	- - - Tấm phủ sàn	15	10	5	0	0	
4823.90.96	- - - Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	15	10	5	0	0	
4823.90.99	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	Chương 49						
	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ						
49.01	**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.**						
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4901.91.00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	0	0	0	0	0	
4901.99	- - Loại khác:						
4901.99.10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	0	0	0	0	0	
4901.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
49.02	**Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.**						
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0	0	0	0	0	
4902.90	- Loại khác:						
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	0	0	0	0	0	
4902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
4903.00.00	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.**	0	0	0	0	0	
4904.00.00	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.**	0	0	0	0	0	
49.05	**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	in.						
4905.10.00	- Quả địa cầu	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4905.91.00	- - Dạng quyển	0	0	0	0	0	
4905.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
4906.00.00	**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.**	0	0	0	0	0	
49.07	**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.**						
4907.00.10	- Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông	0	0	0	0	0	
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:						
4907.00.21	- - Tem bưu chính	0	0	0	0	0	
4907.00.29	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
4907.00.40	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	0	0	0	0	0	
4907.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
49.08	**Đề can các loại (decalcomanias).**						
4908.10.00	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	0	0	0	0	0	
4908.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
4909.00.00	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc,**	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.						
4910.00.00	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.**	0	0	0	0	0	
49.11	**Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.**						
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:						
4911.10.10	- - Catalog chỉ liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	0	0	0	0	0	
4911.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:						
4911.91.10	- - - Bản thiết kế	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác, thuộc loại để gắn, dùng cho mục đích hướng dẫn:						
4911.91.21	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	0	0	0	0	0	
4911.91.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
4911.91.31	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	0	0	0	0	0	
4911.91.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4911.99	- - Loại khác:						
4911.99.10	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	0	0	0	0	0	
4911.99.20	- - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ	0	0	0	0	0	
4911.99.30	- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	0	0	0	0	0	
4911.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 50						
	Tơ tằm						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
5001.00.00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.**	0	0	0	0	0	
5002.00.00	**Tơ tằm thô (chưa xe).**	0	0	0	0	0	
5003.00.00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).**	8,3	6,6	5	3,3	1,6	
5004.00.00	**Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.**	0	0	0	0	0	
5005.00.00	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.**	0	0	0	0	0	
5006.00.00	**Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.**	0	0	0	0	0	
50.07	**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.**						
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:						
5007.10.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5007.10.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5007.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn:						
5007.20.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5007.20.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5007.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5007.90	- Các loại vải khác:						
5007.90.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5007.90.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5007.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 51						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên						
51.01	**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**						
	- Nhờn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:						
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0	0	0	
5101.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:						
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0	0	0	
5101.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	0	0	0	0	0	
51.02	**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**						
	- Lông động vật loại mịn:						
5102.11.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	0	0	0	0	0	
5102.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	0	0	0	0	0	
51.03	**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.**						
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	8,3	6,6	5	3,3	1,6	
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	8,3	6,6	5	3,3	1,6	
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	8,3	6,6	5	3,3	1,6	
5104.00.00	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.**	0	0	0	0	0	
51.05	**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).**						
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	0	0	0	0	0	
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	chải kỹ khác:						
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	0	0	0	0	
5105.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:						
5105.31.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	0	0	0	0	0	
5105.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0	0	0	
51.06	**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.**						
5106.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	0	0	0	0	0	
5106.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	0	0	0	0	0	
51.07	**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.**						
5107.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	0	0	0	0	0	
5107.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	0	0	0	0	0	
51.08	**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.**						
5108.10.00	- Chải thô	0	0	0	0	0	
5108.20.00	- Chải kỹ	0	0	0	0	0	
51.09	**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.**						
5109.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	0	0	0	0	0	
5109.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
5110.00.00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	0	0	0	0	0	
51.11	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	loại mịn chải thô.						
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:						
5111.11.00	- - Trọng lượng không quá 300 g/m^2	0	0	0	0	0	
5111.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0	0	0	0	0	
5111.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
51.12	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ.**						
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:						
5112.11.00	- - Trọng lượng không quá 200 g/m^2	0	0	0	0	0	
5112.19	- - Loại khác:						
5112.19.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5112.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0	0	0	0	0	
5112.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
5113.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.**	0	0	0	0	0	
	Chương 52						
	Bông						
5201.00.00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.**	0	0	0	0	0	
52.02	**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).**						
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	7,5	5	2,5	0	0	
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
5202.91.00	- - Bông tái chế	7,5	5	2,5	0	0	
5202.99.00	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
5203.00.00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.**	0	0	0	0	0	
52.04	**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**						
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:						
5204.11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên:						
5204.11.10	- - - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5204.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5204.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	
52.05	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.**						
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:						
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	0	
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	0	
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:						
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	0	
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	0	0	0	0	0	
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	0	0	0	0	0	
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	0	0	0	0	0	
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:						
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0	
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:						
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	0	0	0	0	0	
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	đến 120)						
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	0	0	0	0	0	
52.06	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.**						
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:						
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	0	
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	0	
	- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:						
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	0	
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	0	
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:						
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)						
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0	
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:						
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0	
52.07	**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.**						
5207.10.00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	0	0	0	0	0	
5207.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
52.08	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2.**						
	- Chưa tẩy trắng:						
5208.11.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	0	0	0	0	0	
5208.12.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	0	0	0	0	0	
5208.13.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5208.19.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Đã tẩy trắng:						
5208.21.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	quá 100 g/m^2						
5208.22.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	0	0	0	0	0	
5208.23.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5208.29.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Đã nhuộm:						
5208.31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:						
5208.31.10	- - - Vải voan (Voile)	0	0	0	0	0	
5208.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5208.32.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	0	0	0	0	0	
5208.33.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5208.39.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5208.41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:						
5208.41.10	- - - Vải Ikat	0	0	0	0	0	
5208.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5208.42	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2:						
5208.42.10	- - - Vải Ikat	0	0	0	0	0	
5208.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5208.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5208.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Đã in:						
5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:						
5208.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5208.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2:						
5208.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5208.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5208.59	- - Vải dệt khác:						
5208.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
5208.59.20	- - - Loại khác, vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5208.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
52.09	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2.**						
	- Chưa tẩy trắng:						
5209.11	- - Vải vân điểm:						
5209.11.10	- - - Vải duck và vải canvas	0	0	0	0	0	
5209.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5209.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5209.19.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Đã tẩy trắng:						
5209.21.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	
5209.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5209.29.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Đã nhuộm:						
5209.31.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	
5209.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5209.39.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5209.41.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	
5209.42.00	- - Vải denim	0	0	0	0	0	
5209.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5209.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Đã in:						
5209.51	- - Vải vân điểm:						
5209.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5209.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:						
5209.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
5209.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5209.59	- - Vải dệt khác:						
5209.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5209.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
52.10	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m^2.**						
	- Chưa tẩy trắng:						
5210.11.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	
5210.19.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Đã tẩy trắng:						
5210.21.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	
5210.29.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Đã nhuộm:						
5210.31.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	
5210.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5210.39.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Từ các sợi có màu khác nhau:						
5210.41	- - Vải vân điểm:						
5210.41.10	- - - Vải Ikat	0	0	0	0	0	
5210.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5210.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Đã in:						
5210.51	- - Vải vân điểm:						
5210.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5210.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5210.59	- - Vải dệt khác:						
5210.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5210.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
52.11	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2.						
	- Chưa tẩy trắng:						
5211.11.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5211.19.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
	- Đã nhuộm:						
5211.31.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5211.39.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5211.41	- - Vải vân điểm:						
5211.41.10	- - - Vải Ikat	0	0	0	0	0	
5211.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5211.42.00	- - Vải denim	0	0	0	0	0	
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5211.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Đã in:						
5211.51	- - Vải vân điểm:						
5211.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5211.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:						
5211.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5211.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5211.59	- - Vải dệt khác:						
5211.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5211.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
52.12	**Vải dệt thoi khác từ bông.**						
	- Trọng lượng không quá 200 g/m^2:						
5212.11.00	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
5212.12.00	- - Đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5212.13.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
5212.14.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5212.15	- - Đã in:						
5212.15.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5212.15.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Trọng lượng trên 200 g/m^2:						
5212.21.00	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5212.22.00	- - Đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5212.23.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
5212.24.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5212.25	- - Đã in:						
5212.25.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5212.25.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 53						
	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy						
53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**						
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	0	
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:						
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0	0	0	0	0	
5301.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5301.30.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0	0	0	0	0	
53.02	**Gai dầu (*Cannabis sativa L.*), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	0	
5302.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
53.03	**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**						
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	0	
5303.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
53.05	**Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**						
5305.00.10	- Xơ xidan và xơ dệt khác của cây thùa; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	0	0	0	0	0	
	- Xơ dừa và xơ chuối abaca:						
5305.00.21	- - Xơ dừa, loại thô	0	0	0	0	0	
5305.00.22	- - Xơ dừa khác	0	0	0	0	0	
5305.00.23	- - Xơ chuối abaca	0	0	0	0	0	
5305.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
53.06	**Sợi lanh.**						
5306.10.00	- Sợi đơn	0	0	0	0	0	
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	
53.07	**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**						
5307.10.00	- Sợi đơn	0	0	0	0	0	
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
53.08	**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.**						
5308.10.00	- Sợi dừa	0	0	0	0	0	
5308.20.00	- Sợi gai dầu	0	0	0	0	0	
5308.90	- Loại khác:						
5308.90.10	- - Sợi giấy	0	0	0	0	0	
5308.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
53.09	**Vải dệt thoi từ sợi lanh.**						
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:						
5309.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5309.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:						
5309.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5309.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
53.10	**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**						
5310.10	- Chưa tẩy trắng:						
5310.10.10	- - Vải dệt vân điểm	0	0	0	0	0	
5310.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5310.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
53.11	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.**						
5311.00.10	- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5311.00.20	- Vải bố (burlap) từ xơ chuối abaca	0	0	0	0	0	
5311.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 54						
	Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo						
54.01	**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.						
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:						
5401.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	
5401.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:						
5401.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	
5401.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
54.02	**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.**						
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:						
5402.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	0	0	
5402.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	0	0	0	0	0	
	- Sợi dún:						
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0	0	0	0	0	
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0	0	0	0	0	
5402.33.00	- - Từ các polyeste	0	0	0	0	0	
5402.34.00	- - Từ polypropylen	0	0	0	0	0	
5402.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:						
5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi:						
5402.44.10	- - - Từ các polyeste	0	0	0	0	0	
5402.44.20	- - - Từ polypropylen	0	0	0	0	0	
5402.44.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0	0	0	
5402.46.00	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	0	0	0	0	0	
5402.47.00	- - Loại khác, từ các polyeste	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0	0	0	
5402.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:						
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	
5402.52.00	- - Từ các polyeste	0	0	0	0	0	
5402.53.00	- - Từ polypropylen	0	0	0	0	0	
5402.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:						
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	
5402.62.00	- - Từ các polyeste	0	0	0	0	0	
5402.63.00	- - Từ polypropylen	0	0	0	0	0	
5402.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
54.03	**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.**						
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0	0	0	
	- Sợi khác, đơn:						
5403.31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:						
5403.31.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	
5403.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5403.32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:						
5403.32.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	
5403.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:						
5403.33.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	
5403.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5403.39	- - Loại khác:						
5403.39.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	
5403.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):						
5403.41.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	
5403.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5403.42	- - Từ xenlulo axetat:						
5403.42.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	
5403.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5403.49	- - Loại khác:						
5403.49.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	
5403.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
54.04	**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**						
	- Sợi monofilament:						
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	0	0	0	0	0	
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0	0	0	
5404.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5404.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
5405.00.00	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**	0	0	0	0	0	
5406.00.00	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.**	0	0	0	0	0	
54.07	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.**						
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:						
	- - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
5407.10.21	- - - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5407.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
5407.10.91	- - - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5407.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	0	0	0	0	0	
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	0	0	0	0	0	
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:						
5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
5407.41.10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	0	0	0	0	0	
5407.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5407.42.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5407.44.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:						
5407.51.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5407.52.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5407.54.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:						
5407.61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên:						
5407.61.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5407.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5407.69	- - Loại khác:						
5407.69.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5407.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:						
5407.71.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
5407.72.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
5407.73.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5407.74.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:						
5407.81.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5407.82.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
5407.83.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5407.84.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
	- Vải dệt thoi khác:						
5407.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5407.92.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
5407.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5407.94.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
54.08	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.**						
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):						
5408.10.10	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5408.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:						
5408.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5408.22.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
5408.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5408.24.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
	- Vải dệt thoi khác:						
5408.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5408.32.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
5408.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5408.34.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
	Chương 55						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	Xơ sợi staple nhân tạo						
55.01	**Tô (tow) filament tổng hợp.**						
5501.10.00	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0	0	0	
5501.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	
5501.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	
5501.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
55.02	**Tô (tow) filament tái tạo.**						
5502.10.00	- Từ axetat xenlulo	0	0	0	0	0	
5502.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
55.03	**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**						
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
5503.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	0	0	
5503.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5503.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	
5503.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	
5503.90	- Loại khác:						
5503.90.10	- - Từ polyvinyl alcohol	0	0	0	0	0	
5503.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
55.04	**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**						
5504.10.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0	0	0	
5504.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
55.05	**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.**						
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	0	0	0	0	
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
55.06	**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.**						
5506.10.00	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0	0	0	
5506.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	
5506.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	
5506.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
5507.00.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.**	0	0	0	0	0	
55.08	**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**						
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:						
5508.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	
5508.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:						
5508.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	
5508.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
55.09	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.**						
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:						
5509.11.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:						
5509.21.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:						
5509.31.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:						
5509.41.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	
5509.42.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:						
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	0	0	0	0	0	
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:						
5509.52.10	- - - Sợi đơn	0	0	0	0	0	
5509.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0	0	0	
5509.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:						
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0	0	0	
5509.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Sợi khác:						
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0	0	0	
5509.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
55.10	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.**						
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:						
5510.11.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	0	0	0	0	0	
5510.90.00	- Sợi khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
55.11	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.**						
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:						
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	0	0	0	0	0	
5511.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:						
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	0	0	0	0	0	
5511.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	0	0	0	0	0	
55.12	**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.**						
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:						
5512.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5512.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:						
5512.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5512.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
5512.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5512.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
55.13	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2.**						
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
5513.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	
5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Đã nhuộm:						
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	
	- Đã in:						
5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	
55.14	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m^2.**						
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
5514.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	
	- Đã nhuộm:						
5514.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
	- Đã in:						
5514.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	
55.15	**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.**						
	- Từ xơ staple polyeste:						
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0	0	0	
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	
5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
5515.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:						
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
5515.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Vải dệt thoi khác:						
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	
5515.99	- - Loại khác:						
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
5515.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
55.16	**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.**						
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:						
5516.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5516.12.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5516.14.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
5516.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5516.22.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5516.24.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5516.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5516.32.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5516.34.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:						
5516.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5516.42.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5516.44.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
5516.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5516.92.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5516.94.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
	Chương 56						
	Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng						
56.01	**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).**						
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:						
5601.21.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:						
5601.22.10	- - - Đầu lọc thuốc lá	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
5601.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5601.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:						
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	0	0	0	0	0	
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	0	0	0	0	0	
5601.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
56.02	**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.**						
5602.10.00	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	0	0	0	0	0	
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:						
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
5602.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
5602.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
56.03	**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.**						
	- Từ filament nhân tạo:						
5603.11.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	0	0	0	0	0	
5603.12.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	0	0	0	0	0	
5603.13.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	0	0	0	0	0	
5603.14.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
5603.91.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	0	0	0	0	0	
5603.92.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	0	0	0	0	0	
5603.93.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	0	0	0	0	0	
5603.94.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	0	0	0	0	0	
56.04	**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	
5604.90	- Loại khác:						
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	0	0	0	0	0	
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	0	0	0	0	0	
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vit-cô (viscose) tái tạo	0	0	0	0	0	
5604.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5605.00.00	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.**	0	0	0	0	0	
5606.00.00	**Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.**	0	0	0	0	0	
56.07	**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**						
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave):						
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	0	0	0	0	
5607.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:						
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	0	0	0	0	
5607.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:						
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự						
5607.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5607.90	- Loại khác:						
5607.90.10	- - Từ xơ tái tạo	0	0	0	0	0	
	- - Từ xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*) hoặc các xơ (lá thực vật) cứng khác:						
5607.90.21	- - - Từ xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*)	0	0	0	0	0	
5607.90.22	- - - Từ các xơ (lá thực vật) cứng khác	0	0	0	0	0	
5607.90.30	- - Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	0	0	0	0	0	
5607.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
56.08	**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.**						
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	0	0	0	0	0	
5608.19	- - Loại khác:						
5608.19.20	- - - Túi lưới	0	0	0	0	0	
5608.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5608.90	- Loại khác:						
5608.90.10	- - Túi lưới	0	0	0	0	0	
5608.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5609.00.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	0	0	0	0	0	
	Chương 57						
	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác						
57.01	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.						
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5701.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ bông:						
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5701.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5701.90.20	- - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5701.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
57.02	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự.**						
5702.10.00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	0	0	0	0	0	
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:						
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	0	0	0	0	0	
5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:						
5702.39.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	
5702.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:						
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5702.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:						
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5702.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ bông:						
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5702.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
5702.49.91	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5702.49.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:						
5702.50.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
5702.50.20	- - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	
5702.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:						
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5702.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:						
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5702.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ bông:						
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5702.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
5702.99.91	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5702.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
57.03	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.**						
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	loại mịn:						
5703.10.10	- - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5703.10.30	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	
5703.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:						
5703.20.10	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5703.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:						
5703.30.10	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5703.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ bông:						
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5703.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Từ xơ đay:						
5703.90.21	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	
5703.90.22	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	
5703.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
5703.90.91	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	
5703.90.92	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5703.90.93	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	
5703.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
57.04	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
5704.10.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	0	0	0	0	0	
5704.20.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m^2 nhưng không quá 1 m^2	0	0	0	0	0	
5704.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
5705.00	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.**						
	- Từ bông:						
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5705.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Từ xơ đay:						
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	
5705.00.29	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	
5705.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 58						
	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu						
58.01	**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.**						
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5801.10.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5801.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Từ bông:						
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
5801.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5801.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:						
5801.22.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5801.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:						
5801.23.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5801.23.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5801.26	- - Các loại vải sơnin (chenille):						
5801.26.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5801.26.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:						
5801.27.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5801.27.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Từ xơ nhân tạo:						
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:						
5801.31.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5801.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:						
5801.32.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5801.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:						
5801.33.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5801.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5801.36	- - Các loại vải sơnin (chenille):						
5801.36.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5801.36.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:						
5801.37.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5801.37.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ lụa:						
5801.90.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5801.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
5801.90.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5801.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
58.02	**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.**						
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:						
5802.11.00	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5802.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:						
5802.20.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
5802.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:						
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	0	0	0	0	0	
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	0	0	0	0	0	
5802.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
58.03	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.**						
5803.00.10	- Từ bông	0	0	0	0	0	
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	0	0	0	0	0	
5803.00.30	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
5803.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
58.04	**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.**						
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:						
	- - Từ lụa:						
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5804.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Từ bông:						
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5804.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5804.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Ren dệt bằng máy:						
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:						
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5804.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5804.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	0	0	0	0	0	
58.05	**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.**						
5805.00.10	- Từ bông	0	0	0	0	0	
5805.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
58.06	**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).						
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille):						
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	
5806.10.20	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
5806.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:						
5806.20.10	- - Băng thể thao loại dùng để quấn tay cầm của các dụng cụ thể thao	0	0	0	0	0	
5806.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Vải dệt thoi khác:						
5806.31	- - Từ bông:						
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0	0	0	0	0	
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0	
5806.31.30	- - - Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0	0	0	
5806.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:						
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	0	0	0	0	0	
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0	
5806.32.50	- - - Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0	0	0	
5806.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
5806.39.92	- - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0	0	0	0	0	
5806.39.93	- - - - Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0	0	0	
5806.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	0	0	0	0	0	
58.07	**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu.**						
5807.10.00	- Dệt thoi	0	0	0	0	0	
5807.90	- Loại khác:						
5807.90.10	- - Vải không dệt	0	0	0	0	0	
5807.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
58.08	**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.**						
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:						
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	0	0	0	0	0	
5808.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5808.90	- Loại khác:						
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	0	0	0	0	0	
5808.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5809.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	0	0	0	0	0	
58.10	**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	0	0	0	0	0	
	- Hàng thêu khác:						
5810.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	0	0	0	0	0	
5810.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
58.11	**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.**						
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	0	0	0	0	0	
5811.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 59						
	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp						
59.01	**Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.**						
5901.10.00	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	0	0	0	0	0	
5901.90	- Loại khác:						
5901.90.10	- - Vải can	0	0	0	0	0	
5901.90.20	- - Vải canvas đã xử lý để vẽ	0	0	0	0	0	
5901.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô.**						
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:						
	- - Vải tráng cao su làm mép lốp:						
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
5902.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0	0	0	
5902.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5902.20	- Từ các polyeste:						
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
5902.20.91	- - - Chứa bông	0	0	0	0	0	
5902.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5902.90	- Loại khác:						
5902.90.10	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0	0	0	
5902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
59.03	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**						
5903.10	- Với poly(vinyl clorua):						
5903.10.10	- - Vải lót	0	0	0	0	0	
5903.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5903.20.00	- Với polyurethan	0	0	0	0	0	
5903.90	- Loại khác:						
5903.90.10	- - Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	
5903.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
59.04	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.**						
5904.10.00	- Vải sơn	0	0	0	0	0	
5904.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
59.05	**Các loại vải dệt phủ tường.**						
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	0	0	0	0	0	
5905.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
59.06	**Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**						
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	0	0	0	0	0	
5906.99	- - Loại khác:						
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện	0	0	0	0	0	
5906.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
59.07	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự.**						
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	0	0	0	0	0	
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	0	0	0	0	0	
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	0	0	0	0	0	
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0	
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	0	0	0	0	0	
5907.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
59.08	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.**						
5908.00.10	- Bấc; mạng đèn măng xông	0	0	0	0	0	
5908.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
59.09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	phụ kiện từ vật liệu khác.						
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0	0	0	0	
5909.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
5910.00.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.**	0	0	0	0	0	
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.**						
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	0	0	0	0	
5911.20.00	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0	0	0	
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):						
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^2	0	0	0	0	0	
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	0	0	0	0	0	
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0	0	0	0	
5911.90	- Loại khác:						
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	0	0	0	0	0	
5911.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 60						
	Các loại hàng dệt kim hoặc móc						
60.01	**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.						
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài"	0	0	0	0	0	
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:						
6001.21.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	0	0	0	0	0	
6001.29.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
6001.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:						
6001.92.20	- - - Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	0	0	0	0	0	
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0	0	0	0	0	
6001.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:						
6001.99.11	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0	0	0	0	0	
6001.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6001.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
60.02	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.**						
6002.40.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	0	0	0	0	0	
6002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
60.03	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.**						
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6003.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	
6003.30.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	0	0	0	0	
6003.40.00	- Từ các xơ tái tạo	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
6003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
60.04	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.**						
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không bao gồm sợi cao su:						
6004.10.10	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	0	0	0	0	0	
6004.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6004.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
60.05	**Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.**						
	- Từ bông:						
6005.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
6005.22.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
6005.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	0	0	0	0	0	
6005.24.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
	- Từ xơ tổng hợp:						
6005.35.00	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	0	0	0	0	0	
6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6005.36.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0	0	0	0	0	
6005.36.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:						
6005.37.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0	0	0	0	0	
6005.37.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:						
6005.38.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi						
6005.38.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6005.39	- - Loại khác, đã in:						
6005.39.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0	0	0	0	0	
6005.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Từ xơ tái tạo:						
6005.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
6005.42.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
6005.43.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	0	0	0	0	0	
6005.44.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
6005.90	- Loại khác:						
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6005.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
60.06	**Vải dệt kim hoặc móc khác.**						
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
	- Từ bông:						
6006.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
6006.22.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
6006.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	0	0	0	0	0	
6006.24.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
	- Từ xơ sợi tổng hợp:						
6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	0	0	0	0	0	
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	
6006.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6006.32	- - Đã nhuộm:						
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	0	0	0	0	0	
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
6006.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:						
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	
6006.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6006.34	- - Đã in:						
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	
6006.34.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Từ xơ tái tạo:						
6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	
6006.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6006.42	- - Đã nhuộm:						
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	
6006.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:						
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	
6006.43.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6006.44	- - Đã in:						
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	
6006.44.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6006.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 61						
	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc						
61.01	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.**						
6101.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
61.02	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.**						
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6102.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
61.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**						
6103.10.00	- Bộ com-lê	0	0	0	0	0	
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6103.22.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Áo jacket và áo blazer:						
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6103.32.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6103.39.10	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	0	0	0	0	0	
6103.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:						
6103.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6103.42.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6103.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
6103.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
61.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**						
	- Bộ com-lê:						
6104.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6104.19.20	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	
6104.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6104.22.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6104.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6104.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Áo jacket và áo blazer:						
6104.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6104.32.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Váy liền thân:						
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6104.42.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	0	0	0	0	0	
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:						
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6104.52.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:						
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6104.62.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
61.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**						
6105.10.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	
6105.20	- Từ sợi nhân tạo:						
6105.20.10	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6105.20.20	- - Từ sợi tái tạo	0	0	0	0	0	
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
61.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**						
6106.10.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
61.07	**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**						
	- Quần lót và quần sịp:						
6107.11.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6107.12.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6107.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:						
6107.21.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6107.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
6107.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6107.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
61.08	**Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**						
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):						
6108.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0	0	0	0	
6108.19.30	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	
6108.19.40	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	
6108.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Quần xi líp và quần đùi bó:						
6108.21.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Váy ngủ và bộ pyjama:						
6108.31.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
6108.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
61.09	**Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.**						
6109.10	- Từ bông:						
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	0	0	0	0	0	
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	0	0	0	0	0	
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0	0	0	
61.10	**Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.**						
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
6110.11.00	- - Từ lông cừu	0	0	0	0	0	
6110.12.00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	0	0	0	0	0	
6110.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6110.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
61.11	**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.**						
6111.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6111.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6111.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
61.12	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.**						
	- Bộ quần áo thể thao:						
6112.11.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	0	0	0	0	0	
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:						
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:						
6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:						
6112.41.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	0	0	0	0	
6112.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6112.49.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	0	0	0	0	
6112.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
61.13	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**						
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	0	0	0	0	0	
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	0	0	0	0	0	
6113.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
61.14	**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.**						
6114.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:						
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	
6114.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6114.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6114.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
61.15	**Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc.**						
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):						
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
6115.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Quần tất và quần nịt khác:						
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	0	0	0	0	0	
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	0	0	0	0	0	
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6115.29.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	
6115.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:						
6115.30.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6115.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6115.95.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
61.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.**						
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:						
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	0	0	0	0	0	
6116.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6116.92.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
61.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.**						
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	vai, mạng che mặt và các loại tương tự:						
6117.10.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6117.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:						
	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:						
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0	0	0	0	
6117.80.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	0	0	0	0	0	
6117.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6117.90.00	- Các chi tiết	0	0	0	0	0	
	Chương 62						
	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc						
62.01	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.**						
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:						
6201.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6201.12.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6201.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6201.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6201.19.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	
6201.19.20	- - - Từ ramie	0	0	0	0	0	
6201.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
6201.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
6201.92.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6201.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6201.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6201.99.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	
6201.99.20	- - - Từ ramie	0	0	0	0	0	
6201.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
62.02	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.**						
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:						
6202.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6202.12.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6202.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6202.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6202.19.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	
6202.19.20	- - - Từ ramie	0	0	0	0	0	
6202.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
6202.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6202.92.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6202.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6202.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6202.99.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	
6202.99.20	- - - Từ ramie	0	0	0	0	0	
6202.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
62.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	cho nam giới hoặc trẻ em trai.						
	- Bộ com-lê:						
6203.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6203.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ bông:						
6203.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6203.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Từ tơ tằm:						
6203.19.21	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6203.19.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6203.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6203.22	- - Từ bông:						
6203.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6203.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6203.29.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0	0	0	0	
6203.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Áo jacket và áo blazer:						
6203.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6203.32	- - Từ bông:						
6203.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6203.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6203.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6203.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:						
6203.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6203.42	- - Từ bông:						
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
6203.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6203.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6203.49.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	
6203.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
62.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**						
	- Bộ com-lê:						
6204.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6204.12	- - Từ bông:						
6204.12.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6204.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ tơ tằm:						
6204.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6204.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6204.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6204.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6204.22	- - Từ bông:						
6204.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6204.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6204.29.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	
6204.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Áo jacket và áo blazer:						
6204.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	loại mịn						
6204.32	- - Từ bông:						
6204.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6204.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ tơ tằm:						
6204.39.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6204.39.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6204.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Váy liền thân:						
6204.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6204.42	- - Từ bông:						
6204.42.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6204.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	0	0	0	0	0	
6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6204.49.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6204.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:						
6204.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6204.52	- - Từ bông:						
6204.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6204.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6204.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6204.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
6204.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6204.62.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
62.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.**						
6205.20	- Từ bông:						
6205.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6205.20.20	- - Áo Barong Tagalog	0	0	0	0	0	
6205.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6205.30	- Từ sợi nhân tạo:						
6205.30.10	- - Áo Barong Tagalog	0	0	0	0	0	
6205.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6205.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
6205.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6205.90.92	- - - Áo Barong Tagalog	0	0	0	0	0	
6205.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
62.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**						
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6206.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6206.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6206.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6206.30	- Từ bông:						
6206.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6206.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
62.07	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.**						
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:						
6207.11.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6207.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Áo ngủ và bộ pyjama:						
6207.21	- - Từ bông:						
6207.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6207.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6207.29.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	
6207.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
6207.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6207.99.10	- - - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6207.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
62.08	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**						
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):						
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6208.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Váy ngủ và bộ pyjama:						
6208.21	- - Từ bông:						
6208.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
6208.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6208.29.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6208.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
6208.91	- - Từ bông:						
6208.91.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6208.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:						
6208.92.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6208.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0	0	0	0	
6208.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
62.09	**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.**						
6209.20	- Từ bông:						
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	0	0	0	0	0	
6209.20.40	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	0	0	0	0	0	
6209.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:						
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	0	0	0	0	0	
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	0	0	0	0	0	
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	0	0	0	0	0	
6209.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6209.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
62.10	**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**						
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	hoặc 56.03:						
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:						
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0	0	0	
6210.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6210.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:						
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0	
6210.20.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	0	0	0	0	0	
6210.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:						
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0	
6210.30.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	0	0	0	0	0	
6210.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:						
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0	
6210.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:						
6210.50.10	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0	
6210.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
62.11	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.**						
	- Quần áo bơi:						
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	0	0	0	0	0	
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0	0	0	
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:						
6211.32	- - Từ bông:						
6211.32.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	
6211.32.20	- - - Áo choàng hành hương *(Ehram)*	0	0	0	0	0	
6211.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:						
6211.33.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	
6211.33.20	- - - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	
6211.33.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0	
6211.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6211.39.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	
6211.39.20	- - - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	
6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0	
6211.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:						
6211.42	- - Từ bông:						
6211.42.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	0	0	0	0	0	
6211.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:						
6211.43.10	- - - Áo phẫu thuật	0	0	0	0	0	
6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	0	0	0	0	0	
6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	0	0	0	0	0	
6211.43.40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	
6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0	0	0	
6211.43.60	- - - Bộ quần áo nhảy dù liền thân	0	0	0	0	0	
6211.43.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện:						
6211.49.31	- - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0	0	0	0	
6211.49.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6211.49.40	- - - Loại khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6211.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
62.12	**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.**						
6212.10	- Xu chiêng:						
	- - Từ bông:						
6212.10.11	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	0	0	0	0	
6212.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:						
6212.10.91	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	0	0	0	0	
6212.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6212.20	- Gen và quần gen:						
6212.20.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6212.20.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):						
6212.30.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6212.30.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
6212.90	- Loại khác:						
	- - Từ bông:						
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	0	0	0	0	0	
6212.90.12	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	0	0	0	0	0	
6212.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
6212.90.92	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	0	0	0	0	0	
6212.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
62.13	**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.**						
6213.20	- Từ bông:						
6213.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6213.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:						
	- - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6213.90.11	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6213.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
6213.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6213.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
62.14	**Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.**						
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6214.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6214.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:						
6214.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6214.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6214.40	- Từ sợi tái tạo:						
6214.40.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6214.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6214.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
6214.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
62.15	**Cà vạt, nơ con bướm và cravat.**						
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6215.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6215.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:						
6215.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6215.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6215.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6215.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
62.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.**						
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6216.00.92	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6216.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
62.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.**						
6217.10	- Phụ kiện may mặc:						
6217.10.10	- - Đai Ju đô	0	0	0	0	0	
6217.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6217.90.00	- Các chi tiết	0	0	0	0	0	
	Chương 63						
	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
63.01	**Chăn và chăn du lịch.**						
6301.10.00	- Chăn điện	0	0	0	0	0	
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:						
6301.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6301.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:						
6301.40.10	- - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0	
6301.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:						
6301.90.10	- - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0	
6301.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
63.02	**Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.**						
6302.10.00	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:						
6302.21.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:						
6302.22.10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0	
6302.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6302.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:						
6302.31.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:						
6302.32.10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0	
6302.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6302.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Khăn trải bàn khác:						
6302.51	- - Từ bông:						
6302.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6302.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6302.59.10	- - - Từ lanh	0	0	0	0	0	
6302.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
6302.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6302.99.10	- - - Từ lanh	0	0	0	0	0	
6302.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
63.03	**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.**						
	- Dệt kim hoặc móc:						
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6303.19.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	
6303.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
6303.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6303.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
63.04	**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.**						
	- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):						
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
6304.19	- - Loại khác:						
6304.19.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	0	0	0	0	0	
6304.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6304.20.00	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:						
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	0	0	0	0	0	
6304.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	0	0	0	0	0	
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
63.05	**Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng.**						
6305.10	- Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:						
	- - Mới:						
6305.10.11	- - - Từ đay	0	0	0	0	0	
6305.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Đã qua sử dụng:						
6305.10.21	- - - Từ đay	0	0	0	0	0	
6305.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6305.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:						
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0	
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	
6305.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:						
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	
6305.33.20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
6305.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6305.39	- - Loại khác:						
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0	
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	
6305.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	0	0	0	0	0	
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	0	0	0	0	0	
6305.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
63.06	**Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.**						
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:						
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	0	0	0	0	0	
6306.19.20	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	
6306.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Tăng (lều):						
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6306.29.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	
6306.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	0	0	0	0	0	
6306.40	- Đệm hơi:						
6306.40.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6306.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6306.90	- Loại khác:						
6306.90.10	- - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
6306.90.91	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	
6306.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
63.07	**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.**						
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:						
6307.10.10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	0	0	0	0	0	
6307.10.20	- - Từ phớt	0	0	0	0	0	
6307.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	0	0	0	0	
6307.90	- Loại khác:						
6307.90.30	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	0	0	0	0	0	
6307.90.40	- - Khẩu trang phẫu thuật	0	0	0	0	0	
	- - Các loại đai an toàn:						
6307.90.61	- - - Thích hợp dùng trong công nghiệp	0	0	0	0	0	
6307.90.69	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6307.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	0	0	0	0	0	
6307.90.80	- - Dây buộc dùng cho giày, ủng, áo nịt ngực (corset) và các loại tương tự	0	0	0	0	0	
6307.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6308.00.00	**Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.**	0	0	0	0	0	
6309.00.00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.**	93,7	87,5	81,2	75	68,7	
63.10	**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.**						
6310.10	- Đã được phân loại:						
6310.10.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	45,4	40,9	36,3	31,8	27,2	
6310.10.90	- - Loại khác	45,4	40,9	36,3	31,8	27,2	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
6310.90	- Loại khác:						
6310.90.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	45,4	40,9	36,3	31,8	27,2	
6310.90.90	- - Loại khác	45,4	40,9	36,3	31,8	27,2	
	Chương 64						
	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên						
64.01	**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.**						
6401.10.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	0	0	0	0	0	
	- Giày, dép khác:						
6401.92.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	0	0	0	0	0	
6401.99	- - Loại khác:						
6401.99.10	- - - Giày cổ cao quá đầu gối	0	0	0	0	0	
6401.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
64.02	**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic.**						
	- Giày, dép thể thao:						
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	0	0	0	0	0	
6402.19	- - Loại khác:						
6402.19.10	- - - Giày, dép cho đấu vật	0	0	0	0	0	
6402.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	0	0	0	0	0	
	- Giày, dép khác:						
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:						
6402.91.10	- - - Giày lặn	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
6402.91.91	- - - - Loại có mũi giày được gắn	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	kim loại để bảo vệ						
6402.91.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6402.99	- - Loại khác:						
6402.99.10	- - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0	0	0	0	0	
6402.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
64.03	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.**						
	- Giày, dép thể thao:						
6403.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	0	0	0	0	0	
6403.19	- - Loại khác:						
6403.19.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	0	0	0	0	0	
6403.19.20	- - - Ủng để cưỡi ngựa; giày chơi bowling	0	0	0	0	0	
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	0	0	0	0	0	
6403.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6403.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	0	0	0	0	0	
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	0	0	0	0	0	
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:						
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	0	0	0	0	0	
6403.59	- - Loại khác:						
6403.59.10	- - - Giày chơi bowling	0	0	0	0	0	
6403.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Giày, dép khác:						
6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:						
6403.91.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	0	0	0	0	0	
6403.91.20	- - - Ủng để cưỡi ngựa	0	0	0	0	0	
6403.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
6403.99	- - Loại khác:						
6403.99.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	0	0	0	0	0	
6403.99.20	- - - Giày chơi bowling	0	0	0	0	0	
6403.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
64.04	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.**						
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:						
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:						
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	0	0	0	0	0	
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	0	0	0	0	0	
6404.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6404.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	0	0	0	0	0	
64.05	**Giày, dép khác.**						
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	0	0	0	0	0	
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	
6405.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
64.06	**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.**						
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:						
6406.10.10	- - Mũi giày bằng kim loại	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
6406.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic:						
6406.20.10	- - Bằng cao su	0	0	0	0	0	
6406.20.20	- - Bằng plastic	0	0	0	0	0	
6406.90	- Loại khác:						
6406.90.10	- - Bằng gỗ	0	0	0	0	0	
	- - Bằng kim loại:						
6406.90.21	- - - Bằng sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	
6406.90.22	- - - Bằng đồng	0	0	0	0	0	
6406.90.23	- - - Bằng nhôm	0	0	0	0	0	
6406.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Bằng plastic hoặc cao su:						
6406.90.31	- - - Tấm lót giày	0	0	0	0	0	
6406.90.32	- - - Đế giày đã hoàn thiện	0	0	0	0	0	
6406.90.33	- - - Loại khác, bằng plastic	0	0	0	0	0	
6406.90.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
6406.90.91	- - - Ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các loại tương tự và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
6406.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 65						
	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng						
6501.00.00	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).**	0	0	0	0	0	
6502.00.00	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.**	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
6504.00.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.**	0	0	0	0	0	
65.05	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.**						
6505.00.10	- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	0	0	0	0	0	
6505.00.20	- Lưới bao tóc	0	0	0	0	0	
6505.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
65.06	**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.**						
6506.10	- Mũ bảo hộ:						
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	0	0	0	0	0	
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hoả, trừ mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0	0	0	
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0	0	0	
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	0	0	0	0	0	
6506.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
6506.91.00	- - Bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	0	
6506.99	- - Bằng các loại vật liệu khác:						
6506.99.10	- - - Bằng da lông	0	0	0	0	0	
6506.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6507.00.00	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.**	0	0	0	0	0	
	Chương 66						
	Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên						
66.01	**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).**						
6601.10.00	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
6601.91.00	- - Có cán kiểu ống lồng	0	0	0	0	0	
6601.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6602.00.00	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.**	0	0	0	0	0	
66.03	**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.**						
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	0	0	0	0	0	
6603.90	- Loại khác:						
6603.90.10	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.01	0	0	0	0	0	
6603.90.20	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.02	0	0	0	0	0	
	Chương 67						
	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người						
6701.00.00	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).**	0	0	0	0	0	
67.02	**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo.						
6702.10.00	- Bằng plastic	0	0	0	0	0	
6702.90	- Bằng các vật liệu khác:						
6702.90.10	- - Bằng giấy	0	0	0	0	0	
6702.90.20	- - Bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	
6702.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6703.00.00	**Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.**	0	0	0	0	0	
67.04	**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**						
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:						
6704.11.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	0	0	0	0	0	
6704.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6704.20.00	- Bằng tóc người	0	0	0	0	0	
6704.90.00	- Bằng vật liệu khác	0	0	0	0	0	
	Chương 68						
	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự						
6801.00.00	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).**	0	0	0	0	0	
68.02	**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).						
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	0	0	0	0	0	
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:						
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	0	0	0	0	0	
6802.23.00	- - Đá granit	0	0	0	0	0	
6802.29	- - Đá khác:						
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	0	0	0	0	0	
6802.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:						
6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	0	0	0	0	0	
6802.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6802.92.00	- - Đá vôi khác	0	0	0	0	0	
6802.93	- - Đá granit:						
6802.93.10	- - - Dạng tấm đã được đánh bóng	0	0	0	0	0	
6802.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6802.99.00	- - Đá khác	0	0	0	0	0	
6803.00.00	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).**	0	0	0	0	0	
68.04	**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.						
6804.10.00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	0	0	0	0	0	
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:						
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	0	0	0	0	0	
6804.22.00	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	0	0	0	0	0	
6804.23.00	- - Bằng đá tự nhiên	0	0	0	0	0	
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	0	0	0	0	0	
68.05	**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.**						
6805.10.00	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	0	0	0	0	0	
6805.20.00	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	0	0	0	0	0	
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	0	0	0	0	0	
68.06	**Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.**						
6806.10.00	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
6806.20.00	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	0	0	0	0	0	
6806.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
68.07	**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá).**						
6807.10.00	- Dạng cuộn	0	0	0	0	0	
6807.90	- Loại khác:						
6807.90.10	- - Tấm lát (tiles)	0	0	0	0	0	
6807.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
68.08	**Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác.**						
6808.00.20	- Ngói lợp mái	0	0	0	0	0	
6808.00.30	- Panel, tấm, khối và các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0	
6808.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
68.09	**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao.**						
	- Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:						
6809.11.00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	0	0	0	0	0	
6809.19	- - Loại khác:						
6809.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	0	0	0	0	0	
6809.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6809.90	- Các sản phẩm khác:						
6809.90.10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	
6809.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
68.10	**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố.**						
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự:						
6810.11.00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	25,5	17	8,5	0	0	
6810.19	- - Loại khác:						
6810.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	25,5	17	8,5	0	0	
6810.19.90	- - - Loại khác	25,5	17	8,5	0	0	
	- Sản phẩm khác:						
6810.91.00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	25,5	17	8,5	0	0	
6810.99.00	- - Loại khác	25,5	17	8,5	0	0	
68.11	**Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự.**						
6811.40	- Chứa amiăng:						
6811.40.10	- - Tấm làn sóng	0	0	0	0	0	
	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:						
6811.40.21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	0	0	0	0	0	
6811.40.22	- - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	0	0	0	0	0	
6811.40.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6811.40.30	- - Ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	0	
6811.40.40	- - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	0	
6811.40.50	- - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	0	0	0	0	0	
6811.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Không chứa amiăng:						
6811.81.00	- - Tấm làn sóng	0	0	0	0	0	
6811.82	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:						
6811.82.10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	0	0	0	0	0	
6811.82.20	- - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	0	0	0	0	0	
6811.82.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
6811.89	- - Loại khác:						
6811.89.10	- - - Ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	0	
6811.89.20	- - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	0	
6811.89.30	- - - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	0	0	0	0	0	
6811.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
68.12	**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.**						
6812.80	- Bằng crocidolite:						
6812.80.20	- - Quần áo	0	0	0	0	0	
6812.80.30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	0	0	0	0	0	
6812.80.40	- - Gạch lát nền hoặc ốp tường	0	0	0	0	0	
6812.80.50	- - Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	0	0	0	0	0	
6812.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:						
6812.91.10	- - - Quần áo	0	0	0	0	0	
6812.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6812.92.00	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	0	0	0	0	0	
6812.93.00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	0	0	0	0	0	
6812.99	- - Loại khác:						
	- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:						
6812.99.11	- - - - Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	0	0	0	0	0	
6812.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6812.99.20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	0	0	0	0	0	
6812.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
68.13	**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.**						
6813.20	- Chứa amiăng:						
6813.20.10	- - Lót và đệm phanh	0	0	0	0	0	
6813.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Không chứa amiăng:						
6813.81.00	- - Lót và đệm phanh	0	0	0	0	0	
6813.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
68.14	**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.**						
6814.10.00	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	0	0	0	0	0	
6814.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
68.15	**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.						
6815.10	- Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:						
6815.10.10	- - Sợi hoặc chỉ	0	0	0	0	0	
6815.10.20	- - Gạch xây, phiến lát, gạch lát sàn, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
6815.10.91	- - - Xơ carbon	0	0	0	0	0	
6815.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	0	0	0	0	0	
	- Các loại sản phẩm khác:						
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	0	0	0	0	0	
6815.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 69						
	Đồ gốm, sứ						
6901.00.00	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự.**	0	0	0	0	0	
69.02	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.**						
6902.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là một hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	0	0	0	0	0	
6902.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), đioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	chất của các chất này						
6902.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
69.03	**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.**						
6903.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	0	0	0	0	0	
6903.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic (SiO_2)	0	0	0	0	0	
6903.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
69.04	**Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ.**						
6904.10.00	- Gạch xây dựng	26,2	17,5	8,7	0	0	
6904.90.00	- Loại khác	26,2	17,5	8,7	0	0	
69.05	**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác.**						
6905.10.00	- Ngói lợp mái	33,7	22,5	11,2	0	0	
6905.90.00	- Loại khác	33,7	22,5	11,2	0	0	
6906.00.00	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.**	26,2	17,5	8,7	0	0	
69.07	**Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40:						
6907.21	- - Của loại có độ hút nước không vượt quá 0,5% tính theo trọng lượng:						
6907.21.10	- - - Tấm lót của loại sử dụng cho máy nghiền, không tráng men	26,2	17,5	8,7	0	0	
	- - - Loại khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:						
6907.21.21	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	33,7	22,5	11,2	0	0	
6907.21.22	- - - - Loại khác, không tráng men	33,7	22,5	11,2	0	0	
6907.21.23	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	33,7	22,5	11,2	0	0	
6907.21.24	- - - - Loại khác, đã tráng men	33,7	22,5	11,2	0	0	
	- - - Loại khác:						
6907.21.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	30	20	10	0	0	
6907.21.92	- - - - Loại khác, không tráng men	30	20	10	0	0	
6907.21.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	30	20	10	0	0	
6907.21.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	30	20	10	0	0	
6907.22	- - Của loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không vượt quá 10% tính theo trọng lượng:						
	- - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:						
6907.22.11	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	33,7	22,5	11,2	0	0	
6907.22.12	- - - - Loại khác, không tráng men	33,7	22,5	11,2	0	0	
6907.22.13	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	33,7	22,5	11,2	0	0	
6907.22.14	- - - - Loại khác, đã tráng men	33,7	22,5	11,2	0	0	
	- - - Loại khác:						
6907.22.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và	30	20	10	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men						
6907.22.92	- - - - Loại khác, không tráng men	30	20	10	0	0	
6907.22.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	30	20	10	0	0	
6907.22.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	30	20	10	0	0	
6907.23	- - Của loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng:						
	- - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:						
6907.23.11	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	33,7	22,5	11,2	0	0	
6907.23.12	- - - - Loại khác, không tráng men	33,7	22,5	11,2	0	0	
6907.23.13	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	33,7	22,5	11,2	0	0	
6907.23.14	- - - - Loại khác, đã tráng men	33,7	22,5	11,2	0	0	
	- - - Loại khác:						
6907.23.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	30	20	10	0	0	
6907.23.92	- - - - Loại khác, không tráng men	30	20	10	0	0	
6907.23.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	30	20	10	0	0	
6907.23.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	30	20	10	0	0	
6907.30	- Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40:						
	- - Không tráng men:						
6907.30.11	- - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm	33,7	22,5	11,2	0	0	
6907.30.19	- - - Loại khác	30	20	10	0	0	
	- - Loại khác:						
6907.30.91	- - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm	33,7	22,5	11,2	0	0	
6907.30.99	- - - Loại khác	30	20	10	0	0	
6907.40	- Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
6907.40.10	- - Của loại sử dụng để lót máy nghiền, không tráng men	26,2	17,5	8,7	0	0	
	- - Các sản phẩm khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nhìn thấy sau khi ghép không vượt quá 49 cm^2:						
6907.40.21	- - - Không tráng men	33,7	22,5	11,2	0	0	
6907.40.22	- - - Đã tráng men	33,7	22,5	11,2	0	0	
	- - Loại khác:						
6907.40.91	- - - Không tráng men	30	20	10	0	0	
6907.40.92	- - - Đã tráng men	30	20	10	0	0	
69.09	**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng.**						
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:						
6909.11.00	- - Bằng sứ	0	0	0	0	0	
6909.12.00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	0	0	0	0	0	
6909.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6909.90.00	- Loại khác	15	10	5	0	0	
69.10	**Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định.**						
6910.10.00	- Bằng sứ	30	20	10	0	0	
6910.90.00	- Loại khác	26,2	17,5	8,7	0	0	
69.11	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ.**						
6911.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	30	20	10	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
6911.90.00	- Loại khác	30	20	10	0	0	
6912.00.00	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.**	26,2	17,5	8,7	0	0	
69.13	**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.**						
6913.10	- Bằng sứ:						
6913.10.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	25,5	17	8,5	0	0	
6913.10.90	- - Loại khác	25,5	17	8,5	0	0	
6913.90	- Loại khác:						
6913.90.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	22,5	15	7,5	0	0	
6913.90.90	- - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
69.14	**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.**						
6914.10.00	- Bằng sứ	22,5	15	7,5	0	0	
6914.90.00	- Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
	Chương 70						
	Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh						
7001.00.00	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.**	0	0	0	0	0	
70.02	**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công.**						
7002.10.00	- Dạng hình cầu	0	0	0	0	0	
7002.20.00	- Dạng thanh	0	0	0	0	0	
	- Dạng ống:						
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:						
7002.31.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	0	0	0	0	0	
7002.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:						
7002.32.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	0	0	0	0	0	
7002.32.30	- - - Ống thủy tinh borosilicate của loại sử dụng để sản xuất ống dạng phial/ampoule	0	0	0	0	0	
7002.32.40	- - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, có đường kính từ 3 mm đến 22 mm	0	0	0	0	0	
7002.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7002.39	- - Loại khác:						
7002.39.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	0	0	0	0	0	
7002.39.20	- - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	0	0	0	0	0	
7002.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
70.03	**Thuỷ tinh đúc và thuỷ tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**						
	- Dạng tấm không có cốt lưới:						
7003.12	- - Thuỷ tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:						
7003.12.10	- - - Thuỷ tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0	
7003.12.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, kể cả loại đã cắt từ một góc trở lên	30	20	10	0	0	
7003.12.90	- - - Loại khác	30	20	10	0	0	
7003.19	- - Loại khác:						
7003.19.10	- - - Thuỷ tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0	
7003.19.90	- - - Loại khác	30	20	10	0	0	
7003.20	- Dạng tấm có cốt lưới:						
7003.20.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật kể cả loại đã cắt từ một góc trở lên	30	20	10	0	0	
7003.20.90	- - Loại khác	30	20	10	0	0	
7003.30	- Dạng hình:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
7003.30.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật kể cả loại đã cắt từ một góc trở lên	30	20	10	0	0	
7003.30.90	- - Loại khác	30	20	10	0	0	
70.04	**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**						
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:						
7004.20.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0	
7004.20.90	- - Loại khác	30	20	10	0	0	
7004.90	- Loại kính khác:						
7004.90.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0	
7004.90.90	- - Loại khác	30	20	10	0	0	
70.05	**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**						
7005.10	- Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:						
7005.10.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0	
7005.10.90	- - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
	- Kính không có cốt lưới khác:						
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:						
7005.21.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0	
7005.21.90	- - - Loại khác	30	20	10	0	0	
7005.29	- - Loại khác:						
7005.29.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0	
7005.29.90	- - - Loại khác	30	20	10	0	0	
7005.30.00	- Kính có cốt lưới	22,5	15	7,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
70.06	**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.**						
7006.00.10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0	
7006.00.90	- Loại khác	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
70.07	**Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass).**						
	- Kính tôi an toàn:						
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:						
7007.11.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	20,2	13,5	6,7	0	0	
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0	0	0	
7007.11.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện hoặc phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện thuộc Chương 86	0	0	0	0	0	
7007.11.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	0	0	0	0	0	
7007.19	- - Loại khác:						
7007.19.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0	
7007.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Kính dán an toàn nhiều lớp:						
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:						
7007.21.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	0	0	0	0	0	
7007.21.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0	0	0	
7007.21.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện hoặc phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	đường tàu điện thuộc Chương 86						
7007.21.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	0	0	0	0	0	
7007.29	- - Loại khác:						
7007.29.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0	
7007.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7008.00.00	**Kính hộp nhiều lớp.**	18,7	12,5	6,2	0	0	
70.09	**Gương thuỷ tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu.**						
7009.10.00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	20,2	13,5	6,7	0	0	
	- Loại khác:						
7009.91.00	- - Chưa có khung	18,7	12,5	6,2	0	0	
7009.92.00	- - Có khung	25,5	17	8,5	0	0	
70.10	**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh.**						
7010.10.00	- Ống dạng ampoule	0	0	0	0	0	
7010.20.00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	0	0	0	0	0	
7010.90	- Loại khác:						
7010.90.10	- - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ	0	0	0	0	0	
7010.90.40	- - Chai, lọ và ống dạng phial, để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
7010.90.91	- - - Có dung tích trên 1 lít	0	0	0	0	0	
7010.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
70.11	**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự.						
7011.10	- Dùng cho đèn điện:						
7011.10.10	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	0	0	0	0	0	
7011.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	0	0	0	0	0	
7011.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
70.13	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).**						
7013.10.00	- Bằng gốm thủy tinh	30	20	10	0	0	
	- Cốc (ly) có chân, bằng thuỷ tinh, trừ loại bằng gốm thuỷ tinh:						
7013.22.00	- - Bằng pha lê chì	22,5	15	7,5	0	0	
7013.28.00	- - Loại khác	30	20	10	0	0	
	- Cốc (ly) bằng thuỷ tinh khác, trừ loại bằng gốm thuỷ tinh:						
7013.33.00	- - Bằng pha lê chì	22,5	15	7,5	0	0	
7013.37.00	- - Loại khác	30	20	10	0	0	
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:						
7013.41.00	- - Bằng pha lê chì	22,5	15	7,5	0	0	
7013.42.00	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	30	20	10	0	0	
7013.49.00	- - Loại khác	30	20	10	0	0	
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:						
7013.91.00	- - Bằng pha lê chì	22,5	15	7,5	0	0	
7013.99.00	- - Loại khác	30	20	10	0	0	
70.14	**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.						
7014.00.10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	
7014.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
70.15	**Kính đồng hồ thời gian hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên.**						
7015.10.00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	0	0	0	0	0	
7015.90	- Loại khác:						
7015.90.10	- - Kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân	0	0	0	0	0	
7015.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
70.16	**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thuỷ tinh bọt dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.**						
7016.10.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	23,2	15,5	7,7	0	0	
7016.90.00	- Loại khác	33,7	22,5	11,2	0	0	
70.17	**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	hoặc định cỡ.						
7017.10	- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:						
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	
7017.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7017.20.00	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	0	0	0	0	0	
7017.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
70.18	**Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thuỷ tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.**						
7018.10	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh:						
7018.10.10	- - Hạt bi thủy tinh	0	0	0	0	0	
7018.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7018.20.00	- Vi cầu thuỷ tinh có đường kính không quá 1 mm	0	0	0	0	0	
7018.90	- Loại khác:						
7018.90.10	- - Mắt thủy tinh	0	0	0	0	0	
7018.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
70.19	**Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:						
7019.11.00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	0	0	0	0	0	
7019.12.00	- - Sợi thô	0	0	0	0	0	
7019.19	- - Loại khác:						
7019.19.10	- - - Sợi xe	0	0	0	0	0	
7019.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Tấm mỏng (voan), mạng (webs), chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:						
7019.31.00	- - Chiếu	0	0	0	0	0	
7019.32.00	- - Tấm mỏng (voan)	0	0	0	0	0	
7019.39	- - Loại khác:						
7019.39.10	- - - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá	0	0	0	0	0	
7019.39.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
7019.40.00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	0	0	0	0	0	
	- Vải dệt thoi khác:						
7019.51.00	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	0	0	0	0	0	
7019.52.00	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt vân điểm, trọng lượng dưới 250 g/m^2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	0	0	0	0	0	
7019.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7019.90	- Loại khác:						
7019.90.10	- - Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh)	0	0	0	0	0	
7019.90.20	- - Rèm (blinds)	22,5	15	7,5	0	0	
7019.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
70.20	**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.**						
	- Khuôn bằng thủy tinh:						
7020.00.11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm acrylic	0	0	0	0	0	
7020.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	mỏng						
7020.00.30	- Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác	30	20	10	0	0	
7020.00.40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	0	0	0	0	0	
7020.00.90	- Loại khác:						
7020.00.90.10	- - Bình ga làm từ sợi thuỷ tinh	0	0	0	0	0	
7020.00.90.90	- - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
	Chương 71						
	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại						
71.01	**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**						
7101.10.00	- Ngọc trai tự nhiên	0	0	0	0	0	
	- Ngọc trai nuôi cấy:						
7101.21.00	- - Chưa được gia công	0	0	0	0	0	
7101.22.00	- - Đã gia công	0	0	0	0	0	
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.**						
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại	0	0	0	0	0	
	- Kim cương công nghiệp:						
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0	0	0	
7102.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Kim cương phi công nghiệp:						
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
7102.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**						
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:						
7103.10.10	- - Rubi	0	0	0	0	0	
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	0	0	0	0	0	
7103.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Đã gia công cách khác:						
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:						
7103.91.10	- - - Rubi	0	0	0	0	0	
7103.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7103.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**						
7104.10	- Thạch anh áp điện:						
7104.10.10	- - Chưa gia công	0	0	0	0	0	
7104.10.20	- - Đã gia công	0	0	0	0	0	
7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	0	0	0	0	0	
7104.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
71.05	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.**						
7105.10.00	- Của kim cương	0	0	0	0	0	
7105.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi - chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
71.06	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.**						
7106.10.00	- Dạng bột	0	0	0	0	0	
	- Dạng khác:						
7106.91.00	- - Chưa gia công	0	0	0	0	0	
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	0	0	0	0	0	
7107.00.00	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.**	0	0	0	0	0	
71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.**						
	- Không phải dạng tiền tệ:						
7108.11.00	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:						
7108.12.10	- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc	0	0	0	0	0	
7108.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	0	0	0	0	0	
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	0	0	0	0	0	
7109.00.00	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.**	0	0	0	0	0	
71.10	**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.**						
	- Bạch kim:						
7110.11	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						
7110.11.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	
7110.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7110.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Paladi:						
7110.21	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
7110.21.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	
7110.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7110.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Rodi:						
7110.31	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						
7110.31.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	
7110.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7110.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Iridi, osmi và ruteni:						
7110.41	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						
7110.41.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	
7110.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7110.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
71.11	**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.**						
7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	0	0	0	0	0	
7111.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
71.12	**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.**						
7112.30.00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
7112.91.00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0	0	0	
7112.92.00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0	0	0	
7112.99	- - Loại khác:						
7112.99.10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	loại quý khác						
7112.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
71.13	**Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.**						
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:						
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:						
7113.11.10	- - - Bộ phận	22,5	15	7,5	0	0	
7113.11.90	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:						
7113.19.10	- - - Bộ phận	18,7	12,5	6,2	0	0	
7113.19.90	- - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:						
7113.20.10	- - Bộ phận	22,5	15	7,5	0	0	
7113.20.90	- - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
71.14	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**						
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:						
7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	22,5	15	7,5	0	0	
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	22,5	15	7,5	0	0	
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	22,5	15	7,5	0	0	
71.15	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**						
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	22,5	15	7,5	0	0	
7115.90	- Loại khác:						
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	22,5	15	7,5	0	0	
7115.90.20	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ	22,5	15	7,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	bạc						
7115.90.90	- - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
71.16	**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).**						
7116.10.00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	22,5	15	7,5	0	0	
7116.20.00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	22,5	15	7,5	0	0	
71.17	**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.**						
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:						
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:						
7117.11.10	- - - Bộ phận	22,5	15	7,5	0	0	
7117.11.90	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
7117.19	- - Loại khác:						
7117.19.10	- - - Vòng	18,7	12,5	6,2	0	0	
7117.19.20	- - - Các đồ trang sức khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
7117.19.90	- - - Bộ phận	18,7	12,5	6,2	0	0	
7117.90	- Loại khác:						
	- - Vòng:						
7117.90.11	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thuỷ tinh	18,7	12,5	6,2	0	0	
7117.90.12	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	18,7	12,5	6,2	0	0	
7117.90.13	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	18,7	12,5	6,2	0	0	
7117.90.19	- - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- - Đồ trang sức khác:						
7117.90.21	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thuỷ tinh	18,7	12,5	6,2	0	0	
7117.90.22	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ	18,7	12,5	6,2	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công						
7117.90.23	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	18,7	12,5	6,2	0	0	
7117.90.29	- - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- - Bộ phận:						
7117.90.91	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thuỷ tinh	18,7	12,5	6,2	0	0	
7117.90.92	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	18,7	12,5	6,2	0	0	
7117.90.93	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	18,7	12,5	6,2	0	0	
7117.90.99	- - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
71.18	**Tiền kim loại.**						
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:						
7118.10.10	- - Tiền bằng bạc	22,5	15	7,5	0	0	
7118.10.90	- - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
7118.90	- Loại khác:						
7118.90.10	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	20,2	13,5	6,7	0	0	
7118.90.20	- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	20,2	13,5	6,7	0	0	
7118.90.90	- - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
	Chương 72						
	Sắt và thép						
72.01	**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.**						
7201.10.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
7201.20.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
7201.50.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
72.02	**Hợp kim fero.**						
	- Fero - mangan:						
7202.11.00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
7202.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Fero - silic:						
7202.21.00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
7202.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7202.30.00	- Fero - silic - mangan	0	0	0	0	0	
	- Fero - crôm:						
7202.41.00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
7202.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7202.50.00	- Fero - silic - crôm	0	0	0	0	0	
7202.60.00	- Fero - niken	0	0	0	0	0	
7202.70.00	- Fero - molipđen	0	0	0	0	0	
7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
7202.91.00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0	0	0	0	0	
7202.92.00	- - Fero - vanadi	0	0	0	0	0	
7202.93.00	- - Fero - niobi	0	0	0	0	0	
7202.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
72.03	**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.**						
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0	0	0	0	0	
7203.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
72.04	**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.**						
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	0	0	0	0	0	
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	
7204.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0	0	0	0	0	
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:						
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0	0	0	
7204.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	0	0	0	0	0	
72.05	**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép.**						
7205.10.00	- Hạt	0	0	0	0	0	
	- Bột:						
7205.21.00	- - Của thép hợp kim	0	0	0	0	0	
7205.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
72.06	**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03).**						
7206.10	- Dạng thỏi đúc:						
7206.10.10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
7206.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7206.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
72.07	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.**						
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:						
7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	6,3	5,7	5	4,4	3,8	
7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):						
7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0	0	0	0	0	
7207.12.90	- - - Loại khác	6,3	5,7	5	4,4	3,8	
7207.19.00	- - Loại khác	6,3	5,7	5	4,4	3,8	
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	0	0	0	0	0	
7207.20.29	- - - - Loại khác	6,3	5,7	5	4,4	3,8	
	- - Loại khác:						
7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
7207.20.92	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	0	0	0	0	0	
7207.20.99	- - - - Loại khác	6,3	5,7	5	4,4	3,8	
72.08	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.**						
7208.10.00	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:						
7208.25.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0	0	0	0	
7208.26.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	0	
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:						
	- - - Chiều dày dưới 2mm:						
7208.27.11	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
7208.27.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
7208.27.91	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
7208.27.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:						
7208.36.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	0	0	
7208.37.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	0	0	
7208.38.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
7208.39	- - Chiều dày dưới 3 mm:						
7208.39.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	0	0	
7208.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7208.40.00	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:						
7208.51.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	0	0	
7208.52.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	0	0	
7208.53.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	0	
7208.54	- - Chiều dày dưới 3 mm:						
7208.54.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	0	0	
7208.54.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7208.90	- Loại khác:						
7208.90.10	- - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	
7208.90.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	0	0	
7208.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
72.09	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.**						
	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7209.15.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	6,3	5,7	5	4,4	3,8	
7209.16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:						
7209.16.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	6,3	5,7	5	4,4	3,8	
7209.16.90	- - - Loại khác	6,3	5,7	5	4,4	3,8	
7209.17	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:						
7209.17.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	6,3	5,7	5	4,4	3,8	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
7209.17.90	- - - Loại khác	6,3	5,7	5	4,4	3,8	
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:						
7209.18.10	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
7209.18.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	6,3	5,7	5	4,4	3,8	
7209.18.99	- - - - Loại khác	6,3	5,7	5	4,4	3,8	
	- Ở dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7209.25.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	6,3	5,7	5	4,4	3,8	
7209.26	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:						
7209.26.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	6,3	5,7	5	4,4	3,8	
7209.26.90	- - - Loại khác	6,3	5,7	5	4,4	3,8	
7209.27	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:						
7209.27.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	6,3	5,7	5	4,4	3,8	
7209.27.90	- - - Loại khác	6,3	5,7	5	4,4	3,8	
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:						
7209.28.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	6,3	5,7	5	4,4	3,8	
7209.28.90	- - - Loại khác	6,3	5,7	5	4,4	3,8	
7209.90	- Loại khác:						
7209.90.10	- - Dạng lượn sóng	6,3	5,7	5	4,4	3,8	
7209.90.90	- - Loại khác	6,3	5,7	5	4,4	3,8	
72.10	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.**						
	- Được mạ hoặc tráng thiếc:						
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:						
7210.11.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
7210.11.90	- - - Loại khác	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
7210.12.90	- - - Loại khác	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:						
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0	
7210.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7210.30.11	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
7210.30.12	- - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
7210.30.19	- - - Loại khác	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
	- - Loại khác:						
7210.30.91	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
7210.30.99	- - - Loại khác	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:						
7210.41	- - Dạng lượn sóng:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7210.41.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
7210.41.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
7210.41.19	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
	- - - Loại khác:						
7210.41.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
7210.41.99	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
7210.49	- - Loại khác:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7210.49.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	0	0	0	0	0	
7210.49.12	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
7210.49.13	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng	9	8,1	7,2	6,3	5,4	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	không quá 1,5 mm						
7210.49.19	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
	- - - Loại khác:						
7210.49.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
7210.49.99	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
7210.50.00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:						
7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7210.61.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
7210.61.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
7210.61.19	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
	- - - Loại khác:						
7210.61.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
7210.61.92	- - - - Loại khác, dạng lượn sóng	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
7210.61.99	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
7210.69	- - Loại khác:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7210.69.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
7210.69.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
7210.69.19	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
	- - - Loại khác:						
7210.69.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
7210.69.99	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:						
7210.70.11	- - - Được sơn:						
7210.70.11.10	- - - - Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 8415, 8418 và 8450	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
7210.70.11.90	- - - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
7210.70.19	- - - Loại khác:						
7210.70.19.10	- - - - Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 8415, 8418 và 8450	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
7210.70.19.90	- - - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
	- - Loại khác:						
7210.70.91	- - - Được sơn:						
7210.70.91.10	- - - - Thép không gỉ SS400,SS440	0	0	0	0	0	
7210.70.91.90	- - - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
7210.70.99	- - - Loại khác:						
7210.70.99.10	- - - - Thép không gỉ SS400,SS440	0	0	0	0	0	
7210.70.99.90	- - - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
7210.90	- Loại khác:						
7210.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	3,7	2,5	1,2	0	0	
7210.90.90	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
72.11	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.**						
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:						
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7211.13.11	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	
7211.13.12	- - - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	
7211.13.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
7211.13.91	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	
7211.13.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
7211.14.13	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	
7211.14.14	- - - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	
7211.14.15	- - - - Dạng cuộn để cán lại	0	0	0	0	0	
7211.14.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
7211.14.91	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	
7211.14.92	- - - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	
7211.14.93	- - - - Dạng cuộn để cán lại	0	0	0	0	0	
7211.14.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7211.19	- - Loại khác:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7211.19.13	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	
7211.19.14	- - - - Dạng lượn sóng	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
7211.19.15	- - - - Dạng cuộn để cán lại	0	0	0	0	0	
7211.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
7211.19.91	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	
7211.19.92	- - - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	
7211.19.93	- - - - Dạng cuộn để cán lại	0	0	0	0	0	
7211.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:						
7211.23.10	- - - Dạng lượn sóng	3,7	2,5	1,2	0	0	
7211.23.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3,7	2,5	1,2	0	0	
7211.23.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	3,7	2,5	1,2	0	0	
7211.23.90	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
7211.29	- - Loại khác:						
7211.29.10	- - - Dạng lượn sóng	3,7	2,5	1,2	0	0	
7211.29.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3,7	2,5	1,2	0	0	
7211.29.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	3,7	2,5	1,2	0	0	
7211.29.90	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
7211.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7211.90.11	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	3,7	2,5	1,2	0	0	
7211.90.12	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 400 mm	3,7	2,5	1,2	0	0	
7211.90.13	- - - Dạng lượn sóng	3,7	2,5	1,2	0	0	
7211.90.14	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	3,7	2,5	1,2	0	0	
7211.90.19	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
	- - Loại khác:						
7211.90.91	- - - Chiều dày không quá 0,17 mm	3,7	2,5	1,2	0	0	
7211.90.99	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
72.12	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.**						
7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7212.10.11	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	3,7	2,5	1,2	0	0	
7212.10.13	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm	3,7	2,5	1,2	0	0	
7212.10.19	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
	- - Loại khác:						
7212.10.92	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	3,7	2,5	1,2	0	0	
7212.10.93	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm	3,7	2,5	1,2	0	0	
7212.10.99	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:						
7212.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
7212.20.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
7212.20.90	- - Loại khác	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7212.30.11	- - - Dạng đai và dải có chiều rộng không quá 25 mm	7,5	5	2,5	0	0	
7212.30.12	- - - Dạng đai và dải có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm	7,5	5	2,5	0	0	
7212.30.13	- - - Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm	7,5	5	2,5	0	0	
7212.30.14	- - - Loại khác, được tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
7212.30.19	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
7212.30.90	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7212.40.11	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3,7	2,5	1,2	0	0	
7212.40.12	- - - Dạng đai và dải khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
7212.40.19	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
	- - Loại khác:						
7212.40.91	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3,7	2,5	1,2	0	0	
7212.40.92	- - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	3,7	2,5	1,2	0	0	
7212.40.99	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:						
	- - Mạ hoặc tráng bằng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm:						
7212.50.13	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	0	0	0	0	0	
7212.50.14	- - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	
7212.50.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm kẽm:						
7212.50.23	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	7,5	5	2,5	0	0	
7212.50.24	- - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	7,5	5	2,5	0	0	
7212.50.29	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
7212.50.93	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	0	0	0	0	0	
7212.50.94	- - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	
7212.50.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7212.60	- Được dát phủ:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7212.60.11	- - - Dạng đai và dải	0	0	0	0	0	
7212.60.12	- - - Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0	
7212.60.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
7212.60.91	- - - Dạng đai và dải	0	0	0	0	0	
7212.60.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
72.13	**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng.**						
7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:						
7213.10.10	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 50 mm	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
7213.10.90	- - Loại khác	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:						
7213.91.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
7213.91.20	- - - Thép cốt bê tông	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
7213.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7213.99	- - Loại khác:						
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
7213.99.20	- - - Thép cốt bê tông	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
7213.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
72.14	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	xoắn sau khi cán.						
7214.10	- Đã qua rèn:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	
7214.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	
7214.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:						
7214.20.31	- - - - Thép cốt bê tông	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
7214.20.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
7214.20.41	- - - - Thép cốt bê tông	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
7214.20.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:						
7214.20.51	- - - - Thép cốt bê tông	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
7214.20.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
7214.20.61	- - - - Thép cốt bê tông	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
7214.20.69	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt:						
7214.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	
7214.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7214.91.11	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
7214.91.12	- - - - Có hàm lượng carbon từ	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	0,17% đến 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo trọng lượng						
7214.91.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:						
7214.91.21	- - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
7214.91.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7214.99	- - Loại khác:						
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn:						
7214.99.11	- - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
7214.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
7214.99.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,38%, hàm lượng phốt pho không quá 0,05% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,05% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
7214.99.92	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
7214.99.93	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến dưới 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
7214.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
72.15	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.**						
7215.10	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:						
7215.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	
7215.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:						
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Loại khác:						
7215.50.91	- - - Thép cốt bê tông	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
7215.50.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7215.90	- Loại khác:						
7215.90.10	- - Thép cốt bê tông	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
7215.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
72.16	**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.**						
7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:						
7216.21	- - Hình chữ L:						
7216.21.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
7216.21.90	- - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
7216.22.00	- - Hình chữ T	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:						
7216.31	- - Hình chữ U:						
7216.31.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
7216.31.90	- - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
7216.32	- - Hình chữ I:						
7216.32.10	- - - Chiều dày từ 5 mm trở xuống	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
7216.32.90	- - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
7216.33	- - Hình chữ H:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7216.33.11	- - - - Chiều dày của cạnh (flange) không nhỏ hơn chiều dày của thân (web)	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
7216.33.19	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
7216.33.90	- - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:						
7216.40.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
7216.40.90	- - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:						
	- - Có chiều cao dưới 80 mm:						
7216.50.11	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
7216.50.19	- - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
	- - Loại khác:						
7216.50.91	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
7216.50.99	- - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:						
7216.61.00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
7216.69.00	- - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
	- Loại khác:						
7216.91	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng:						
7216.91.10	- - - Dạng góc, trừ góc đục lỗ, rãnh, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
7216.91.90	- - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
7216.99.00	- - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
72.17	**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.**						
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:						
7217.10.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7217.10.22	- - - Dây tanh; dây dẹt cuộn tang;	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt						
7217.10.29	- - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:						
7217.10.32	- - - Dây làm nan hoa; dây tanh; dây dẹt cuộn tang; dây thép dễ cắt gọt	0	0	0	0	0	
7217.10.33	- - - Dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực	0	0	0	0	0	
7217.10.39	- - - Loại khác	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:						
7217.20.10	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
7217.20.20	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:						
7217.20.91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	0	0	0	0	0	
7217.20.99	- - - Loại khác	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:						
7217.30.11	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
7217.30.19	- - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7217.30.21	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	3,7	2,5	1,2	0	0	
7217.30.29	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:						
7217.30.33	- - - Dây thép phủ đồng thau dùng trong sản xuất lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	0	0	0	0	0	
7217.30.34	- - - Dây thép phủ hợp kim đồng loại khác dùng để làm lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	0	0	0	0	0	
7217.30.35	- - - Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
7217.30.39	- - - Loại khác	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
7217.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
7217.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
7217.90.90	- - Loại khác	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
72.18	**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ.**						
7218.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
7218.91.00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0	0	0	0	0	
7218.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
72.19	**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.**						
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:						
7219.11.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	0	0	
7219.12.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	0	0	
7219.13.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	0	
7219.14.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0	0	0	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:						
7219.21.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	0	0	
7219.22.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	0	0	
7219.23.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	0	
7219.24.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0	0	0	
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7219.31.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0	0	0	0	
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	0	
7219.33.00	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	0	0	0	0	0	
7219.34.00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	0	0	0	0	0	
7219.35.00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	0	0	0	0	0	
7219.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
72.20	**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.**						
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:						
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:						
7220.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	
7220.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:						
7220.12.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	
7220.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7220.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	
7220.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7220.90	- Loại khác:						
7220.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	
7220.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7221.00.00	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều.**	0	0	0	0	0	
72.22	**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.**						
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:						
7222.11.00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	
7222.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:						
7222.20.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	
7222.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7222.30	- Các thanh và que khác:						
7222.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
7222.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:						
7222.40.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0	0	0	
7222.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
72.23	**Dây thép không gỉ.**						
7223.00.10	- Có mặt cắt ngang trên 13 mm	0	0	0	0	0	
7223.00.90	- Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
72.24	**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.**						
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0	0	0	
7224.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
72.25	**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.**						
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:						
7225.11.00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0	0	0	0	0	
7225.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:						
7225.30.10	- - Thép gió	0	0	0	0	0	
7225.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:						
7225.40.10	- - Thép gió	0	0	0	0	0	
7225.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7225.50.10	- - Thép gió	0	0	0	0	0	
7225.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
7225.91	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
7225.91.10	- - - Thép gió	0	0	0	0	0	
7225.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7225.92	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:						
7225.92.10	- - - Thép gió	0	0	0	0	0	
7225.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7225.99	- - Loại khác:						
7225.99.10	- - - Thép gió	0	0	0	0	0	
7225.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
72.26	**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.**						
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:						
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:						
7226.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	
7226.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7226.19	- - Loại khác:						
7226.19.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	
7226.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7226.20	- Bằng thép gió:						
7226.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	
7226.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:						
7226.91.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	
7226.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7226.92	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7226.92.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	
7226.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7226.99	- - Loại khác:						
	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
7226.99.11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0	0	0	
7226.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
7226.99.91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0	0	0	
7226.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
72.27	**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.**						
7227.10.00	- Bằng thép gió	0	0	0	0	0	
7227.20.00	- Bằng thép mangan - silic	0	0	0	0	0	
7227.90.00	- Loại khác	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
72.28	**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.**						
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:						
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	
7228.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:						
	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:						
7228.20.11	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0	0	0	
7228.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
7228.20.91	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0	0	0	
7228.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:						
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	
7228.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
7228.40.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	
7228.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:						
7228.50.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	
7228.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7228.60	- Các loại thanh và que khác:						
7228.60.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	
7228.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:						
7228.70.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0	0	0	
7228.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7228.80	- Thanh và que rỗng:						
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:						
7228.80.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	
7228.80.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7228.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
72.29	**Dây thép hợp kim khác.**						
7229.20.00	- Bằng thép silic-mangan	0	0	0	0	0	
7229.90	- Loại khác:						
7229.90.20	- - Mặt cắt ngang không quá 5,5 mm	0	0	0	0	0	
7229.90.30	- - Loại khác, bằng thép gió	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
7229.90.91	- - - Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
7229.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 73						
	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép						
73.01	**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc,**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	khuôn và dạng hình, đã được hàn.						
7301.10.00	- Cọc cừ	0	0	0	0	0	
7301.20.00	- Dạng góc, khuôn và hình	0	0	0	0	0	
73.02	**Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.**						
7302.10.00	- Ray	0	0	0	0	0	
7302.30.00	- Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	0	0	0	0	0	
7302.40.00	- Thanh nối ray và tấm đế	0	0	0	0	0	
7302.90	- Loại khác:						
7302.90.10	- - Tà vẹt (dầm ngang)	0	0	0	0	0	
7302.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
73.03	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc.**						
	- Các loại ống và ống dẫn:						
7303.00.11	- - Ống và ống dẫn không có đầu nối	7,5	5	2,5	0	0	
7303.00.19	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- Loại khác:						
7303.00.91	- - Với đường kính ngoài không quá 100 mm	2,2	1,5	0,7	0	0	
7303.00.99	- - Loại khác	2,2	1,5	0,7	0	0	
73.04	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.**						
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:						
7304.11.00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	
7304.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
7304.22	- - Ống khoan bằng thép không gỉ:						
7304.22.10	- - - Có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	
7304.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7304.23	- - Ống khoan khác:						
7304.23.10	- - - Có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	
7304.23.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7304.24	- - Loại khác, bằng thép không gỉ:						
7304.24.10	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	
7304.24.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7304.29	- - Loại khác:						
7304.29.10	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	
7304.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:						
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):						
7304.31.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	3,7	2,5	1,2	0	0	
7304.31.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	
7304.31.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	7,5	5	2,5	0	0	
7304.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7304.39	- - Loại khác:						
7304.39.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	
7304.39.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	7,5	5	2,5	0	0	
7304.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:						
7304.41.00	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
7304.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:						
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):						
7304.51.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	0	0	0	0	0	
7304.51.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	
7304.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7304.59	- - Loại khác:						
7304.59.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	
7304.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7304.90	- Loại khác:						
7304.90.10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	
7304.90.30	- - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	7,5	5	2,5	0	0	
7304.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
73.05	**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm.**						
	- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:						
7305.11.00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	3,7	2,5	1,2	0	0	
7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:						
7305.12.10	- - - Hàn điện trở (ERW)	3,7	2,5	1,2	0	0	
7305.12.90	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
7305.19	- - Loại khác:						
7305.19.10	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	7,5	5	2,5	0	0	
7305.19.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
7305.20.00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	3,7	2,5	1,2	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Loại khác, được hàn:						
7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:						
7305.31.10	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	3,7	2,5	1,2	0	0	
7305.31.90	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
7305.39	- - Loại khác:						
7305.39.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	3,7	2,5	1,2	0	0	
7305.39.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
7305.90.00	- Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
73.06	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).**						
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:						
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:						
7306.11.10	- - - Hàn điện trở theo chiều dọc (ERW)	3,7	2,5	1,2	0	0	
7306.11.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	3,7	2,5	1,2	0	0	
7306.11.90	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
7306.19	- - Loại khác:						
7306.19.10	- - - Hàn điện trở theo chiều dọc (ERW)	3,7	2,5	1,2	0	0	
7306.19.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	3,7	2,5	1,2	0	0	
7306.19.90	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:						
7306.21.00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	3,7	2,5	1,2	0	0	
7306.29.00	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:						
	- - Ống dùng cho nồi hơi:						
7306.30.11	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	7,5	5	2,5	0	0	
7306.30.19	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo (fluororesin) hoặc kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm:						
7306.30.21	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	7,5	5	2,5	0	0	
7306.30.29	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
7306.30.30	- - Ống loại được sử dụng làm ống bọc (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	7,5	5	2,5	0	0	
	- - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi:						
7306.30.41	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	3,7	2,5	1,2	0	0	
7306.30.49	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
	- - Loại khác:						
7306.30.91	- - - Với đường kính trong từ 12,5 mm trở lên, đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	7,5	5	2,5	0	0	
7306.30.92	- - - Với đường kính trong dưới 12,5 mm.	7,5	5	2,5	0	0	
7306.30.99	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:						
	- - Ống dùng cho nồi hơi:						
7306.40.11	- - - Với đường kính ngoài không quá 12,5 mm	5,2	3,5	1,7	0	0	
7306.40.19	- - - Loại khác	5,2	3,5	1,7	0	0	
7306.40.20	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	5,2	3,5	1,7	0	0	
7306.40.30	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	5,2	3,5	1,7	0	0	
7306.40.90	- - Loại khác	5,2	3,5	1,7	0	0	
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:						
	- - Ống dùng cho nồi hơi:						
7306.50.11	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5	3,7	2,5	1,2	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	mm						
7306.50.19	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
	- - Loại khác:						
7306.50.91	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	3,7	2,5	1,2	0	0	
7306.50.99	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:						
7306.61	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật:						
7306.61.10	- - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	3,7	2,5	1,2	0	0	
7306.61.90	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
7306.69	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:						
7306.69.10	- - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	3,7	2,5	1,2	0	0	
7306.69.90	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
7306.90	- Loại khác:						
	- - Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed):						
7306.90.11	- - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	7,5	5	2,5	0	0	
7306.90.19	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- - Loại khác:						
7306.90.91	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi, đường kính trong nhỏ hơn 12,5mm	3,7	2,5	1,2	0	0	
7306.90.92	- - - Ống chịu áp lực cao khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
7306.90.93	- - - Loại khác, có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	7,5	5	2,5	0	0	
7306.90.99	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
73.07	**Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.**						
	- Phụ kiện dạng đúc:						
7307.11	- - Bằng gang đúc không dẻo:						
7307.11.10	- - - Phụ kiện của ống hoặc ống dẫn không có đầu nối	0	0	0	0	0	
7307.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
7307.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:						
7307.21	- - Mặt bích:						
7307.21.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	0	
7307.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7307.22	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:						
7307.22.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	0	
7307.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7307.23	- - Loại hàn giáp mối:						
7307.23.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	0	
7307.23.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7307.29	- - Loại khác:						
7307.29.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	0	
7307.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
7307.91	- - Mặt bích:						
7307.91.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	0	
7307.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7307.92	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:						
7307.92.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	0	
7307.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7307.93	- - Loại hàn giáp mối:						
7307.93.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	0	
7307.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7307.99	- - Loại khác:						
7307.99.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	0	
7307.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
73.08	**Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép.						
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:						
7308.10.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	0	0	
7308.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):						
	- - Tháp:						
7308.20.11	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	0	0	
7308.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Cột lưới (kết cấu giàn):						
7308.20.21	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	0	0	
7308.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7308.30	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:						
7308.30.10	- - Cửa ra vào, có độ dày từ 6 mm đến 8 mm	0	0	0	0	0	
7308.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:						
7308.40.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	0	0	
7308.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7308.90	- Loại khác:						
7308.90.20	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	0	0	
7308.90.40	- - Tấm hoặc lá mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm	0	0	0	0	0	
7308.90.50	- - Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy	0	0	0	0	0	
7308.90.60	- - Máng đỡ cáp điện có lỗ	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Loại khác:						
7308.90.92	- - - Lan can bảo vệ	0	0	0	0	0	
7308.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
73.09	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**						
	- Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hoá:						
7309.00.11	- - Được lót hoặc được cách nhiệt	0	0	0	0	0	
7309.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
7309.00.91	- - Được lót hoặc được cách nhiệt	0	0	0	0	0	
7309.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
73.10	**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**						
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:						
7310.10.10	- - Được tráng thiếc	7,5	5	2,5	0	0	
	- - Loại khác:						
7310.10.91	- - - Được đúc, rèn hoặc dập, ở dạng thô	7,5	5	2,5	0	0	
7310.10.99	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- Có dung tích dưới 50 lít:						
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):						
7310.21.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	9	6	3	0	0	
	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
7310.21.91	- - - - Được tráng thiếc	7,5	5	2,5	0	0	
7310.21.99	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
7310.29	- - Loại khác:						
7310.29.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - - Loại khác:						
7310.29.91	- - - - Được tráng thiếc	7,5	5	2,5	0	0	
7310.29.92	- - - - Được đúc, rèn hoặc dập khác, ở dạng thô	7,5	5	2,5	0	0	
7310.29.99	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
73.11	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép.**						
	- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:						
7311.00.23	- - Có dung tích dưới 30 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	12,7	8,5	4,2	0	0	
7311.00.24	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	3,7	2,5	1,2	0	0	
7311.00.25	- - Loại khác, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	0	0	0	0	0	
7311.00.26	- - Loại khác, có dung tích dưới 30 lít	12,7	8,5	4,2	0	0	
7311.00.27	- - Loại khác, có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	3,7	2,5	1,2	0	0	
7311.00.29	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
7311.00.91	- - Có dung tích không quá 7,3 lít	12,7	8,5	4,2	0	0	
7311.00.92	- - Có dung tích trên 7,3 lít nhưng dưới 30 lít	12,7	8,5	4,2	0	0	
7311.00.94	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	3,7	2,5	1,2	0	0	
7311.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
73.12	**Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.**						
7312.10	- Dây bện tao, thừng và cáp:						
7312.10.10	- - Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dẹt và dây cáp chống xoắn	0	0	0	0	0	
7312.10.20	- - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3 mm	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Loại khác:						
7312.10.91	- - - Dây thép bện tao cho bê tông dự ứng lực	0	0	0	0	0	
7312.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7312.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
7313.00.00	**Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.**	22,5	15	7,5	0	0	
73.14	**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép.**						
	- Tấm đan dệt thoi:						
7314.12.00	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	
7314.14.00	- - Tấm đan dệt thoi khác, bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	
7314.19	- - Loại khác:						
7314.19.10	- - - Đai liền dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	
7314.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7314.20.00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm^2 trở lên	15	10	5	0	0	
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:						
7314.31.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	15	10	5	0	0	
7314.39.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Tấm đan (cloth), phên, lưới và rào khác:						
7314.41.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	22,5	15	7,5	0	0	
7314.42.00	- - Được tráng plastic	22,5	15	7,5	0	0	
7314.49.00	- - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
7314.50.00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	15	10	5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
73.15	**Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép.**						
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:						
7315.11	- - Xích con lăn:						
7315.11.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	30	20	10	0	0	
	- - - Loại khác:						
7315.11.91	- - - - - Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	0	0	0	0	0	
7315.11.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7315.12	- - Xích khác:						
7315.12.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	0	0	0	0	0	
7315.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7315.19	- - Các bộ phận:						
7315.19.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	30	20	10	0	0	
7315.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7315.20.00	- Xích trượt	0	0	0	0	0	
	- Xích khác:						
7315.81.00	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	0	0	0	0	0	
7315.82.00	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	0	0	0	0	0	
7315.89	- - Loại khác:						
7315.89.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	22,5	15	7,5	0	0	
7315.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7315.90	- Các bộ phận khác:						
7315.90.20	- - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	30	20	10	0	0	
7315.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7316.00.00	**Neo tàu, neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.**	2,2	1,5	0,7	0	0	
73.17	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
7317.00.10	- Đinh dây	15	10	5	0	0	
7317.00.20	- Ghim dập	15	10	5	0	0	
7317.00.30	- Đinh giữ ray cho tà vẹt đường ray; bàn chông	15	10	5	0	0	
7317.00.90	- Loại khác	15	10	5	0	0	
73.18	**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép.**						
	- Các sản phẩm đã được ren:						
7318.11.00	- - Vít đầu vuông	0	0	0	0	0	
7318.12	- - Vít khác dùng cho gỗ:						
7318.12.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	7,5	5	2,5	0	0	
7318.12.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
7318.13.00	- - Đinh móc và đinh vòng	7,5	5	2,5	0	0	
7318.14	- - Vít tự hãm:						
7318.14.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	7,5	5	2,5	0	0	
7318.14.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:						
7318.15.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
7318.15.90	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
7318.16	- - Đai ốc:						
7318.16.10	- - - Cho bu lông có đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	7,5	5	2,5	0	0	
7318.16.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
7318.19	- - Loại khác:						
7318.19.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
7318.19.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- Các sản phẩm không có ren:						
7318.21.00	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	7,5	5	2,5	0	0	
7318.22.00	- - Vòng đệm khác	7,5	5	2,5	0	0	
7318.23	- - Đinh tán:						
7318.23.10	- - - Đường kính ngoài không quá 16	7,5	5	2,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	mm						
7318.23.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
7318.24.00	- - Chốt hãm và chốt định vị	7,5	5	2,5	0	0	
7318.29	- - Loại khác:						
7318.29.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	7,5	5	2,5	0	0	
7318.29.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
73.19	**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.**						
7319.40	- Ghim băng và các loại ghim khác:						
7319.40.10	- - Ghim băng	22,5	15	7,5	0	0	
7319.40.20	- - Các loại ghim khác	22,5	15	7,5	0	0	
7319.90	- Loại khác:						
7319.90.10	- - Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	22,5	15	7,5	0	0	
7319.90.90	- - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
73.20	**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.**						
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:						
	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
7320.10.11	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2,2	1,5	0,7	0	0	
7320.10.12	- - - Dùng cho xe có động cơ khác	2,2	1,5	0,7	0	0	
7320.10.19	- - - Loại khác	2,2	1,5	0,7	0	0	
7320.10.90	- - Loại khác	2,2	1,5	0,7	0	0	
7320.20	- Lò xo cuộn:						
	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
7320.20.11	- - - Dùng cho xe có động cơ	2,2	1,5	0,7	0	0	
7320.20.12	- - - Dùng cho máy làm đất	2,2	1,5	0,7	0	0	
7320.20.19	- - - Loại khác	2,2	1,5	0,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi-chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
7320.20.90	- - Loại khác	2,2	1,5	0,7	0	0	
7320.90	- Loại khác:						
7320.90.10	- - Dùng cho xe có động cơ	2,2	1,5	0,7	0	0	
7320.90.90	- - Loại khác	2,2	1,5	0,7	0	0	
73.21	**Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.**						
	- Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm:						
7321.11.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
7321.12.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	18	12	6	0	0	
7321.19	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn:						
7321.19.10	- - - Loại dùng nhiên liệu rắn	12,7	8,5	4,2	0	0	
7321.19.90	- - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
	- Dụng cụ khác:						
7321.81.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
7321.82.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	18	12	6	0	0	
7321.89.00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	12,7	8,5	4,2	0	0	
7321.90	- Bộ phận:						
7321.90.10	- - Của bếp dầu hỏa	7,5	5	2,5	0	0	
7321.90.20	- - Của dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm dùng nhiên liệu khí	7,5	5	2,5	0	0	
7321.90.90	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
73.22	**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không làm nóng bằng điện,**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.						
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:						
7322.11.00	- - Bằng gang đúc	20,2	13,5	6,7	0	0	
7322.19.00	- - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
7322.90.00	- Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
73.23	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.**						
7323.10.00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
7323.91	- - Bằng gang đúc, chưa tráng men:						
7323.91.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	22,5	15	7,5	0	0	
7323.91.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	22,5	15	7,5	0	0	
7323.91.90	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
7323.92.00	- - Bằng gang đúc, đã tráng men	22,5	15	7,5	0	0	
7323.93	- - Bằng thép không gỉ:						
7323.93.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	22,5	15	7,5	0	0	
7323.93.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	22,5	15	7,5	0	0	
7323.93.90	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
7323.94.00	- - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	22,5	15	7,5	0	0	
7323.99	- - Loại khác:						
7323.99.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	15	10	5	0	0	
7323.99.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	15	10	5	0	0	
7323.99.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
73.24	**Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.**						
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:						
7324.10.10	- - Bồn rửa nhà bếp	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
7324.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bồn tắm:						
7324.21	- - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men:						
7324.21.10	- - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	24	16	8	0	0	
7324.21.90	- - - Loại khác	24	16	8	0	0	
7324.29	- - Loại khác:						
7324.29.10	- - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	24	16	8	0	0	
7324.29.90	- - - Loại khác	24	16	8	0	0	
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:						
7324.90.10	- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ đi tiểu giật nước (loại cố định)	0	0	0	0	0	
7324.90.30	- - Bô để giường bệnh và bô đi tiểu loại xách tay được	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
7324.90.91	- - - Bộ phận của bồn rửa nhà bếp hoặc bồn tắm	0	0	0	0	0	
7324.90.93	- - - Bộ phận của bệ xí hoặc bệ đi tiểu giật nước (loại cố định)	0	0	0	0	0	
7324.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
73.25	**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.**						
7325.10	- Bằng gang đúc không dẻo:						
7325.10.20	- - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	15	10	5	0	0	
7325.10.30	- - Máng và chén để thu mủ cao su	15	10	5	0	0	
7325.10.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Loại khác:						
7325.91.00	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	15	10	5	0	0	
7325.99	- - Loại khác:						
7325.99.20	- - - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	15	10	5	0	0	
7325.99.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
73.26	**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:						
7326.11.00	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	15	10	5	0	0	
7326.19.00	- - Loại khác	5,2	3,5	1,7	0	0	
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:						
7326.20.50	- - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	15	10	5	0	0	
7326.20.60	- - Bẫy chuột	15	10	5	0	0	
7326.20.90	- - Loại khác:						
7326.20.90.10	- - - Loại để sản xuất tanh lốp xe	0	0	0	0	0	
7326.20.90.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
7326.90	- Loại khác:						
7326.90.10	- - Bánh lái tàu thuỷ	0	0	0	0	0	
7326.90.20	- - Máng và chén để thu mủ cao su	11,2	7,5	3,7	0	0	
7326.90.30	- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang đúc	11,2	7,5	3,7	0	0	
7326.90.60	- - Đèn Bunsen	11,2	7,5	3,7	0	0	
7326.90.70	- - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giày để thúc ngựa	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - Loại khác:						
7326.90.91	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	11,2	7,5	3,7	0	0	
7326.90.99	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	Chương 74						
	Đồng và các sản phẩm bằng đồng						
7401.00.00	**Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).**	0	0	0	0	0	
7402.00.00	**Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.**	0	0	0	0	0	
74.03	**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.**						
	- Đồng tinh luyện:						
7403.11.00	- - Cực âm và các phần của cực âm	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	0	0	0	0	0	
7403.13.00	- - Que	0	0	0	0	0	
7403.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Hợp kim đồng:						
7403.21.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	
7403.22.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	0	0	0	0	0	
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	0	0	0	0	0	
7404.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn của đồng.**	0	0	0	0	0	
7405.00.00	**Hợp kim đồng chủ.**	0	0	0	0	0	
74.06	**Bột và vảy đồng.**						
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	0	0	0	0	0	
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0	0	0	0	0	
74.07	**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.**						
7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:						
7407.10.30	- - Dạng hình	0	0	0	0	0	
7407.10.40	- - Dạng thanh và que	0	0	0	0	0	
	- Bằng hợp kim đồng:						
7407.21.00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	
7407.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
74.08	**Dây đồng.**						
	- Bằng đồng tinh luyện:						
7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:						
7408.11.10	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 14 mm	0	0	0	0	0	
7408.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7408.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bằng hợp kim đồng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
7408.21.00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	
7408.22.00	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0	0	0	0	0	
7408.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
74.09	**Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm.**						
	- Bằng đồng tinh luyện:						
7409.11.00	- - Dạng cuộn	0	0	0	0	0	
7409.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):						
7409.21.00	- - Dạng cuộn	0	0	0	0	0	
7409.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bằng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):						
7409.31.00	- - Dạng cuộn	0	0	0	0	0	
7409.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7409.40.00	- Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0	0	0	0	0	
7409.90.00	- Bằng hợp kim đồng khác	0	0	0	0	0	
74.10	**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm.**						
	- Chưa được bồi:						
7410.11.00	- - Bằng đồng tinh luyện	0	0	0	0	0	
7410.12.00	- - Bằng hợp kim đồng	0	0	0	0	0	
	- Đã được bồi:						
7410.21	- - Bằng đồng tinh luyện:						
7410.21.10	- - - Tấm ép lớp được tráng phủ đồng dùng làm tấm mạch in	0	0	0	0	0	
7410.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7410.22.00	- - Bằng hợp kim đồng	0	0	0	0	0	
74.11	**Các loại ống và ống dẫn bằng**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	đồng.						
7411.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	0	0	0	0	0	
	- Bằng hợp kim đồng:						
7411.21.00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	
7411.22.00	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0	0	0	0	0	
7411.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
74.12	**Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).**						
7412.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	0	0	0	0	0	
7412.20	- Bằng hợp kim đồng:						
7412.20.20	- - Phụ kiện ghép nối cho ống vòi	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
7412.20.91	- - - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	
7412.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
74.13	**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.**						
7413.00.10	- Có đường kính không quá 28,28mm	0	0	0	0	0	
7413.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
74.15	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.**						
7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:						
7415.10.10	- - Đinh	15	10	5	0	0	
7415.10.20	- - Ghim dập	15	10	5	0	0	
7415.10.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Loại khác, chưa được ren:						
7415.21.00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	7,5	5	2,5	0	0	
7415.29.00	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- Loại khác, đã được ren:						
7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:						
7415.33.10	- - - Đinh vít	7,5	5	2,5	0	0	
7415.33.20	- - - Bu lông và đai ốc	7,5	5	2,5	0	0	
7415.39.00	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
74.18	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng.**						
7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:						
7418.10.10	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	0	0	0	0	0	
7418.10.30	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	0	0	0	0	0	
7418.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7418.20.00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng	25,5	17	8,5	0	0	
74.19	**Các sản phẩm khác bằng đồng.**						
7419.10.00	- Xích và các bộ phận của xích	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
7419.91	- - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm:						
7419.91.10	- - - Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự không gắn các thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt	0	0	0	0	0	
7419.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7419.99	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới:						
7419.99.31	- - - - Dùng cho máy móc	0	0	0	0	0	
7419.99.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7419.99.40	- - - Lò xo	0	0	0	0	0	
7419.99.50	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	0	0	0	0	0	
7419.99.60	- - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này	0	0	0	0	0	
7419.99.70	- - - Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
7419.99.91	- - - - Cực dương mạ điện; dụng cụ đo dung tích (trừ loại gia dụng)	0	0	0	0	0	
7419.99.92	- - - - Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự có dung tích từ 300 l trở xuống không gắn thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt	0	0	0	0	0	
7419.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 75						
	Niken và các sản phẩm bằng niken						
75.01	**Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.**						
7501.10.00	- Sten niken	0	0	0	0	0	
7501.20.00	- Oxít niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0	0	0	0	0	
75.02	**Niken chưa gia công.**						
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	
7502.20.00	- Hợp kim niken	0	0	0	0	0	
7503.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn niken.**	0	0	0	0	0	
7504.00.00	**Bột và vảy niken.**	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
75.05	**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.**						
	- Thanh, que và hình:						
7505.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	
7505.12.00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0	0	0	
	- Dây:						
7505.21.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	
7505.22.00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0	0	0	
75.06	**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.**						
7506.10.00	- Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	
7506.20.00	- Bằng hợp kim niken	0	0	0	0	0	
75.07	**Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông).**						
	- Ống và ống dẫn:						
7507.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	
7507.12.00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0	0	0	
7507.20.00	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	0	
75.08	**Sản phẩm khác bằng niken.**						
7508.10.00	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	0	0	0	0	0	
7508.90	- Loại khác:						
7508.90.30	- - Bulông và đai ốc	0	0	0	0	0	
7508.90.50	- - Các sản phẩm mạ điện cực dương, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	0	0	0	0	0	
7508.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 76						
	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
76.01	**Nhôm chưa gia công.**						
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim	0	0	0	0	0	
7601.20.00	- Hợp kim nhôm	0	0	0	0	0	
7602.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn nhôm.**	0	0	0	0	0	
76.03	**Bột và vảy nhôm.**						
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc vảy	0	0	0	0	0	
7603.20	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm:						
7603.20.10	- - Vảy nhôm	0	0	0	0	0	
7603.20.20	- - Bột có cấu trúc vảy	0	0	0	0	0	
76.04	**Nhôm ở dạng thanh, que và hình.**						
7604.10	- Bằng nhôm, không hợp kim:						
7604.10.10	- - Dạng thanh và que	0	0	0	0	0	
7604.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bằng hợp kim nhôm:						
7604.21	- - Dạng hình rỗng:						
7604.21.10	- - - Dàn ống loại phù hợp dùng trong dàn lạnh của máy điều hoà không khí cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	
7604.21.20	- - - Thanh đệm bằng nhôm (dạng hình rỗng với một mặt có đục lỗ nhỏ dọc theo toàn bộ chiều dài)	0	0	0	0	0	
7604.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7604.29	- - Loại khác:						
7604.29.10	- - - Dạng thanh và que được ép đùn	0	0	0	0	0	
7604.29.30	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn	0	0	0	0	0	
7604.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
76.05	**Dây nhôm.**						
	- Bằng nhôm, không hợp kim:						
7605.11.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	0	0	0	0	0	
7605.19	- - Loại khác:						
7605.19.10	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
7605.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bằng hợp kim nhôm:						
7605.21.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	0	0	0	0	0	
7605.29	- - Loại khác:						
7605.29.10	- - - Có đường kính không quá 0,254 mm	0	0	0	0	0	
7605.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
76.06	**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.**						
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):						
7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim:						
7606.11.10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép, nhưng chưa xử lý bề mặt	0	0	0	0	0	
7606.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7606.12	- - Bằng hợp kim nhôm:						
7606.12.20	- - - Đế bản nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in	0	0	0	0	0	
	- - - Dạng lá:						
7606.12.32	- - - - Để làm lon kể cả đáy lon và nắp lon, dạng cuộn	0	0	0	0	0	
7606.12.33	- - - - Loại khác, bằng hợp kim nhôm 5082 hoặc 5182, có chiều rộng trên 1m, dạng cuộn	0	0	0	0	0	
7606.12.34	- - - - Loại khác, tấm litô hợp kim HA 1052 độ cứng H19 và hợp kim HA 1050 độ cứng H18	0	0	0	0	0	
7606.12.35	- - - - Loại khác, đã gia công bề mặt	0	0	0	0	0	
7606.12.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7606.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
7606.91.00	- - Bằng nhôm, không hợp kim	0	0	0	0	0	
7606.92.00	- - Bằng hợp kim nhôm	0	0	0	0	0	
76.07	**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm.**						
	- Chưa được bồi:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
7607.11.00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	
7607.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7607.20	- Đã bồi:						
7607.20.10	- - Nhôm lá mỏng cách nhiệt	0	0	0	0	0	
7607.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
76.08	**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm.**						
7608.10.00	- Bằng nhôm, không hợp kim	0	0	0	0	0	
7608.20.00	- Bằng hợp kim nhôm	0	0	0	0	0	
7609.00.00	**Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm.**	0	0	0	0	0	
76.10	**Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu.**						
7610.10	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:						
7610.10.10	- - Cửa ra vào và các loại khung cửa ra vào và ngưỡng cửa ra vào	0	0	0	0	0	
7610.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7610.90	- Loại khác:						
7610.90.30	- - Mái phao trong hoặc mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
7610.90.91	- - - Cầu và nhịp cầu; tháp hoặc cột lưới	0	0	0	0	0	
7610.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7611.00.00	**Các loại bể chứa, két, bình chứa**	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.						
76.12	**Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**						
7612.10.00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	0	0	0	0	0	
7612.90	- Loại khác:						
7612.90.10	- - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi	0	0	0	0	0	
7612.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7613.00.00	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm.**	0	0	0	0	0	
76.14	**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.**						
7614.10	- Có lõi thép:						
	- - Cáp:						
7614.10.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	0	0	0	0	0	
7614.10.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	0	0	0	0	0	
7614.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7614.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7614.90	- Loại khác:						
	- - Cáp:						
7614.90.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	0	0	0	0	0	
7614.90.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	nhưng không quá 28,28 mm						
7614.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7614.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
76.15	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm.**						
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:						
7615.10.10	- - Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự	0	0	0	0	0	
7615.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:						
7615.20.20	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu hoặc bô để phòng ngủ	0	0	0	0	0	
7615.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
76.16	**Các sản phẩm khác bằng nhôm.**						
7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:						
7616.10.10	- - Đinh	0	0	0	0	0	
7616.10.20	- - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	0	0	0	0	0	
7616.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
7616.91.00	- - Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm	0	0	0	0	0	
7616.99	- - Loại khác:						
7616.99.20	- - - Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
7616.99.30	- - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	15	10	5	0	0	
7616.99.40	- - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	15	10	5	0	0	
	- - - Rèm:						
7616.99.51	- - - - Rèm chớp lật	11,2	7,5	3,7	0	0	
7616.99.59	- - - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
7616.99.60	- - - Máng và chén để hứng mủ cao su	15	10	5	0	0	
7616.99.70	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	11,2	7,5	3,7	0	0	
7616.99.80	- - - Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	11,2	7,5	3,7	0	0	
7616.99.90	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	Chương 78						
	Chì và các sản phẩm bằng chì						
78.01	**Chì chưa gia công.**						
7801.10.00	- Chì tinh luyện	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	0	0	0	0	0	
7801.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7802.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn chì.**	0	0	0	0	0	
78.04	**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.**						
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:						
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:						
7804.11.10	- - - Chiều dày không quá 0,15 mm	0	0	0	0	0	
7804.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
7804.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
7804.20.00	- Bột và vảy chì	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
78.06	**Các sản phẩm khác bằng chì.**						
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây	0	0	0	0	0	
7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0	0	0	0	0	
7806.00.40	- Len chì; vòng đệm; tấm điện cực dương	0	0	0	0	0	
7806.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 79						
	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm						
79.01	**Kẽm chưa gia công.**						
	- Kẽm, không hợp kim:						
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
7901.20.00	- Hợp kim kẽm	0	0	0	0	0	
7902.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn kẽm.**	0	0	0	0	0	
79.03	**Bột, bụi và vảy kẽm.**						
7903.10.00	- Bụi kẽm	0	0	0	0	0	
7903.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
7904.00.00	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.**	0	0	0	0	0	
79.05	**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.**						
7905.00.40	- Chiều dày không quá 0,15 mm	0	0	0	0	0	
7905.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
79.07	**Các sản phẩm khác bằng kẽm.**						
7907.00.30	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
7907.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
7907.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	0	0	0	0	0	
7907.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	0	0	0	0	0	
7907.00.93	- - Tấm điện cực dương; khuôn tô (stencil plates); đinh, đinh bấm, đai ốc, bu lông, đinh vít, đinh tán và những sản phẩm chốt tương tự; miếng kẽm hình lục giác dùng để sản xuất pin	0	0	0	0	0	
7907.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 80						
	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc						
80.01	**Thiếc chưa gia công**						
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim	0	0	0	0	0	
8001.20.00	- Hợp kim thiếc	0	0	0	0	0	
8002.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc.**	0	0	0	0	0	
80.03	**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.**						
8003.00.10	- Thanh hàn	0	0	0	0	0	
8003.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
80.07	**Các sản phẩm khác bằng thiếc.**						
8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	0	0	0	0	0	
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	0	0	0	0	0	
8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Loại khác:						
8007.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	0	0	0	0	0	
8007.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	0	0	0	0	0	
8007.00.93	- - Ống có thể gấp lại được (collapsible tubes)	0	0	0	0	0	
8007.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 81						
	Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng						
81.01	**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**						
8101.10.00	- Bột	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0	0	0	0	
8101.96.00	- - Dây	0	0	0	0	0	
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	
8101.99	- - Loại khác:						
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng	0	0	0	0	0	
8101.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
81.02	**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**						
8102.10.00	- Bột	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
8102.94.00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0	0	0	0	
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0	0	0	0	0	
8102.96.00	- - Dây	0	0	0	0	0	
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	
8102.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
81.03	**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**						
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	0	0	0	0	0	
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	
8103.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
81.04	**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**						
	- Magie chưa gia công:						
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
8104.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	
8104.30.00	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	0	0	0	0	0	
8104.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
81.05	**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**						
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:						
8105.20.10	- - Coban chưa gia công	0	0	0	0	0	
8105.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	
8105.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
81.06	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**						
8106.00.10	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	0	0	
8106.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
81.07	**Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	vụn.						
8107.20.00	- Cađimi chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	
8107.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	
8107.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
81.08	**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**						
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	
8108.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
81.09	**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**						
8109.20.00	- Zircon chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	
8109.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	
8109.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
81.10	**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**						
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	
8110.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
81.11	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**						
8111.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	
8111.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
81.12	**Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**						
	- Beryli:						
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8112.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Crôm:						
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	
8112.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Tali:						
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	
8112.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	0	0	
8112.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8113.00.00	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	0	0	0	0	0	
	Chương 82						
	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản						
82.01	**Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.**						
8201.10.00	- Mai và xẻng	0	0	0	0	0	
8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:						
8201.30.10	- - Dụng cụ xới và cào đất	0	0	0	0	0	
8201.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8201.40.00	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8201.50.00	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa, kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	0	0	0	0	0	
8201.60.00	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	0	0	0	0	0	
8201.90.00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0	0	0	
82.02	**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng).**						
8202.10.00	- Cưa tay	0	0	0	0	0	
8202.20.00	- Lưỡi cưa vòng	0	0	0	0	0	
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):						
8202.31.00	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép	0	0	0	0	0	
8202.39.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0	0	0	
8202.40.00	- Lưỡi cưa xích	0	0	0	0	0	
	- Lưỡi cưa khác:						
8202.91.00	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	0	0	0	0	0	
8202.99	- - Loại khác:						
8202.99.10	- - - Lưỡi cưa thẳng	0	0	0	0	0	
8202.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
82.03	**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự.**						
8203.10.00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	15	10	5	0	0	
8203.20.00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	15	10	5	0	0	
8203.30.00	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	0	0	0	0	0	
8203.40.00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	7,5	5	2,5	0	0	
82.04	**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	được, có hoặc không có tay vặn.						
	- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:						
8204.11.00	- - Không điều chỉnh được	15	10	5	0	0	
8204.12.00	- - Điều chỉnh được	15	10	5	0	0	
8204.20.00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	15	10	5	0	0	
82.05	**Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân.**						
8205.10.00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	3,7	2,5	1,2	0	0	
8205.20.00	- Búa và búa tạ	15	10	5	0	0	
8205.30.00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	15	10	5	0	0	
8205.40.00	- Tuốc nơ vít	15	10	5	0	0	
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):						
8205.51.00	- - Dụng cụ dùng trong gia đình	15	10	5	0	0	
8205.59.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
8205.60.00	- Đèn hàn	15	10	5	0	0	
8205.70.00	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	15	10	5	0	0	
8205.90.00	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	15	10	5	0	0	
8206.00.00	**Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.**	15	10	5	0	0	
82.07	**Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất.						
	- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:						
8207.13.00	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	0	0	0	0	0	
8207.19.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0	0	0	
8207.20.00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0	0	0	0	0	
8207.30.00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	0	0	0	0	0	
8207.40.00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	0	0	0	0	0	
8207.50.00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	0	0	0	0	0	
8207.60.00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0	0	0	0	0	
8207.70.00	- Dụng cụ để cán	0	0	0	0	0	
8207.80.00	- Dụng cụ để tiện	0	0	0	0	0	
8207.90.00	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	0	0	0	0	0	
82.08	**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.**						
8208.10.00	- Để gia công kim loại	0	0	0	0	0	
8208.20.00	- Để chế biến gỗ	0	0	0	0	0	
8208.30.00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	15	10	5	0	0	
8208.40.00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0	0	0	
8208.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
8209.00.00	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại.**	0	0	0	0	0	
8210.00.00	**Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống.**	15	10	5	0	0	
82.11	**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó.						
8211.10.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
8211.91.00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	0	0	0	0	0	
8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:						
8211.92.50	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
8211.92.91	- - - - Dao bấm tự động hoặc dao gấp; dao thợ săn, dao thợ lặn và dao đa năng; dao nhíp có lưỡi dao dài 15 cm trở lên	0	0	0	0	0	
8211.92.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:						
	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp:						
8211.93.21	- - - - Có cán bằng kim loại cơ bản	0	0	0	0	0	
8211.93.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8211.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8211.94	- - Lưỡi dao:						
8211.94.10	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0	0	0	
8211.94.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8211.95.00	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	0	0	0	0	0	
82.12	**Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải).**						
8212.10.00	- Dao cạo	0	0	0	0	0	
8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:						
8212.20.10	- - Lưỡi dao cạo kép	0	0	0	0	0	
8212.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8212.90.00	- Các bộ phận khác	0	0	0	0	0	
8213.00.00	**Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng.**	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
82.14	**Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng).**						
8214.10.00	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	0	0	0	0	0	
8214.20.00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	0	0	0	0	0	
8214.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
82.15	**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.**						
8215.10.00	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	0	0	0	0	0	
8215.20.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
8215.91.00	- - Được mạ kim loại quý	0	0	0	0	0	
8215.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 83						
	Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản						
83.01	**Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.**						
8301.10.00	- Khóa móc	20,2	13,5	6,7	0	0	
8301.20.00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	18,7	12,5	6,2	0	0	
8301.30.00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	20,2	13,5	6,7	0	0	
8301.40	- Khóa loại khác:						
8301.40.10	- - Còng, xích tay	0	0	0	0	0	
8301.40.20	- - Khóa cửa	18,7	12,5	6,2	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8301.40.90	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
8301.50.00	- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	20,2	13,5	6,7	0	0	
8301.60.00	- Các bộ phận	20,2	13,5	6,7	0	0	
8301.70.00	- Chìa rời	20,2	13,5	6,7	0	0	
83.02	**Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.**						
8302.10.00	- Bản lề (Hinges)	15	10	5	0	0	
8302.20	- Bánh xe đẩy (castor):						
8302.20.10	- - Loại có đường kính (bao gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm	17,2	11,5	5,7	0	0	
8302.20.90	- - Loại khác	17,2	11,5	5,7	0	0	
8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:						
8302.30.10	- - Bản lề để móc khóa (Hasps)	15	10	5	0	0	
8302.30.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:						
8302.41	- - Phù hợp cho xây dựng:						
	- - - Bản lề để móc khóa và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa:						
8302.41.31	- - - - Bản lề để móc khóa	15	10	5	0	0	
8302.41.39	- - - - Loại khác	15	10	5	0	0	
8302.41.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
8302.42	- - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất:						
8302.42.20	- - - Bản lề để móc khóa	15	10	5	0	0	
8302.42.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8302.49	- - Loại khác:						
8302.49.10	- - - Loại phù hợp cho yên cương	15	10	5	0	0	
	- - - Loại khác:						
8302.49.91	- - - - Bản lề để móc khóa	15	10	5	0	0	
8302.49.99	- - - - Loại khác	15	10	5	0	0	
8302.50.00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	17,2	11,5	5,7	0	0	
8302.60.00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	12,7	8,5	4,2	0	0	
8303.00.00	**Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản.**	20,2	13,5	6,7	0	0	
83.04	**Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03.**						
8304.00.10	- Tủ đựng hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục	20,2	13,5	6,7	0	0	
	- Loại khác:						
8304.00.91	- - Bằng nhôm	20,2	13,5	6,7	0	0	
8304.00.92	- - Bằng ni-ken	20,2	13,5	6,7	0	0	
8304.00.93	- - Bằng đồng hoặc chì	20,2	13,5	6,7	0	0	
8304.00.99	- - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
83.05	**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.**						
8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:						
8305.10.10	- - Dùng cho bìa gáy xoắn	20,2	13,5	6,7	0	0	
8305.10.90	- - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
8305.20	- Ghim dập dạng băng:						
8305.20.10	- - Loại sử dụng cho văn phòng	20,2	13,5	6,7	0	0	
8305.20.20	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	20,2	13,5	6,7	0	0	
8305.20.90	- - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
8305.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:						
8305.90.10	- - Kẹp giấy	20,2	13,5	6,7	0	0	
8305.90.90	- - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
83.06	**Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.**						
8306.10.00	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	20,2	13,5	6,7	0	0	
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:						
8306.21.00	- - Được mạ bằng kim loại quý	20,2	13,5	6,7	0	0	
8306.29	- - Loại khác:						
8306.29.10	- - - Bằng đồng hoặc chì	20,2	13,5	6,7	0	0	
8306.29.20	- - - Bằng ni-ken	20,2	13,5	6,7	0	0	
8306.29.30	- - - Bằng nhôm	20,2	13,5	6,7	0	0	
8306.29.90	- - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương:						
8306.30.10	- - Bằng đồng	20,2	13,5	6,7	0	0	
	- - Loại khác:						
8306.30.91	- - - Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường	20,2	13,5	6,7	0	0	
8306.30.99	- - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
83.07	**Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8307.10.00	- Bằng sắt hoặc thép	7,5	5	2,5	0	0	
8307.90.00	- Bằng kim loại cơ bản khác	7,5	5	2,5	0	0	
83.08	**Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.**						
8308.10.00	- Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	20,2	13,5	6,7	0	0	
8308.20.00	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	15	10	5	0	0	
8308.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:						
8308.90.10	- - Hạt trang trí	20,2	13,5	6,7	0	0	
8308.90.20	- - Trang kim	20,2	13,5	6,7	0	0	
8308.90.90	- - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
83.09	**Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản.**						
8309.10.00	- Nắp hình vương miện	11,2	7,5	3,7	0	0	
8309.90	- Loại khác:						
8309.90.10	- - Bao thiếc bịt nút chai	11,2	7,5	3,7	0	0	
8309.90.20	- - Nắp của hộp (lon) nhôm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8309.90.60	- - Nắp bình phun xịt, bằng thiếc	11,2	7,5	3,7	0	0	
8309.90.70	- - Nắp hộp khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - Loại khác, bằng nhôm:						
8309.90.81	- - - Nút chai; nút xoáy	11,2	7,5	3,7	0	0	
8309.90.89	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8309.90.91	- - - Nút chai; nút xoáy	11,2	7,5	3,7	0	0	
8309.90.92	- - - Nắp (bung) cho thùng kim loại; chụp nắp thùng (bung covers); dụng cụ niêm phong; bịt (bảo vệ) các góc hòm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8309.90.99	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8310.00.00	**Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.**	0	0	0	0	0	
83.11	**Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbide kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc carbide kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại.**						
8311.10	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện:						
8311.10.10	- - Dạng cuộn	20,2	13,5	6,7	0	0	
8311.10.90	- - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:						
	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên:						
8311.20.21	- - - Dạng cuộn	20,2	13,5	6,7	0	0	
8311.20.29	- - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
8311.20.90	- - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
8311.30	- Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:						
	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	crôm từ 20% trở lên:						
8311.30.21	- - - Dạng cuộn	20,2	13,5	6,7	0	0	
8311.30.29	- - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
	- - Loại khác:						
8311.30.91	- - - Dạng cuộn	20,2	13,5	6,7	0	0	
8311.30.99	- - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
8311.90.00	- Loại khác:						
8311.90.00.10	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên	0	0	0	0	0	
8311.90.00.90	- - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
	Chương 84						
	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng						
84.01	**Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.**						
8401.10.00	- Lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	0	
8401.20.00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
8401.30.00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0	0	0	0	0	
8401.40.00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	0	
84.02	**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.**						
	- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:						
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:						
8402.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8402.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8402.12.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0	0	0	0	0	
8402.12.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Không hoạt động bằng điện:						
8402.12.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0	0	0	0	0	
8402.12.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8402.19.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0	0	0	0	0	
8402.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Không hoạt động bằng điện:						
8402.19.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0	0	0	0	0	
8402.19.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:						
8402.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8402.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8402.90	- Bộ phận:						
8402.90.10	- - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	0	0	0	0	0	
8402.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.03	**Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02.**						
8403.10.00	- Nồi hơi	0	0	0	0	0	
8403.90	- Bộ phận:						
8403.90.10	- - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	0	0	0	0	0	
8403.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.04	**Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	hơi khác.						
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:						
	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02:						
8404.10.11	- - - Thiết bị loại bỏ muội (máy thổi muội)	0	0	0	0	0	
8404.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8404.10.20	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	0	0	0	0	0	
8404.20.00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	0	0	0	0	0	
8404.90	- Bộ phận:						
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.11 và 8404.10.19:						
8404.90.11	- - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	0	0	0	0	0	
8404.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.20:						
8404.90.21	- - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	0	0	0	0	0	
8404.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8404.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.05	**Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.**						
8405.10.00	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	0	0	0	0	0	
8405.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	
84.06	**Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.**						
8406.10.00	- Tua bin dùng cho máy thủy	0	0	0	0	0	
	- Tua bin loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8406.81.00	- - Công suất đầu ra trên 40 MW	0	0	0	0	0	
8406.82	- - Công suất đầu ra không quá 40 MW:						
8406.82.10	- - - Công suất đầu ra không quá 5 MW	0	0	0	0	0	
8406.82.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8406.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	
84.07	**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện.**						
8407.10.00	- Động cơ phương tiện bay	0	0	0	0	0	
	- Động cơ máy thủy:						
8407.21	- - Động cơ gắn ngoài:						
8407.21.10	- - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
8407.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8407.29	- - Loại khác:						
8407.29.20	- - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
8407.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:						
8407.31.00	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	43,7	37,5	31,2	25	18,7	
8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:						
	- - - Dung tích xilanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc:						
8407.32.11	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
8407.32.12	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
8407.32.19	- - - - Loại khác	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
	- - - Dung tích xilanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc:						
8407.32.21	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
8407.32.22	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
8407.32.29	- - - - Loại khác	26,2	22,5	18,7	15	11,2	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:						
8407.33.10	- - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
8407.33.20	- - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	32,3	27,7	23,1	18,5	13,8	
8407.33.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	
8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:						
	- - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8407.34.40	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
8407.34.50	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
8407.34.60	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	32,3	27,7	23,1	18,5	13,8	
	- - - - Loại khác:						
8407.34.71	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:						
8407.34.71.10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	
8407.34.71.90	- - - - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8407.34.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc:						
8407.34.72.10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	
8407.34.72.90	- - - - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8407.34.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:						
8407.34.73.10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	
8407.34.73.90	- - - - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
	- - - Loại khác:						
8407.34.91	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
8407.34.92	- - - - Dùng cho các loại xe khác thuộc nhóm 87.01	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
8407.34.93	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	32,3	27,7	23,1	18,5	13,8	
	- - - - Loại khác:						
8407.34.94	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8407.34.94.10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	8,3	6,6	5	3,3	1,6	
8407.34.94.90	- - - - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8407.34.95	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc:						
8407.34.95.10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	8,3	6,6	5	3,3	1,6	
8407.34.95.90	- - - - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8407.34.99	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:						
8407.34.99.10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	8,3	6,6	5	3,3	1,6	
8407.34.99.90	- - - - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8407.90	- Động cơ khác:						
8407.90.10	- - Công suất không quá 18,65 kW	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
8407.90.20	- - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
8407.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.08	**Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel).**						
8408.10	- Động cơ máy thủy:						
8408.10.10	- - Công suất không quá 22,38 kW	17,5	15	12,5	10	7,5	
8408.10.20	- - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 100 kW	0	0	0	0	0	
8408.10.30	- - Công suất trên 100 kW nhưng không quá 750 kW	0	0	0	0	0	
8408.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:						
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8408.20.10	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
8408.20.21	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:						
8408.20.21.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8408.20.21.20	- - - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	0	
8408.20.21.90	- - - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8408.20.22	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc:						
8408.20.22.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	
8408.20.22.20	- - - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	0	
8408.20.22.90	- - - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8408.20.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc:						
8408.20.23.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	
8408.20.23.20	- - - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	0	
8408.20.23.90	- - - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
	- - Loại khác:						
8408.20.93	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10:						
8408.20.93.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	
8408.20.93.90	- - - - Loại khác	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
	- - - Loại khác:						
8408.20.94	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:						
8408.20.94.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	
8408.20.94.90	- - - - - Loại khác	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8408.20.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc:						
8408.20.95.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	
8408.20.95.90	- - - - - Loại khác	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8408.20.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc:						
8408.20.96.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	
8408.20.96.90	- - - - - Loại khác	8,7	7,5	6,2	5	3,7	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8408.90	- Động cơ khác:						
8408.90.10	- - Công suất không quá 18,65 kW	16,5	11	5,5	0	0	
	- - Công suất trên 100 kW:						
8408.90.51	- - - Của loại sử dụng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0	
8408.90.52	- - - Của loại sử dụng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện	0	0	0	0	0	
8408.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
8408.90.91	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	7,5	5	2,5	0	0	
8408.90.92	- - - Của loại sử dụng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện	7,5	5	2,5	0	0	
8408.90.99	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
84.09	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.**						
8409.10.00	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:						
	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
8409.91.11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.91.12	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.91.13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.91.14	- - - - Ống xi lanh khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.91.15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.91.16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.91.17	- - - - Piston khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.91.18	- - - - Bạc piston và chốt piston	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.91.19	- - - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - - Dùng cho xe của nhóm 87.01:						
8409.91.21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8409.91.22	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.91.23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.91.24	- - - - Ống xi lanh khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.91.26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.91.28	- - - - Bạc piston và chốt piston	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.91.29	- - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
	- - - Dùng cho xe của nhóm 87.11:						
8409.91.31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
8409.91.32	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
8409.91.34	- - - - Ống xi lanh	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
8409.91.35	- - - - Quy lát và nắp quy lát	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
8409.91.37	- - - - Piston	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
8409.91.38	- - - - Bạc piston và chốt piston	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
8409.91.39	- - - - Loại khác	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
	- - - Dùng cho xe khác thuộc Chương 87:						
8409.91.41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	2,6	2,2	1,8	1,5	1,1	
8409.91.42	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	2,6	2,2	1,8	1,5	1,1	
8409.91.43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	2,6	2,2	1,8	1,5	1,1	
8409.91.44	- - - - Ống xi lanh khác	2,6	2,2	1,8	1,5	1,1	
8409.91.45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	2,6	2,2	1,8	1,5	1,1	
8409.91.46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	2,6	2,2	1,8	1,5	1,1	
8409.91.47	- - - - Piston khác	2,6	2,2	1,8	1,5	1,1	
8409.91.48	- - - - Bạc piston và chốt piston	2,6	2,2	1,8	1,5	1,1	
8409.91.49	- - - - Loại khác	2,6	2,2	1,8	1,5	1,1	
	- - - Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:						
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:						
8409.91.51	- - - - - Thân động cơ (cylinder	11,2	7,5	3,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	block); hộp trục khuỷu						
8409.91.52	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.91.53	- - - - - Ống xi lanh khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.91.54	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.91.55	- - - - - Piston khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.91.59	- - - - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:						
8409.91.61	- - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	2,2	1,5	0,7	0	0	
8409.91.62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	2,2	1,5	0,7	0	0	
8409.91.63	- - - - - Ống xi lanh khác	2,2	1,5	0,7	0	0	
8409.91.64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	2,2	1,5	0,7	0	0	
8409.91.69	- - - - - Loại khác	2,2	1,5	0,7	0	0	
	- - - Dùng cho động cơ khác:						
8409.91.71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.91.72	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.91.73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.91.74	- - - - Ống xi lanh khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.91.76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.91.77	- - - - Piston khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.91.78	- - - - Bạc piston và chốt piston	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.91.79	- - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.99	- - Loại khác:						
	- - - Dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
8409.99.11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.12	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8409.99.13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.99.14	- - - - Ống xi lanh khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.99.15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.99.16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.99.17	- - - - Piston khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.99.18	- - - - Bạc piston và chốt piston	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.99.19	- - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01:						
8409.99.21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.22	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu:						
8409.99.22.10	- - - - - Thân động cơ	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.22.90	- - - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.99.23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.24	- - - - Ống xi lanh khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.25	- - - - Quy lát và nắp quy lát	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.27	- - - - Piston khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.28	- - - - Bạc piston và chốt piston	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.29	- - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11:						
8409.99.31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	2,2	1,5	0,7	0	0	
8409.99.32	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	2,2	1,5	0,7	0	0	
8409.99.33	- - - - Ống xi lanh	2,2	1,5	0,7	0	0	
8409.99.34	- - - - Quy lát và nắp quy lát	0	0	0	0	0	
8409.99.35	- - - - Piston	0	0	0	0	0	
8409.99.36	- - - - Bạc piston và chốt piston	0	0	0	0	0	
8409.99.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Dùng cho động cơ của xe khác						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	thuộc Chương 87:						
8409.99.41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	2,2	1,5	0,7	0	0	
8409.99.42	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	2,2	1,5	0,7	0	0	
8409.99.43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	2,2	1,5	0,7	0	0	
8409.99.44	- - - - Ống xi lanh khác	2,2	1,5	0,7	0	0	
8409.99.45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	0	0	0	0	0	
8409.99.46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	0	
8409.99.47	- - - - Piston khác	0	0	0	0	0	
8409.99.48	- - - - Bạc piston và chốt piston	0	0	0	0	0	
8409.99.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Dùng cho động cơ tàu thuyền thuộc Chương 89:						
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:						
8409.99.51	- - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	9	6	3	0	0	
8409.99.52	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	9	6	3	0	0	
8409.99.53	- - - - - Ống xi lanh khác	9	6	3	0	0	
8409.99.54	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	9	6	3	0	0	
8409.99.55	- - - - - Piston khác	9	6	3	0	0	
8409.99.59	- - - - - Loại khác	9	6	3	0	0	
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:						
8409.99.61	- - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	0	0	0	0	0	
8409.99.62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	0	
8409.99.63	- - - - - Ống xi lanh khác	0	0	0	0	0	
8409.99.64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	0	
8409.99.65	- - - - - Piston khác	0	0	0	0	0	
8409.99.69	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - Loại khác:						
8409.99.71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.72	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.74	- - - - Ống xi lanh khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.75	- - - - Quy lát và nắp quy lát	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.77	- - - - Piston khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.78	- - - - Bạc piston và chốt piston	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.79	- - - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
84.10	**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng.**						
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:						
8410.11.00	- - Công suất không quá 1.000 kW	0	0	0	0	0	
8410.12.00	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	0	0	0	0	0	
8410.13.00	- - Công suất trên 10.000 kW	0	0	0	0	0	
8410.90.00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	0	0	0	0	0	
84.11	**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.**						
	- Tua bin phản lực:						
8411.11.00	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	0	0	0	0	0	
8411.12.00	- - Có lực đẩy trên 25 kN	0	0	0	0	0	
	- Tua bin cánh quạt:						
8411.21.00	- - Công suất không quá 1.100 kW	0	0	0	0	0	
8411.22.00	- - Công suất trên 1.100 kW	0	0	0	0	0	
	- Các loại tua bin khí khác:						
8411.81.00	- - Công suất không quá 5.000 kW	0	0	0	0	0	
8411.82.00	- - Công suất trên 5.000 kW	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8411.91.00	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	0	0	0	0	0	
8411.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.12	**Động cơ và mô tơ khác.**						
8412.10.00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	0	0	0	0	0	
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:						
8412.21.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0	0	0	
8412.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:						
8412.31.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0	0	0	
8412.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8412.80.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
8412.90	- Bộ phận:						
8412.90.10	- - Của động cơ thuộc phân nhóm 8412.10	0	0	0	0	0	
8412.90.20	- - Của động cơ/ mô tơ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác gắn với nồi hơi	0	0	0	0	0	
8412.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.13	**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng.**						
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo:						
8413.11.00	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	0	0	0	0	0	
8413.19	- - Loại khác:						
8413.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8413.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:						
8413.20.10	- - Bơm nước	18	12	6	0	0	
8413.20.20	- - Bơm hút sữa	18	12	6	0	0	
8413.20.90	- - Loại khác	18	12	6	0	0	
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:						
8413.30.30	- - Bơm nhiên liệu loại sử dụng cho	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04						
8413.30.40	- - Bơm nước loại được sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác, loại ly tâm:						
8413.30.51	- - - Có đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0	0	0	
8413.30.52	- - - Có đường kính cửa hút trên 200 mm	0	0	0	0	0	
8413.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8413.40.00	- Bơm bê tông	0	0	0	0	0	
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:						
	- - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m^3/h:						
8413.50.31	- - - Hoạt động bằng điện	6,6	3,3	0	0	0	
8413.50.32	- - - Không hoạt động bằng điện	6,6	3,3	0	0	0	
8413.50.40	- - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	6,6	3,3	0	0	0	
8413.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:						
	- - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m^3/h:						
8413.60.31	- - - Hoạt động bằng điện	6,6	3,3	0	0	0	
8413.60.32	- - - Không hoạt động bằng điện	6,6	3,3	0	0	0	
8413.60.40	- - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	6,6	3,3	0	0	0	
8413.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8413.70	- Bơm ly tâm khác:						
	- - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ:						
8413.70.11	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	15	10	5	0	0	
8413.70.19	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- - Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới nước:						
8413.70.31	- - - Với đường kính cửa hút không	6,6	3,3	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	quá 200 mm						
8413.70.39	- - - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	
	- - Bơm nước khác, với lưu lượng không quá 8.000 m^3/h:						
8413.70.42	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, hoạt động bằng điện	6,6	3,3	0	0	0	
8413.70.43	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, không hoạt động bằng điện	6,6	3,3	0	0	0	
8413.70.49	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- - Bơm nước khác, với lưu lượng trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h:						
8413.70.51	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	6,6	3,3	0	0	0	
8413.70.59	- - - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	
	- - Loại khác:						
8413.70.91	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0	0	0	
8413.70.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:						
8413.81	- - Bơm:						
8413.81.13	- - - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m^3/h, hoạt động bằng điện:						
8413.81.13.10	- - - - Máy bơm phòng nổ trong hầm lò	0	0	0	0	0	
8413.81.13.90	- - - - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	
8413.81.14	- - - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m^3/h, không hoạt động bằng điện:						
8413.81.14.10	- - - - Máy bơm phòng nổ trong hầm lò	0	0	0	0	0	
8413.81.14.90	- - - - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	
8413.81.15	- - - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	6,6	3,3	0	0	0	
8413.81.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng:						
8413.82.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8413.82.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8413.91	- - Của bơm:						
8413.91.10	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10	3,7	2,5	1,2	0	0	
8413.91.20	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.20 và 8413.20.90	3,7	2,5	1,2	0	0	
8413.91.30	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	3,7	2,5	1,2	0	0	
8413.91.40	- - - Của bơm ly tâm khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
8413.91.90	- - - Của bơm khác	0	0	0	0	0	
8413.92.00	- - Của máy đẩy chất lỏng	0	0	0	0	0	
84.14	**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.**						
8414.10.00	- Bơm chân không	6,6	3,3	0	0	0	
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:						
8414.20.10	- - Bơm xe đạp	15	10	5	0	0	
8414.20.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh:						
8414.30.40	- - Có công suất làm lạnh trên 21,10 kW, hoặc có dung tích làm việc trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên	0	0	0	0	0	
8414.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8414.40.00	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	0	0	0	0	0	
	- Quạt:						
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:						
8414.51.10	- - - Quạt bàn và quạt dạng hộp	23,2	15,5	7,7	0	0	
	- - - Loại khác:						
8414.51.91	- - - - Có lưới bảo vệ	23,2	15,5	7,7	0	0	
8414.51.99	- - - - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
8414.59	- - Loại khác:						
	- - - Công suất không quá 125 kW:						
8414.59.20	- - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	dụng trong hầm lò						
8414.59.30	- - - - Máy thổi khí	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - - - Loại khác:						
8414.59.41	- - - - - Có lưới bảo vệ	11,2	7,5	3,7	0	0	
8414.59.49	- - - - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - - Loại khác:						
8414.59.50	- - - - Máy thổi khí:						
8414.59.50.10	- - - - - Quạt gió cục bộ và quạt gió chính phòng nổ trong hầm lò	0	0	0	0	0	
8414.59.50.90	- - - - - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	
	- - - - Loại khác:						
8414.59.91	- - - - - Có lưới bảo vệ	6,6	3,3	0	0	0	
8414.59.92	- - - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	6,6	3,3	0	0	0	
8414.59.99	- - - - - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:						
	- - Đã lắp với bộ phận lọc:						
8414.60.11	- - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	
8414.60.19	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - Chưa lắp với bộ phận lọc:						
8414.60.91	- - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	11,2	7,5	3,7	0	0	
8414.60.99	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8414.80	- Loại khác:						
	- - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:						
	- - - Đã lắp với bộ phận lọc:						
8414.80.11	- - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	
8414.80.19	- - - - Loại khác	3,3	1,6	0	0	0	
	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc:						
8414.80.21	- - - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	3,3	1,6	0	0	0	
8414.80.29	- - - - Loại khác	3,3	1,6	0	0	0	
8414.80.30	- - Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí	3,3	1,6	0	0	0	
	- - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 hoặc 8414.40:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8414.80.41	- - - Mô-đun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	3,3	1,6	0	0	0	
8414.80.42	- - - Dùng cho máy điều hoà không khí của ô tô	0	0	0	0	0	
8414.80.43	- - - Dạng kín dùng cho máy điều hoà không khí	0	0	0	0	0	
8414.80.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8414.80.50	- - Máy bơm không khí	0	0	0	0	0	
8414.80.90	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
8414.90	- Bộ phận:						
	- - Của quạt:						
8414.90.21	- - - Của hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16	11,2	7,5	3,7	0	0	
8414.90.22	- - - Của máy thổi khí	11,2	7,5	3,7	0	0	
8414.90.29	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - Của nắp chụp hút:						
8414.90.31	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.60	0	0	0	0	0	
8414.90.32	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.80	0	0	0	0	0	
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10:						
8414.90.41	- - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8414.90.42	- - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8414.90.50	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20	0	0	0	0	0	
8414.90.60	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30	0	0	0	0	0	
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40:						
8414.90.71	- - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8414.90.72	- - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- - Của bơm hoặc máy nén khác:						
8414.90.91	- - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8414.90.92	- - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.15	**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.						
8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):						
8415.10.10	- - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	25,5	17	8,5	0	0	
8415.10.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:						
8415.20.10	- - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	18,7	12,5	6,2	0	0	
8415.20.90	- - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
	- Loại khác:						
8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):						
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:						
8415.81.11	- - - - Công suất làm mát không quá 21,10 kW	0	0	0	0	0	
8415.81.12	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	0	0	0	0	0	
8415.81.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:						
8415.81.21	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	18,7	12,5	6,2	0	0	
8415.81.29	- - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):						
8415.81.31	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	18,7	12,5	6,2	0	0	
8415.81.39	- - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
	- - - Loại khác:						
8415.81.91	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	12,7	8,5	4,2	0	0	
	- - - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8415.81.93	- - - - - Công suất làm mát không quá 21,10 kW	18,7	12,5	6,2	0	0	
8415.81.94	- - - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	18,7	12,5	6,2	0	0	
8415.81.99	- - - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:						
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:						
8415.82.11	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	0	0	0	0	0	
8415.82.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:						
8415.82.21	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
8415.82.29	- - - - Loại khác	15,4	13,9	12,3	10,8	9,2	
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):						
8415.82.31	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
8415.82.39	- - - - Loại khác	15,4	13,9	12,3	10,8	9,2	
	- - - Loại khác:						
8415.82.91	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	18,7	12,5	6,2	0	0	
8415.82.99	- - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:						
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:						
8415.83.11	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	0	0	0	0	0	
8415.83.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:						
8415.83.21	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	18,7	12,5	6,2	0	0	
8415.83.29	- - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):						
8415.83.31	- - - - Công suất làm mát không quá	18,7	12,5	6,2	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	26,38 kW						
8415.83.39	- - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
	- - - Loại khác:						
8415.83.91	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	18,7	12,5	6,2	0	0	
8415.83.99	- - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
8415.90	- Bộ phận:						
	- - Của máy có công suất làm mát không quá 21,10 kW:						
8415.90.13	- - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	0	
8415.90.14	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hoà không khí lắp trên xe có động cơ	0	0	0	0	0	
8415.90.15	- - - Khung vỏ, đã hàn và sơn, trừ loại thuộc phân nhóm 8415.90.13	0	0	0	0	0	
8415.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Của máy có công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:						
	- - - Có lưu lượng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/phút:						
8415.90.24	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	0	
8415.90.25	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
8415.90.26	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	0	
8415.90.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Của máy có công suất làm mát trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:						
	- - - Có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút:						
8415.90.34	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	0	
8415.90.35	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
8415.90.36	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	0	
8415.90.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Của máy có công suất làm mát trên 52,75 kW:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - Có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút:						
8415.90.44	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	0	
8415.90.45	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
8415.90.46	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	0	
8415.90.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.16	**Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng.**						
8416.10.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	0	0	0	0	0	
8416.20.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	0	0	0	0	0	
8416.30.00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	0	0	0	0	0	
8416.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	
84.17	**Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện.**						
8417.10.00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	0	0	0	0	0	
8417.20.00	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	7,5	5	2,5	0	0	
8417.80.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
8417.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	
84.18	**Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.**						
8418.10	- Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:						
	- - Loại sử dụng trong gia đình:						
8418.10.11	- - - Dung tích không quá 230 lít	18,7	12,5	6,2	0	0	
8418.10.19	- - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
8418.10.20	- - Loại khác, dung tích không quá 350 lít	0	0	0	0	0	
8418.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình:						
8418.21	- - Loại sử dụng máy nén:						
8418.21.10	- - - Dung tích không quá 230 lít	18,7	12,5	6,2	0	0	
8418.21.90	- - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
8418.29.00	- - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
8418.30	- Tủ kết đông, loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:						
8418.30.10	- - Dung tích không quá 200 lít	15	10	5	0	0	
8418.30.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
8418.40	- Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít:						
8418.40.10	- - Dung tích không quá 200 lít	15	10	5	0	0	
8418.40.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:						
	- - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:						
8418.50.11	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	3,7	2,5	1,2	0	0	
8418.50.19	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - Loại khác:						
8418.50.91	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	5,2	3,5	1,7	0	0	
8418.50.99	- - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
	- Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt:						
8418.61.00	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	7,5	5	2,5	0	0	
8418.69	- - Loại khác:						
8418.69.10	- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống	7,5	5	2,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8418.69.30	- - - Thiết bị cấp nước lạnh (cold water dispenser)	7,5	5	2,5	0	0	
	- - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh trên 21,10 kW:						
8418.69.41	- - - - Dùng cho máy điều hoà không khí	7,5	5	2,5	0	0	
8418.69.49	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8418.69.50	- - - Thiết bị sản xuất đá vảy	0	0	0	0	0	
8418.69.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- Bộ phận:						
8418.91.00	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	0	0	0	0	0	
8418.99	- - Loại khác:						
8418.99.10	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ	0	0	0	0	0	
8418.99.40	- - - Panel nhôm cán-ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.11, 8418.10.19, 8418.21.10, 8418.21.90 hoặc 8418.29.00	0	0	0	0	0	
8418.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.19	**Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện.**						
	- Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện:						
8419.11	- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:						
8419.11.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	0	0	0	0	0	
8419.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8419.19	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8419.19.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	0	0	0	0	0	
8419.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8419.20.00	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	
	- Máy sấy:						
8419.31	- - Dùng để sấy nông sản:						
8419.31.30	- - - Thiết bị làm bay hơi	0	0	0	0	0	
8419.31.40	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8419.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8419.32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:						
8419.32.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8419.32.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8419.39	- - Loại khác:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8419.39.11	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
8419.39.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8419.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:						
8419.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8419.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:						
8419.50.10	- - Tháp làm mát	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
8419.50.91	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8419.50.92	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:						
8419.60.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8419.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Máy và thiết bị khác:						
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:						
8419.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	11,2	7,5	3,7	0	0	
8419.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	11,2	7,5	3,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8419.89	- - Loại khác:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8419.89.13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
8419.89.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8419.89.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8419.90	- Bộ phận:						
	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện:						
8419.90.12	- - - Của máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
8419.90.13	- - - Vỏ của tháp làm mát	0	0	0	0	0	
8419.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện:						
8419.90.22	- - - Của thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga, loại sử dụng trong gia đình	0	0	0	0	0	
8419.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.20	**Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.**						
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác:						
8420.10.10	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0	0	0	
8420.10.20	- - Máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình	3,7	2,5	1,2	0	0	
8420.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận:						
8420.91	- - Trục cán:						
8420.91.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8420.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8420.99	- - Loại khác:						
8420.99.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10	0	0	0	0	0	
8420.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.21	**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.**						
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:						
8421.11.00	- - Máy tách kem	7,5	5	2,5	0	0	
8421.12.00	- - Máy làm khô quần áo	16,5	11	5,5	0	0	
8421.19	- - Loại khác:						
8421.19.10	- - - Loại sử dụng sản xuất đường	3,7	2,5	1,2	0	0	
8421.19.90	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:						
8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:						
	- - - Công suất lọc không quá 500 lít/giờ:						
8421.21.11	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	9	6	3	0	0	
8421.21.19	- - - - Loại khác	9	6	3	0	0	
	- - - Công suất lọc trên 500 lít/giờ:						
8421.21.22	- - - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8421.21.23	- - - - Không hoạt động bằng điện	9	6	3	0	0	
8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:						
8421.22.30	- - - Hoạt động bằng điện, công suất trên 500 lít/giờ	0	0	0	0	0	
8421.22.90	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:						
	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
8421.23.11	- - - - Bộ lọc dầu	0	0	0	0	0	
8421.23.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8421.23.21	- - - - Bộ lọc dầu	11,2	7,5	3,7	0	0	
8421.23.29	- - - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - - Loại khác:						
8421.23.91	- - - - Bộ lọc dầu	0	0	0	0	0	
8421.23.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8421.29	- - Loại khác:						
8421.29.10	- - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	
8421.29.20	- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	0	0	0	0	0	
8421.29.30	- - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	0	0	0	0	0	
8421.29.40	- - - Loại khác, bộ lọc xăng	0	0	0	0	0	
8421.29.50	- - - Loại khác, bộ lọc dầu	0	0	0	0	0	
8421.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:						
8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:						
8421.31.10	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0	
8421.31.20	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	7,5	5	2,5	0	0	
8421.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8421.39	- - Loại khác:						
8421.39.20	- - - Máy lọc không khí	0	0	0	0	0	
8421.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận:						
8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:						
8421.91.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00	0	0	0	0	0	
8421.91.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	0	0	0	0	0	
8421.91.90	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90	0	0	0	0	0	
8421.99	- - Loại khác:						
	- - - Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23:						
8421.99.21	- - - - Của phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.21	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8421.99.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8421.99.30	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
8421.99.91	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20	0	0	0	0	0	
8421.99.94	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11	0	0	0	0	0	
8421.99.96	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.91	0	0	0	0	0	
8421.99.97	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.19 hoặc 8421.23.99	0	0	0	0	0	
8421.99.98	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.50 hoặc 8421.39.90	0	0	0	0	0	
8421.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.22	**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống.**						
	- Máy rửa bát đĩa:						
8422.11.00	- - Loại sử dụng trong gia đình	15	10	5	0	0	
8422.19.00	- - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8422.20.00	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
8422.30.00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	0	0	0	0	0	
8422.40.00	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	0	0	0	0	0	
8422.90	- Bộ phận:						
8422.90.10	- - Của các máy thuộc phân nhóm 8422.11	3,7	2,5	1,2	0	0	
8422.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.23	**Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.						
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:						
8423.10.10	- - Hoạt động bằng điện	15	10	5	0	0	
8423.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	15	10	5	0	0	
8423.20	- Cân băng tải:						
8423.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8423.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:						
8423.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8423.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Cân trọng lượng khác:						
8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:						
8423.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	15	10	5	0	0	
8423.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	15	10	5	0	0	
8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8423.82.11	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	0	0	0	0	0	
8423.82.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Không hoạt động bằng điện:						
8423.82.21	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	12,7	8,5	4,2	0	0	
8423.82.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8423.89	- - Loại khác:						
8423.89.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8423.89.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:						
8423.90.10	- - Quả cân	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - Bộ phận khác của cân:						
8423.90.21	- - - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8423.90.29	- - - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.24	**Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.**						
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:						
8424.10.10	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	
8424.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:						
	- - Hoạt động bằng điện:						
8424.20.11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	
8424.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Không hoạt động bằng điện:						
8424.20.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	
8424.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8424.30.00	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	0	0	0	0	0	
	- Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:						
8424.41	- - Thiết bị phun xách tay:						
8424.41.10	- - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu hoạt động bằng tay	12,7	8,5	4,2	0	0	
8424.41.20	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8424.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8424.49	- - Loại khác:						
8424.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8424.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Thiết bị khác:						
8424.82	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:						
8424.82.10	- - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt	0	0	0	0	0	
8424.82.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8424.82.30	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8424.89	- - Loại khác:						
8424.89.10	- - - Thiết bị phun, xịt hoạt động bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít	0	0	0	0	0	
8424.89.20	- - - Đầu bình phun, xịt có gắn vòi	0	0	0	0	0	
8424.89.40	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng	0	0	0	0	0	
8424.89.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8424.89.90	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8424.90	- Bộ phận:						
8424.90.10	- - Của bình dập lửa	0	0	0	0	0	
	- - Của súng phun và các thiết bị tương tự:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8424.90.21	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11	0	0	0	0	0	
8424.90.23	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Không hoạt động bằng điện:						
8424.90.24	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21	0	0	0	0	0	
8424.90.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8424.90.30	- - Của máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	0	0	0	0	0	
	- - Của thiết bị khác:						
8424.90.93	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.82.10	0	0	0	0	0	
8424.90.94	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.10, 8424.41.20, 8424.49.20 hoặc 8424.82.30	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8424.90.95	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.90, 8424.49.10 hoặc 8424.82.20	0	0	0	0	0	
8424.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.25	**Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại.**						
	- Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:						
8425.11.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0	0	0	0	0	
8425.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Tời ngang; tời dọc:						
8425.31.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0	0	0	0	0	
8425.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Kích; tời nâng xe:						
8425.41.00	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra	0	0	0	0	0	
8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:						
8425.42.10	- - - Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải	0	0	0	0	0	
8425.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8425.49	- - Loại khác:						
8425.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8425.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.26	**Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu.**						
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:						
8426.11.00	- - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	0	0	0	0	0	
8426.12.00	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8426.19	- - Loại khác:						
8426.19.20	- - - Cầu trục	0	0	0	0	0	
8426.19.30	- - - Cổng trục	0	0	0	0	0	
8426.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8426.20.00	- Cần trục tháp	0	0	0	0	0	
8426.30.00	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	0	0	0	0	0	
	- Máy khác, loại tự hành:						
8426.41.00	- - Chạy bánh lốp	0	0	0	0	0	
8426.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Máy khác:						
8426.91.00	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	0	0	0	0	0	
8426.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.27	**Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.**						
8427.10.00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	0	0	0	0	0	
8427.20.00	- Xe tự hành khác	0	0	0	0	0	
8427.90.00	- Các loại xe khác	0	0	0	0	0	
84.28	**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy (lift), thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo).**						
8428.10	- Thang máy (lift) và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp):						
	- - Thang máy (lift):						
8428.10.31	- - - Để chở người	0	0	0	0	0	
8428.10.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8428.10.40	- - Tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	0	0	0	0	0	
8428.20	- Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén:						
8428.20.10	- - Loại sử dụng trong nông nghiệp	0	0	0	0	0	
8428.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8428.31.00	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	0	0	0	0	0	
8428.32	- - Loại khác, dạng gàu:						
8428.32.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	0	0	0	0	0	
8428.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:						
8428.33.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	0	0	0	0	0	
8428.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8428.39	- - Loại khác:						
8428.39.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	0	0	0	0	0	
8428.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8428.40.00	- Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	0	0	0	0	0	
8428.60.00	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	0	0	0	0	0	
8428.90	- Máy khác:						
8428.90.20	- - Máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
8428.90.30	- - Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy, thiết bị lật toa xe và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường ray tương tự	0	0	0	0	0	
8428.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.29	**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành.**						
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:						
8429.11.00	- - Loại bánh xích	0	0	0	0	0	
8429.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8429.20.00	- Máy san đất	0	0	0	0	0	
8429.30.00	- Máy cạp	0	0	0	0	0	
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8429.40.30	- - Máy đầm	0	0	0	0	0	
8429.40.40	- - Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tấn tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
8429.40.50	- - Các loại xe lu rung khác	0	0	0	0	0	
8429.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:						
8429.51.00	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	0	0	0	0	0	
8429.52.00	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360°	0	0	0	0	0	
8429.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.30	**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết.**						
8430.10.00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	0	0	0	0	0	
8430.20.00	- Máy xới và dọn tuyết	0	0	0	0	0	
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:						
8430.31.00	- - Loại tự hành	0	0	0	0	0	
8430.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:						
8430.41.00	- - Loại tự hành	0	0	0	0	0	
8430.49	- - Loại khác:						
8430.49.10	- - - Bệ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan	0	0	0	0	0	
8430.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8430.50.00	- Máy khác, loại tự hành	0	0	0	0	0	
	- Máy khác, loại không tự hành:						
8430.61.00	- - Máy đầm hoặc máy nén	0	0	0	0	0	
8430.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.31	**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	84.30.						
8431.10	- Của máy thuộc nhóm 84.25:						
	- - Của máy hoạt động bằng điện:						
8431.10.13	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10	0	0	0	0	0	
8431.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:						
8431.10.22	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	0	0	0	0	0	
8431.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Của máy thuộc nhóm 84.27:						
8431.20.10	- - Thuộc phân nhóm 8427.10 hoặc 8427.20	0	0	0	0	0	
8431.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Của máy thuộc nhóm 84.28:						
8431.31	- - Của thang máy (lift), tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn:						
8431.31.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.39 hoặc 8428.10.40	0	0	0	0	0	
8431.31.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.31 hoặc 8428.40.00	0	0	0	0	0	
8431.39	- - Loại khác:						
8431.39.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	0	0	0	0	0	
8431.39.40	- - - Của máy tự động dùng để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
8431.39.50	- - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	0	0	0	0	0	
8431.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:						
8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:						
8431.41.10	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.26	0	0	0	0	0	
8431.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8431.42.00	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng						
8431.43.00	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	0	0	0	0	0	
8431.49	- - Loại khác:						
8431.49.10	- - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	0	0	0	0	0	
8431.49.20	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	0	0	0	0	0	
8431.49.40	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	0	0	0	0	0	
8431.49.50	- - - Của xe lu lăn đường	0	0	0	0	0	
8431.49.60	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8430.20.00	0	0	0	0	0	
8431.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.32	**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao.**						
8432.10.00	- Máy cày	15	10	5	0	0	
	- Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes):						
8432.21.00	- - Bừa đĩa	15	10	5	0	0	
8432.29.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy:						
8432.31.00	- - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till)	3,7	2,5	1,2	0	0	
8432.39.00	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
	- Máy rải phân hữu cơ và máy rắc phân bón:						
8432.41.00	- - Máy rải phân hữu cơ	3,7	2,5	1,2	0	0	
8432.42.00	- - Máy rắc phân bón	3,7	2,5	1,2	0	0	
8432.80	- Máy khác:						
8432.80.10	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	3,7	2,5	1,2	0	0	
8432.80.20	- - Máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	3,7	2,5	1,2	0	0	
8432.80.90	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8432.90	- Bộ phận:						
8432.90.10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	0	0	0	0	0	
8432.90.20	- - Của máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	0	0	0	0	0	
8432.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.33	**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.**						
	- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:						
8433.11.00	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	3,7	2,5	1,2	0	0	
8433.19	- - Loại khác:						
8433.19.10	- - - Không dùng động cơ	0	0	0	0	0	
8433.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8433.20.00	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	0	0	0	0	0	
8433.30.00	- Máy dọn cỏ khô khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
8433.40.00	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	3,7	2,5	1,2	0	0	
	- Máy thu hoạch khác; máy đập:						
8433.51.00	- - Máy gặt đập liên hợp	0	0	0	0	0	
8433.52.00	- - Máy đập khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
8433.53.00	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	0	0	0	0	0	
8433.59	- - Loại khác:						
8433.59.20	- - - Máy hái bông (cotton)	3,7	2,5	1,2	0	0	
8433.59.90	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:						
8433.60.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8433.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8433.90	- Bộ phận:						
8433.90.10	- - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là bánh xe hoặc lốp lắp vào đó có chiều rộng trên 30 mm						
8433.90.20	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90	0	0	0	0	0	
8433.90.30	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	0	0	0	0	0	
8433.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.34	**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.**						
8434.10	- Máy vắt sữa:						
8434.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8434.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8434.20	- Máy chế biến sữa:						
8434.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8434.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8434.90	- Bộ phận:						
8434.90.10	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các loại máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8434.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.35	**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.**						
8435.10	- Máy:						
8435.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8435.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8435.90	- Bộ phận:						
8435.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8435.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.36	**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	mới nở.						
8436.10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:						
8436.10.10	- - Hoạt động bằng điện	15	10	5	0	0	
8436.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	15	10	5	0	0	
	- Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:						
8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:						
8436.21.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8436.21.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8436.29	- - Loại khác:						
8436.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8436.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8436.80	- Máy khác:						
	- - Hoạt động bằng điện:						
8436.80.11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	
8436.80.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Không hoạt động bằng điện:						
8436.80.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	
8436.80.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận:						
8436.91	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:						
8436.91.10	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8436.91.20	- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8436.99	- - Loại khác:						
	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện:						
8436.99.11	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	
8436.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện:						
8436.99.21	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8436.99.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.37	**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp.**						
8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô:						
8437.10.10	- - Dùng cho các loại hạt, hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện	3,7	2,5	1,2	0	0	
8437.10.20	- - Dùng cho các loại hạt, không hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, không hoạt động bằng điện	3,7	2,5	1,2	0	0	
8437.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	3,7	2,5	1,2	0	0	
8437.10.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	3,7	2,5	1,2	0	0	
8437.80	- Máy khác:						
8437.80.10	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện	15	10	5	0	0	
8437.80.20	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, không hoạt động bằng điện	15	10	5	0	0	
8437.80.30	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	15	10	5	0	0	
8437.80.40	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện	15	10	5	0	0	
	- - Loại khác, hoạt động bằng điện:						
8437.80.51	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	15	10	5	0	0	
8437.80.59	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện:						
8437.80.61	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	15	10	5	0	0	
8437.80.69	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8437.90	- Bộ phận:						
	- - Của máy hoạt động bằng điện:						
8437.90.11	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0	0	0	
8437.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:						
8437.90.21	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0	0	0	
8437.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.38	**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.**						
8438.10	- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:						
8438.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8438.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:						
8438.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8438.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8438.30	- Máy sản xuất đường:						
8438.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8438.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8438.40.00	- Máy sản xuất bia	0	0	0	0	0	
8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:						
8438.50.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8438.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:						
8438.60.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8438.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8438.80	- Máy loại khác:						
	- - Máy xát vỏ cà phê:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8438.80.11	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8438.80.12	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- - Máy chế biến cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm:						
8438.80.21	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8438.80.22	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
8438.80.91	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8438.80.92	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8438.90	- Bộ phận:						
	- - Của máy hoạt động bằng điện:						
8438.90.11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	0	0	0	0	0	
8438.90.12	- - - Của máy xát vỏ cà phê	0	0	0	0	0	
8438.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:						
8438.90.21	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	0	0	0	0	0	
8438.90.22	- - - Của máy xát vỏ cà phê	0	0	0	0	0	
8438.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.39	**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa.**						
8439.10.00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	0	0	0	0	
8439.20.00	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	0	0	0	0	0	
8439.30.00	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận:						
8439.91.00	- - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	0	0	0	0	
8439.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.40	**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.**						
8440.10	- Máy:						
8440.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8440.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8440.90	- Bộ phận:						
8440.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8440.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.41	**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.**						
8441.10	- Máy cắt xén các loại:						
8441.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8441.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:						
8441.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8441.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:						
8441.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8441.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:						
8441.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8441.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8441.80	- Máy loại khác:						
8441.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8441.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8441.90	- Bộ phận:						
8441.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8441.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.42	**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng).						
8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:						
8442.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8442.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:						
8442.40.10	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8442.40.20	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8442.50.00	- Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	0	0	0	0	0	
84.43	**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.**						
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:						
8443.11.00	- - Máy in offset, in cuộn	0	0	0	0	0	
8443.12.00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	0	0	0	0	0	
8443.13.00	- - Máy in offset khác	0	0	0	0	0	
8443.14.00	- - Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo	0	0	0	0	0	
8443.15.00	- - Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo	0	0	0	0	0	
8443.16.00	- - Máy in flexo	0	0	0	0	0	
8443.17.00	- - Máy in ống đồng	0	0	0	0	0	
8443.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	nhau:						
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:						
	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun:						
8443.31.11	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	
8443.31.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser:						
8443.31.21	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	
8443.31.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Máy in-copy-fax kết hợp:						
8443.31.31	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	
8443.31.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
8443.31.91	- - - - Máy in-copy-scan-fax kết hợp	0	0	0	0	0	
8443.31.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:						
	- - - Máy in kim:						
8443.32.11	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	
8443.32.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Máy in phun:						
8443.32.21	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	
8443.32.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Máy in laser:						
8443.32.31	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	
8443.32.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Máy fax:						
8443.32.41	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	
8443.32.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8443.32.50	- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0	0	0	
8443.32.60	- - - Máy vẽ (Plotters)	0	0	0	0	0	
8443.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8443.39	- - Loại khác:						
8443.39.10	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp)	0	0	0	0	0	
8443.39.20	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp)	0	0	0	0	0	
8443.39.30	- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	0	0	0	0	0	
8443.39.40	- - - Máy in phun	0	0	0	0	0	
8443.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận và phụ kiện:						
8443.91.00	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	0	0	0	0	0	
8443.99	- - Loại khác:						
8443.99.10	- - - Của máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0	0	0	
8443.99.20	- - - Hộp mực in đã có mực in	0	0	0	0	0	
8443.99.30	- - - Bộ phận cung cấp giấy; bộ phận sắp xếp giấy	0	0	0	0	0	
8443.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.44	**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.**						
8444.00.10	- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8444.00.20	- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.45	**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.**						
	- Máy chuẩn bị xơ sợi dệt:						
8445.11	- - Máy chải thô:						
8445.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8445.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8445.12	- - Máy chải kỹ:						
8445.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8445.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:						
8445.13.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8445.13.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8445.19	- - Loại khác:						
8445.19.30	- - - Máy tách hạt bông	3,7	2,5	1,2	0	0	
8445.19.40	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8445.19.50	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8445.20	- Máy kéo sợi:						
8445.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8445.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:						
8445.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8445.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:						
8445.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8445.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8445.90	- Loại khác:						
8445.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8445.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.46	**Máy dệt.**						
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:						
8446.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8446.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:						
8446.21.00	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	0	0	0	0	0	
8446.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8446.30.00	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
84.47	**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quấn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng.**						
	- Máy dệt kim tròn:						
8447.11	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm:						
8447.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8447.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8447.12	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm:						
8447.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8447.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:						
8447.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8447.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8447.90	- Loại khác:						
8447.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8447.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.48	**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).**						
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:						
8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:						
8448.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8448.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8448.19	- - Loại khác:						
8448.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8448.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8448.20.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:						
8448.31.00	- - Kim chải	0	0	0	0	0	
8448.32.00	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	0	0	0	0	0	
8448.33.00	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	0	0	0	0	0	
8448.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:						
8448.42.00	- - Lược dệt, go và khung go	0	0	0	0	0	
8448.49	- - Loại khác:						
	- - - Thoi:						
8448.49.11	- - - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8448.49.12	- - - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
8448.49.91	- - - - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8448.49.92	- - - - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:						
8448.51.00	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	0	0	0	0	0	
8448.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.49	**Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ.**						
8449.00.10	- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8449.00.20	- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
84.50	**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.**						
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:						
8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:						
8450.11.10	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	20,2	13,5	6,7	0	0	
8450.11.90	- - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
8450.12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm:						
8450.12.10	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	20,2	13,5	6,7	0	0	
8450.12.90	- - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
8450.19	- - Loại khác:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8450.19.11	- - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	20,2	13,5	6,7	0	0	
8450.19.19	- - - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
	- - - Loại khác:						
8450.19.91	- - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	20,2	13,5	6,7	0	0	
8450.19.99	- - - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
8450.20.00	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	18,7	12,5	6,2	0	0	
8450.90	- Bộ phận:						
8450.90.10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.20.00	0	0	0	0	0	
8450.90.20	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19	0	0	0	0	0	
84.51	**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.**						
8451.10.00	- Máy giặt khô	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Máy sấy:						
8451.21.00	- - Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy	15	10	5	0	0	
8451.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):						
8451.30.10	- - Máy là trục đơn, loại gia dụng	0	0	0	0	0	
8451.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8451.40.00	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	0	0	0	0	0	
8451.50.00	- Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	0	0	0	0	0	
8451.80.00	- Máy loại khác	0	0	0	0	0	
8451.90	- Bộ phận:						
8451.90.10	- - Của máy có sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lượt	0	0	0	0	0	
8451.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.52	**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.**						
8452.10.00	- Máy khâu dùng cho gia đình	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- Máy khâu khác:						
8452.21.00	- - Loại tự động	0	0	0	0	0	
8452.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8452.30.00	- Kim máy khâu	7,5	5	2,5	0	0	
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:						
	- - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10.00:						
8452.90.11	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	18,7	12,5	6,2	0	0	
8452.90.12	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	18,7	12,5	6,2	0	0	
8452.90.19	- - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- - Loại khác:						
8452.90.91	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại						
8452.90.92	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
8452.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.53	**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu.**						
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:						
8453.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8453.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:						
8453.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8453.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8453.80	- Máy khác:						
8453.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8453.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8453.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	
84.54	**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại.**						
8454.10.00	- Lò thổi	0	0	0	0	0	
8454.20.00	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	0	0	0	0	0	
8454.30.00	- Máy đúc	0	0	0	0	0	
8454.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	
84.55	**Máy cán kim loại và trục cán của nó.**						
8455.10.00	- Máy cán ống	0	0	0	0	0	
	- Máy cán khác:						
8455.21.00	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	0	0	0	0	0	
8455.22.00	- - Máy cán nguội	0	0	0	0	0	
8455.30.00	- Trục cán dùng cho máy cán	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8455.90.00	- Bộ phận khác	0	0	0	0	0	
84.56	**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước.**						
	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông:						
8456.11.00	- - Hoạt động bằng tia laser	0	0	0	0	0	
8456.12.00	- - Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phô-tông	0	0	0	0	0	
8456.20.00	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	0	0	0	0	0	
8456.30.00	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	0	0	0	0	0	
8456.40	- Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang:						
8456.40.10	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, bằng quá trình xử lý plasma hồ quang, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0	0	0	
8456.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8456.50.00	- Máy cắt bằng tia nước	0	0	0	0	0	
8456.90	- Loại khác:						
8456.90.20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0	0	0	
8456.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.57	**Trung tâm gia công, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại.**						
8457.10	- Trung tâm gia công:						
8457.10.10	- - Của loại có công suất trục (spindle power) không quá 4 kW	0	0	0	0	0	
8457.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8457.20.00	- Máy một vị trí gia công	0	0	0	0	0	
8457.30.00	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	0	0	0	0	0	
84.58	**Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.**						
	- Máy tiện ngang:						
8458.11	- - Điều khiển số:						
8458.11.10	- - - Của loại có công suất trục (spindle power) không quá 4 kW	0	0	0	0	0	
8458.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8458.19	- - Loại khác:						
8458.19.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8458.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Máy tiện khác:						
8458.91.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	
8458.99	- - Loại khác:						
8458.99.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8458.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.59	**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.**						
8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:						
8459.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8459.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Máy khoan khác:						
8459.21.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	
8459.29	- - Loại khác:						
8459.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8459.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Máy doa-phay khác:						
8459.31.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8459.39	- - Loại khác:						
8459.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8459.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Máy doa khác:						
8459.41.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	
8459.49	- - Loại khác:						
8459.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8459.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Máy phay, kiểu công xôn:						
8459.51.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	
8459.59	- - Loại khác:						
8459.59.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8459.59.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Máy phay khác:						
8459.61.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	
8459.69	- - Loại khác:						
8459.69.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8459.69.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:						
8459.70.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8459.70.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.60	**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61.**						
	- Máy mài phẳng:						
8460.12.00	- -Điều khiển số	0	0	0	0	0	
8460.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Máy mài khác:						
8460.22.00	- - Máy mài không tâm, loại điều khiển số	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8460.23.00	- - Máy mài trụ khác, loại điều khiển số	0	0	0	0	0	
8460.24.00	- - Loại khác, điều khiển số	0	0	0	0	0	
8460.29	- - Loại khác:						
8460.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8460.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):						
8460.31	- - Điều khiển số:						
8460.31.10	- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu carbide với đường kính chuôi không quá 3,175 mm	0	0	0	0	0	
8460.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8460.39	- - Loại khác:						
8460.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8460.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:						
8460.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8460.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8460.90	- Loại khác:						
8460.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8460.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.61	**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác.**						
8461.20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc:						
8461.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8461.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8461.30	- Máy chuốt:						
8461.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8461.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:						
8461.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8461.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8461.50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:						
8461.50.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8461.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8461.90	- Loại khác:						
	- - Hoạt động bằng điện:						
8461.90.11	- - - Máy bào	0	0	0	0	0	
8461.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Không hoạt động bằng điện:						
8461.90.91	- - - Máy bào	0	0	0	0	0	
8461.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.62	**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc carbide kim loại chưa được chi tiết ở trên.**						
8462.10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:						
8462.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8462.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):						
8462.21.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	
8462.29	- - Loại khác:						
8462.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8462.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Máy xén (kể cả máy ép), trừ loại máy xén và đột dập kết hợp:						
8462.31.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	
8462.39	- - Loại khác:						
8462.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8462.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), kể cả loại máy xén và đột dập kết hợp:						
8462.41.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	
8462.49	- - Loại khác:						
8462.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8462.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
8462.91.00	- - Máy ép thủy lực	0	0	0	0	0	
8462.99	- - Loại khác:						
8462.99.10	- - - Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8462.99.20	- - - Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8462.99.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8462.99.60	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.63	**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.**						
8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:						
8463.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8463.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8463.20	- Máy lăn ren:						
8463.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8463.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8463.30	- Máy gia công dây:						
8463.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8463.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8463.90	- Loại khác:						
8463.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8463.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.64	**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.						
8464.10	- Máy cưa:						
8464.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8464.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8464.20	- Máy mài hoặc máy đánh bóng:						
8464.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8464.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8464.90	- Loại khác:						
8464.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8464.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.65	**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.**						
8465.10.00	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	0	0	0	0	0	
8465.20.00	- Trung tâm gia công	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
8465.91	- - Máy cưa:						
8465.91.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.91.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.91.30	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.92	- - Máy bào, máy phay hoặc máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):						
8465.92.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in						
8465.92.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.92.30	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.93	- - Máy mài, máy chà nhám hoặc máy đánh bóng:						
8465.93.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.93.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:						
8465.94.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.94.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.95	- - Máy khoan hoặc đục mộng:						
8465.95.10	- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm	0	0	0	0	0	
8465.95.30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.95.40	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.96	- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:						
8465.96.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.96.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.99	- - Loại khác:						
8465.99.30	- - - Máy tiện, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.99.40	- - - Máy tiện, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.99.50	- - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; máy để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0	0	0	
8465.99.60	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.66	**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay.						
8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:						
8466.10.10	- - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	0	0	
8466.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:						
8466.20.10	- - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	0	0	
8466.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy:						
8466.30.10	- - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	0	0	
8466.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
8466.91.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	0	0	0	0	0	
8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:						
8466.92.10	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	0	0	
8466.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8466.93	- - Dùng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61:						
8466.93.20	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10	0	0	0	0	0	
8466.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8466.94.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	0	0	0	0	0	
84.67	**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.						
	- Hoạt động bằng khí nén:						
8467.11.00	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	0	0	0	0	0	
8467.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Có động cơ điện gắn liền:						
8467.21.00	- - Khoan các loại	0	0	0	0	0	
8467.22.00	- - Cưa	0	0	0	0	0	
8467.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Dụng cụ khác:						
8467.81.00	- - Cưa xích	0	0	0	0	0	
8467.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận:						
8467.91	- - Của cưa xích:						
8467.91.10	- - - Của loại cơ điện	0	0	0	0	0	
8467.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8467.92.00	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	0	0	0	0	0	
8467.99	- - Loại khác:						
8467.99.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00	0	0	0	0	0	
8467.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.68	**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.**						
8468.10.00	- Ống xì cầm tay	0	0	0	0	0	
8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:						
8468.20.10	- - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay (loại không cầm tay)	0	0	0	0	0	
8468.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8468.80.00	- Máy và thiết bị khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8468.90	- Bộ phận:						
8468.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10	0	0	0	0	0	
8468.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.70	**Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.**						
8470.10.00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	0	0	0	0	0	
	- Máy tính điện tử khác:						
8470.21.00	- - Có gắn bộ phận in	0	0	0	0	0	
8470.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8470.30.00	- Máy tính khác	0	0	0	0	0	
8470.50.00	- Máy tính tiền	0	0	0	0	0	
8470.90	- Loại khác:						
8470.90.10	- - Máy đóng dấu bưu phí	0	0	0	0	0	
8470.90.20	- - Máy kế toán	0	0	0	0	0	
8470.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.71	**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**						
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:						
8471.30.20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook	0	0	0	0	0	
8471.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:						
8471.41.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	0	0	0	0	0	
8471.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:						
8471.49.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	0	0	0	0	0	
8471.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:						
8471.50.10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)	0	0	0	0	0	
8471.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:						
8471.60.30	- - Bàn phím máy tính	0	0	0	0	0	
8471.60.40	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	0	0	0	0	0	
8471.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8471.70	- Bộ lưu trữ:						
8471.70.10	- - Ổ đĩa mềm	0	0	0	0	0	
8471.70.20	- - Ổ đĩa cứng	0	0	0	0	0	
8471.70.30	- - Ổ băng	0	0	0	0	0	
8471.70.40	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	0	0	0	0	0	
8471.70.50	- - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8471.70.91	- - - Hệ thống sao lưu tự động	0	0	0	0	0	
8471.70.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:						
8471.80.10	- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng	0	0	0	0	0	
8471.80.70	- - Card âm thanh hoặc card hình ảnh	0	0	0	0	0	
8471.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8471.90	- Loại khác:						
8471.90.10	- - Máy đọc mã vạch	0	0	0	0	0	
8471.90.30	- - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	0	0	0	0	0	
8471.90.40	- - Máy đọc ký tự quang học khác	0	0	0	0	0	
8471.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.72	**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim).**						
8472.10	- Máy nhân bản:						
8472.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8472.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8472.30	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính:						
8472.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8472.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8472.90	- Loại khác:						
8472.90.10	- - Máy thanh toán tiền tự động	0	0	0	0	0	
	- - Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43:						
8472.90.41	- - - Tự động	0	0	0	0	0	
8472.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8472.90.50	- - Máy xử lý văn bản	0	0	0	0	0	
8472.90.60	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8472.90.90	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.73	**Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72.**						
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:						
8473.21.00	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	0	0	0	0	0	
8473.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:						
8473.30.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
8473.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:						
8473.40.10	- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8473.40.20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.70 đến 84.72:						
8473.50.10	- - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	0	
8473.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.74	**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.**						
8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8474.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8474.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:						
	- - Hoạt động bằng điện:						
8474.20.11	- - - Dùng cho đá	0	0	0	0	0	
8474.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Không hoạt động bằng điện:						
8474.20.21	- - - Dùng cho đá	0	0	0	0	0	
8474.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Máy trộn hoặc nhào:						
8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:						
8474.31.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8474.31.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8474.32.11	- - - - Có công suất không quá 80 tấn / giờ	0	0	0	0	0	
8474.32.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Không hoạt động bằng điện:						
8474.32.21	- - - - Có công suất không quá 80 tấn / giờ	0	0	0	0	0	
8474.32.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8474.39	- - Loại khác:						
8474.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8474.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8474.80	- Máy khác:						
8474.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8474.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8474.90	- Bộ phận:						
8474.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8474.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.75	**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	hay đồ thủy tinh.						
8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh:						
8475.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8475.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:						
8475.21.00	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	0	0	0	0	0	
8475.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8475.90	- Bộ phận:						
8475.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8475.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.76	**Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền.**						
	- Máy bán đồ uống tự động:						
8476.21.00	- - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	0	0	0	0	
8476.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Máy khác:						
8476.81.00	- - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	0	0	0	0	
8476.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8476.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	
84.77	**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**						
8477.10	- Máy đúc phun:						
8477.10.10	- - Để đúc cao su	0	0	0	0	0	
	- - Để đúc plastic:						
8477.10.31	- - - Máy đúc phun sản phẩm poly(vinyl chloride) (PVC)	0	0	0	0	0	
8477.10.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8477.20	- Máy đùn:						
8477.20.10	- - Để đùn cao su	0	0	0	0	0	
8477.20.20	- - Để đùn plastic	0	0	0	0	0	
8477.30.00	- Máy đúc thổi	0	0	0	0	0	
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:						
8477.40.10	- - Để đúc hay tạo hình cao su	0	0	0	0	0	
8477.40.20	- - Để đúc hay tạo hình plastic	0	0	0	0	0	
	- Máy đúc hay tạo hình khác:						
8477.51.00	- - Để đúc hay đắp lại lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	0	0	0	0	0	
8477.59	- - Loại khác:						
8477.59.10	- - - Dùng cho cao su	0	0	0	0	0	
8477.59.20	- - - Dùng cho plastic	0	0	0	0	0	
8477.80	- Máy khác:						
8477.80.10	- - Để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8477.80.20	- - Để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- - Để gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:						
8477.80.31	- - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0	0	0	
8477.80.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8477.80.40	- - Để gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8477.90	- Bộ phận:						
8477.90.10	- - Của máy gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8477.90.20	- - Của máy để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- - Của máy gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện:						
8477.90.32	- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	tấm mạch dây in						
8477.90.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8477.90.40	- - Của máy để gia công plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.78	**Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**						
8478.10	- Máy:						
8478.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8478.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8478.90	- Bộ phận:						
8478.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8478.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.79	**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.**						
8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự:						
8479.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8479.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc chất béo thực vật:						
8479.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8479.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:						
8479.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8479.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:						
8479.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8479.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8479.50.00	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	tiết hay ghi ở nơi khác						
8479.60.00	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	0	0	0	0	0	
	- Cầu vận chuyển hành khách:						
8479.71.00	- - Loại sử dụng ở sân bay	0	0	0	0	0	
8479.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:						
8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:						
8479.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8479.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:						
8479.82.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8479.82.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8479.89	- - Loại khác:						
8479.89.20	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:						
8479.89.31	- - - - Máy bán hàng dịch vụ tự động (Automatic service-vending machines)	0	0	0	0	0	
8479.89.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8479.89.40	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8479.90	- Bộ phận:						
8479.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8479.90.30	- - Của máy hoạt động bằng điện khác	0	0	0	0	0	
8479.90.40	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.80	**Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), carbide kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.**						
8480.10.00	- Hộp khuôn đúc kim loại	0	0	0	0	0	
8480.20.00	- Đế khuôn	0	0	0	0	0	
8480.30	- Mẫu làm khuôn:						
8480.30.10	- - Bằng đồng	0	0	0	0	0	
8480.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc carbide kim loại:						
8480.41.00	- - Loại phun hoặc nén	0	0	0	0	0	
8480.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8480.50.00	- Khuôn đúc thủy tinh	0	0	0	0	0	
8480.60.00	- Khuôn đúc khoáng vật	0	0	0	0	0	
	- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:						
8480.71	- - Loại phun hoặc nén:						
8480.71.10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	0	0	0	0	0	
8480.71.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8480.79	- - Loại khác:						
8480.79.10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	0	0	0	0	0	
8480.79.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.81	**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.**						
8481.10	- Van giảm áp:						
	- - Bằng sắt hoặc thép:						
8481.10.11	- - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	0	0	0	0	0	
8481.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng:						
8481.10.21	- - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm	0	0	0	0	0	
8481.10.22	- - - Có đường kính trong trên 2,5 cm	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
8481.10.91	- - - Bằng plastic, loại có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	0	
8481.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:						
8481.20.10	- - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	0	0	0	0	0	
8481.20.20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	0	
8481.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):						
8481.30.10	- - Van cản, bằng gang đúc, có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm	0	0	0	0	0	
8481.30.20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	0	0	0	0	0	
8481.30.40	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	0	
8481.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8481.40	- Van an toàn hay van xả:						
8481.40.10	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	0	0	0	0	0	
8481.40.30	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	0	
8481.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8481.80	- Thiết bị khác:						
	- - Van dùng cho săm:						
8481.80.11	- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	0	0	0	0	0	
8481.80.12	- - - Bằng vật liệu khác	0	0	0	0	0	
	- - Van dùng cho lốp không săm:						
8481.80.13	- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8481.80.14	- - - Bằng vật liệu khác	0	0	0	0	0	
	- - Van xi lanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bằng đồng hoặc hợp kim đồng:						
8481.80.21	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm	0	0	0	0	0	
8481.80.22	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm	0	0	0	0	0	
8481.80.30	- - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga	0	0	0	0	0	
8481.80.40	- - Van cho chai chất lỏng có ga; van cho bộ phận rót bia hoạt động bằng ga	0	0	0	0	0	
8481.80.50	- - Van và vòi có khoang pha trộn lưu chất	15	10	5	0	0	
	- - Van đường ống nước:						
	- - - Van cổng, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 4 cm trở lên; van bướm, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 8 cm trở lên:						
8481.80.61	- - - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8481.80.62	- - - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8481.80.63	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - Núm uống nước dùng cho lợn:						
8481.80.64	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	0	
8481.80.65	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Van nối có núm:						
8481.80.66	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	0	
8481.80.67	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
	- - - Van bi:						
8481.80.71	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	0	
8481.80.72	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép:						
8481.80.73	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8481.80.74	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm	0	0	0	0	0	
8481.80.77	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát không quá 5 cm	0	0	0	0	0	
	- - - Van nhiều cửa:						
8481.80.78	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	0	
8481.80.79	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Van điều khiển bằng khí nén:						
8481.80.81	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	0	
8481.80.82	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Van plastic khác:						
8481.80.85	- - - - Có đường kính trong cửa nạp không dưới 1 cm	0	0	0	0	0	
	- - - - Loại khác:						
8481.80.87	- - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	
8481.80.88	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8481.80.89	- - - Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
8481.80.91	- - - - Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	0	0	0	0	0	
	- - - - Loại khác:						
8481.80.92	- - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	
8481.80.99	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8481.90	- Bộ phận:						
8481.90.10	- - Vỏ của van cổng hoặc van cổng có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	
	- - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho săm và lốp không săm) và các thiết bị tương tự có đường kính trong từ 25 mm trở xuống:						
8481.90.21	- - - Thân, dùng cho vòi nước	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8481.90.22	- - - Thân, dùng cho van xi lanh khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG)	0	0	0	0	0	
8481.90.23	- - - Thân, loại khác	0	0	0	0	0	
8481.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Thân hoặc đầu van của săm hoặc lốp không săm:						
8481.90.31	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	0	0	0	0	0	
8481.90.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Lõi van của săm hoặc lốp không săm:						
8481.90.41	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	0	0	0	0	0	
8481.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8481.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.82	**Ổ bi hoặc ổ đũa.**						
8482.10.00	- Ổ bi	0	0	0	0	0	
8482.20.00	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	0	0	0	0	0	
8482.30.00	- Ổ đũa cầu	0	0	0	0	0	
8482.40.00	- Ổ đũa kim	0	0	0	0	0	
8482.50.00	- Các loại ổ đũa hình trụ khác	0	0	0	0	0	
8482.80.00	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận:						
8482.91.00	- - Bi, kim và đũa	0	0	0	0	0	
8482.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.83	**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).**						
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:						
8483.10.10	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	17,5	15	12,5	10	7,5	
	- - Trục cam và trục khuỷu dùng cho						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	động cơ xe của Chương 87:						
8483.10.24	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	17,5	15	12,5	10	7,5	
	- - - Loại khác:						
8483.10.25	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:						
8483.10.25.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	4,3	3,7	3,1	2,5	1,8	
8483.10.25.20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	
8483.10.25.90	- - - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8483.10.26	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc:						
8483.10.26.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	4,3	3,7	3,1	2,5	1,8	
8483.10.26.20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	
8483.10.26.90	- - - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8483.10.27	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc:						
8483.10.27.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	4,3	3,7	3,1	2,5	1,8	
8483.10.27.20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	
8483.10.27.90	- - - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
	- - Dùng cho động cơ máy thủy:						
8483.10.31	- - - Công suất không quá 22,38 kW	7,5	5	2,5	0	0	
8483.10.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8483.10.90	- - Loại khác	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
8483.20	- Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa:						
8483.20.20	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0	
8483.20.30	- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	0	0	0	0	0	
8483.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8483.30	- Thân ổ, không lắp ổ bi hay ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt:						
8483.30.30	- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8483.30.30.10	- - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	
8483.30.30.90	- - - Loại khác	4,3	3,7	3,1	2,5	1,8	
8483.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:						
8483.40.20	- - Dùng cho tàu thuyền	7,5	5	2,5	0	0	
8483.40.30	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8483.40.40	- - Dùng cho xe thuộc Chương 87:						
8483.40.40.10	- - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn	0	0	0	0	0	
8483.40.40.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	
8483.40.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	
8483.50.00	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli	7,5	5	2,5	0	0	
8483.60.00	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	0	0	0	0	0	
8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:						
	- - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10:						
8483.90.11	- - - Dùng cho xe kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.91 đến 8701.95	7,5	5	2,5	0	0	
8483.90.13	- - - Dùng cho xe kéo khác thuộc nhóm 87.01	7,5	5	2,5	0	0	
8483.90.14	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8483.90.15	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	3,7	2,5	1,2	0	0	
8483.90.19	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- - Loại khác:						
8483.90.91	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.91 đến 8701.95	7,5	5	2,5	0	0	
8483.90.93	- - - Dùng cho xe kéo khác thuộc nhóm 87.01	7,5	5	2,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8483.90.94	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8483.90.95	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	3,7	2,5	1,2	0	0	
8483.90.99	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
84.84	**Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí.**						
8484.10.00	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng Tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	0	0	0	0	0	
8484.20.00	- Bộ làm kín kiểu cơ khí	0	0	0	0	0	
8484.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
84.86	**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện.**						
8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:						
8486.10.10	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	
8486.10.20	- - Máy làm khô bằng phương pháp quay ly tâm để chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	
8486.10.30	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	
8486.10.40	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8486.10.50	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	
8486.10.60	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0	0	0	
8486.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:						
	- - Thiết bị tạo lớp màng mỏng:						
8486.20.11	- - - Thiết bị kết tủa khí hoá dùng cho ngành sản xuất bán dẫn	0	0	0	0	0	
8486.20.12	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0	0	0	
8486.20.13	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0	0	0	
8486.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Thiết bị tạo hợp kim hóa:						
8486.20.21	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	0	0	0	0	0	
8486.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Thiết bị tẩy rửa và khắc axít:						
8486.20.31	- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	
8486.20.32	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn	0	0	0	0	0	
8486.20.33	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	
8486.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Thiết bị in ly tô:						
8486.20.41	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	
8486.20.42	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	0	0	0	0	0	
8486.20.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh:						
8486.20.51	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	
8486.20.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
8486.20.91	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	0	0	0	0	0	
8486.20.92	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn	0	0	0	0	0	
8486.20.93	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	
8486.20.94	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	
8486.20.95	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	0	0	0	0	0	
8486.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt:						
8486.30.10	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dẹt	0	0	0	0	0	
8486.30.20	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt	0	0	0	0	0	
8486.30.30	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt	0	0	0	0	0	
8486.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:						
8486.40.10	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0	0	0	0	
8486.40.20	- - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn						
8486.40.30	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn	0	0	0	0	0	
8486.40.40	- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	0	
8486.40.50	- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	0	
8486.40.60	- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	0	
8486.40.70	- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cản quang trong quá trình khắc	0	0	0	0	0	
8486.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8486.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
	- - Của máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:						
8486.90.11	- - - Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	
8486.90.12	- - - Của thiết bị làm khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng	0	0	0	0	0	
8486.90.13	- - - Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	
	- - - Của máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip:						
8486.90.14	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	0	0	
8486.90.15	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8486.90.16	- - - Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	
8486.90.17	- - - Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0	0	0	
8486.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Của máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:						
8486.90.21	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0	0	0	
8486.90.22	- - - Của máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0	0	0	
8486.90.23	- - - Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để lắng đọng vật lý cho sản xuất bán dẫn; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác	0	0	0	0	0	
	- - - Của dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để khắc axít ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn:						
8486.90.24	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	0	0	
8486.90.25	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; của máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn:						
8486.90.26	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ						
8486.90.27	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8486.90.28	- - - Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	
8486.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Của máy và thiết bị sản xuất màn hình dẹt:						
8486.90.31	- - - Của thiết bị để khắc axít bằng phương pháp khô lên các lớp đế của màn hình dẹt	0	0	0	0	0	
	- - - Của thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt:						
8486.90.32	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	0	0	
8486.90.33	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8486.90.34	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt	0	0	0	0	0	
8486.90.35	- - - Của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt	0	0	0	0	0	
8486.90.36	- - - Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt	0	0	0	0	0	
8486.90.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Của máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) của Chương này:						
8486.90.41	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0	0	0	0	
8486.90.42	- - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8486.90.43	- - - Của máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0	0	0	0	
8486.90.44	- - - Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	0	
8486.90.45	- - - Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	0	
8486.90.46	- - - Của thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cản quang trong quá trình khắc, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
8486.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.87	**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này.**						
8487.10.00	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	0	0	0	0	0	
8487.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 85						
	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên						
85.01	**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).**						
8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:						
	- - Động cơ một chiều:						
	- - - Động cơ bước:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8501.10.21	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0	
8501.10.22	- - - - Loại khác, công suất không quá 5 W	18,7	12,5	6,2	0	0	
8501.10.29	- - - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
8501.10.30	- - - Động cơ hướng trục	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
8501.10.41	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0	
8501.10.49	- - - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- - Động cơ khác, kể cả động cơ vạn năng (một chiều/xoay chiều):						
	- - - Động cơ bước:						
8501.10.51	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0	
8501.10.59	- - - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
8501.10.60	- - - Động cơ hướng trục	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
8501.10.91	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0	
8501.10.99	- - - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
8501.20	- Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W:						
	- - Công suất không quá 1 kW:						
8501.20.12	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0	
8501.20.19	- - - Loại khác	18	12	6	0	0	
	- - Công suất trên 1 kW:						
8501.20.21	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0	
8501.20.29	- - - Loại khác	18	12	6	0	0	
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:						
8501.31	- - Công suất không quá 750 W:						
8501.31.30	- - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	18	12	6	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8501.31.40	- - - Động cơ khác	18	12	6	0	0	
8501.31.50	- - - Máy phát điện	18	12	6	0	0	
8501.32	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:						
	- - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 37,5 kW:						
8501.32.21	- - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0	
8501.32.22	- - - - Động cơ khác	0	0	0	0	0	
8501.32.23	- - - - Máy phát điện	0	0	0	0	0	
	- - - Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW:						
8501.32.31	- - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0	
8501.32.32	- - - - Động cơ khác	0	0	0	0	0	
8501.32.33	- - - - Máy phát điện	0	0	0	0	0	
8501.33.00	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	0	0	0	0	0	
8501.34.00	- - Công suất trên 375 kW	0	0	0	0	0	
8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha:						
	- - Công suất không quá 1 kW:						
8501.40.11	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0	
8501.40.19	- - - Loại khác	18	12	6	0	0	
	- - Công suất trên 1 kW:						
8501.40.21	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	18	12	6	0	0	
8501.40.29	- - - Loại khác	18	12	6	0	0	
	- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:						
8501.51	- - Công suất không quá 750 W:						
8501.51.11	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0	
8501.51.19	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:						
	- - - Công suất không quá 1 kW:						
8501.52.11	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16						
8501.52.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW:						
8501.52.21	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0	
8501.52.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW:						
8501.52.31	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0	
8501.52.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8501.53.00	- - Công suất trên 75 kW	0	0	0	0	0	
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):						
8501.61	- - Công suất không quá 75 kVA:						
8501.61.10	- - - Công suất không quá 12,5 kVA	18	12	6	0	0	
8501.61.20	- - - Công suất trên 12,5 kVA	18	12	6	0	0	
8501.62	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:						
8501.62.10	- - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA	0	0	0	0	0	
8501.62.20	- - - Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA	0	0	0	0	0	
8501.63.00	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	0	0	0	0	0	
8501.64.00	- - Công suất trên 750 kVA	0	0	0	0	0	
85.02	**Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.**						
	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):						
8502.11.00	- - Công suất không quá 75 kVA	12,7	8,5	4,2	0	0	
8502.12	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:						
8502.12.10	- - - Công suất trên 75kVA nhưng không quá 125 kVA	7,5	5	2,5	0	0	
8502.12.20	- - - Công suất trên 125 kVA nhưng không quá 375 kVA	7,5	5	2,5	0	0	
8502.13	- - Công suất trên 375 kVA:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8502.13.20	- - - Công suất từ 12.500 kVA trở lên	0	0	0	0	0	
8502.13.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8502.20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:						
8502.20.10	- - Công suất không quá 75 kVA	16,5	11	5,5	0	0	
8502.20.20	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA	7,5	5	2,5	0	0	
8502.20.30	- - Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	7,5	5	2,5	0	0	
	- - Công suất trên 10.000 kVA:						
8502.20.42	- - - Công suất từ 12.500 kVA trở lên	0	0	0	0	0	
8502.20.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Tổ máy phát điện khác:						
8502.31	- - Chạy bằng sức gió:						
8502.31.10	- - - Công suất không quá 10.000 kVA	0	0	0	0	0	
8502.31.20	- - - Công suất trên 10.000 kVA	0	0	0	0	0	
8502.39	- - Loại khác:						
8502.39.10	- - - Công suất không quá 10 kVA	0	0	0	0	0	
8502.39.20	- - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0	0	0	
	- - - Công suất trên 10.000 kVA:						
8502.39.32	- - - - Công suất từ 12.500 kVA trở lên	0	0	0	0	0	
8502.39.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8502.40.00	- Máy biến đổi điện quay	0	0	0	0	0	
85.03	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.**						
8503.00.20	- Bộ phận của máy phát điện (kể cả tổ máy phát điện) thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02, công suất từ 12.500 kVA trở lên	0	0	0	0	0	
8503.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
85.04	**Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8504.10.00	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:						
8504.21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:						
	- - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu); máy biến đổi đo lường có công suất danh định không quá 5 kVA:						
8504.21.11	- - - - Máy biến đổi đo lường loại công suất danh định không quá 1 kVA và đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên	18	12	6	0	0	
8504.21.19	- - - - Loại khác	18	12	6	0	0	
	- - - Loại khác:						
8504.21.92	- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 110kV trở lên	18	12	6	0	0	
8504.21.93	- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	18	12	6	0	0	
8504.21.99	- - - - Loại khác	18	12	6	0	0	
8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:						
	- - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu):						
8504.22.11	- - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên	18,7	12,5	6,2	0	0	
8504.22.19	- - - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- - - Loại khác:						
8504.22.92	- - - - Đầu điện áp cao từ 110kV trở lên	18,7	12,5	6,2	0	0	
8504.22.93	- - - - Đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng dưới 110kV	18,7	12,5	6,2	0	0	
8504.22.99	- - - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:						
8504.23.10	- - - Có công suất danh định không quá 15.000 kVA	0	0	0	0	0	
	- - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:						
8504.23.21	- - - - Không quá 20.000 kVA	0	0	0	0	0	
8504.23.22	- - - - Trên 20.000 kVA nhưng không quá 30.000 kVA	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8504.23.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Máy biến điện khác:						
8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:						
	- - - Máy biến áp đo lường:						
8504.31.11	- - - - Điện áp từ 110 kV trở lên	0	0	0	0	0	
8504.31.12	- - - - Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	0	0	0	0	0	
8504.31.13	- - - - Điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	11,2	7,5	3,7	0	0	
8504.31.19	- - - - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- - - Máy biến dòng đo lường:						
	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 110 kV trở lên:						
8504.31.21	- - - - - Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV	0	0	0	0	0	
8504.31.22	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8504.31.23	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	0	0	0	0	0	
8504.31.24	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	11,2	7,5	3,7	0	0	
8504.31.29	- - - - Loại khác	15	10	5	0	0	
8504.31.30	- - - Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược)	0	0	0	0	0	
8504.31.40	- - - Máy biến điện trung tần	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
8504.31.91	- - - - Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	15	10	5	0	0	
8504.31.92	- - - - Biến áp thích ứng khác	15	10	5	0	0	
8504.31.93	- - - - Máy biến áp tăng/giảm từng nấc (Step up/down transformers); máy điều chỉnh điện áp trượt (slide regulators):						
8504.31.93.10	- - - - - Máy biến thế phòng nổ chiếu sáng hầm lò	0	0	0	0	0	
8504.31.93.90	- - - - - Loại khác	15	10	5	0	0	
8504.31.99	- - - - Loại khác:						
8504.31.99.10	- - - - - Máy biến thế phòng nổ chiếu sáng hầm lò	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8504.31.99.90	- - - - - Loại khác	15	10	5	0	0	
8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:						
	- - - Máy biến đổi đo lường (biến áp và biến dòng) loại công suất danh định không quá 5 kVA:						
8504.32.11	- - - - Biến áp thích ứng:						
8504.32.11.10	- - - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò	0	0	0	0	0	
8504.32.11.90	- - - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8504.32.19	- - - - Loại khác:						
8504.32.19.10	- - - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò	0	0	0	0	0	
8504.32.19.90	- - - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8504.32.20	- - - Loại khác, sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	15	10	5	0	0	
8504.32.30	- - - Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác, có công suất danh định không quá 10 kVA:						
8504.32.41	- - - - Biến áp thích ứng:						
8504.32.41.10	- - - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò	0	0	0	0	0	
8504.32.41.90	- - - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8504.32.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác, công suất danh định trên 10 kVA:						
8504.32.51	- - - - Biến áp thích ứng:						
8504.32.51.10	- - - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò	0	0	0	0	0	
8504.32.51.90	- - - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8504.32.59	- - - - Loại khác:						
8504.32.59.10	- - - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò	0	0	0	0	0	
8504.32.59.90	- - - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:						
	- - - Có đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:						
8504.33.11	- - - - Biến áp thích ứng:						
8504.33.11.10	- - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	trong hầm lò						
8504.33.11.90	- - - - - Loại khác	15	10	5	0	0	
8504.33.19	- - - - Loại khác:						
8504.33.19.10	- - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò	0	0	0	0	0	
8504.33.19.90	- - - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- - - Loại khác:						
8504.33.91	- - - - Biến áp thích ứng:						
8504.33.91.10	- - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò	0	0	0	0	0	
8504.33.91.90	- - - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8504.33.99	- - - - Loại khác:						
8504.33.99.10	- - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò	0	0	0	0	0	
8504.33.99.90	- - - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA:						
	- - - Có công suất danh định không vượt quá 15.000 kVA:						
	- - - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:						
8504.34.11	- - - - - Biến áp thích ứng:						
8504.34.11.10	- - - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò	0	0	0	0	0	
8504.34.11.90	- - - - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8504.34.12	- - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ:						
8504.34.12.10	- - - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò	0	0	0	0	0	
8504.34.12.90	- - - - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8504.34.13	- - - - - Loại khác:						
8504.34.13.10	- - - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò	0	0	0	0	0	
8504.34.13.90	- - - - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- - - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8504.34.14	- - - - - Biến áp thích ứng:						
8504.34.14.10	- - - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò	0	0	0	0	0	
8504.34.14.90	- - - - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8504.34.15	- - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ:						
8504.34.15.10	- - - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò	0	0	0	0	0	
8504.34.15.90	- - - - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8504.34.16	- - - - - Loại khác:						
8504.34.16.10	- - - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò	0	0	0	0	0	
8504.34.16.90	- - - - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:						
	- - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:						
8504.34.22	- - - - - Biến áp thích ứng:						
8504.34.22.10	- - - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò	0	0	0	0	0	
8504.34.22.90	- - - - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8504.34.23	- - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ:						
8504.34.23.10	- - - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò	0	0	0	0	0	
8504.34.23.90	- - - - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8504.34.24	- - - - - Loại khác:						
8504.34.24.10	- - - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò	0	0	0	0	0	
8504.34.24.90	- - - - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- - - - Loại khác:						
8504.34.25	- - - - - Biến áp thích ứng	0	0	0	0	0	
8504.34.26	- - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ	7,5	5	2,5	0	0	
8504.34.29	- - - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:						
	- - Dùng cho các máy xử lý dữ liệu						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông:						
8504.40.11	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	0	0	0	0	0	
8504.40.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8504.40.20	- - Máy nạp ắc qui, pin có công suất danh định trên 100 kVA	0	0	0	0	0	
8504.40.30	- - Bộ chỉnh lưu khác	0	0	0	0	0	
8504.40.40	- - Bộ nghịch lưu	0	0	0	0	0	
8504.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8504.50	- Cuộn cảm khác:						
8504.50.10	- - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông	0	0	0	0	0	
8504.50.20	- - Cuộn cảm cố định kiểu con chip	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
8504.50.93	- - - Có công suất danh định không quá 2.500 kVA	0	0	0	0	0	
8504.50.94	- - - Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0	0	0	
8504.50.95	- - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA	0	0	0	0	0	
8504.90	- Bộ phận:						
8504.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10	0	0	0	0	0	
8504.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10	0	0	0	0	0	
	- - Dùng cho máy biến điện có công suất không quá 10.000 kVA:						
8504.90.31	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	0	0	0	0	0	
8504.90.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Dùng cho máy biến điện có công suất trên 10.000 kVA:						
8504.90.41	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng loại dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8504.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8504.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
85.05	**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.**						
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:						
8505.11.00	- - Bằng kim loại	0	0	0	0	0	
8505.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8505.20.00	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	0	0	0	0	0	
8505.90.00	- Loại khác, kể cả bộ phận	0	0	0	0	0	
85.06	**Pin và bộ pin.**						
8506.10	- Bằng dioxit mangan:						
8506.10.10	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	18,7	12,5	6,2	0	0	
8506.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8506.30.00	- Bằng oxit thủy ngân	18	12	6	0	0	
8506.40.00	- Bằng oxit bạc	18	12	6	0	0	
8506.50.00	- Bằng liti	18	12	6	0	0	
8506.60	- Bằng kẽm-khí:						
8506.60.10	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	18	12	6	0	0	
8506.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8506.80	- Pin và bộ pin khác:						
8506.80.10	- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	18,7	12,5	6,2	0	0	
8506.80.20	- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài trên 300 cm^3	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
8506.80.91	- - - Có thể tích ngoài không quá 300cm^3	18,7	12,5	6,2	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8506.80.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8506.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	
85.07	**Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**						
8507.10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:						
8507.10.10	- - Dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
	- - - Điện áp danh định 6 V hoặc 12 V, có dung lượng phóng điện không quá 200 Ah:						
8507.10.92	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	23,2	15,5	7,7	0	0	
8507.10.95	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	23,2	15,5	7,7	0	0	
8507.10.96	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	23,2	15,5	7,7	0	0	
	- - - Loại khác:						
8507.10.97	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	18	12	6	0	0	
8507.10.98	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	18	12	6	0	0	
8507.10.99	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	18	12	6	0	0	
8507.20	- Ắc qui axit - chì khác:						
8507.20.10	- - Dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
	- - - Điện áp danh định 6 V hoặc 12 V, có dung lượng phóng điện không quá 200 Ah:						
8507.20.94	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	23,2	15,5	7,7	0	0	
8507.20.95	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	23,2	15,5	7,7	0	0	
8507.20.96	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	23,2	15,5	7,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - Loại khác:						
8507.20.97	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	18	12	6	0	0	
8507.20.98	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	18	12	6	0	0	
8507.20.99	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	18	12	6	0	0	
8507.30	- Bằng niken-cađimi:						
8507.30.10	- - Dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	
8507.30.90	- - Loại khác:						
8507.30.90.10	- - - Loại phòng nổ sử dụng cho đèn thợ mỏ	0	0	0	0	0	
8507.30.90.90	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8507.40	- Bằng niken-sắt:						
8507.40.10	- - Dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	
8507.40.90	- - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8507.50	- Bằng niken - hydrua kim loại:						
8507.50.10	- - Dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	
8507.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8507.60	- Bằng ion liti:						
8507.60.10	- - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	0	0	0	0	0	
8507.60.20	- - Dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	
8507.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8507.80	- Ắc qui khác:						
8507.80.10	- - Dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	
8507.80.20	- - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	0	0	0	0	0	
8507.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8507.90	- Bộ phận:						
	- - Các bản cực:						
8507.90.11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 hoặc 8507.10.99	0	0	0	0	0	
8507.90.12	- - - Dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	
8507.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8507.90.91	- - - Dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	
8507.90.92	- - - Vách ngăn ắc qui, sẵn sàng để sử dụng, làm từ mọi vật liệu trừ poly(vinyl clorua)	0	0	0	0	0	
8507.90.93	- - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 hoặc 8507.10.99	0	0	0	0	0	
8507.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
85.08	**Máy hút bụi.**						
	- Có động cơ điện gắn liền:						
8508.11.00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	15	10	5	0	0	
8508.19	- - Loại khác:						
8508.19.10	- - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng	15	10	5	0	0	
8508.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8508.60.00	- Máy hút bụi loại khác	0	0	0	0	0	
8508.70	- Bộ phận:						
8508.70.10	- - Của máy hút bụi thuộc phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10	0	0	0	0	0	
8508.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
85.09	**Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.**						
8509.40.00	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	23,2	15,5	7,7	0	0	
8509.80	- Thiết bị khác:						
8509.80.10	- - Máy đánh bóng sàn nhà	23,2	15,5	7,7	0	0	
8509.80.20	- - Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp	23,2	15,5	7,7	0	0	
8509.80.90	- - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
8509.90	- Bộ phận:						
8509.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10	0	0	0	0	0	
8509.90.90	- - Loại khác	5,2	3,5	1,7	0	0	
85.10	**Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	điện gắn liền.						
8510.10.00	- Máy cạo	18	12	6	0	0	
8510.20.00	- Tông đơ	18	12	6	0	0	
8510.30.00	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	18	12	6	0	0	
8510.90.00	- Bộ phận	18	12	6	0	0	
85.11	**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.**						
8511.10	- Bugi đánh lửa:						
8511.10.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	
8511.10.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	7,5	5	2,5	0	0	
8511.10.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:						
8511.20.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	
	- - Sử dụng cho động cơ ô tô:						
8511.20.21	- - - Loại chưa được lắp ráp	7,5	5	2,5	0	0	
8511.20.29	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- - Loại khác:						
8511.20.91	- - - Loại chưa được lắp ráp	15	10	5	0	0	
8511.20.99	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa:						
8511.30.30	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	
	- - Sử dụng cho động cơ ô tô:						
8511.30.41	- - - Loại chưa được lắp ráp	7,5	5	2,5	0	0	
8511.30.49	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- - Loại khác:						
8511.30.91	- - - Loại chưa được lắp ráp	15	10	5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8511.30.99	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:						
8511.40.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	
	- - Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp:						
8511.40.21	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	7,5	5	2,5	0	0	
8511.40.29	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- - Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:						
8511.40.31	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01	15	10	5	0	0	
8511.40.32	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7,5	5	2,5	0	0	
8511.40.33	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05	7,5	5	2,5	0	0	
	- - Loại khác:						
8511.40.91	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	7,5	5	2,5	0	0	
8511.40.99	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
8511.50	- Máy phát điện khác:						
8511.50.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	
	- - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp:						
8511.50.21	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	7,5	5	2,5	0	0	
8511.50.29	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- - Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:						
8511.50.31	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01	7,5	5	2,5	0	0	
8511.50.32	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7,5	5	2,5	0	0	
8511.50.33	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05	7,5	5	2,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Loại khác:						
8511.50.91	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	7,5	5	2,5	0	0	
8511.50.99	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
8511.80	- Thiết bị khác:						
8511.80.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	
8511.80.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	7,5	5	2,5	0	0	
8511.80.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
8511.90	- Bộ phận:						
8511.90.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	
8511.90.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	0	0	0	0	0	
8511.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
85.12	**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.**						
8512.10.00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	20,2	13,5	6,7	0	0	
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:						
8512.20.20	- - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
	- - Loại khác:						
8512.20.91	- - - Dùng cho xe máy	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
8512.20.99	- - - Loại khác	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh:						
8512.30.10	- - Còi, đã lắp ráp	18,7	12,5	6,2	0	0	
8512.30.20	- - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- - Loại khác:						
8512.30.91	- - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe cộ	15	10	5	0	0	
8512.30.99	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
8512.40.00	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	18,7	12,5	6,2	0	0	
8512.90	- Bộ phận:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8512.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10	15	10	5	0	0	
8512.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	11,2	7,5	3,7	0	0	
85.13	**Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.**						
8513.10	- Đèn:						
8513.10.30	- - Đèn gắn trên mũ thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá	0	0	0	0	0	
8513.10.90	- - Loại khác	18	12	6	0	0	
8513.90	- Bộ phận:						
8513.90.10	- - Của đèn gắn trên mũ thợ mỏ hoặc của đèn thợ khai thác đá	0	0	0	0	0	
8513.90.30	- - Bộ phản quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp	15	10	5	0	0	
8513.90.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
85.14	**Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.**						
8514.10.00	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	0	0	0	0	0	
8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:						
8514.20.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
8514.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8514.30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:						
8514.30.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
8514.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8514.40.00	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	0	0	0	0	0	
8514.90	- Bộ phận:						
8514.90.20	- - Bộ phận của lò luyện nung hoặc lò sấy điện dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
8514.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
85.15	**Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại.**						
	- Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):						
8515.11.00	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	0	0	0	0	0	
8515.19	- - Loại khác:						
8515.19.10	- - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0	0	0	0	0	
8515.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:						
8515.21.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0	0	0	
8515.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):						
8515.31.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0	0	0	
8515.39	- - Loại khác:						
8515.39.10	- - - Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế	0	0	0	0	0	
8515.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8515.80	- Máy và thiết bị khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8515.80.10	- - Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc carbide kim loại đã thiêu kết	0	0	0	0	0	
8515.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8515.90	- Bộ phận:						
8515.90.10	- - Của máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế	0	0	0	0	0	
8515.90.20	- - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0	0	0	0	0	
8515.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
85.16	**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.**						
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng:						
	- - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ:						
8516.10.11	- - - Bình thủy điện (water dispenser) đun nước nóng, loại gia dụng	15	10	5	0	0	
8516.10.19	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
8516.10.30	- - Loại đun nước nóng kiểu nhúng	15	10	5	0	0	
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:						
8516.21.00	- - Loại bức xạ giữ nhiệt	22,5	15	7,5	0	0	
8516.29.00	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:						
8516.31.00	- - Máy sấy khô tóc	23,2	15,5	7,7	0	0	
8516.32.00	- - Dụng cụ làm tóc khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
8516.33.00	- - Máy sấy làm khô tay	23,2	15,5	7,7	0	0	
8516.40	- Bàn là điện:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8516.40.10	- - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	15	10	5	0	0	
8516.40.90	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
8516.50.00	- Lò vi sóng	23,2	15,5	7,7	0	0	
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:						
8516.60.10	- - Nồi nấu cơm	20,2	13,5	6,7	0	0	
8516.60.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Dụng cụ nhiệt điện khác:						
8516.71.00	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	18,7	12,5	6,2	0	0	
8516.72.00	- - Lò nướng bánh (toasters)	18,7	12,5	6,2	0	0	
8516.79	- - Loại khác:						
8516.79.10	- - - Ấm đun nước	18,7	12,5	6,2	0	0	
8516.79.90	- - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:						
8516.80.10	- - Dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp	7,5	5	2,5	0	0	
8516.80.30	- - Dùng cho thiết bị gia dụng	15	10	5	0	0	
8516.80.90	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8516.90	- Bộ phận:						
	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10:						
8516.90.21	- - - Các tấm toả nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng	15	10	5	0	0	
8516.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8516.90.30	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.10	0	0	0	0	0	
8516.90.40	- - Của điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ	0	0	0	0	0	
8516.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
85.17	**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.						
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:						
8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	0	0	0	0	0	
8517.12.00	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	0	0	0	0	0	
8517.18.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):						
8517.61.00	- - Thiết bị trạm gốc	0	0	0	0	0	
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:						
8517.62.10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0	0	0	
	- - - Các khối chức năng của máy xử lý dữ liệu tự động trừ loại của nhóm 84.71:						
8517.62.21	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	0	0	0	0	0	
8517.62.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8517.62.30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	0	0	0	0	0	
	- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:						
8517.62.41	- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	0	0	0	0	0	
8517.62.42	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	0	0	0	0	0	
8517.62.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:						
8517.62.51	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	dây						
8517.62.52	- - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0	0	0	
8517.62.53	- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác	0	0	0	0	0	
8517.62.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác:						
8517.62.61	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại	0	0	0	0	0	
8517.62.69	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
8517.62.91	- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	0	0	0	0	0	
8517.62.92	- - - - Dùng cho vô tuyến điện báo hoặc vô tuyến điện thoại	7,5	5	2,5	0	0	
8517.62.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8517.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8517.70	- Bộ phận:						
8517.70.10	- - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	0	0	0	0	0	
	- - Của thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:						
8517.70.21	- - - Của điện thoại di động (cellular telephones)	0	0	0	0	0	
8517.70.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:						
8517.70.31	- - - Dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến	0	0	0	0	0	
8517.70.32	- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	0	0	0	0	0	
8517.70.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8517.70.40	- - Anten sử dụng với thiết bị điện báo và điện thoại truyền dẫn dưới	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	dạng sóng vô tuyến						
	- - Loại khác:						
8517.70.91	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến	0	0	0	0	0	
8517.70.92	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	7,5	5	2,5	0	0	
8517.70.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
85.18	**Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.**						
8518.10	- Micro và giá đỡ micro:						
	- - Micro:						
8518.10.11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	0	0	0	0	0	
8518.10.19	- - - Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá đỡ micro	12,7	8,5	4,2	0	0	
8518.10.90	- - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:						
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa:						
8518.21.10	- - - Loa thùng	11,2	7,5	3,7	0	0	
8518.21.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa:						
8518.22.10	- - - Loa thùng	11,2	7,5	3,7	0	0	
8518.22.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
8518.29	- - Loại khác:						
8518.29.20	- - - Loa, không có vỏ, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông	0	0	0	0	0	
8518.29.90	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:						
8518.30.10	- - Tai nghe có khung chụp qua đầu	11,2	7,5	3,7	0	0	
8518.30.20	- - Tai nghe không có khung chụp qua đầu	11,2	7,5	3,7	0	0	
8518.30.40	- - Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến	0	0	0	0	0	
	- - Bộ micro / loa kết hợp khác:						
8518.30.51	- - - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00	11,2	7,5	3,7	0	0	
8518.30.59	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8518.30.90	- - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8518.40	- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần:						
8518.40.20	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến	0	0	0	0	0	
8518.40.30	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến	7,5	5	2,5	0	0	
8518.40.40	- - Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất	7,5	5	2,5	0	0	
8518.40.90	- - Loại khác	18	12	6	0	0	
8518.50	- Bộ tăng âm điện:						
8518.50.10	- - Có dải công suất từ 240W trở lên	7,5	5	2,5	0	0	
8518.50.20	- - Loại khác, có loa, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp 50 V hoặc hơn nhưng không quá 100 V	7,5	5	2,5	0	0	
8518.50.90	- - Loại khác	18	12	6	0	0	
8518.90	- Bộ phận:						
8518.90.10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
8518.90.20	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.40.40	0	0	0	0	0	
8518.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22	7,5	5	2,5	0	0	
8518.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90	7,5	5	2,5	0	0	
8518.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
85.19	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.**						
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng (tokens) hoặc bằng phương tiện thanh toán khác:						
8519.20.10	- - Máy ghi hoạt động bằng đồng xu, xèng (tokens) hoặc đĩa	23,2	15,5	7,7	0	0	
8519.20.90	- - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
8519.30.00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	23,2	15,5	7,7	0	0	
8519.50.00	- Máy trả lời điện thoại	0	0	0	0	0	
	- Thiết bị khác:						
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:						
8519.81.10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	20,2	13,5	6,7	0	0	
8519.81.20	- - - Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	20,2	13,5	6,7	0	0	
8519.81.30	- - - Đầu đĩa compact	25,5	17	8,5	0	0	
	- - - Máy sao âm:						
8519.81.41	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	7,5	5	2,5	0	0	
8519.81.49	- - - - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
8519.81.50	- - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	7,5	5	2,5	0	0	
	- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:						
8519.81.61	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	7,5	5	2,5	0	0	
8519.81.69	- - - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
	- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:						
8519.81.71	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	7,5	5	2,5	0	0	
8519.81.79	- - - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
	- - - Loại khác:						
8519.81.91	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc	7,5	5	2,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	phát thanh						
8519.81.99	- - - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
8519.89	- - Loại khác:						
	- - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh:						
8519.89.11	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16 mm	7,5	5	2,5	0	0	
8519.89.12	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng từ 16 mm trở lên	7,5	5	2,5	0	0	
8519.89.20	- - - Máy quay đĩa (record-players) có hoặc không có loa	23,2	15,5	7,7	0	0	
8519.89.30	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	7,5	5	2,5	0	0	
8519.89.90	- - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
85.21	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.**						
8521.10	- Loại dùng băng từ:						
8521.10.10	- - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	7,5	5	2,5	0	0	
8521.10.90	- - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
8521.90	- Loại khác:						
	- - Đầu đĩa laser:						
8521.90.11	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	7,5	5	2,5	0	0	
8521.90.19	- - - Loại khác	30	20	10	0	0	
	- - Loại khác:						
8521.90.91	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	7,5	5	2,5	0	0	
8521.90.99	- - - Loại khác	30	20	10	0	0	
85.22	**Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21.**						
8522.10.00	- Cụm đầu đọc-ghi	0	0	0	0	0	
8522.90	- Loại khác:						
8522.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	0	0	0	0	0	
8522.90.30	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8522.90.40	- - Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact	0	0	0	0	0	
8522.90.50	- - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu và thanh xoá từ	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
8522.90.91	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	0	0	0	0	0	
8522.90.92	- - - Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	7,5	5	2,5	0	0	
8522.90.93	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hoá thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	0	0	0	0	0	
8522.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
85.23	**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.**						
	- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:						
8523.21	- - Thẻ có dải từ:						
8523.21.10	- - - Chưa ghi	0	0	0	0	0	
8523.21.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
8523.29	- - Loại khác:						
	- - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:						
	- - - - Loại chưa ghi:						
8523.29.11	- - - - - Băng máy tính	0	0	0	0	0	
8523.29.19	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - - Loại khác:						
8523.29.21	- - - - - Băng video	11,2	7,5	3,7	0	0	
8523.29.29	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:						
	- - - - Loại chưa ghi:						
8523.29.31	- - - - - Băng máy tính	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8523.29.33	- - - - - Băng video	0	0	0	0	0	
8523.29.39	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - - Loại khác:						
8523.29.41	- - - - - Băng máy tính	0	0	0	0	0	
8523.29.42	- - - - - Loại dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	
8523.29.43	- - - - - Loại băng video khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8523.29.49	- - - - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:						
	- - - - Loại chưa ghi:						
8523.29.51	- - - - - Băng máy tính	0	0	0	0	0	
8523.29.52	- - - - - Băng video	0	0	0	0	0	
8523.29.59	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - - Loại khác:						
8523.29.61	- - - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	
8523.29.62	- - - - - Loại dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	
8523.29.63	- - - - - Băng video khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8523.29.69	- - - - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- - - Đĩa từ:						
	- - - - Loại chưa ghi:						
8523.29.71	- - - - - Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính	0	0	0	0	0	
8523.29.79	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - - Loại khác:						
	- - - - - Của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:						
8523.29.81	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	
8523.29.82	- - - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8523.29.83	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)						
8523.29.85	- - - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8523.29.86	- - - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	
8523.29.89	- - - - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - - Loại khác:						
	- - - - Loại chưa ghi:						
8523.29.91	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	
8523.29.92	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - - Loại khác:						
	- - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:						
8523.29.93	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	
8523.29.94	- - - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8523.29.95	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	
8523.29.99	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:						
8523.41	- - Loại chưa ghi:						
8523.41.10	- - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	
8523.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8523.49	- - Loại khác:						
	- - - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:						
8523.49.11	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	0	
	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8523.49.12	- - - - - Đĩa chứa nội dung giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	12,7	8,5	4,2	0	0	
8523.49.13	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8523.49.14	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	
8523.49.15	- - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học và phim tài liệu khác	0	0	0	0	0	
8523.49.16	- - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	
8523.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
8523.49.91	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	0	
8523.49.92	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	11,2	7,5	3,7	0	0	
8523.49.93	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	
8523.49.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:						
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá:						
	- - - Loại chưa ghi:						
8523.51.11	- - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	
8523.51.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	ảnh:						
8523.51.21	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	
8523.51.29	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8523.51.30	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	
	- - - - Loại khác:						
8523.51.91	- - - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác	0	0	0	0	0	
8523.51.92	- - - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	
8523.51.99	- - - - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8523.52.00	- - "Thẻ thông minh"	0	0	0	0	0	
8523.59	- - Loại khác:						
8523.59.10	- - - Thẻ không tiếp xúc (dạng "card" và dạng "tag")	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác, chưa ghi:						
8523.59.21	- - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	
8523.59.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
8523.59.30	- - - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	0	
8523.59.40	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	
8523.59.90	- - - - Loại khác:						
8523.59.90.10	- - - - - Dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	0	0	0	0	0	
8523.59.90.90	- - - - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8523.80	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8523.80.40	- - Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- - Loại khác, chưa ghi:						
8523.80.51	- - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	
8523.80.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
8523.80.91	- - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	0	
8523.80.92	- - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	
8523.80.99	- - - Loại khác:						
8523.80.99.10	- - - - Dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	0	0	0	0	0	
8523.80.99.90	- - - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
85.25	**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh.**						
8525.50.00	- Thiết bị phát	0	0	0	0	0	
8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	0	0	0	0	0	
8525.80	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:						
8525.80.10	- - Webcam	0	0	0	0	0	
	- - Camera ghi hình ảnh:						
8525.80.31	- - - Của loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh	0	0	0	0	0	
8525.80.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8525.80.40	- - Camera truyền hình	0	0	0	0	0	
	- - Camera kỹ thuật số khác:						
8525.80.51	- - - Loại phản xạ ống kính đơn kỹ thuật số (DSLR)	0	0	0	0	0	
8525.80.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
85.26	**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.**						
8526.10	- Ra đa:						
8526.10.10	- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0	0	0	
8526.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến:						
8526.91.10	- - - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0	0	0	
8526.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8526.92.00	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	0	0	0	0	0	
85.27	**Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối.**						
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:						
8527.12.00	- - Radio cát sét loại bỏ túi	25,5	17	8,5	0	0	
8527.13	- - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:						
8527.13.10	- - - Loại xách tay	25,5	17	8,5	0	0	
8527.13.90	- - - Loại khác	25,5	17	8,5	0	0	
8527.19	- - Loại khác:						
8527.19.20	- - - Loại xách tay	25,5	17	8,5	0	0	
8527.19.90	- - - Loại khác	25,5	17	8,5	0	0	
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:						
8527.21.00	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	23,2	15,5	7,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8527.29.00	- - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
	- Loại khác:						
8527.91	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:						
8527.91.10	- - - Loại xách tay	25,5	17	8,5	0	0	
8527.91.90	- - - Loại khác	25,5	17	8,5	0	0	
8527.92	- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:						
8527.92.20	- - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	25,5	17	8,5	0	0	
8527.92.90	- - - Loại khác	25,5	17	8,5	0	0	
8527.99	- - Loại khác:						
8527.99.20	- - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	25,5	17	8,5	0	0	
8527.99.90	- - - Loại khác	25,5	17	8,5	0	0	
85.28	**Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh.**						
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:						
8528.42.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	0	
8528.49	- - Loại khác:						
8528.49.10	- - - Loại màu	9	6	3	0	0	
8528.49.20	- - - Loại đơn sắc	7,5	5	2,5	0	0	
	- Màn hình khác:						
8528.52.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	0	
8528.59	- - Loại khác:						
8528.59.10	- - - Loại màu	9	6	3	0	0	
8528.59.20	- - - Loại đơn sắc	7,5	5	2,5	0	0	
	- Máy chiếu:						
8528.62.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8528.69	- - Loại khác:						
8528.69.10	- - - Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên	0	0	0	0	0	
8528.69.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:						
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:						
	- - - Set top boxes có chức năng tương tác thông tin:						
8528.71.11	- - - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	0	0	0	0	0	
8528.71.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
8528.71.91	- - - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	20,2	13,5	6,7	0	0	
8528.71.99	- - - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
8528.72	- - Loại khác, màu:						
8528.72.10	- - - Hoạt động bằng pin	27,7	18,5	9,2	0	0	
	- - - Loại khác:						
8528.72.91	- - - - Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt	27,7	18,5	9,2	0	0	
8528.72.92	- - - - Loại màn hình tinh thể lỏng (LCD), đi-ốt phát quang (LED) và màn hình dẹt khác	27,7	18,5	9,2	0	0	
8528.72.99	- - - - Loại khác	27,7	18,5	9,2	0	0	
8528.73.00	- - Loại khác, đơn sắc	20,2	13,5	6,7	0	0	
85.29	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.**						
8529.10	- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:						
	- - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận của chúng:						
8529.10.21	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	7,5	5	2,5	0	0	
8529.10.29	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8529.10.30	- - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng	11,2	7,5	3,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	cực và các loại ăng ten roi (rabbit antennae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh						
8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	7,5	5	2,5	0	0	
8529.10.60	- - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	7,5	5	2,5	0	0	
	- - Loại khác:						
8529.10.92	- - - Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình	7,5	5	2,5	0	0	
8529.10.99	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8529.90	- Loại khác:						
8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã	0	0	0	0	0	
8529.90.40	- - Dùng cho máy camera số hoặc camera ghi hình ảnh	0	0	0	0	0	
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	0	0	0	0	0	
8529.90.52	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	0	0	0	0	0	
	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.28:						
8529.90.53	- - - - Dùng cho màn hình dẹt	0	0	0	0	0	
8529.90.54	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	0	0	0	0	0	
8529.90.55	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8529.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
8529.90.91	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	0	0	0	0	0	
8529.90.94	- - - Dùng cho màn hình dẹt	0	0	0	0	0	
8529.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
85.30	**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).**						
8530.10.00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường tàu điện	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8530.80.00	- Thiết bị khác	0	0	0	0	0	
8530.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	
85.31	**Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.**						
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:						
8531.10.10	- - Báo trộm	0	0	0	0	0	
8531.10.20	- - Báo cháy	0	0	0	0	0	
8531.10.30	- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	0	0	0	0	0	
8531.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	0	0	0	0	0	
8531.80	- Thiết bị khác:						
8531.80.10	- - Chuông điện tử và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác	15	10	5	0	0	
	- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):						
8531.80.21	- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	0	0	0	0	0	
8531.80.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8531.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8531.90	- Bộ phận:						
8531.90.10	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	0	0	0	0	0	
8531.90.20	- - Của chuông cửa hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	7,5	5	2,5	0	0	
8531.90.30	- - Của chuông hoặc thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác	0	0	0	0	0	
8531.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
85.32	**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).**						
8532.10.00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)						
	- Tụ điện cố định khác:						
8532.21.00	- - Tụ tantan (tantalum)	0	0	0	0	0	
8532.22.00	- - Tụ nhôm	0	0	0	0	0	
8532.23.00	- - Tụ gốm, một lớp	0	0	0	0	0	
8532.24.00	- - Tụ gốm, nhiều lớp	0	0	0	0	0	
8532.25.00	- - Tụ giấy hay plastic	0	0	0	0	0	
8532.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	0	0	0	0	0	
8532.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	
85.33	**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.**						
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:						
8533.10.10	- - Điện trở dán	0	0	0	0	0	
8533.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Điện trở cố định khác:						
8533.21.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	0	0	0	0	0	
8533.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:						
8533.31.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	0	0	0	0	0	
8533.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	0	0	0	0	0	
8533.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	
85.34	**Mạch in.**						
8534.00.10	- Một mặt	0	0	0	0	0	
8534.00.20	- Hai mặt	0	0	0	0	0	
8534.00.30	- Nhiều lớp	0	0	0	0	0	
8534.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
85.35	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V.						
8535.10.00	- Cầu chì	0	0	0	0	0	
	- Bộ ngắt mạch tự động:						
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:						
8535.21.10	- - - Loại hộp đúc	0	0	0	0	0	
8535.21.20	- - - Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất ELCB	0	0	0	0	0	
8535.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8535.29	- - Loại khác:						
8535.29.10	- - - Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất ELCB	0	0	0	0	0	
8535.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:						
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:						
8535.30.11	- - - Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36 kV	0	0	0	0	0	
8535.30.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8535.30.20	- - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0	0	0	
8535.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8535.40.00	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	0	0	0	0	0	
8535.90	- Loại khác:						
8535.90.10	- - Đầu nối đã lắp ráp (bushing assemblies) và bộ chuyển đổi đầu nối điện dùng cho phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn	0	0	0	0	0	
8535.90.20	- - Công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện	0	0	0	0	0	
8535.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
85.36	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang.						
8536.10	- Cầu chì:						
	- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:						
8536.10.11	- - - Thích hợp dùng cho quạt điện	20,2	13,5	6,7	0	0	
8536.10.12	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	20,2	13,5	6,7	0	0	
8536.10.13	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	20,2	13,5	6,7	0	0	
8536.10.19	- - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
	- - Loại khác:						
8536.10.91	- - - Thích hợp dùng cho quạt điện	20,2	13,5	6,7	0	0	
8536.10.92	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	20,2	13,5	6,7	0	0	
8536.10.93	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	20,2	13,5	6,7	0	0	
8536.10.99	- - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:						
	- - Loại hộp đúc:						
8536.20.11	- - - Dòng điện dưới 16 A	11,2	7,5	3,7	0	0	
8536.20.12	- - - Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32 A:						
8536.20.12.10	- - - - Khởi động từ phòng nổ hầm lò	0	0	0	0	0	
8536.20.12.90	- - - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8536.20.13	- - - Dòng điện trên 32 A nhưng không quá 1.000 A:						
8536.20.13.10	- - - - Khởi động từ phòng nổ hầm lò	0	0	0	0	0	
8536.20.13.90	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8536.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8536.20.20	- - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	15	10	5	0	0	
	- - Loại khác:						
8536.20.91	- - - Dòng điện dưới 16 A	11,2	7,5	3,7	0	0	
8536.20.99	- - - Loại khác:						
8536.20.99.10	- - - - Khởi động từ phòng nổ hầm lò	0	0	0	0	0	
8536.20.99.90	- - - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8536.30.10	- - Bộ chống sét	0	0	0	0	0	
8536.30.20	- - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	20,2	13,5	6,7	0	0	
8536.30.90	- - Loại khác:						
8536.30.90.10	- - - Áp tô mát phòng nổ trong hầm lò	0	0	0	0	0	
8536.30.90.90	- - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
	- Rơ le:						
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:						
8536.41.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	0	0	0	0	0	
8536.41.20	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	7,5	5	2,5	0	0	
8536.41.30	- - - Của loại sử dụng cho quạt điện	7,5	5	2,5	0	0	
8536.41.40	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	7,5	5	2,5	0	0	
	- - - Loại khác:						
8536.41.91	- - - - Rơ le bán dẫn hoặc rơ le điện từ, điện áp không quá 28 V	7,5	5	2,5	0	0	
8536.41.99	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8536.49	- - Loại khác:						
8536.49.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	0	0	0	0	0	
8536.49.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:						
8536.50.20	- - Loại tự động ngắt mạch khi có hiện tượng rò điện và quá tải	7,5	5	2,5	0	0	
	- - Loại ngắt và đảo mạch khi có sốc dòng điện cao dùng cho bếp và bếp có lò nướng; công tắc micro; công tắc nguồn cho máy thu truyền hình hoặc thu sóng vô tuyến; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hoà không khí:						
8536.50.32	- - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện hoặc thiết bị sóng vô tuyến	11,2	7,5	3,7	0	0	
8536.50.33	- - - Loại khác, dùng cho dòng điện danh định dưới 16 A	11,2	7,5	3,7	0	0	
8536.50.39	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8536.50.40	- - Công tắc mini thích hợp dùng cho nồi cơm điện hoặc lò nướng (toaster ovens)	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:						
8536.50.51	- - - Dòng điện dưới 16 A	0	0	0	0	0	
8536.50.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác, loại đóng ngắt mạch dùng trong mạng điện gia dụng điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng danh định không quá 20 A:						
8536.50.61	- - - Dòng điện dưới 16 A	11,2	7,5	3,7	0	0	
8536.50.69	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - Loại khác:						
8536.50.92	- - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện	11,2	7,5	3,7	0	0	
8536.50.95	- - - Loại khác, công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện; thiết bị đóng cắt có cầu chì (fuse switches)	11,2	7,5	3,7	0	0	
8536.50.99	- - - Loại khác:						
8536.50.99.10	- - - - Bóng phóng điện để lắp ghép tắc te (starter) 110V	0	0	0	0	0	
8536.50.99.90	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:						
8536.61	- - Đui đèn:						
8536.61.10	- - - Dùng cho đèn com-pắc hoặc đèn ha-lo-gien	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
8536.61.91	- - - - Dòng điện dưới 16 A	20,2	13,5	6,7	0	0	
8536.61.99	- - - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
8536.69	- - Loại khác:						
	- - - Phích cắm điện thoại:						
8536.69.11	- - - - Dòng điện dưới 16 A	18,7	12,5	6,2	0	0	
8536.69.19	- - - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- - - Đầu cắm tín hiệu hình / tiếng và đầu cắm ống đèn tia âm cực dùng						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:						
8536.69.23	- - - - Dòng điện không quá 1,5 A	11,2	7,5	3,7	0	0	
8536.69.24	- - - - Dòng điện trên 1,5 A nhưng dưới 16 A	11,2	7,5	3,7	0	0	
8536.69.29	- - - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:						
8536.69.32	- - - - Dòng điện dưới 16 A	0	0	0	0	0	
8536.69.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
8536.69.92	- - - - Dòng điện dưới 16 A	18,7	12,5	6,2	0	0	
8536.69.99	- - - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:						
8536.70.10	- - Bằng gốm	0	0	0	0	0	
8536.70.20	- - Bằng đồng	0	0	0	0	0	
8536.70.90	- - Loại khác:						
8536.70.90.10	- - - Bằng plastic	9	6	3	0	0	
8536.70.90.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8536.90	- Thiết bị khác:						
	- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober):						
8536.90.12	- - - Dòng điện dưới 16 A	0	0	0	0	0	
8536.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Hộp đấu nối:						
8536.90.22	- - - Dòng điện dưới 16 A	15	10	5	0	0	
8536.90.29	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chân cắm, đầu nối và bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục; vành đối chiều:						
8536.90.32	- - - Dòng điện dưới 16 A	15	10	5	0	0	
8536.90.39	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- - Loại khác:						
	- - - Dòng điện dưới 16 A:						
8536.90.93	- - - - Phiến đầu nối và khối đấu nối	11,2	7,5	3,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	cáp điện thoại						
8536.90.94	- - - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
8536.90.99	- - - Loại khác:						
8536.90.99.10	- - - - Phiến đấu nối và khối đấu nối cáp điện thoại	11,2	7,5	3,7	0	0	
8536.90.99.90	- - - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
85.37	**Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.**						
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:						
	- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:						
8537.10.11	- - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0	0	0	0	0	
8537.10.12	- - - Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình	0	0	0	0	0	
8537.10.13	- - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0	
8537.10.19	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
8537.10.20	- - Bảng phân phối (gồm cả panel đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hoá thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	9	6	3	0	0	
8537.10.30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	9	6	3	0	0	
	- - Loại khác:						
8537.10.91	- - - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	15	10	5	0	0	
8537.10.92	- - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	15	10	5	0	0	
8537.10.99	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:						
	- - Bảng chuyển mạch:						
8537.20.11	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0	0	0	
8537.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Bảng điều khiển:						
8537.20.21	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0	0	0	
8537.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8537.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
85.38	**Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.**						
8538.10	- Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:						
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:						
8538.10.11	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	11,2	7,5	3,7	0	0	
8538.10.12	- - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	11,2	7,5	3,7	0	0	
8538.10.19	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:						
8538.10.21	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	0	0	0	0	0	
8538.10.22	- - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	0	0	0	0	0	
8538.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8538.90	- Loại khác:						
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:						
8538.90.11	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; bộ phận của đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; bộ phận của đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát	9	6	3	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	nhiều lớp (wafer prober)						
8538.90.12	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32, 8536.69.39, 8536.90.12 hoặc 8536.90.19	9	6	3	0	0	
8538.90.13	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8537.10.20	9	6	3	0	0	
8538.90.19	- - - Loại khác	9	6	3	0	0	
8538.90.20	- - Điện áp trên 1.000 V	0	0	0	0	0	
85.39	**Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi-ốt phát quang (LED).**						
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):						
8539.10.10	- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	20	16	12	8	4	
8539.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:						
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:						
8539.21.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0	
8539.21.30	- - - Dùng cho xe có động cơ	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
8539.21.40	- - - Bóng đèn phản xạ khác	7,5	5	2,5	0	0	
8539.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:						
8539.22.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0	
	- - - Bóng đèn phản xạ khác:						
8539.22.31	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	7,5	5	2,5	0	0	
8539.22.32	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất trên 60 W	7,5	5	2,5	0	0	
8539.22.33	- - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	7,5	5	2,5	0	0	
8539.22.39	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- - - Loại khác:						
8539.22.91	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	25,8	20,6	15,5	10,3	5,1	
8539.22.92	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng	25,8	20,6	15,5	10,3	5,1	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	trang trí, công suất trên 60 W						
8539.22.93	- - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	25,8	20,6	15,5	10,3	5,1	
8539.22.99	- - - - Loại khác	25,8	20,6	15,5	10,3	5,1	
8539.29	- - Loại khác:						
	- - - Loại dùng cho thiết bị y tế:						
8539.29.11	- - - - Bóng đèn phòng mổ	0	0	0	0	0	
8539.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8539.29.20	- - - Dùng cho xe có động cơ	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
8539.29.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- - - Bóng đèn flash; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25 V:						
8539.29.41	- - - - Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0	
8539.29.49	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8539.29.50	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	25,8	20,6	15,5	10,3	5,1	
8539.29.60	- - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V:						
8539.29.60.10	- - - - Bóng đèn phòng nổ hai sợi đốt 3,6 V-0,5/1A, công suất 3,6 W, dùng để sản xuất đèn thợ mỏ phòng nổ	0	0	0	0	0	
8539.29.60.90	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8539.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:						
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:						
8539.31.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc	25,8	20,6	15,5	10,3	5,1	
8539.31.20	- - - Loại khác, dạng ống thẳng dùng cho đèn huỳnh quang khác	25,8	20,6	15,5	10,3	5,1	
8539.31.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang com-pắc đã có chấn lưu lắp liền	25,8	20,6	15,5	10,3	5,1	
8539.31.90	- - - Loại khác	25,8	20,6	15,5	10,3	5,1	
8539.32.00	- - Bóng đèn hơi thuỷ ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	0	0	0	0	0	
8539.39	- - Loại khác:						
8539.39.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc	7,5	5	2,5	0	0	
8539.39.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt	7,5	5	2,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	lạnh khác						
8539.39.90	- - - Loại khác:						
8539.39.90.10	- - - - Đèn ống phóng điện để trang trí hoặc dùng cho mục đích công cộng	22,5	18	13,5	9	4,5	
8539.39.90.20	- - - - Đèn dùng cho xe có động cơ hoặc xe đạp	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
8539.39.90.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:						
8539.41.00	- - Đèn hồ quang	0	0	0	0	0	
8539.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8539.50.00	- Đèn đi-ốt phát quang (LED)	0	0	0	0	0	
8539.90	- Bộ phận:						
8539.90.10	- - Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc	0	0	0	0	0	
8539.90.20	- - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	11,2	7,5	3,7	0	0	
8539.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
85.40	**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thuỷ ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).**						
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:						
8540.11.00	- - Loại màu	0	0	0	0	0	
8540.12.00	- - Loại đơn sắc	7,5	5	2,5	0	0	
8540.20.00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	7,5	5	2,5	0	0	
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:						
8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hoá	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	thuộc nhóm 85.25						
8540.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8540.60.00	- Ống tia âm cực khác	0	0	0	0	0	
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:						
8540.71.00	- - Magnetrons	0	0	0	0	0	
8540.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:						
8540.81.00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	0	0	0	0	0	
8540.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận:						
8540.91.00	- - Của ống đèn tia âm cực	0	0	0	0	0	
8540.99	- - Loại khác:						
8540.99.10	- - - Của ống đèn vi sóng	0	0	0	0	0	
8540.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
85.41	**Đi-ốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED); tinh thể áp điện đã lắp ráp.**						
8541.10.00	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hay đi-ốt phát quang (LED)	0	0	0	0	0	
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:						
8541.21.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	0	0	0	0	0	
8541.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0	0	0	0	0	
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED):						
8541.40.10	- - Đi-ốt phát quang	0	0	0	0	0	
	- - Tế bào quang điện, kể cả đi-ốt cảm quang và tranzito cảm quang:						
8541.40.21	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn,	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	chưa lắp ráp						
8541.40.22	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm	0	0	0	0	0	
8541.40.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8541.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8541.50.00	- Thiết bị bán dẫn khác	0	0	0	0	0	
8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
8541.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	
85.42	**Mạch điện tử tích hợp.**						
	- Mạch điện tử tích hợp:						
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0	0	0	0	0	
8542.32.00	- - Bộ nhớ	0	0	0	0	0	
8542.33.00	- - Mạch khuếch đại	0	0	0	0	0	
8542.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8542.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**						
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	0	0	0	0	0	
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	0	0	0	0	0	
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:						
8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hoá chất hoặc điện hoá, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWBs	0	0	0	0	0	
8543.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8543.70	- Máy và thiết bị khác:						
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0	0	0	0	0	
8543.70.20	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	0	0	0	0	0	
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	0	0	0	0	0	
8543.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8543.90	- Bộ phận:						
8543.90.10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0	0	0	0	0	
8543.90.20	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.20	0	0	0	0	0	
8543.90.30	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.30	0	0	0	0	0	
8543.90.40	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.40	0	0	0	0	0	
8543.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
85.44	**Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.**						
	- Dây đơn dạng cuộn:						
8544.11	- - Bằng đồng:						
8544.11.20	- - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc poly(vinyl clorua)	11,2	7,5	3,7	0	0	
8544.11.30	- - - Có lớp phủ ngoài bằng dầu bóng (lacquer)	11,2	7,5	3,7	0	0	
8544.11.40	- - - Có lớp phủ ngoài bằng men tráng (enamel)	11,2	7,5	3,7	0	0	
8544.11.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8544.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:						
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:						
8544.20.11	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	7,5	5	2,5	0	0	
8544.20.19	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:						
8544.20.21	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	7,5	5	2,5	0	0	
8544.20.29	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:						
8544.20.31	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	0	
8544.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:						
8544.20.41	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	0	
8544.20.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:						
	- - Bộ dây điện cho xe có động cơ:						
	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:						
8544.30.12	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	15	10	5	0	0	
8544.30.13	- - - - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- - - Loại khác:						
8544.30.14	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	15	10	5	0	0	
8544.30.19	- - - - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- - Loại khác:						
8544.30.91	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	0	
8544.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:						
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:						
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:						
8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	
8544.42.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8544.42.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:						
8544.42.21	- - - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	
8544.42.23	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	
8544.42.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Cáp ắc qui:						
	- - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:						
8544.42.32	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	11,2	7,5	3,7	0	0	
8544.42.33	- - - - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - - - Loại khác:						
8544.42.34	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	11,2	7,5	3,7	0	0	
8544.42.39	- - - - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - - Loại khác:						
8544.42.94	- - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, có đường kính lõi không quá 5 mm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8544.42.95	- - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, có đường kính lõi trên 5 mm nhưng không quá 19,5 mm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8544.42.96	- - - - Cáp điện khác cách điện bằng plastic	11,2	7,5	3,7	0	0	
8544.42.97	- - - - Cáp điện cách điện bằng cao su hoặc giấy	7,5	5	2,5	0	0	
8544.42.98	- - - - Cáp dữ liệu dạng dẹt có hai sợi hoặc hơn	7,5	5	2,5	0	0	
8544.42.99	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8544.49	- - Loại khác:						
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:						
8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	
8544.49.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	
8544.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:						
8544.49.21	- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của ô tô	7,5	5	2,5	0	0	
	- - - - Loại khác:						
8544.49.22	- - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8544.49.23	- - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8544.49.24	- - - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	7,5	5	2,5	0	0	
8544.49.29	- - - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:						
8544.49.31	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	
8544.49.32	- - - - Loại khác, cách điện bằng plastic	7,5	5	2,5	0	0	
8544.49.39	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:						
8544.49.41	- - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic	7,5	5	2,5	0	0	
8544.49.42	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	7,5	5	2,5	0	0	
8544.49.49	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:						
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 36 kV:						
8544.60.11	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7 mm	18	12	6	0	0	
8544.60.12	- - - Loại khác, được bọc cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	
8544.60.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:						
8544.60.21	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7 mm	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8544.60.22	- - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	
8544.60.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Dùng cho điện áp trên 66 kV:						
8544.60.31	- - - Cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	
8544.60.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8544.70	- Cáp sợi quang:						
8544.70.10	- - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	
8544.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
85.45	**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện.**						
	- Điện cực:						
8545.11.00	- - Dùng cho lò nung, luyện	0	0	0	0	0	
8545.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8545.20.00	- Chổi than	0	0	0	0	0	
8545.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
85.46	**Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ.**						
8546.10.00	- Bằng thuỷ tinh	0	0	0	0	0	
8546.20	- Bằng gốm, sứ:						
8546.20.10	- - Cách điện xuyên của máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và cách điện của thiết bị ngắt mạch	0	0	0	0	0	
8546.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8546.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
85.47	**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện.						
8547.10.00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	0	0	0	0	0	
8547.20.00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	0	0	0	0	0	
8547.90	- Loại khác:						
8547.90.10	- - Ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	0	0	0	0	0	
8547.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
85.48	**Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**						
8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết:						
	- - Phế thải pin, ắc qui axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axít:						
8548.10.13	- - - Ắc qui điện 6 V và 12 V có chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 23 cm	15	10	5	0	0	
8548.10.19	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
8548.10.20	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt	15	10	5	0	0	
8548.10.30	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng	15	10	5	0	0	
	- - Loại khác:						
8548.10.91	- - - Của pin và bộ pin	15	10	5	0	0	
8548.10.92	- - - Của ắc qui điện loại dùng cho phương tiện bay	15	10	5	0	0	
8548.10.99	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
8548.90	- Loại khác:						
8548.90.10	- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	đi-ốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản						
8548.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh kể cả mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	0	0	0	0	0	
8548.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 86						
	Đầu máy, các phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện và các bộ phận của chúng; các bộ phận cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc tàu điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại						
86.01	**Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện.**						
8601.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0	0	0	
8601.20.00	- Loại chạy bằng ắc qui điện	0	0	0	0	0	
86.02	**Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy.**						
8602.10.00	- Đầu máy diesel truyền động điện	0	0	0	0	0	
8602.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
86.03	**Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04**						
8603.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0	0	0	
8603.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
8604.00.00	**Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa**	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray).						
8605.00.00	**Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).**	0	0	0	0	0	
86.06	**Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành.**						
8606.10.00	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	0	0	0	0	0	
8606.30.00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
8606.91.00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	0	0	0	0	0	
8606.92.00	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	0	0	0	0	0	
8606.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
86.07	**Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện.**						
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các bộ phận của chúng:						
8607.11.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	0	0	0	0	0	
8607.12.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	0	0	0	0	0	
8607.19.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0	0	0	
	- Hãm và các phụ tùng hãm:						
8607.21.00	- - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép	0	0	0	0	0	
8607.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8607.30.00	- Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ đấm), và phụ tùng của chúng	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Loại khác:						
8607.91.00	- - Của đầu máy	0	0	0	0	0	
8607.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
86.08	**Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray xe lửa hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên.**						
8608.00.20	- Thiết bị cơ điện	0	0	0	0	0	
8608.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
86.09	**Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.**						
8609.00.10	- Bằng kim loại cơ bản	0	0	0	0	0	
8609.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 87						
	Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng.						
87.01	**Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09).**						
8701.10	- Máy kéo trục đơn:						
	- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:						
8701.10.11	- - - Dùng cho nông nghiệp	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
8701.10.19	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
	- - Loại khác:						
8701.10.91	- - - Dùng cho nông nghiệp	7,5	5	2,5	0	0	
8701.10.99	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8701.20	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8701.20.10	- - Dạng CKD:						
8701.20.10.10	- - - - Loại dung tích xi lanh dưới 1.100 cc	11,2	7,5	3,7	0	0	
8701.20.10.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
8701.20.91	- - - - Mới:						
8701.20.91.10	- - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	11,2	7,5	3,7	0	0	
8701.20.91.90	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8701.20.99	- - - - Loại khác:						
8701.20.99.10	- - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	11,2	7,5	3,7	0	0	
8701.20.99.90	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8701.30.00	- Xe kéo bánh xích	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, có công suất máy:						
8701.91	- - Không quá 18 kW:						
8701.91.10	- - - - Máy kéo nông nghiệp:						
8701.91.10.10	- - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	11,2	7,5	3,7	0	0	
8701.91.10.90	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8701.91.90	- - - - Loại khác:						
8701.91.90.10	- - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	11,2	7,5	3,7	0	0	
8701.91.90.90	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8701.92	- - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW:						
8701.92.10	- - - - Máy kéo nông nghiệp:						
8701.92.10.10	- - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	11,2	7,5	3,7	0	0	
8701.92.10.90	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8701.92.90	- - - - Loại khác:						
8701.92.90.10	- - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	11,2	7,5	3,7	0	0	
8701.92.90.90	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8701.93	- - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW:						
8701.93.10	- - - - Máy kéo nông nghiệp:						
8701.93.10.10	- - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	11,2	7,5	3,7	0	0	
8701.93.10.90	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8701.93.90	- - - Loại khác:						
8701.93.90.10	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	11,2	7,5	3,7	0	0	
8701.93.90.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8701.94	- - Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW:						
8701.94.10	- - - Máy kéo nông nghiệp:						
8701.94.10.10	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	11,2	7,5	3,7	0	0	
8701.94.10.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8701.94.90	- - - Loại khác:						
8701.94.90.10	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	11,2	7,5	3,7	0	0	
8701.94.90.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8701.95	- - Trên 130 kW:						
8701.95.10	- - - Máy kéo nông nghiệp:						
8701.95.10.10	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	11,2	7,5	3,7	0	0	
8701.95.10.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8701.95.90	- - - Loại khác:						
8701.95.90.10	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	11,2	7,5	3,7	0	0	
8701.95.90.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
87.02	**Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.**						
8702.10	- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):						
	- - Dạng CKD:						
8702.10.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses):						
8702.10.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.10.42	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.10.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8702.10.50	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú -
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Loại khác:						
8702.10.60	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70	70	70	63	56	
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:						
8702.10.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	4,5	4,1	3,7	3,3	2,9	
8702.10.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	4,5	4,1	3,7	3,3	2,9	
8702.10.79	- - - - Loại khác	4,5	4,1	3,7	3,3	2,9	
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.10.81	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	70	70	70	63	56	
8702.10.82	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	63	56	
8702.10.89	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
	- - - Loại khác:						
8702.10.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	63	56	
8702.10.99	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8702.20	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:						
	- - Dạng CKD:						
8702.20.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:						
8702.20.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.20.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.32	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8702.20.39	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8702.20.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8702.20.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70	70	70	63	56	
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:						
8702.20.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	4,5	4,1	3,7	3,3	2,9	
8702.20.62	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	4,5	4,1	3,7	3,3	2,9	
8702.20.69	- - - - Loại khác	4,5	4,1	3,7	3,3	2,9	
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.20.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	70	70	70	63	56	
8702.20.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	63	56	
8702.20.79	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
	- - - Loại khác:						
8702.20.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	63	56	
8702.20.99	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8702.30	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:						
	- - Dạng CKD:						
8702.30.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:						
8702.30.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8702.30.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.30.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.30.39	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8702.30.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.30.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8702.30.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70	70	70	63	56	
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:						
8702.30.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	4,5	4,1	3,7	3,3	2,9	
8702.30.69	- - - - Loại khác	4,5	4,1	3,7	3,3	2,9	
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.30.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	63	56	
8702.30.79	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
	- - - Loại khác:						
8702.30.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	63	56	
8702.30.99	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8702.40	- Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:						
	- - Dạng CKD:						
8702.40.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:						
8702.40.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.40.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8702.40.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.40.39	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8702.40.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.40.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8702.40.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70	70	70	63	56	
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:						
8702.40.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	4,5	4,1	3,7	3,3	2,9	
8702.40.69	- - - - Loại khác	4,5	4,1	3,7	3,3	2,9	
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.40.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	63	56	
8702.40.79	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
	- - - Loại khác:						
8702.40.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	63	56	
8702.40.99	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8702.90	- Loại khác:						
	- - Dạng CKD:						
8702.90.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses), chở từ 30 người trở lên:						
8702.90.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.90.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.90.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.90.32	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8702.90.33	- - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.90.39	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8702.90.40	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70	70	70	63	56	
	- - - Ô tô khách, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:						
8702.90.51	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	4,5	4,1	3,7	3,3	2,9	
8702.90.59	- - - - Loại khác	4,5	4,1	3,7	3,3	2,9	
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác, chở từ 30 người trở lên:						
8702.90.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	63	56	
8702.90.69	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.90.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	63	56	
8702.90.79	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8702.90.80	- - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	63	56	
8702.90.90	- - - Loại khác	70	70	70	63	56	
87.03	**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.**						
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:						
8703.10.10	- - Xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	70	70	70	63	56	
8703.10.90	- - Loại khác	70	70	70	63	56	
	- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:						
8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	1.000 cc:						
	- - - Dạng CKD:						
8703.21.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.21.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.21.13	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.21.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.21.15	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.21.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.21.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8703.21.30	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.21.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	70	70	70	63	56	
8703.21.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70	70	70	63	56	
8703.21.43	- - - - Ô tô cứu thương	70	70	70	63	56	
8703.21.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70	70	63	56	
8703.21.45	- - - - Ô tô kiểu Sedan	70	70	70	63	56	
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.21.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	70	70	70	63	56	
8703.21.59	- - - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8703.21.90	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:						
	- - - Dạng CKD:						
8703.22.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.22.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.22.13	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.22.14	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.22.15	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.22.16	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.22.17	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.22.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.22.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8703.22.30	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.22.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	70	70	70	63	56	
8703.22.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70	70	70	63	56	
8703.22.43	- - - - Ô tô cứu thương	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.22.44	- - - - Ô tô tang lễ	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.22.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.22.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70	70	63	56	
8703.22.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan	70	70	70	63	56	
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.22.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	70	70	70	63	56	
8703.22.59	- - - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8703.22.90	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:						
	- - - Dạng CKD:						
8703.23.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.23.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.23.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.23.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.23.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	cc nhưng không quá 1.800 cc						
8703.23.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.23	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.24	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.23.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.23.35	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.36	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8703.23.41	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.42	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.23.51	- - - - Ô tô cứu thương	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.23.52	- - - - Ô tô tang lễ	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.23.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.23.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70	63,6	57,2	50,9	
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.23.55	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.23.56	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800	70	70	70	63	56	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	cc nhưng không quá 2.000 cc						
8703.23.57	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.23.58	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52	52	52	52	46,2	
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.23.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.23.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.23.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.23.64	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52	52	52	52	46,2	
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.23.65	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.23.66	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.23.67	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.23.68	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52	52	52	52	46,2	
	- - - - Loại khác:						
8703.23.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.23.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.23.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.23.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:						
	- - - Dạng CKD:						
8703.24.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.24.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.24.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.24.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.24.15	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.24.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.24.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8703.24.30	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.24.41	- - - - Ô tô cứu thương	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.24.42	- - - - Ô tô tang lễ	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.24.43	- - - - Ô tô chở phạm nhân	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.24.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	47	47	47	47	47	
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.24.45	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	52	52	52	52	45	
8703.24.49	- - - - - Loại khác	52	52	52	52	45	
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.24.51	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	52	52	52	52	45	
8703.24.59	- - - - - Loại khác	52	52	52	52	45	
	- - - - Loại khác:						
8703.24.61	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	47	47	47	47	47	
8703.24.69	- - - - - Loại khác	70	64,1	58,3	52,5	46,6	
	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):						
8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:						
	- - - Dạng CKD:						
8703.31.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.31.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.31.13	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.31.14	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.31.15	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.31.16	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.31.17	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.31.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.31.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8703.31.30	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.31.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	70	70	70	63	56	
8703.31.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70	70	70	63	56	
8703.31.43	- - - - Ô tô cứu thương	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.31.44	- - - - Ô tô tang lễ:						
8703.31.44.10	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.31.44.90	- - - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8703.31.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân:						
8703.31.45.10	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.31.45.90	- - - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8703.31.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70	70	63	56	
8703.31.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan	70	70	70	63	56	
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.31.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	70	70	70	63	56	
8703.31.59	- - - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8703.31.90	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:						
	- - - Dạng CKD:						
8703.32.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.32.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.32.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.32.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.32.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.23	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.32.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.32.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.35	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.36	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8703.32.41	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.42	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.43	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.32.51	- - - - Ô tô cứu thương	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.32.52	- - - - Ô tô tang lễ	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.32.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.32.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70	70	63	56	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.32.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.32.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.32.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70	70	70	63	56	
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.32.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.32.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.32.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70	70	70	63	56	
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.32.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.32.75	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.32.76	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70	70	70	63	56	
	- - - - Loại khác:						
8703.32.81	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.32.82	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.32.83	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:						
	- - - Dạng CKD:						
8703.33.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.33.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.33.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.33.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.33.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.33.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.33.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.40	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.33.51	- - - - Ô tô cứu thương	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.33.52	- - - - Ô tô tang lễ	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.33.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.33.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70	70	63	56	
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.33.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.33.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.33.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.33.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.33.80	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.33.90	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:						
	- - Dạng CKD:						
8703.40.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.40.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.40.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.40.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.40.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.40.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.40.18	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.19	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.40.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.40.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.40.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.40.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70	70	70	63	56	
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.40.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70	70	70	63	56	
	- - - Ô tô cứu thương:						
8703.40.34	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.40.35	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.40.36	- - - - Loại khác	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
	- - - Ô tô tang lễ:						
8703.40.41	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.40.42	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.40.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.40.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.40.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.40.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.40.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
	- - - Ô tô chở phạm nhân:						
8703.40.51	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.40.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.40.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.40.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.40.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.40.56	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.57	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.40.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:						
8703.40.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.40.58.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.40.58.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	47	47	47	47	47	
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.40.61	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.62	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.40.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52	52	52	52	46,2	
8703.40.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	52	52	52	52	45	
8703.40.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52	52	52	52	45	
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.40.71	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.72	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.40.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.40.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52	52	52	52	46,2	
8703.40.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52	52	52	52	45	
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.40.81	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.82	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.40.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52	52	52	52	46,2	
8703.40.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52	52	52	52	45	
	- - - Loại khác:						
8703.40.91	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.92	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.40.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.40.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	47	47	47	47	47	
8703.40.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	70	64,1	58,3	52,5	46,6	
8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Dạng CKD:						
8703.50.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.50.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.50.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.50.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.50.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.50.16	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.17	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.50.18	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.19	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.50.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.50.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.50.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.50.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70	70	70	63	56	
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.50.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70	70	70	63	56	
	- - - Ô tô cứu thương:						
8703.50.34	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.50.35	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.50.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
	- - - Ô tô tang lễ:						
8703.50.41	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.50.42	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.50.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.50.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.50.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.50.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.50.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
	- - - Ô tô chở phạm nhân:						
8703.50.51	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.50.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.50.53	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.50.54	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.50.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.50.56	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.57	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70	70	70	63	56	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.50.61	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.62	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.50.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.50.71	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.72	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.50.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.50.81	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.82	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	63	56	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.50.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.50.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
	- - - Loại khác:						
8703.50.91	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.92	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:						
	- - Dạng CKD:						
8703.60.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.60.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.60.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.60.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.60.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.60.16	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.17	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.60.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	(station wagons) và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.22	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.23	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.25	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.26	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.60.27	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.28	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.60.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70	70	70	63	56	
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.60.32	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.33	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70	70	70	63	56	
	- - - Ô tô cứu thương:						
8703.60.34	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.60.35	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.60.36	- - - - Loại khác	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
	- - - Ô tô tang lễ:						
8703.60.41	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.60.42	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.60.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.60.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.60.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.60.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.60.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
	- - - Ô tô chở phạm nhân:						
8703.60.51	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.60.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.60.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.60.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.60.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.60.56	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.57	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.60.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:						
8703.60.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.60.58.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.60.58.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	47	47	47	47	47	
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.60.61	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.62	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.60.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52	52	52	52	46,2	
8703.60.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	52	52	52	52	45	
8703.60.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000	52	52	52	52	45	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	cc, không phải loại bốn bánh chủ động						
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.71	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.72	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.60.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52	52	52	52	46,2	
8703.60.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52	52	52	52	45	
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.81	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.82	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.60.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52	52	52	52	46,2	
8703.60.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52	52	52	52	45	
	- - - Loại khác:						
8703.60.91	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.92	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.60.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.60.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.60.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	47	47	47	47	47	
8703.60.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	70	64,1	58,3	52,5	46,6	
8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:						
	- - Dạng CKD:						
8703.70.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.70.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.70.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.70.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.70.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.70.16	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.17	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.70.18	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.19	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.22	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.23	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.25	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.26	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.70.27	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.28	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.70.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70	70	70	63	56	
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.70.32	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.33	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70	70	70	63	56	
	- - - Ô tô cứu thương:						
8703.70.34	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.70.35	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.70.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
	- - - Ô tô tang lễ:						
8703.70.41	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.70.42	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.70.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.70.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.70.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.70.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.70.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
	- - - Ô tô chở phạm nhân:						
8703.70.51	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.70.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên	8,7	7,5	6,2	5	3,7	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc						
8703.70.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.70.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.70.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.70.56	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.57	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70	70	70	63	56	
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.70.61	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.62	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.70.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.71	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.72	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.70.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.81	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.82	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.70.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
	- - - Loại khác:						
8703.70.91	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.92	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:						
	- - Dạng CKD:						
8703.80.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.80.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.80.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.80.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.80.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.80.16	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.80.17	- - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.80.18	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*	*	*	*	*	*
8703.80.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.80.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70	70	70	63	56	
8703.80.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70	70	70	63	56	
8703.80.93	- - - Ô tô cứu thương	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.80.94	- - - Ô tô tang lễ	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.80.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.80.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70	70	63	56	
8703.80.97	- - - Ô tô kiểu Sedan	70	70	70	63	56	
8703.80.98	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	70	70	70	63	56	
8703.80.99	- - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8703.90	- Loại khác:						
	- - Dạng CKD:						
8703.90.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.90.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.90.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.90.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.90.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.90.16	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.90.17	- - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
8703.90.18	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*	*	*	*	*	*
8703.90.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.90.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70	70	70	63	56	
8703.90.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70	70	70	63	56	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.90.93	- - - Ô tô cứu thương	70	70	70	63	56	
8703.90.94	- - - Ô tô tang lễ	70	70	70	63	56	
8703.90.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	70	70	70	63	56	
8703.90.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70	70	63	56	
8703.90.97	- - - Ô tô kiểu Sedan	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.90.98	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.90.99	- - - Loại khác	70	70	70	63	56	
87.04	**Xe có động cơ dùng để chở hàng.**						
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:						
	- - Dạng CKD:						
8704.10.13	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.14	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.15	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.16	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.17	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.18	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8704.10.31	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	50	50	50	45	40	
8704.10.32	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	50	45,4	40,9	36,3	
8704.10.33	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	27,6	25,3	23	20,7	18,4	
8704.10.34	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	18,4	16,9	15,3	13,8	12,3	
8704.10.35	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 38 tấn	9,2	8,4	7,6	6,9	6,1	
8704.10.36	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 38 tấn nhưng không quá 45 tấn	9,2	8,4	7,6	6,9	6,1	
8704.10.37	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):						
8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
	- - - Dạng CKD:						
8704.21.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.21.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8704.21.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
8704.21.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.21.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.21.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	70	70	70	63	56	
8704.21.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8704.21.29	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.22.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.22.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.22.21	- - - - - Ô tô đông lạnh	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
8704.22.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.22.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.22.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	49,5	45	40,5	36	31,5	
8704.22.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8704.22.29	- - - - - Loại khác	49,5	45	40,5	36	31,5	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.22.31	- - - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.22.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - - Loại khác:						
8704.22.41	- - - - - Ô tô đông lạnh	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
8704.22.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.22.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.22.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8704.22.46	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	49,5	45	40,5	36	31,5	
8704.22.47	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	27,5	25	22,5	20	17,5	
	- - - - - Loại khác:						
8704.22.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	49,5	45	40,5	36	31,5	
8704.22.59	- - - - - - Loại khác	27,5	25	22,5	20	17,5	
8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:						
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.23.11	- - - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.23.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.23.21	- - - - - Ô tô đông lạnh	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.23.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8704.23.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.23.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
8704.23.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8704.23.29	- - - - - Loại khác	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.23.51	- - - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8704.23.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.23.61	- - - - - Ô tô đông lạnh	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.23.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8704.23.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.23.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
8704.23.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8704.23.66	- - - - - Ô tô tự đổ	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
8704.23.69	- - - - - Loại khác	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.23.71	- - - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.23.79	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.23.81	- - - - - Ô tô đông lạnh	0	0	0	0	0	
8704.23.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0	0	0	
8704.23.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0	0	0	
8704.23.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0	0	0	
8704.23.86	- - - - - Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	
8704.23.89	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:						
8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
	- - - Dạng CKD:						
8704.31.11	- - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.31.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8704.31.21	- - - - Ô tô đông lạnh	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
8704.31.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.31.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,7	12,5	11,2	10	8,7	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8704.31.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	70	70	70	63	56	
8704.31.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8704.31.29	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:						
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.32.11	- - - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.32.21	- - - - - Ô tô đông lạnh	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
8704.32.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.32.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.32.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	50,4	45,8	41,2	36,6	32	
8704.32.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8704.32.29	- - - - - Loại khác	50,4	45,8	41,2	36,6	32	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.32.31	- - - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.32.41	- - - - - Ô tô đông lạnh	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
8704.32.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.32.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.32.44	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	27,5	25	22,5	20	17,5	
8704.32.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8704.32.48	- - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	50,4	45,8	41,2	36,6	32	
8704.32.49	- - - - - Loại khác	27,5	25	22,5	20	17,5	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.32.51	- - - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.32.61	- - - - - Ô tô đông lạnh	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.32.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8704.32.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.32.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
8704.32.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8704.32.69	- - - - - Loại khác	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.32.72	- - - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.79	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.32.81	- - - - - Ô tô đông lạnh	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.32.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8704.32.83	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.32.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
8704.32.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8704.32.86	- - - - - Ô tô tự đổ	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
8704.32.89	- - - - - Loại khác	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.32.91	- - - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.92	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.32.93	- - - - - Ô tô đông lạnh	0	0	0	0	0	
8704.32.94	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8704.32.95	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	0	0	0	0	0	
8704.32.96	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0	0	0	
8704.32.97	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0	0	0	
8704.32.98	- - - - - Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	
8704.32.99	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8704.90	- Loại khác:						
8704.90.10	- - Dạng CKD	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8704.90.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	70	70	70	63	56	
8704.90.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	50,4	45,8	41,2	36,6	32	
8704.90.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	27,5	25	22,5	20	17,5	
8704.90.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
8704.90.95	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	0	
87.05	**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang).**						
8705.10.00	- Xe cần cẩu	0	0	0	0	0	
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	0	0	0	0	0	
8705.30.00	- Xe chữa cháy	0	0	0	0	0	
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	7,5	5	2,5	0	0	
8705.90	- Loại khác:						
8705.90.50	- - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe y tế lưu động; xe phun tưới các loại	3,7	2,5	1,2	0	0	
8705.90.60	- - Xe điều chế chất nổ di động	0	0	0	0	0	
8705.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
87.06	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8706.00.11	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10.11, 8701.10.91, 8701.91.10, 8701.92.10, 8701.93.10, 8701.94.10 hoặc 8701.95.10	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8706.00.19	- - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:						
8706.00.21	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	29	26,1	23,2	20,3	17,4	
8706.00.22	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	29	26,1	23,2	20,3	17,4	
8706.00.23	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	29	26,1	23,2	20,3	17,4	
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8706.00.31	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	25,4	22,9	20,3	17,8	15,2	
8706.00.32	- - Dùng cho ô tô cứu thương	25,4	22,9	20,3	17,8	15,2	
8706.00.33	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	25,4	22,9	20,3	17,8	15,2	
8706.00.39	- - Loại khác	25,4	22,9	20,3	17,8	15,2	
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04:						
8706.00.41	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	29	26,1	23,2	20,3	17,4	
8706.00.42	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	29	26,1	23,2	20,3	17,4	
8706.00.50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
87.07	**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**						
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8707.10.10	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
8707.10.20	- - Dùng cho ô tô cứu thương	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
8707.10.90	- - Loại khác	27,2	24,5	21,8	19	16,3	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8707.90	- Loại khác:						
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8707.90.11	- - - Cabin lái dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.20	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8707.90.19	- - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:						
8707.90.21	- - - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
8707.90.29	- - - Loại khác	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
8707.90.30	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8707.90.40	- - Cabin lái dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
8707.90.90	- - Loại khác	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
87.08	**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**						
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó:						
8708.10.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	24,5	22	19,6	17,1	14,7	
8708.10.90	- - Loại khác:						
8708.10.90.10	- - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.10.90.90	- - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):						
8708.21.00	- - Dây đai an toàn	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.29	- - Loại khác:						
	- - - Các bộ phận của cửa xe:						
8708.29.11	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	24,5	22	19,6	17,1	14,7	
8708.29.15	- - - - Đỡ tay trên cửa xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17,2	15,5	13,8	12	10,3	
8708.29.16	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17,2	15,5	13,8	12	10,3	
8708.29.17	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10:						
8708.29.17.10	- - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 10 tấn	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8708.29.17.20	- - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.29.17.90	- - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.29.18	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04:						
8708.29.18.10	- - - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.29.18.20	- - - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.29.18.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.29.19	- - - - Loại khác:						
8708.29.19.10	- - - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.29.19.20	- - - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.29.19.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.29.20	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
	- - - Loại khác:						
8708.29.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	24,5	22	19,6	17,1	14,7	
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8708.29.93	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	17,2	15,5	13,8	12	10,3	
8708.29.94	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	17,2	15,5	13,8	12	10,3	
8708.29.95	- - - - - Loại khác	17,2	15,5	13,8	12	10,3	
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.29.96	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn:						
8708.29.96.10	- - - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.29.96.90	- - - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.29.97	- - - - - Thanh chống nắp ca pô:						
8708.29.97.10	- - - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8708.29.97.90	- - - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.29.98	- - - - - Loại khác:						
8708.29.98.10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.29.98.90	- - - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.29.99	- - - - Loại khác:						
8708.29.99.10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.29.99.90	- - - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:						
8708.30.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	24,5	22	19,6	17,1	14,7	
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8708.30.21	- - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.30.29	- - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.30.30	- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.30.30.10	- - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.30.30.90	- - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.30.90	- - Loại khác:						
8708.30.90.10	- - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.30.90.90	- - - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:						
	- - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:						
8708.40.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.40.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05:						
8708.40.13.10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.40.13.90	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.40.14	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	24,5	22	19,6	17,1	14,7	
8708.40.19	- - - Loại khác:						
8708.40.19.10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá	2,5	2	1,5	1	0,5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn						
8708.40.19.90	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
	- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708.40.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	24,5	22	19,6	17,1	14,7	
8708.40.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.40.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05:						
8708.40.27.10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.40.27.20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.40.27.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.40.29	- - - Loại khác:						
8708.40.29.10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.40.29.20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.40.29.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
	- - Bộ phận:						
8708.40.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8708.40.91.10	- - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.20 và 8701.30)	21,8	19,6	17,4	15,2	13	
8708.40.91.90	- - - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.40.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.40.99	- - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:						
	- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708.50.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.50.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05:						
8708.50.13.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.50.13.90	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8708.50.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	24,5	22	19,6	17,1	14,7	
8708.50.19	- - - Loại khác:						
8708.50.19.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.50.19.90	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708.50.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	24,5	22	19,6	17,1	14,7	
8708.50.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	21,8	19,6	17,4	15,2	13	
8708.50.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05:						
8708.50.27.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.50.27.90	- - - - Loại khác	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.50.29	- - - Loại khác:						
8708.50.29.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.50.29.90	- - - - Loại khác	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
	- - Bộ phận:						
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8708.50.91	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa:						
8708.50.91.10	- - - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.20 và 8701.30)	24,5	22	19,6	17,1	14,7	
8708.50.91.90	- - - - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.50.92	- - - - Loại khác:						
8708.50.92.10	- - - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.20 và 8701.30)	24,5	22	19,6	17,1	14,7	
8708.50.92.90	- - - - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8708.50.94	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.50.95	- - - - Loại khác	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
	- - - Loại khác:						
8708.50.96	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.50.99	- - - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:						
	- - Ốp đầu trục bánh xe:						
8708.70.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	24,5	22	19,6	17,1	14,7	
8708.70.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17,2	15,5	13,8	12	10,3	
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.70.17	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10:						
8708.70.17.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.70.17.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.70.18	- - - - Loại khác:						
8708.70.18.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.70.18.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.70.19	- - - Loại khác:						
8708.70.19.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.70.19.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
	- - Bánh xe đã được lắp lốp:						
8708.70.21	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
8708.70.22	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
8708.70.23	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):						
8708.70.23.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.70.23.90	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.70.29	- - - Loại khác:						
8708.70.29.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.70.29.90	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
	- - Bánh xe chưa được lắp lốp:						
8708.70.31	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
8708.70.32	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
8708.70.33	- - - Dùng cho xe tự đổ được thiết kế	2,5	2	1,5	1	0,5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn						
8708.70.34	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04:						
8708.70.34.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.70.34.90	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.70.39	- - - Loại khác:						
8708.70.39.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.70.39.90	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
	- - Loại khác:						
8708.70.95	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
8708.70.96	- - - Dùng cho thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.70.96.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.70.96.90	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.70.97	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17,2	15,5	13,8	12	10,3	
8708.70.99	- - - Loại khác:						
8708.70.99.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.70.99.90	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):						
	- - Hệ thống giảm chấn:						
8708.80.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	24,5	22	19,6	17,1	14,7	
8708.80.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	18	16	14	12	
8708.80.17	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:						
8708.80.17.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.80.17.90	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.80.19	- - - Loại khác:						
8708.80.19.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa	2,5	2	1,5	1	0,5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	trên 5 tấn						
8708.80.19.90	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
	- - Bộ phận:						
8708.80.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.80.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.80.99	- - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:						
8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:						
	- - - Két nước làm mát:						
8708.91.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	20,2	13,5	6,7	0	0	
8708.91.16	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	16,5	11	5,5	0	0	
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.91.17	- - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10:						
8708.91.17.10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	2,2	1,5	0,7	0	0	
8708.91.17.90	- - - - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8708.91.18	- - - - - Loại khác:						
8708.91.18.10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	2,2	1,5	0,7	0	0	
8708.91.18.90	- - - - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8708.91.19	- - - - Loại khác:						
8708.91.19.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	2,2	1,5	0,7	0	0	
8708.91.19.90	- - - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- - - Bộ phận:						
8708.91.91	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.91.93	- - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.91.94	- - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ loại thuộc phân nhóm 8704.10)	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.91.95	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.91.99	- - - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng:						
8708.92.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8708.92.10.10	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng	24,5	22	19,6	17,1	14,7	
	- - - - Bộ phận:						
8708.92.10.20	- - - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.20 và 8701.30)	20	18	16	14	12	
8708.92.10.90	- - - - - Loại khác	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
8708.92.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8708.92.20.10	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
8708.92.20.20	- - - - Bộ phận	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10:						
8708.92.51	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh:						
8708.92.51.10	- - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.92.51.90	- - - - - Loại khác	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.92.52	- - - - Bộ phận	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04:						
8708.92.61	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh:						
8708.92.61.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.92.61.90	- - - - - Loại khác	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.92.62	- - - - Bộ phận	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
8708.92.90	- - - Loại khác:						
	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh:						
8708.92.90.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.92.90.20	- - - - - Loại khác	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.92.90.90	- - - - Bộ phận	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:						
8708.93.50	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	24,5	22	19,6	17,1	14,7	
8708.93.60	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.93.70	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8708.93.70.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.93.70.90	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.93.90	- - - Loại khác:						
8708.93.90.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.93.90.90	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng:						
	- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh:						
8708.94.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8708.94.11.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.94.11.90	- - - - - Loại khác	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
8708.94.19	- - - - Loại khác:						
8708.94.19.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.94.19.90	- - - - - Loại khác	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
	- - - Loại khác:						
8708.94.94	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.94.95	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.94.99	- - - - Loại khác:						
	- - - - - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái:						
8708.94.99.10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.94.99.20	- - - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.94.99.90	- - - - - Bộ phận	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:						
8708.95.10	- - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.95.90	- - - Bộ phận	6,3	5,7	5	4,4	3,8	
8708.99	- - Loại khác:						
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8708.99.11	- - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ:						
8708.99.11.10	- - - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.20 và 8701.30)	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.99.11.90	- - - - - Loại khác	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
8708.99.19	- - - - Loại khác:						
8708.99.19.10	- - - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.20 và 8701.30)	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.99.19.90	- - - - - Loại khác	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:						
	- - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:						
8708.99.21	- - - - - Thùng nhiên liệu:						
8708.99.21.10	- - - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.99.21.90	- - - - - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.99.24	- - - - - Nửa dưới của thùng nhiên liệu; nắp đậy thùng nhiên liệu; ống dẫn của thùng nhiên liệu (filler pipes); ống dẫn hướng có đầu nối với bình nhiên liệu (filler hose); đai giữ bình nhiên liệu:						
8708.99.24.10	- - - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.99.24.90	- - - - - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.99.25	- - - - - Các bộ phận khác:						
8708.99.25.10	- - - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.99.25.90	- - - - - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.99.30	- - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn):						
8708.99.30.10	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.99.30.90	- - - - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.99.40	- - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc qui và khung của nó:						
8708.99.40.10	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.99.40.90	- - - - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.99.50	- - - - Tấm hướng luồng khí tản						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	nhiệt:						
8708.99.50.10	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.99.50.90	- - - - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	
	- - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:						
8708.99.61	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
8708.99.62	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.99.63	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
8708.99.70	- - - - Khung giá đỡ động cơ:						
8708.99.70.10	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.99.70.90	- - - - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.99.80	- - - - Loại khác:						
8708.99.80.10	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.99.80.90	- - - - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	
	- - - Loại khác:						
8708.99.91	- - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.99.99	- - - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	
87.09	**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; xe kéo loại chạy trên đường ray sân ga; bộ phận của các loại xe kể trên.**						
	- Xe:						
8709.11.00	- - Loại chạy điện	2	1	0	0	0	
8709.19.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	
8709.90.00	- Các bộ phận	2	1	0	0	0	
8710.00.00	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.**	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
87.11	**Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars).**						
8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:						
	- - Dạng CKD:						
8711.10.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.10.14	- - - Xe "powered kick scooter"; xe "pocket motorcycle"	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.10.15	- - - Xe mô tô và xe scooter khác	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.10.19	- - - Loại khác	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
	- - Loại khác:						
8711.10.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.10.94	- - - Xe "powered kick scooter"; xe "pocket motorcycle"	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.10.95	- - - Xe mô tô và xe scooter khác	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.10.99	- - - Loại khác	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:						
	- - Dạng CKD:						
8711.20.11	- - - Xe mô tô địa hình	72,6	62,2	51,8	41,5	31,1	
8711.20.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	72,6	62,2	51,8	41,5	31,1	
8711.20.13	- - - Xe "pocket motorcycle"	72,6	62,2	51,8	41,5	31,1	
	- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:						
8711.20.14	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	72,6	62,2	51,8	41,5	31,1	
8711.20.15	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	72,6	62,2	51,8	41,5	31,1	
8711.20.16	- - - - Loại khác	72,6	62,2	51,8	41,5	31,1	
8711.20.19	- - - Loại khác	72,6	62,2	51,8	41,5	31,1	
	- - Loại khác:						
8711.20.91	- - - Xe mô tô địa hình	72,6	62,2	51,8	41,5	31,1	
8711.20.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped)	72,6	62,2	51,8	41,5	31,1	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	và xe đạp có động cơ						
8711.20.93	- - - Xe "pocket motorcycle"	72,6	62,2	51,8	41,5	31,1	
	- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:						
8711.20.94	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	72,6	62,2	51,8	41,5	31,1	
8711.20.95	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	72,6	62,2	51,8	41,5	31,1	
8711.20.96	- - - - Loại khác	72,6	62,2	51,8	41,5	31,1	
8711.20.99	- - - Loại khác	72,6	62,2	51,8	41,5	31,1	
8711.30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:						
	- - Xe mô tô địa hình:						
8711.30.11	- - - Dạng CKD	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.30.19	- - - Loại khác	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.30.30	- - Loại khác, dạng CKD	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.30.90	- - Loại khác	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:						
	- - Xe mô tô địa hình:						
8711.40.11	- - - Dạng CKD	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.40.19	- - - Loại khác	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.40.20	- - Loại khác, dạng CKD	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.40.90	- - Loại khác	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:						
8711.50.20	- - Dạng CKD	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.50.90	- - Loại khác	67,3	57,7	48,1	38,5	28,8	
8711.60	- Loại dùng động cơ điện để tạo động lực:						
	- - Dạng CKD:						
8711.60.11	- - - Xe đạp	70	60	50	40	30	
8711.60.12	- - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle"	70	60	50	40	30	
8711.60.13	- - - Xe mô tô loại khác	70	60	50	40	30	
8711.60.19	- - - Loại khác	70	60	50	40	30	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Loại khác:						
8711.60.91	- - - Xe đạp	69,1	59,2	49,3	39,5	29,6	
8711.60.92	- - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle"	69,1	59,2	49,3	39,5	29,6	
8711.60.93	- - - Xe mô tô loại khác	69,1	59,2	49,3	39,5	29,6	
8711.60.99	- - - Loại khác	69,1	59,2	49,3	39,5	29,6	
8711.90	- Loại khác:						
8711.90.40	- - Thùng xe có bánh (side-cars)	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.90.60	- - Loại khác, dạng CKD	70	60	50	40	30	
8711.90.90	- - Loại khác	69,1	59,2	49,3	39,5	29,6	
87.12	**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.**						
8712.00.10	- Xe đạp đua	3,7	2,5	1,2	0	0	
8712.00.20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
8712.00.30	- Xe đạp khác	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
8712.00.90	- Loại khác	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
87.13	**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.**						
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0	0	0	0	0	
8713.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
87.14	**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.**						
8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):						
8714.10.10	- - Yên xe	30,6	26,2	21,8	17,5	13,1	
8714.10.20	- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	28,8	24,7	20,6	16,5	12,3	
8714.10.30	- - Khung và càng xe kể cả càng xe cơ cấu ống lồng, giảm xóc và các bộ phận của chúng	28,8	24,7	20,6	16,5	12,3	
8714.10.40	- - Bánh răng (gearing), hộp số, bộ ly hợp và các thiết bị truyền động khác và phụ tùng của chúng	28,8	24,7	20,6	16,5	12,3	
8714.10.50	- - Vành bánh xe	28,8	24,7	20,6	16,5	12,3	
8714.10.60	- - Phanh và bộ phận của chúng	28,8	24,7	20,6	16,5	12,3	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8714.10.70	- - Giảm thanh (muffers) và các bộ phận của chúng	28,8	24,7	20,6	16,5	12,3	
8714.10.90	- - Loại khác	28,8	24,7	20,6	16,5	12,3	
8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:						
	- - Bánh xe đẩy (castor):						
8714.20.11	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0	0	0	
8714.20.12	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0	0	0	
8714.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8714.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:						
8714.91.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
	- - - Loại khác:						
8714.91.91	- - - - Bộ phận của càng xe đạp	35	30	25	20	15	
8714.91.99	- - - - Loại khác	35	30	25	20	15	
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:						
8714.92.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
8714.92.90	- - - Loại khác	35	30	25	20	15	
8714.93	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe:						
8714.93.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
8714.93.90	- - - Loại khác	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:						
8714.94.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	37,6	32,2	26,8	21,5	16,1	
8714.94.90	- - - Loại khác	35	30	25	20	15	
8714.95	- - Yên xe:						
8714.95.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	nhóm 8712.00.20						
8714.95.90	- - - Loại khác	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:						
8714.96.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
8714.96.90	- - - Loại khác	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
8714.99	- - Loại khác:						
	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20:						
8714.99.11	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
8714.99.12	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
	- - - Loại khác:						
8714.99.91	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
8714.99.93	- - - - Ốc bắt đầu nan hoa	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
8714.99.94	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
8715.00.00	**Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng.**	22,5	15	7,5	0	0	
87.16	**Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng.**						
8716.10.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	15	10	5	0	0	
8716.20.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	3,7	2,5	1,2	0	0	
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:						
8716.31.00	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	3,7	2,5	1,2	0	0	
8716.39	- - Loại khác:						
8716.39.40	- - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	15	10	5	0	0	
	- - - Loại khác:						
8716.39.91	- - - - Có khối lượng hàng chuyên	3,7	2,5	1,2	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn						
8716.39.99	- - - - Loại khác	15	10	5	0	0	
8716.40.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác:						
8716.40.00.10	- - Loại có tải trọng trên 200 tấn	3,7	2,5	1,2	0	0	
8716.40.00.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
8716.80	- Xe khác:						
8716.80.10	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít	15	10	5	0	0	
8716.80.20	- - Xe cút kít	15	10	5	0	0	
8716.80.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
8716.90	- Bộ phận:						
	- - Dùng cho xe rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:						
8716.90.13	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.20	11,2	7,5	3,7	0	0	
8716.90.19	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - Của xe thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:						
8716.90.21	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào trên 30 mm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8716.90.22	- - - Bánh xe đẩy (castor) khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8716.90.23	- - - Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.10	11,2	7,5	3,7	0	0	
8716.90.24	- - - Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.20	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - Dùng cho các loại xe khác:						
8716.90.94	- - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	11,2	7,5	3,7	0	0	
8716.90.95	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào trên 30 mm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8716.90.96	- - - Bánh xe đẩy (castor) khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8716.90.99	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	Chương 88						
	Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng						
8801.00.00	**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.**	0	0	0	0	0	
88.02	**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ.**						
	- Trực thăng:						
8802.11.00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0	0	0	0	0	
8802.12.00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0	0	0	0	0	
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:						
8802.20.10	- - Máy bay	0	0	0	0	0	
8802.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg:						
8802.30.10	- - Máy bay	0	0	0	0	0	
8802.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:						
8802.40.10	- - Máy bay	0	0	0	0	0	
8802.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8802.60.00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	0	0	0	0	0	
88.03	**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02.**						
8803.10.00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
8803.20.00	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8803.30.00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	0	0	0	0	0	
8803.90	- Loại khác:						
8803.90.10	- - Của vệ tinh viễn thông	0	0	0	0	0	
8803.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
88.04	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.**						
8804.00.10	- Dù xoay và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
8804.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
88.05	**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.**						
8805.10.00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:						
8805.21.00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
8805.29	- - Loại khác:						
8805.29.10	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	0	0	0	0	0	
8805.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 89						
	Tàu thuỷ, thuyền và các kết cấu nổi						
89.01	**Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thuỷ chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.**						
8901.10	- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:						
8901.10.10	- - Tổng dung tích (gross tonnage)	7,5	5	2,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	không quá 26						
8901.10.20	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	7,5	5	2,5	0	0	
8901.10.60	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	7,5	5	2,5	0	0	
8901.10.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	7,5	5	2,5	0	0	
8901.10.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	7,5	5	2,5	0	0	
8901.10.90	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000	3,7	2,5	1,2	0	0	
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:						
8901.20.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	7,5	5	2,5	0	0	
8901.20.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0	0	0	
8901.20.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	0	
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:						
8901.30.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	7,5	5	2,5	0	0	
8901.30.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0	0	0	
8901.30.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	0	
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:						
	- - Không có động cơ đẩy:						
8901.90.11	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	7,5	5	2,5	0	0	
8901.90.12	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	7,5	5	2,5	0	0	
8901.90.14	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500	7,5	5	2,5	0	0	
	- - Có động cơ đẩy:						
8901.90.31	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	7,5	5	2,5	0	0	
8901.90.32	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	7,5	5	2,5	0	0	
8901.90.33	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	7,5	5	2,5	0	0	
8901.90.34	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	7,5	5	2,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8901.90.35	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	7,5	5	2,5	0	0	
8901.90.36	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0	0	0	
8901.90.37	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	0	
89.02	**Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thuỷ sản đánh bắt.**						
	- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:						
8902.00.31	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	7,5	5	2,5	0	0	
8902.00.32	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	7,5	5	2,5	0	0	
8902.00.33	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101	7,5	5	2,5	0	0	
8902.00.34	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250	7,5	5	2,5	0	0	
8902.00.35	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	3,7	2,5	1,2	0	0	
8902.00.36	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	3,7	2,5	1,2	0	0	
8902.00.37	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
8902.00.41	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	7,5	5	2,5	0	0	
8902.00.42	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	7,5	5	2,5	0	0	
8902.00.43	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101	7,5	5	2,5	0	0	
8902.00.44	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250	7,5	5	2,5	0	0	
8902.00.45	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	3,7	2,5	1,2	0	0	
8902.00.46	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	3,7	2,5	1,2	0	0	
8902.00.47	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0	0	0	0	
89.03	**Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8903.10.00	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	7,5	5	2,5	0	0	
	- Loại khác:						
8903.91.00	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	7,5	5	2,5	0	0	
8903.92.00	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	7,5	5	2,5	0	0	
8903.99.00	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
89.04	**Tàu kéo và tàu đẩy.**						
8904.00.10	- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	3,7	2,5	1,2	0	0	
	- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26:						
8904.00.31	- - Loại có công suất không quá 4.000 hp	3,7	2,5	1,2	0	0	
8904.00.39	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
89.05	**Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.**						
8905.10.00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	3,7	2,5	1,2	0	0	
8905.20.00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	3,7	2,5	1,2	0	0	
8905.90	- Loại khác:						
8905.90.10	- - Ụ nổi sửa chữa tàu	3,7	2,5	1,2	0	0	
8905.90.90	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
89.06	**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.**						
8906.10.00	- Tàu chiến	0	0	0	0	0	
8906.90	- Loại khác:						
8906.90.10	- - Có lượng giãn nước không quá 30 tấn	3,7	2,5	1,2	0	0	
8906.90.20	- - Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	3,7	2,5	1,2	0	0	
8906.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
89.07	**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu).**						
8907.10.00	- Bè mảng có thể bơm hơi	0	0	0	0	0	
8907.90	- Loại khác:						
8907.90.10	- - Các loại phao nổi (buoys)	0	0	0	0	0	
8907.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8908.00.00	**Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ.**	0	0	0	0	0	
	Chương 90						
	Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng						
90.01	**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.**						
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:						
9001.10.10	- - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	0	0	0	0	0	
9001.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9001.20.00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0	0	0	0	0	
9001.30.00	- Thấu kính áp tròng	0	0	0	0	0	
9001.40.00	- Thấu kính thuỷ tinh làm kính đeo mắt	0	0	0	0	0	
9001.50.00	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	0	0	0	0	0	
9001.90	- Loại khác:						
9001.90.10	- - Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9001.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
90.02	**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thuỷ tinh chưa được gia công quang học.**						
	- Vật kính:						
9002.11.00	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	0	0	0	0	0	
9002.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:						
9002.20.10	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	
9002.20.20	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0	0	0	
9002.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9002.90	- Loại khác:						
9002.90.20	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	
9002.90.30	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0	0	0	
9002.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
90.03	**Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.**						
	- Khung và gọng:						
9003.11.00	- - Bằng plastic	0	0	0	0	0	
9003.19.00	- - Bằng vật liệu khác	0	0	0	0	0	
9003.90.00	- Các bộ phận	0	0	0	0	0	
90.04	**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.**						
9004.10.00	- Kính râm	15	10	5	0	0	
9004.90	- Loại khác:						
9004.90.10	- - Kính thuốc	0	0	0	0	0	
9004.90.50	- - Kính bảo hộ	0	0	0	0	0	
9004.90.90	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9004.90.90.10	- - - Kính bảo hộ điều chỉnh	0	0	0	0	0	
9004.90.90.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
90.05	**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.**						
9005.10.00	- Ống nhòm loại hai mắt	0	0	0	0	0	
9005.80	- Dụng cụ khác:						
9005.80.10	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0	0	0	
9005.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):						
9005.90.10	- - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0	0	0	
9005.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
90.06	**Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.**						
9006.30.00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	0	0	0	0	0	
9006.40.00	- Máy chụp lấy ảnh ngay	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- Máy ảnh loại khác:						
9006.51.00	- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	18,7	12,5	6,2	0	0	
9006.52.00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	0	0	0	0	0	
9006.53.00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	0	0	0	0	0	
9006.59	- - Loại khác:						
	- - - Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc ống in:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9006.59.21	- - - - Máy vẽ ảnh laser	0	0	0	0	0	
9006.59.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9006.59.30	- - - Máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mành	0	0	0	0	0	
9006.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:						
9006.61.00	- - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	15	10	5	0	0	
9006.69.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Bộ phận và phụ kiện:						
9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:						
9006.91.10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.59.21	0	0	0	0	0	
9006.91.30	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc các phân nhóm từ 9006.40 đến 9006.53	11,2	7,5	3,7	0	0	
9006.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9006.99	- - Loại khác:						
9006.99.10	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh	11,2	7,5	3,7	0	0	
9006.99.90	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
90.07	**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.**						
9007.10.00	- Máy quay phim	0	0	0	0	0	
9007.20	- Máy chiếu phim:						
9007.20.10	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	0	0	0	0	0	
9007.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận và phụ kiện:						
9007.91.00	- - Dùng cho máy quay phim	0	0	0	0	0	
9007.92.00	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	
90.08	**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).**						
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:						
9008.50.10	- - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	năng sao chép						
9008.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9008.90.20	- - Của máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	0	0	0	0	0	
9008.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
90.10	**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.**						
9010.10.00	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	0	0	0	0	0	
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:						
9010.50.10	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0	0	0	
9010.50.20	- - Thiết bị biên tập và ghi tựa đề điện ảnh; thiết bị đọc X quang; máy chụp quang sử dụng cho quá trình tách màu ra phim; máy plate maker tự động	0	0	0	0	0	
9010.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:						
9010.60.10	- - Của loại từ 300 inch trở lên	0	0	0	0	0	
9010.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9010.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10 hoặc 9010.60	0	0	0	0	0	
9010.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0	0	0	
9010.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
90.11	**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9011.10.00	- Kính hiển vi soi nổi	0	0	0	0	0	
9011.20.00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	0	0	0	0	0	
9011.80.00	- Các loại kính hiển vi khác	0	0	0	0	0	
9011.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	
90.12	**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ.**						
9012.10.00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	0	0	0	0	0	
9012.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	
90.13	**Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.**						
9013.10.00	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0	0	0	0	0	
9013.20.00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	0	0	0	0	0	
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:						
9013.80.10	- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
9013.80.20	- - Thiết bị tinh thể lỏng	0	0	0	0	0	
9013.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9013.90.10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.20	0	0	0	0	0	
9013.90.50	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.20	0	0	0	0	0	
9013.90.60	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.10	0	0	0	0	0	
9013.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
90.14	**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	khác.						
9014.10.00	- La bàn xác định phương hướng	0	0	0	0	0	
9014.20.00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0	0	0	0	0	
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:						
	- - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động:						
9014.80.11	- - - Máy dò siêu âm (Sonar) hoặc máy đo sâu hồi âm	0	0	0	0	0	
9014.80.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9014.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9014.90.10	- - Của thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0	0	0	
9014.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
90.15	**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.**						
9015.10	- Máy đo xa:						
9015.10.10	- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	0	0	0	0	0	
9015.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9015.20.00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tacheometers)	0	0	0	0	0	
9015.30.00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	0	0	0	0	0	
9015.40.00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0	0	0	0	0	
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:						
9015.80.10	- - Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	0	0	0	0	0	
9015.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9015.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	
9016.00.00	**Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.**	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
90.17	**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.**						
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:						
9017.10.10	- - Máy vẽ	0	0	0	0	0	
9017.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:						
9017.20.10	- - Thước	0	0	0	0	0	
9017.20.30	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0	0	0	
9017.20.40	- - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0	0	0	
9017.20.50	- - Máy vẽ khác	0	0	0	0	0	
9017.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9017.30.00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	0	0	0	0	0	
9017.80.00	- Các dụng cụ khác	0	0	0	0	0	
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9017.90.20	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc máy vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0	0	0	
9017.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0	0	0	
9017.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	0	0	0	0	0	
9017.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
90.18	**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.**						
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):						
9018.11.00	- - Thiết bị điện tim	0	0	0	0	0	
9018.12.00	- - Thiết bị siêu âm	0	0	0	0	0	
9018.13.00	- - Thiết bị chụp cộng hưởng từ	0	0	0	0	0	
9018.14.00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	0	0	0	0	0	
9018.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9018.20.00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	0	0	0	0	0	
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:						
9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:						
9018.31.10	- - - Bơm tiêm dùng một lần	0	0	0	0	0	
9018.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9018.32.00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0	0	0	0	0	
9018.39	- - Loại khác:						
9018.39.10	- - - Ống thông đường tiểu	0	0	0	0	0	
9018.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:						
9018.41.00	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0	0	0	0	0	
9018.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9018.50.00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	0	0	0	0	0	
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:						
9018.90.20	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch	0	0	0	0	0	
9018.90.30	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử	0	0	0	0	0	
9018.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
90.19	**Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.**						
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:						
9019.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9019.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9019.20.00	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	0	0	0	0	0	
9020.00.00	**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.**	0	0	0	0	0	
90.21	**Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.**						
9021.10.00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	0	0	0	0	0	
	- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:						
9021.21.00	- - Răng giả	0	0	0	0	0	
9021.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể:						
9021.31.00	- - Khớp giả	0	0	0	0	0	
9021.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9021.40.00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	
9021.50.00	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	
9021.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
90.22	**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.						
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:						
9022.12.00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0	0	0	0	0	
9022.13.00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0	0	0	0	0	
9022.14.00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0	0	0	0	0	
9022.19	- - Cho các mục đích khác:						
9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	
9022.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các loại tia đó:						
9022.21.00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0	0	0	0	0	
9022.29.00	- - Dùng cho các mục đích khác	0	0	0	0	0	
9022.30.00	- Ống phát tia X	0	0	0	0	0	
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:						
9022.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
9022.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9023.00.00	**Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.**	0	0	0	0	0	
90.24	**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).						
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:						
9024.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9024.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9024.80	- Máy và thiết bị khác:						
9024.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9024.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9024.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9024.90.10	- - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9024.90.20	- - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
90.25	**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoả kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.**						
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:						
9025.11.00	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0	0	0	0	0	
9025.19	- - Loại khác:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
9025.19.11	- - - - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	
9025.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9025.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9025.80	- Dụng cụ khác:						
9025.80.20	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9025.80.30	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9025.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9025.90.10	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9025.90.20	- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
90.26	**Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế),**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.						
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:						
9026.10.10	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9026.10.20	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9026.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9026.10.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:						
9026.20.10	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9026.20.20	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9026.20.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9026.20.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:						
9026.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9026.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9026.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9026.90.10	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9026.90.20	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
90.27	**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.**						
9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:						
9027.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9027.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9027.20	- Máy sắc ký và điện di:						
9027.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9027.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):						
9027.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9027.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):						
9027.50.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9027.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:						
9027.80.10	- - Lộ sáng kế	0	0	0	0	0	
9027.80.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9027.80.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:						
9027.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
9027.90.91	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9027.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
90.28	**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên.**						
9028.10	- Thiết bị đo khí:						
9028.10.10	- - Thiết bị đo khí loại lắp trên bình ga	0	0	0	0	0	
9028.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:						
9028.20.20	- - Công tơ nước	0	0	0	0	0	
9028.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9028.30	- Công tơ điện:						
9028.30.10	- - Máy đếm ki-lô-oát giờ	18,7	12,5	6,2	0	0	
9028.30.90	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9028.90.10	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	0	0	0	0	0	
9028.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
90.29	**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.**						
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:						
9029.10.20	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	15	10	5	0	0	
9029.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:						
9029.20.10	- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	15	10	5	0	0	
9029.20.20	- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	
9029.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9029.90.10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.10; của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0	0	0	
9029.90.20	- - Của hàng hoá khác thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0	0	0	
90.30	**Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.**						
9030.10.00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9030.20.00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0	0	0	0	0	
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất:						
9030.31.00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0	0	0	0	0	
9030.32.00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0	0	0	0	0	
9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:						
9030.33.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
9030.33.20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	0	0	0	0	0	
9030.33.30	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	
9030.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9030.39.00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0	0	0	0	0	
9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0	0	0	0	0	
	- Dụng cụ và thiết bị khác:						
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:						
9030.82.10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	0	0	0	0	0	
9030.82.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:						
9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
9030.84.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9030.89	- - Loại khác:						
9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39						
9030.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9030.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện (kể cả tấm mạch in đã lắp ráp) của các hàng hoá thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0	0	0	0	0	
9030.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
9030.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
9030.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
90.31	**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.**						
9031.10	- Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:						
9031.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9031.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9031.20	- Bàn kiểm tra:						
9031.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9031.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:						
9031.41.00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	0	0	0	0	0	
9031.49	- - Loại khác:						
9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	0	0	0	0	0	
9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	dây in và tấm mạch in đã lắp ráp						
9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
9031.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:						
9031.80.10	- - Thiết bị kiểm tra cáp	0	0	0	0	0	
9031.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
	- - Cho các thiết bị hoạt động bằng điện:						
9031.90.11	- - - Bộ phận và phụ kiện kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng, mạng che quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn	0	0	0	0	0	
9031.90.12	- - - Của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
9031.90.13	- - - Của dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
9031.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9031.90.20	- - Cho các thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
90.32	**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.**						
9032.10	- Bộ ổn nhiệt:						
9032.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9032.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực:						
9032.20.10	- - Hoạt động bằng điện	18	12	6	0	0	
9032.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	18	12	6	0	0	
	- Dụng cụ và thiết bị khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9032.81.00	- - Loại dùng thuỷ lực hoặc khí nén	0	0	0	0	0	
9032.89	- - Loại khác:						
9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền	0	0	0	0	0	
9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hoá chất hoặc điện hoá trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:						
9032.89.31	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	0	0	0	0	0	
9032.89.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9032.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9032.90.10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.10	0	0	0	0	0	
9032.90.20	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.20	0	0	0	0	0	
9032.90.30	- - Của hàng hoá hoạt động bằng điện khác	0	0	0	0	0	
9032.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
90.33	**Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90.**						
9033.00.10	- Của thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9033.00.20	- Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	Chương 91						
	Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng						
91.01	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	dát phủ kim loại quý.						
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:						
9101.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	15	10	5	0	0	
9101.19.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:						
9101.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	15	10	5	0	0	
9101.29.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Loại khác:						
9101.91.00	- - Hoạt động bằng điện	15	10	5	0	0	
9101.99.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
91.02	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.**						
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:						
9102.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	15	10	5	0	0	
9102.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	15	10	5	0	0	
9102.19.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:						
9102.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	15	10	5	0	0	
9102.29.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Loại khác:						
9102.91.00	- - Hoạt động bằng điện	15	10	5	0	0	
9102.99.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
91.03	**Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04.**						
9103.10.00	- Hoạt động bằng điện	15	10	5	0	0	
9103.90.00	- Loại khác	15	10	5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
91.04	**Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy.**						
9104.00.10	- Dùng cho xe cộ	0	0	0	0	0	
9104.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
91.05	**Đồng hồ thời gian khác.**						
	- Đồng hồ báo thức:						
9105.11.00	- - Hoạt động bằng điện	18,7	12,5	6,2	0	0	
9105.19.00	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- Đồng hồ treo tường:						
9105.21.00	- - Hoạt động bằng điện	18,7	12,5	6,2	0	0	
9105.29.00	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- Loại khác:						
9105.91	- - Hoạt động bằng điện:						
9105.91.10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	0	0	0	0	0	
9105.91.90	- - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
9105.99	- - Loại khác:						
9105.99.10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	0	0	0	0	0	
9105.99.90	- - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
91.06	**Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian).**						
9106.10.00	- Thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian.	0	0	0	0	0	
9106.90	- Loại khác:						
9106.90.10	- - Dụng cụ đo thời gian đậu xe	0	0	0	0	0	
9106.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9107.00.00	**Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ.**	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
91.08	**Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.**						
	- Hoạt động bằng điện:						
9108.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	15	10	5	0	0	
9108.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	15	10	5	0	0	
9108.19.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
9108.20.00	- Có bộ phận lên giây tự động	15	10	5	0	0	
9108.90.00	- Loại khác	15	10	5	0	0	
91.09	**Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.**						
9109.10.00	- Hoạt động bằng điện	18,7	12,5	6,2	0	0	
9109.90.00	- Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
91.10	**Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp.**						
	- Của đồng hồ cá nhân:						
9110.11.00	- - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	15	10	5	0	0	
9110.12.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	15	10	5	0	0	
9110.19.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	15	10	5	0	0	
9110.90.00	- Loại khác	15	10	5	0	0	
91.11	**Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.**						
9111.10.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	15	10	5	0	0	
9111.20.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	15	10	5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9111.80.00	- Vỏ đồng hồ loại khác	15	10	5	0	0	
9111.90.00	- Các bộ phận	15	10	5	0	0	
91.12	**Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.**						
9112.20.00	- Vỏ	15	10	5	0	0	
9112.90.00	- Các bộ phận	15	10	5	0	0	
91.13	**Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng.**						
9113.10.00	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	15	10	5	0	0	
9113.20.00	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	15	10	5	0	0	
9113.90.00	- Loại khác	15	10	5	0	0	
91.14	**Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân.**						
9114.10.00	- Lò xo, kể cả dây tóc	15	10	5	0	0	
9114.30.00	- Mặt số	15	10	5	0	0	
9114.40.00	- Mâm và trục	15	10	5	0	0	
9114.90.00	- Loại khác	15	10	5	0	0	
	Chương 92						
	Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng						
92.01	**Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác.**						
9201.10.00	- Đàn piano loại đứng	0	0	0	0	0	
9201.20.00	- Đại dương cầm (grand piano)	0	0	0	0	0	
9201.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
92.02	**Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc).**						
9202.10.00	- Loại sử dụng cần kéo	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9202.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
92.05	**Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố.**						
9205.10.00	- Các loại kèn đồng	0	0	0	0	0	
9205.90	- Loại khác:						
9205.90.10	- - Các loại đàn organ ống có phím; đàn đạp hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại	0	0	0	0	0	
9205.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9206.00.00	**Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas)).**	0	0	0	0	0	
92.07	**Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion).**						
9207.10.00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	0	0	0	0	0	
9207.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
92.08	**Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh.**						
9208.10.00	- Hộp nhạc	0	0	0	0	0	
9208.90	- Loại khác:						
9208.90.10	- - Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	0	0	0	0	0	
9208.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
92.09	**Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại.**						
9209.30.00	- Dây nhạc cụ	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
9209.91	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:						
9209.91.10	- - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	0	0	0	0	0	
9209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9209.92.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	0	0	0	0	0	
9209.94.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	0	0	0	0	0	
9209.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 93						
	Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng						
93.01	**Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.**						
9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	0	0	0	0	0	
9301.20.00	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	0	0	0	0	0	
9301.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
9302.00.00	**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.**	0	0	0	0	0	
93.03	**Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).						
9303.10.00	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	0	0	0	0	0	
9303.20	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles):						
9303.20.10	- - Súng shotgun săn	30,9	27,8	24,7	21,6	18,5	
9303.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9303.30	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác:						
9303.30.10	- - Súng trường săn	30,9	27,8	24,7	21,6	18,5	
9303.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9303.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
93.04	**Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.**						
9304.00.10	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm^2	30,9	27,8	24,7	21,6	18,5	
9304.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
93.05	**Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.**						
9305.10.00	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	0	0	0	0	0	
9305.20.00	- Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
9305.91	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:						
9305.91.10	- - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	0	0	0	0	0	
9305.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9305.99	- - Loại khác:						
	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9304.00.90:						
9305.99.11	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	dệt						
9305.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
9305.99.91	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
9305.99.99	- - - - Loại khác	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
93.06	**Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge).**						
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:						
9306.21.00	- - Đạn cát tút (cartridge)	0	0	0	0	0	
9306.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:						
	- - Dùng cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:						
9306.30.11	- - - Đạn cỡ .22	0	0	0	0	0	
9306.30.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9306.30.20	- - Đạn dùng cho súng bắn đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
9306.30.30	- - Dùng cho súng thể thao, súng săn hoặc súng bắn bia, súng trường và súng cacbin, trừ súng shotgun	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
9306.30.91	- - - Đạn cỡ .22	0	0	0	0	0	
9306.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9306.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
9307.00.00	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng.**	4,5	4	3,6	3,1	2,7	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	Chương 94						
	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép						
94.01	**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.**						
9401.10.00	- Ghế dùng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	
9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:						
9401.20.10	- - Của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	20,2	13,5	6,7	0	0	
9401.20.90	- - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
9401.30.00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	20,2	13,5	6,7	0	0	
9401.40.00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	0	0	0	0	0	
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:						
9401.52.00	- - Bằng tre	0	0	0	0	0	
9401.53.00	- - Bằng song, mây	0	0	0	0	0	
9401.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:						
9401.61.00	- - Đã nhồi đệm	0	0	0	0	0	
9401.69	- - Loại khác:						
9401.69.10	- - - Có tựa lưng và/hoặc phần để ngồi làm bằng song, mây	0	0	0	0	0	
9401.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:						
9401.71.00	- - Đã nhồi đệm	0	0	0	0	0	
9401.79	- - Loại khác:						
9401.79.10	- - - Có tựa lưng và/hoặc phần để ngồi làm bằng song, mây	0	0	0	0	0	
9401.79.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9401.80.00	- Ghế khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
9401.90	- Bộ phận:						
9401.90.10	- - Của ghế thuộc phân nhóm	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	9401.10.00						
	- - Của ghế của phân nhóm 9401.20:						
9401.90.31	- - - Miếng lót cho tựa đầu của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	15	10	5	0	0	
9401.90.39	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
9401.90.40	- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.30.00	15	10	5	0	0	
	- - Loại khác:						
9401.90.92	- - - Bằng plastic	18,7	12,5	6,2	0	0	
9401.90.99	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
94.02	**Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.**						
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:						
9402.10.10	- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
9402.10.30	- - Ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
9402.90	- Loại khác:						
9402.90.10	- - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
9402.90.20	- - Ghế vệ sinh dành cho người bệnh (Commodes)	0	0	0	0	0	
9402.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
94.03	**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.**						
9403.10.00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	18,7	12,5	6,2	0	0	
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:						
9403.20.10	- - Tủ hút hơi độc	11,2	7,5	3,7	0	0	
9403.20.90	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	20,2	13,5	6,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	20,2	13,5	6,7	0	0	
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	20,2	13,5	6,7	0	0	
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:						
9403.60.10	- - Tủ hút hơi độc	0	0	0	0	0	
9403.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:						
9403.70.10	- - Xe tập đi cho trẻ em	20,2	13,5	6,7	0	0	
9403.70.20	- - Tủ hút hơi độc	0	0	0	0	0	
9403.70.90	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:						
9403.82.00	- - Bằng tre	0	0	0	0	0	
9403.83.00	- - Bằng song, mây	0	0	0	0	0	
9403.89	- - Loại khác:						
9403.89.10	- - - Tủ hút hơi độc	0	0	0	0	0	
9403.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9403.90	- Bộ phận:						
9403.90.10	- - Của phân nhóm 9403.70.10	18,7	12,5	6,2	0	0	
9403.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
94.04	**Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.**						
9404.10.00	- Khung đệm	0	0	0	0	0	
	- Đệm:						
9404.21	- - Bằng cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc:						
9404.21.10	- - - Bằng cao su xốp, đã hoặc chưa bọc	0	0	0	0	0	
9404.21.20	- - - Bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	0	0	0	0	0	
9404.29	- - Bằng vật liệu khác:						
9404.29.10	- - - Đệm lò xo	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9404.29.20	- - - Loại khác, làm nóng/làm mát	20,2	13,5	6,7	0	0	
9404.29.90	- - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
9404.30.00	- Túi ngủ	0	0	0	0	0	
9404.90	- Loại khác:						
9404.90.10	- - Chăn quilt, chăn phủ giường (bedspreads) và bọc đệm (mattress-protectors)	0	0	0	0	0	
9404.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
94.05	**Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn:						
9405.10.20	- - Đèn cho phòng mổ	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
9405.10.91	- - - Đèn rọi	3,7	2,5	1,2	0	0	
9405.10.92	- - - Bộ đèn và đèn huỳnh quang	23,2	15,5	7,7	0	0	
9405.10.99	- - - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:						
9405.20.10	- - Đèn cho phòng mổ	0	0	0	0	0	
9405.20.90	- - Loại khác:						
9405.20.90.10	- - - Đèn sân khấu	3,7	2,5	1,2	0	0	
9405.20.90.90	- - - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
9405.30.00	- Bộ đèn dùng cho cây Nô-en	23,2	15,5	7,7	0	0	
9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:						
9405.40.20	- - Đèn pha	20,2	13,5	6,7	0	0	
9405.40.40	- - Đèn rọi khác	0	0	0	0	0	
9405.40.50	- - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	0	0	0	0	0	
9405.40.60	- - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	0	0	0	0	0	
9405.40.70	- - Đèn tín hiệu không nhấp nháy	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	dùng cho sân bay; đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản						
9405.40.80	- - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
9405.40.91	- - - Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	0	0	0	0	0	
9405.40.99	- - - Loại khác:						
9405.40.99.10	- - - - Đèn phẫu thuật	0	0	0	0	0	
9405.40.99.90	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:						
	- - Loại đốt bằng dầu:						
9405.50.11	- - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	18,7	12,5	6,2	0	0	
9405.50.19	- - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
9405.50.40	- - Đèn bão	18,7	12,5	6,2	0	0	
9405.50.50	- - Đèn thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá	0	0	0	0	0	
9405.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9405.60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:						
9405.60.10	- - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	18	12	6	0	0	
9405.60.90	- - Loại khác	18	12	6	0	0	
	- Bộ phận:						
9405.91	- - Bằng thủy tinh:						
9405.91.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0	0	0	0	0	
9405.91.20	- - - Dùng cho đèn rọi	3,7	2,5	1,2	0	0	
9405.91.40	- - - Chao đèn hình cầu hoặc thông phong đèn	15	10	5	0	0	
9405.91.50	- - - Dùng cho đèn pha	0	0	0	0	0	
9405.91.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
9405.92	- - Bằng plastic:						
9405.92.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0	0	0	0	0	
9405.92.20	- - - Dùng cho đèn rọi	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9405.92.30	- - - Dùng cho đèn pha	0	0	0	0	0	
9405.92.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
9405.99	- - Loại khác:						
9405.99.10	- - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt	15	10	5	0	0	
9405.99.20	- - - Chụp đèn bằng vật liệu khác	0	0	0	0	0	
9405.99.30	- - - Của đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19	15	10	5	0	0	
9405.99.40	- - - Dùng cho đèn pha hoặc đèn rọi	0	0	0	0	0	
9405.99.50	- - - Loại khác, bằng gốm, sứ hoặc kim loại	15	10	5	0	0	
9405.99.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
94.06	**Nhà lắp ghép.**						
9406.10	- Bằng gỗ:						
9406.10.10	- - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	15	10	5	0	0	
9406.10.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
9406.90	- Loại khác:						
	- - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt:						
9406.90.11	- - - Bằng sắt hoặc bằng thép	15	10	5	0	0	
9406.90.19	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
9406.90.20	- - Loại khác, bằng plastic hoặc bằng nhôm	15	10	5	0	0	
9406.90.30	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	15	10	5	0	0	
9406.90.40	- - Loại khác, bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo	15	10	5	0	0	
9406.90.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
	Chương 95						
	Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng						
95.03	**Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	(puzzles).						
9503.00.10	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	0	0	0	0	0	
	- Búp bê:						
9503.00.21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	0	0	0	0	0	
	- - Bộ phận và phụ kiện:						
9503.00.22	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giầy và mũ	0	0	0	0	0	
9503.00.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9503.00.30	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng	0	0	0	0	0	
9503.00.40	- Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	0	0	0	0	0	
9503.00.50	- Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic	15	10	5	0	0	
9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	15	10	5	0	0	
9503.00.70	- Các loại đồ chơi đố trí (puzzles)	15	10	5	0	0	
	- Loại khác:						
9503.00.91	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	15	10	5	0	0	
9503.00.92	- - Dây nhảy	15	10	5	0	0	
9503.00.93	- - Hòn bi	15	10	5	0	0	
9503.00.94	- - Các đồ chơi khác, bằng cao su	15	10	5	0	0	
9503.00.99	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
95.04	**Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động.**						
9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	cho trò chơi bi-a:						
9504.20.20	- - Bàn bi-a các loại	23,2	15,5	7,7	0	0	
9504.20.30	- - Phấn xoa đầu gậy bi-a	20,2	13,5	6,7	0	0	
9504.20.90	- - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:						
9504.30.10	- - Máy trò chơi bắn bi (pintables) hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu)	20,2	13,5	6,7	0	0	
9504.30.20	- - Bộ phận bằng gỗ, bằng giấy hoặc bằng plastic	20,2	13,5	6,7	0	0	
9504.30.90	- - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
9504.40.00	- Bộ bài	23,2	15,5	7,7	0	0	
9504.50	- Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30:						
9504.50.10	- - Loại sử dụng với một bộ thu truyền hình	15	10	5	0	0	
9504.50.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
9504.90	- Loại khác:						
9504.90.10	- - Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- - Đồ chơi ném phi tiêu và các bộ phận và phụ kiện của chúng:						
9504.90.21	- - - Bằng gỗ, giấy hoặc plastic	18,7	12,5	6,2	0	0	
9504.90.29	- - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:						
9504.90.32	- - - Bàn thiết kế để chơi bạc bằng gỗ hoặc plastic	18,7	12,5	6,2	0	0	
9504.90.33	- - - Loại bàn khác thiết kế để chơi bạc	18,7	12,5	6,2	0	0	
9504.90.34	- - - Quân bài Mạt chược bằng gỗ, giấy hoặc plastic	18,7	12,5	6,2	0	0	
9504.90.35	- - - Quân bài Mạt chược khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
9504.90.36	- - - Loại khác, bằng gỗ, giấy hoặc plastic	18,7	12,5	6,2	0	0	
9504.90.39	- - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- - Loại khác:						
	- - - Bàn thiết kế để chơi trò chơi:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9504.90.92	- - - - Bằng gỗ hoặc bằng plastic	18,7	12,5	6,2	0	0	
9504.90.93	- - - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- - - Loại khác:						
9504.90.95	- - - - Bằng gỗ, giấy hoặc plastic	18,7	12,5	6,2	0	0	
9504.90.99	- - - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
95.05	**Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười.**						
9505.10.00	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	23,2	15,5	7,7	0	0	
9505.90.00	- Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
95.06	**Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools).**						
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:						
9506.11.00	- - Ván trượt tuyết	0	0	0	0	0	
9506.12.00	- - Dây buộc ván trượt	0	0	0	0	0	
9506.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:						
9506.21.00	- - Ván buồm	0	0	0	0	0	
9506.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:						
9506.31.00	- - Gậy, bộ gậy chơi gôn	0	0	0	0	0	
9506.32.00	- - Bóng	0	0	0	0	0	
9506.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:						
9506.40.10	- - Bàn	0	0	0	0	0	
9506.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:						
9506.51.00	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	0	0	0	0	0	
9506.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:						
9506.61.00	- - Bóng tennis	0	0	0	0	0	
9506.62.00	- - Bóng có thể bơm hơi	0	0	0	0	0	
9506.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9506.70.00	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
9506.91.00	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	0	0	0	0	0	
9506.99	- - Loại khác:						
9506.99.10	- - - Cung (kể cả nỏ) và mũi tên	0	0	0	0	0	
9506.99.20	- - - Lưới, đệm bảo vệ ống chân và tấm ốp bảo vệ ống chân	0	0	0	0	0	
9506.99.30	- - - Quả cầu lông	0	0	0	0	0	
9506.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
95.07	**Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự.**						
9507.10.00	- Cần câu	0	0	0	0	0	
9507.20.00	- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	0	0	0	0	0	
9507.30.00	- Bộ cuộn dây câu	0	0	0	0	0	
9507.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
95.08	**Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9508.10.00	- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	0	0	0	0	0	
9508.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 96						
	Các mặt hàng khác						
96.01	**Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).**						
9601.10	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà:						
9601.10.10	- - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
9601.10.90	- - Loại khác	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
9601.90	- Loại khác:						
	- - Xà cừ hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng:						
9601.90.11	- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	18,7	12,5	6,2	0	0	
9601.90.12	- - - Nhân nuôi cấy ngọc trai	18,7	12,5	6,2	0	0	
9601.90.19	- - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
9601.90.90	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
96.02	**Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.**						
9602.00.10	- Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	0	0	0	0	0	
9602.00.20	- Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu,	18,7	12,5	6,2	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	bình đựng thuốc lá; đồ trang trí						
9602.00.90	- Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
96.03	**Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su).**						
9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:						
9603.10.10	- - Bàn chải	18,7	12,5	6,2	0	0	
9603.10.20	- - Chổi	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:						
9603.21.00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	18,7	12,5	6,2	0	0	
9603.29.00	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
9603.30.00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	18,7	12,5	6,2	0	0	
9603.40.00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	18,7	12,5	6,2	0	0	
9603.50.00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	18,7	12,5	6,2	0	0	
9603.90	- Loại khác:						
9603.90.10	- - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	0	0	0	0	0	
9603.90.20	- - Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ	0	0	0	0	0	
9603.90.40	- - Bàn chải khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9603.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
96.04	**Giần và sàng tay.**						
9604.00.10	- Bằng kim loại	0	0	0	0	0	
9604.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
9605.00.00	**Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.**	0	0	0	0	0	
96.06	**Khuy, khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank).**						
9606.10	- Khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:						
9606.10.10	- - Bằng plastic	18,7	12,5	6,2	0	0	
9606.10.90	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- Khuy:						
9606.21.00	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	18,7	12,5	6,2	0	0	
9606.22.00	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	18,7	12,5	6,2	0	0	
9606.29.00	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:						
9606.30.10	- - Bằng plastic	18,7	12,5	6,2	0	0	
9606.30.90	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
96.07	**Khóa kéo và các bộ phận của chúng.**						
	- Khóa kéo:						
9607.11.00	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	15	10	5	0	0	
9607.19.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
9607.20.00	- Bộ phận	17,2	11,5	5,7	0	0	
96.08	**Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	(duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.						
9608.10	- Bút bi:						
9608.10.10	- - Bằng plastic	0	0	0	0	0	
9608.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9608.20.00	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	0	0	0	0	0	
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:						
9608.30.20	- - Bút máy	18,7	12,5	6,2	0	0	
9608.30.90	- - Loại khác:						
9608.30.90.10	- - - Bút vẽ mực nho	18,7	12,5	6,2	0	0	
9608.30.90.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9608.40.00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	0	0	0	0	0	
9608.50.00	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	0	0	0	0	0	
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:						
9608.60.10	- - Bằng plastic	0	0	0	0	0	
9608.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi:						
9608.91.10	- - - Bằng vàng hoặc mạ vàng	0	0	0	0	0	
9608.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9608.99	- - Loại khác:						
9608.99.10	- - - Bút viết giấy nhân bản	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
9608.99.91	- - - - Bộ phận của bút bi, bằng plastic	0	0	0	0	0	
9608.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
96.09	**Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.**						
9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	trong vỏ cứng:						
9609.10.10	- - Bút chì đen	0	0	0	0	0	
9609.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9609.20.00	- Ruột chì, đen hoặc màu	0	0	0	0	0	
9609.90	- Loại khác:						
9609.90.10	- - Bút chì viết bảng đá đen dùng cho trường học	0	0	0	0	0	
9609.90.30	- - Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
9609.90.91	- - - Phấn vẽ hoặc phấn viết	0	0	0	0	0	
9609.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
96.10	**Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung.**						
9610.00.10	- Bảng đá đen trong trường học	0	0	0	0	0	
9610.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
9611.00.00	**Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó.**	0	0	0	0	0	
96.12	**Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp.**						
9612.10	- Ruy băng:						
9612.10.10	- - Bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	
9612.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9612.20.00	- Tấm mực dấu	0	0	0	0	0	
96.13	**Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	chúng trừ đá lửa và bấc.						
9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:						
9613.10.10	- - Bằng plastic	18,7	12,5	6,2	0	0	
9613.10.90	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:						
9613.20.10	- - Bằng plastic	18,7	12,5	6,2	0	0	
9613.20.90	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
9613.80	- Bật lửa khác:						
9613.80.10	- - Bật lửa áp điện dùng cho lò và bếp	18,7	12,5	6,2	0	0	
9613.80.20	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn bằng plastic	18,7	12,5	6,2	0	0	
9613.80.30	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, trừ loại bằng plastic	18,7	12,5	6,2	0	0	
9613.80.90	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
9613.90	- Bộ phận:						
9613.90.10	- - Ống chứa hoặc bộ phận chứa khác có thể nạp lại của bật lửa cơ khí, có chứa nhiên liệu lỏng hoặc khí hóa lỏng	18,7	12,5	6,2	0	0	
9613.90.90	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
96.14	**Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng.**						
9614.00.10	- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tẩu thuốc	18,7	12,5	6,2	0	0	
9614.00.90	- Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
96.15	**Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng.**						
	- Lược, trâm cài tóc và loại tương tự:						
9615.11	- - Bằng cao su cứng hoặc plastic:						
9615.11.20	- - - Bằng cao su cứng	15	10	5	0	0	
9615.11.30	- - - Bằng plastic	15	10	5	0	0	
9615.19.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
9615.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Ghim cài tóc trang trí:						
9615.90.11	- - - Bằng nhôm	15	10	5	0	0	
9615.90.12	- - - Bằng sắt hoặc thép	15	10	5	0	0	
9615.90.13	- - - Bằng plastic	15	10	5	0	0	
9615.90.19	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- - Bộ phận:						
9615.90.21	- - - Bằng plastic	15	10	5	0	0	
9615.90.22	- - - Bằng sắt hoặc thép	15	10	5	0	0	
9615.90.23	- - - Bằng nhôm	15	10	5	0	0	
9615.90.29	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- - Loại khác:						
9615.90.91	- - - Bằng nhôm	15	10	5	0	0	
9615.90.92	- - - Bằng sắt hoặc thép	15	10	5	0	0	
9615.90.93	- - - Bằng plastic	15	10	5	0	0	
9615.90.99	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
96.16	**Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm.**						
9616.10	- Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng:						
9616.10.10	- - Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt trang điểm tương tự	20,2	13,5	6,7	0	0	
9616.10.20	- - Các bộ phận gá lắp và đầu xịt	7,5	5	2,5	0	0	
9616.20.00	- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	20,2	13,5	6,7	0	0	
96.17	**Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh.**						
9617.00.10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ	22,5	15	7,5	0	0	
9617.00.20	- Các bộ phận, trừ ruột thủy tinh	20,2	13,5	6,7	0	0	
9618.00.00	**Ma-nơ-canh dùng trong ngành**	20,2	13,5	6,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc.						
96.19	**Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons), khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.**						
	- Các sản phẩm dùng một lần:						
9619.00.11	- - Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	
9619.00.12	- - Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons) từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	15	10	5	0	0	
9619.00.13	- - Bỉm và miếng lót vệ sinh trẻ em từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	15	10	5	0	0	
9619.00.14	- - Loại khác, từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	15	10	5	0	0	
9619.00.19	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Loại khác:						
9619.00.91	- - Dệt kim hoặc vải móc	0	0	0	0	0	
9619.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
96.20	**Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự.**						
9620.00.10	- Bằng plastic	0	0	0	0	0	
9620.00.20	- Bằng carbon và graphit	0	0	0	0	0	
9620.00.30	- Bằng sắt và thép	0	0	0	0	0	
9620.00.40	- Bằng nhôm	0	0	0	0	0	
9620.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 97						
	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ						
97.01	**Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự.						
9701.10.00	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	0	0	0	0	0	
9701.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
9702.00.00	**Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô.**	0	0	0	0	0	
9703.00.00	**Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu.**	0	0	0	0	0	
9704.00.00	**Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07.**	0	0	0	0	0	
97.05	**Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền.**						
9705.00.10	- Của sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học	0	0	0	0	0	
9705.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
9706.00.00	**Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.**	0	0	0	0	0	

DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI XE Ô TÔ ĐÃ QUA SỬ DỤNG ÁP DỤNG HẠN NGẠCH THUẾ QUAN ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH CPTPP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8702.10.60	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van):										
8702.10.60.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.10.60.20	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.60.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn:										
8702.10.71.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.10.71.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.71.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:										
8702.10.72.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.10.72.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.72.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.79	- - - - Loại khác:										
8702.10.79.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.10.79.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8702.10.79.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.81	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn:										
8702.10.81.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.10.81.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.81.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.82	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:										
8702.10.82.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.10.82.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.82.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.89	- - - - Loại khác:										
8702.10.89.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.10.89.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.89.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:										
8702.10.91.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.10.91.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.91.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.99	- - - - Loại khác:										
8702.10.99.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8702.10.99.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.99.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van):										
8702.20.50.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.20.50.20	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.50.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn:										
8702.20.61.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.20.61.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.61.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.62	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:										
8702.20.62.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.20.62.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.62.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.69	- - - - Loại khác:										
8702.20.69.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.20.69.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.69.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8702.20.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn:										
8702.20.71.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.20.71.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.71.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:										
8702.20.72.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.20.72.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.72.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.79	- - - - Loại khác:										
8702.20.79.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.20.79.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.79.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:										
8702.20.91.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.20.91.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.91.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.99	- - - - Loại khác:										
8702.20.99.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.20.99.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8702.20.99.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.30.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van):										
8702.30.50.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.30.50.20	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.30.50.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.30.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:										
8702.30.61.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.30.61.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.30.61.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.30.69	- - - - Loại khác:										
8702.30.69.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.30.69.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.30.69.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.30.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:										
8702.30.71.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.30.71.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.30.71.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.30.79	- - - - Loại khác:										
8702.30.79.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8702.30.79.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.30.79.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.30.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:										
8702.30.91.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.30.91.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.30.91.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.30.99	- - - - Loại khác:										
8702.30.99.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.30.99.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.30.99.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.40.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.40.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	4,6	4,3	4	3,7	3,7	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.40.69	- - - - Loại khác	4,6	4,3	4	3,7	3,7	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.40.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.40.79	- - - - Loại khác	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.40.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.40.99	- - - - Loại khác	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.90.40	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van):										

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8702.90.40.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.90.40.20	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.40.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.51	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:										
8702.90.51.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.90.51.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.51.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.59	- - - - Loại khác:										
8702.90.59.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.90.59.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.59.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:										
8702.90.61.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.90.61.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.61.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.69	- - - - Loại khác:										
8702.90.69.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.90.69.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.69.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8702.90.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:										
8702.90.71.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.90.71.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.71.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.79	- - - - Loại khác:										
8702.90.79.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.90.79.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.79.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.80	- - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:										
8702.90.80.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.90.80.20	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.80.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.90	- - - Loại khác:										
8702.90.90.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.90.90.20	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.90.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.10.10	- - Xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự:										
8703.10.10.10	- - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.10.10.90	- - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.10.90	- - Loại khác:										
8703.10.90.10	- - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.10.90.90	- - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.21.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.21.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.21.43	- - - - Ô tô cứu thương	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.21.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.21.45	- - - - Ô tô kiểu Sedan	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.21.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.21.59	- - - - - Loại khác	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.21.90	- - - - Loại khác	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.22.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.22.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.22.43	- - - - Ô tô cứu thương	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.22.44	- - - - Ô tô tang lễ	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.22.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.22.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.22.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.22.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.22.59	- - - - - Loại khác	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.22.90	- - - - Loại khác	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.23.51	- - - - Ô tô cứu thương:										
8703.23.51.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.51.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.23.52	- - - - Ô tô tang lễ:										
8703.23.52.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.52.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.23.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân:										
8703.23.53.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.53.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.23.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):										
8703.23.54.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.54.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.23.55	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.56	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.57	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.58	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.23.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.23.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.64	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.23.65	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.66	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.67	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.68	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.23.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.24.41	- - - - Ô tô cứu thương	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.24.42	- - - - Ô tô tang lễ	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.24.43	- - - - Ô tô chở phạm nhân	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.24.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	44	41,1	38,1	35,2	35,2	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.24.45	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	48,7	45,5	42,2	39	39	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.24.49	- - - - - Loại khác	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.24.51	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	48,7	45,5	42,2	39	39	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.24.59	- - - - - Loại khác	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.24.61	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	44	41,1	38,1	35,2	35,2	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.24.69	- - - - - Loại khác	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.31.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ:	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.31.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.31.43	- - - - Ô tô cứu thương	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.31.44	- - - - Ô tô tang lễ:										
8703.31.44.10	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.31.44.90	- - - - - Loại khác	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.31.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân:										
8703.31.45.10	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.31.45.90	- - - - - Loại khác	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.31.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.31.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.31.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.31.59	- - - - - Loại khác	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.31.90	- - - - Loại khác:	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.51	- - - - Ô tô cứu thương	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.52	- - - - Ô tô tang lễ	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.32.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.75	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.76	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.81	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.82	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.83	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.33.51	- - - - Ô tô cứu thương:										
8703.33.51.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.33.51.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.33.52	- - - - Ô tô tang lễ:										
8703.33.52.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.33.52.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.33.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân:										
8703.33.53.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.33.53.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.33.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):										
8703.33.54.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.33.54.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.33.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.33.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.33.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.33.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.33.80	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:										
8703.33.80.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.33.80.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.33.90	- - - - Loại khác:										
8703.33.90.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.33.90.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.34	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.40.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:										
8703.40.35.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2,500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.35.90	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.36	- - - - Loại khác:										
8703.40.36.10	- - - - - Dung tích xi lanh không vượt quá 1,000cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.36.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.40.45.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.45.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.40.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc:										
8703.40.54.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.54.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:										
8703.40.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.58.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.58.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	44	41,1	38,1	35,2	35,2	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.40.65.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.65.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.40.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	48,7	45,5	42,2	39	39	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.40.75.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.75.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	48,7	45,5	42,2	39	39	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.40.85.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.40.85.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.40.95.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.95.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	44	41,1	38,1	35,2	35,2	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.34	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:										

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.50.35.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.35.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:										
8703.50.36.10	- - - - - Dung tích xi lanh không vượt quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.36.90	- - - - - Dung tích xi lanh vượt quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.50.45.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.45.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc:										

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.50.54.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.54.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:										
8703.50.55.10	- - - - - Dung tích xi lanh không vượt quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.55.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:										
8703.50.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.58.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.58.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.50.65.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.65.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.50.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.50.75.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.75.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.50.85.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.85.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.50.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.50.95.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.95.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.34	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:										
8703.60.35.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2,500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.35.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không vượt quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.60.36	- - - - Loại khác:										
8703.60.36.10	- - - - - Dung tích xi lanh không vượt quá 1,000cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.36.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.60.45.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.45.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc:										
8703.60.54.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2,500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.54.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không vượt quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.60.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:										
8703.60.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.58.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.58.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	44	41,1	38,1	35,2	35,2	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.60.65.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.65.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	48,7	45,5	42,2	39	39	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.60.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.60.75.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.75.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	48,7	45,5	42,2	39	39	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.60.85.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.85.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.60.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.60.95.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.95.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	44	41,1	38,1	35,2	35,2	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.34	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.70.35.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.35.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:										
8703.70.36.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.70.36.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.70.45.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.45.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.70.54.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.54.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:										
8703.70.55.10	- - - - - Có dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.70.55.90	- - - - - Có dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:										
8703.70.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.58.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.58.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.70.65.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.65.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.70.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.70.75.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.75.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.70.85.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.85.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.70.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.70.95.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.95.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.80.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.80.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.80.93	- - - Ô tô cứu thương	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.80.94	- - - Ô tô tang lễ	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.80.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.80.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.80.97	- - - Ô tô kiểu Sedan	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.80.98	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.80.99	- - - Loại khác	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.90.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.90.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.90.93	- - - Ô tô cứu thương:										

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.90.93.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2,500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.90.93.20	- - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.90.93.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.90.94	- - - Ô tô tang lễ:										
8703.90.94.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.90.94.20	- - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.90.94.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.90.95	- - - Ô tô chở phạm nhân:										
8703.90.95.10	- - - -Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.90.95.20	- - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.90.95.90	- - - - Dung tích xi lanh vượt quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.90.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):										
8703.90.96.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.90.96.20	- - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.90.96.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.90.97	- - - Ô tô kiểu Sedan:										
8703.90.97.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.90.97.20	- - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.90.97.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.90.98	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):										
8703.90.98.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.90.98.20	- - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.90.98.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.90.99	- - - Loại khác:										
8703.90.99.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.90.99.20	- - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.90.99.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8704.10.31	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:										
8704.10.31.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	46,8	43,7	40,6	37,5	37,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.10.31.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	46,8	43,7	40,6	37,5	37,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.10.32	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn:										
8704.10.32.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	46,8	43,7	40,6	37,5	37,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.10.32.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	46,8	43,7	40,6	37,5	37,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.10.33	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn:										
8704.10.33.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	28,1	26,2	24,3	22,5	22,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.10.33.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	28,1	26,2	24,3	22,5	22,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.10.34	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:										
8704.10.34.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.10.34.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.10.35	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 38 tấn:										
8704.10.35.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.10.35.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.10.36	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 38 tấn nhưng không quá 45 tấn:										
8704.10.36.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.10.36.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.10.37	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:										
8704.10.37.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.10.37.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.21.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh:										
8704.21.21.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.21.21.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.21.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:										
8704.21.22.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.21.22.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.21.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:										
8704.21.23.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.21.23.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.21.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:										
8704.21.24.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.21.24.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.21.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:										
8704.21.25.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.21.25.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.21.29	- - - - Loại khác:										
8704.21.29.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.21.29.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.21	- - - - - Ô tô đông lạnh:										
8704.22.21.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.21.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:										
8704.22.22.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.22.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:										
8704.22.23.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.23.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:										
8704.22.24.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	46,8	43,7	40,6	37,5	37,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.24.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	46,8	43,7	40,6	37,5	37,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:										
8704.22.25.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.25.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.22.29	- - - - - Loại khác:										
8704.22.29.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	46,8	43,7	40,6	37,5	37,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.29.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	46,8	43,7	40,6	37,5	37,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.41	- - - - - Ô tô đông lạnh:										
8704.22.41.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.41.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:										
8704.22.42.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.42.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:										
8704.22.43.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.43.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:										
8704.22.45.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.45.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.46	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn:										
8704.22.46.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	28,1	26,2	24,3	22,5	22,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.46.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	28,1	26,2	24,3	22,5	22,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.47	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn:										
8704.22.47.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	28,1	26,2	24,3	22,5	22,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.22.47.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	28,1	26,2	24,3	22,5	22,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn:										
8704.22.51.10	- - - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	46,8	43,7	40,6	37,5	37,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.51.90	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	46,8	43,7	40,6	37,5	37,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.59	- - - - - - Loại khác:										
8704.22.59.10	- - - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	28,1	26,2	24,3	22,5	22,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.59.90	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	28,1	26,2	24,3	22,5	22,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.21	- - - - - Ô tô đông lạnh:										
8704.23.21.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.21.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:										
8704.23.22.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.22.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:										
8704.23.23.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.23.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:										
8704.23.24.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.24.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:										
8704.23.25.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.25.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.23.29	- - - - - Loại khác:										
8704.23.29.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.29.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.61	- - - - - Ô tô đông lạnh:										
8704.23.61.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.61.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:										
8704.23.62.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.62.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:										
8704.23.63.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.63.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:										
8704.23.64.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.64.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:										
8704.23.65.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.65.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.66	- - - - - Ô tô tự đổ:										
8704.23.66.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.66.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.69	- - - - - Loại khác:										

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.23.69.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.69.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.81	- - - - - Ô tô đông lạnh:										
8704.23.81.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.81.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:										
8704.23.82.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.82.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:										
8704.23.84.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.84.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:										
8704.23.85.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.85.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.86	- - - - - Ô tô tự đổ:										
8704.23.86.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.86.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.89	- - - - - Loại khác:										
8704.23.89.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.89.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.31.21	- - - - Ô tô đông lạnh:										
8704.31.21.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.31.21.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.31.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:										
8704.31.22.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.31.22.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.31.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:										
8704.31.23.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.31.23.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.31.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:										
8704.31.24.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.31.24.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.31.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:										
8704.31.25.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.31.25.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.31.29	- - - - Loại khác:										
8704.31.29.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.31.29.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.21	- - - - - Ô tô đông lạnh:										
8704.32.21.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.21.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:										
8704.32.22.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.22.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.32.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:										
8704.32.23.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.23.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:										
8704.32.24.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	51,5	48,1	44,6	41,2	41,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.24.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	51,5	48,1	44,6	41,2	41,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:										
8704.32.25.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.25.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.29	- - - - - Loại khác:										
8704.32.29.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	51,5	48,1	44,6	41,2	41,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.29.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	51,5	48,1	44,6	41,2	41,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.41	- - - - - Ô tô đông lạnh:										
8704.32.41.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.41.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:										
8704.32.42.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.42.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:										
8704.32.43.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.43.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.44	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:										

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.32.44.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	28,1	26,2	24,3	22,5	22,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.44.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	28,1	26,2	24,3	22,5	22,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:										
8704.32.45.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.45.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.48	- - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn:										
8704.32.48.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	51,5	48,1	44,6	41,2	41,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.48.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	51,5	48,1	44,6	41,2	41,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.49	- - - - - Loại khác:										
8704.32.49.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	28,1	26,2	24,3	22,5	22,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.49.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	28,1	26,2	24,3	22,5	22,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.61	- - - - - Ô tô đông lạnh:										
8704.32.61.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.61.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:										
8704.32.62.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.62.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:										
8704.32.63.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.63.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:										
8704.32.64.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.32.64.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:										
8704.32.65.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.65.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.69	- - - - - Loại khác:										
8704.32.69.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.69.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.81	- - - - - Ô tô đông lạnh:										
8704.32.81.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.81.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:										
8704.32.82.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.82.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.83	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:										
8704.32.83.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.83.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:										
8704.32.84.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.84.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:										
8704.32.85.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.85.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.32.86	- - - - - Ô tô tự đổ:										
8704.32.86.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.86.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.89	- - - - - Loại khác:										
8704.32.89.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.89.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.93	- - - - - Ô tô đông lạnh:										
8704.32.93.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.93.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.94	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:										
8704.32.94.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.94.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.95	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:										
8704.32.95.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.95.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.96	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:										
8704.32.96.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.96.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.97	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:										
8704.32.97.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.97.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.98	- - - - - Ô tô tự đổ:										

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.32.98.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.98.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.99	- - - - - Loại khác:										
8704.32.99.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.99.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.90.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:										
8704.90.91.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.90.91.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.90.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn:										
8704.90.92.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	51,5	48,1	44,6	41,2	41,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.90.92.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	51,5	48,1	44,6	41,2	41,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.90.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn:										
8704.90.93.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	28,1	26,2	24,3	22,5	22,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.90.93.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	28,1	26,2	24,3	22,5	22,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.90.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn:										
8704.90.94.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.90.94.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.90.95	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:										
8704.90.95.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.90.95.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250